

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN ĐẠ HUOAI – TỈNH LÂM ĐỒNG

Đạ Huoai, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN ĐẠ HUOAI – TỈNH LÂM ĐỒNG

Ngày 27 tháng 12 năm 2024

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Trãi

Ngày 24 tháng 12 năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẠ HUOAI

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tiến Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN ĐẠ HUOAI – TỈNH LÂM ĐỒNG

Ngày 23 tháng 12 năm 2024 Ngày 23 tháng 12 năm 2024 Ngày 23 tháng 12 năm 2024

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

PHÂN VIỆN QUY HOẠCH VÀ
THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP

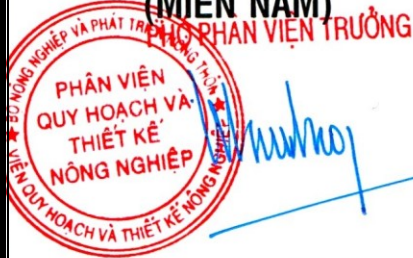
PHÂN VIỆN QUY HOẠCH VÀ
THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

(MIỀN NAM)

MIỀN TRUNG

VÀ PHÒNG TỈNH LÂM ĐỒNG



Nguyễn Văn Trung

Vũ Ngọc Khánh

Khiếu Đăng Dương

MỤC LỤC

Trang

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	1
2. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất	1
3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất	2
4. Cơ sở pháp lý	2
5. Sản phẩm giao nộp	4

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. Điều kiện tự nhiên	5
1. Vị trí địa lý.....	5
2. Địa hình	5
3. Khí hậu	6
4. Thủy văn.....	7
5. Tài nguyên đất đai	8
6. Tài nguyên nước	13
7. Tài nguyên rừng.....	16
8. Tài nguyên khoáng sản.....	16
9. Tài nguyên nhân văn	16
II. Phát triển kinh tế xã hội.....	17
1. Phát triển kinh tế.....	17
2. Dân số, việc làm và mức sống dân cư	19
III. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	20

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

I. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	21
1. Kết quả thực hiện danh mục các công trình, dự án KHSDĐ năm 2024	21

2. Kết quả thực hiện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.....	25
3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất.....	32
4. So sánh kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong QHSDD đến năm 2030.....	44
II. Rà soát các công trình, dự án đăng ký trong KHSDD năm 2022 và năm 2023	50
III. Đánh giá những tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	51

PHẦN III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐẠ HUOAI

I. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	54
1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	54
2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	57
3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	85
4. Diện tích đất cần thu hồi.....	88
5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	55
6. Đánh giá mức độ phù hợp giữa các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đạ Huoai	90
7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	93
8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm KHSDD.....	95
II. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	95
1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	96
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	97
3. Các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDD	97

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

DANH MỤC CÁC BẢNG TRONG BÁO CÁO

Trang

Bảng 1: Phân loại và diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Đạ Huoai	8
Bảng 2: Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2024	22
Bảng 3: Kết quả thực hiện thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024	26
Bảng 4: Danh mục công trình, dự án thu hồi đất đã thực hiện trong năm kế hoạch	27
Bảng 5: Danh mục công trình, dự án thu hồi đất điều chỉnh, hủy bỏ khỏi kế hoạch	29
Bảng 6: Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024	31
Bảng 7: Kết quả thực hiện danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ	32
Bảng 8: Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2024 huyện Đạ Huoai	45
Bảng 9: So sánh kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và chỉ tiêu sử dụng đất QHSDĐ đến năm 2030	49
Bảng 10: Số lượng công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2025	55
Bảng 11: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đạ Huoai	57
Bảng 12: Kế hoạch chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân năm 2025 ...	62
Bảng 13: Kế hoạch chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân năm 2025 và đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn 05 thị trấn của huyện Đạ Huoai	63
Bảng 14: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2025	64
Bảng 15: Danh mục công trình, dự án đất an ninh trong năm kế hoạch 2025	65
Bảng 16: Kế hoạch bố trí quỹ đất xây dựng các công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2025 trên địa bàn huyện Đạ Huoai	66
Bảng 17: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2025.....	67
Bảng 18: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao năm 2025	68
Bảng 19: Danh mục công trình đất thương mại dịch vụ trong năm kế hoạch 2025	70
Bảng 20: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp năm 2025	71
Bảng 21: Danh mục công trình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2025	72
Bảng 22: Kế hoạch bố trí quỹ đất xây dựng các CT, DA đất giao thông năm 2025	73
Bảng 23: Kế hoạch bố trí quỹ đất xây dựng các công trình, dự án đất thủy lợi năm 2025 ...	75
Bảng 24: Danh mục CT đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2025	77
Bảng 25: Danh mục công trình đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2025	78
Bảng 26: Danh mục công trình đất tôn giáo trong năm kế hoạch 2025	79
Bảng 27: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn các xã, thị trấn huyện Đạ Huoai	82
Bảng 28: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn từng xã, thị trấn .	88
Bảng 29: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn từng xã, thị trấn huyện Đạ Huoai....	90
Bảng 30: Đánh giá mức độ phù hợp giữa các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đạ Huoai	93

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Đất đai là tài nguyên quý giá của quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thiếu, không thể thay thế, là cơ sở phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế - xã hội,... Đất đai là nguồn tài nguyên có giới hạn về số lượng và cố định về không gian, không thể di chuyển theo ý muốn chủ quan của con người. Do đó, việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai nhằm đạt hiệu quả cao nhất là vấn đề mà mọi địa phương đều quan tâm. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam chương III điều 54 đã xác định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp tạo ra những điều kiện cần thiết phục vụ quản lý nhà nước về đất đai; lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai đã được quy định trong tại Điều 20 Luật Đất đai. Luật Đất đai số 31/2024/QH15 dành toàn bộ chương V “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” để nêu về nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai. Việc lập kế hoạch sử dụng đất đai có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng. Đồng thời, Điều 62 Luật Đất đai cũng quy định kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được lập hàng năm.

Nhằm tạo cơ sở pháp lý cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn Huyện theo quy định, cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất.

- **Tên dự án:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đạ Huoai.
- **Chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đạ Huoai.
- **Chủ quản đầu tư:** Ủy ban nhân dân huyện Đạ Huoai.
- **Cơ quan thẩm định:** Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng.
- **Cơ quan phê duyệt:** Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

2. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất

- Phân bổ đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2025 trên địa bàn huyện Đạ Huoai.

- Tạo căn cứ pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 cho các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn huyện Đạ Huoai.

3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 67 Luật Đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện bao gồm:

a) Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch và được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

b) Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm; dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi;

c) Diện tích các loại đất, danh mục các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai;

d) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 của Luật Đất đai (gồm: Đất nông nghiệp trong khu dân cư, Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở sang đất ở hoặc Các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân).

đ) Giải pháp, nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Cơ sở pháp lý

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đa Huoai được xây dựng dựa vào những cơ sở pháp lý sau:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017.

- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024.

- Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29/07/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi thành Luật Quy hoạch.

- Nghị quyết số 1245/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2023-2025.

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 27/06/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cát Tiên.

- Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 29/08/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đa Huoai (cũ).

- Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 8/9/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đa Tẻ.

- Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt điều chỉnh loại đất trong quy hoạch sử dụng đất năm 2030 huyện Đa Huoai (cũ), tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt điều chỉnh loại đất trong quy hoạch sử dụng đất năm 2030 huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt điều chỉnh loại đất trong quy hoạch sử dụng đất năm 2030 huyện Đa Tẻ, tỉnh Lâm Đồng.

- Nghị quyết số 238/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng hủy bỏ danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất và các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác.

- Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư và điều chỉnh danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 240/NQ-HĐND 8/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án và điều chỉnh danh mục các dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 2597/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đa Tềh, tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 2596/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 huyện Đa Huoai (cũ), tỉnh Lâm Đồng.

- Nghị quyết số 345/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng quyết định danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2025 và điều chỉnh danh mục các dự án cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 350/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng sản xuất sang mục đích khác và điều chỉnh diện tích chuyển mục đích của các dự án trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 351/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về hủy bỏ danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất và các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác.

5. Sản phẩm giao nộp

Loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm được xác định theo quy định, cụ thể như sau:

- Văn bản phê duyệt.
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp.
- Hệ thống bảng biểu, sơ đồ và dữ liệu kèm theo.
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, tỷ lệ 1:25.000.
- CD ghi lưu trữ các sản phẩm quy hoạch như báo cáo, số liệu, dữ liệu, bản đồ số.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Huyện Đạ Huoai có diện tích tự nhiên là 1.448,5km². Huyện Đạ Huoai được thành lập trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên của huyện Cát Tiên (426,71 km²) và của huyện Đạ Tẻh (526,73 km²) vào huyện Đạ Huoai theo Nghị quyết số 1245/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2023-2025.

Huyện Đạ Huoai có 23 đơn vị hành chính (18 xã và 05 thị trấn). Huyện nằm trong tiểu vùng III, tiểu vùng kinh tế, động lực phía Tây Nam tỉnh Lâm Đồng. Trung tâm huyện lỵ cách QL20 khoảng 18 km và cách TP. Đà Lạt khoảng 180km. Ranh giới tiếp giáp của Huyện như sau:

- Phía Đông và Đông Bắc giáp thành phố Bảo Lộc và huyện Bảo Lâm - tỉnh Lâm Đồng.

- Phía Tây và Tây Bắc giáp huyện Tân Phú - tỉnh Đồng Nai, huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước và huyện Đắk R'lấp - tỉnh Đắk Nông.

- Phía Nam giáp huyện Tân Phú - tỉnh Đồng Nai và huyện Tân Linh, Đức Linh - tỉnh Bình Thuận.

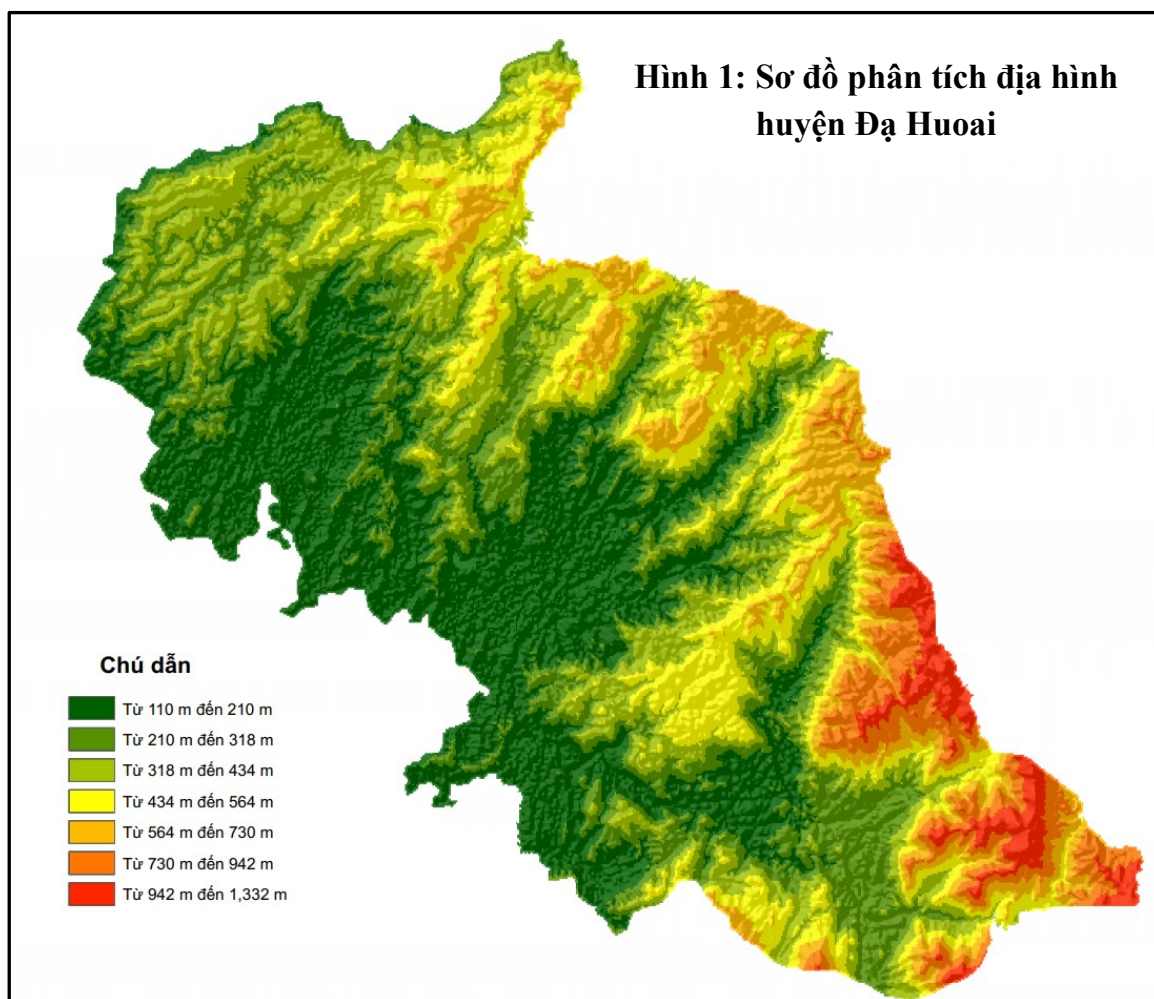
Điều kiện địa hình, đất đai, khí hậu, nguồn nước,... của Huyện khá đa dạng để phát triển nhiều loại cây trồng ngắn và dài ngày. Tuy nhiên, do vị trí địa kinh tế của Đạ Huoai có ít lợi thế so sánh hơn so với các huyện, thành phố khác của tỉnh Lâm Đồng nên còn hạn chế trong việc thu hút đầu tư từ bên ngoài vào Huyện.

2. Địa hình

Huyện Đạ Huoai nằm ở độ cao trung bình 708m so với mặt biển, thuộc khu vực chuyển tiếp giữa vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Địa hình khá phức tạp, có xu hướng thấp dần theo hướng từ Đông sang Tây. Huyện Đạ Huoai có 2 dạng địa hình chính là địa hình núi cao bị chia cắt mạnh và địa hình núi thấp xen kẽ với các thung lũng hẹp với các đặc trưng sau:

- Địa hình núi cao: Phân bố ở phía Đông, Đông Nam và một phần phía Đông Bắc của huyện, tập trung ở địa phận các xã Bà Gia, Đạ M'Ri, Đạ Pal, Quảng Trị, Quốc Oai và Đồng Nai Thượng. Hiện trạng sử dụng đất khu vực này là đất rừng. Do địa hình núi cao, độ dốc lớn, nên trước mắt cũng như lâu dài dạng địa hình này thích hợp cho phát triển rừng.

- Địa hình núi thấp xen kẽ với các thung lũng hẹp: Phân bố ở phía Nam và Tây Nam huyện, thuộc khu vực hạ lưu các con sông. Địa hình khu vực này khá bằng phẳng. Đây là địa bàn sản xuất nông nghiệp, phân bố các khu dân cư và các công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội của Huyện.



Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp

3. Khí hậu

Huyện Đạ Huoai có hai chế độ khí hậu đan xen nhau: Khí hậu cao nguyên Nam Trung bộ và khí hậu Đông Nam bộ. Cụ thể: Vùng núi phía Đông Bắc có khí hậu cao nguyên nên nhiệt độ thấp và mát mẻ, lượng mưa lớn và phân bố tương đối đều giữa các tháng trong năm; vùng phía Nam và Tây Nam chịu ảnh hưởng của khí hậu miền Đông Nam bộ nên chế độ nhiệt và số giờ nắng cao hơn, lượng mưa thấp và số ngày mưa ít hơn.

Một số chỉ tiêu có liên quan đến chế độ nhiệt, chế độ ẩm tại trạm quan trắc Cát Tiên như sau¹:

¹ Số đo tại trạm quan trắc Cát Tiên, Niên giám thống kê tỉnh Lâm Đồng năm 2023.

- Chế độ nhiệt:

- + Nhiệt độ trung bình năm: 28,0⁰C.
- + Nhiệt độ trung bình cao nhất (xảy ra vào tháng 8): 31,5⁰C.
- + Nhiệt độ trung bình thấp nhất (xảy ra vào tháng 2): 21,5⁰C.
- + Bình quân giờ nắng chiếu sáng/năm: 2.314 giờ.

+ Biên độ nhiệt dao động nhiệt trung bình năm là: 10,0⁰C, chênh lệch nhiệt độ ngày và đêm là 8⁰C.

- Chế độ ẩm:

- + Lượng mưa bình quân hàng năm: 3.509,9 mm.
- + Số ngày mưa bình quân trong năm 153 ngày.
- + Độ ẩm tương đối hàng năm: 82%.

- **Chế độ gió:** Hướng gió thịnh hành là gió Đông - Đông Bắc và gió Tây, tốc độ trung bình 10 - 12m/s. Gió có tần suất 2% thường là gió Bắc và Đông Bắc, có tốc độ lớn nhất đạt từ 21 - 25m/s.

So với khí hậu của Bảo Lộc và khí hậu vùng Đông Nam bộ, khí hậu của Đa Huoai có những đặc điểm nổi bật sau:

- Chế độ nhiệt và chế độ bức xạ mặt trời cao hơn khu vực Bảo Lộc và thấp hơn chút ít so với vùng Đông Nam bộ. Đây là điều kiện thuận lợi để tăng năng suất và đặc biệt là chất lượng nông sản hàng hóa, nhưng cũng gây hạn chế cho việc phát triển các cây trồng có yêu cầu nhiệt độ thấp hơn.

- Lượng mưa bình quân năm, số ngày mưa trong năm và độ ẩm trung bình đều thấp hơn so với vùng Bảo Lộc nhưng cao hơn so với vùng Đông Nam bộ, nên việc bố trí cơ cấu mùa vụ cho cây trồng sẽ có nhiều thuận lợi hơn so với vùng Đông Nam bộ.

- So với vùng Đông Nam bộ, khu vực Đa Huoai có những ngày mưa lớn và tập trung, cùng với yếu tố địa hình thường gây nên tình trạng ngập lũ ở các khu vực có địa hình thấp, đặc biệt là các khu vực trũng ven sông. Đây cũng là một trong những điểm lưu ý trong bố trí sử dụng đất, đặc biệt là bố trí các điểm khu cụm dân cư đi đôi với việc đầu tư cơ sở hạ tầng tiêu thoát nước, nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những thiệt hại do thiên tai gây ra, đặc biệt trong điều kiện ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, tần suất các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra ngày càng nhiều.

4. Thủy văn

Mật độ sông suối trên địa bàn Huyện khá dày. Trên địa bàn Huyện có sông Đồng Nai với chế độ thủy văn khá phức tạp, chịu tác động của 3 yếu tố chính là: chế độ dòng chảy chính, chế độ mưa tại chỗ, chế độ điều tiết dòng chảy của các công trình hồ chứa

ở thượng và hạ lưu. Biên độ mực nước trong sông giữa mùa khô và mùa mưa tương đối lớn (chênh lệch từ 8 – 10m), trong đó: về mùa mưa, nước sông dâng cao đã tràn vào đồng ruộng gây ngập úng phần lớn diện tích của huyện; ngược lại, về mùa khô mực nước trong sông xuống thấp hơn nhiều so với cao trình mặt đất, nên việc khai thác nước tưới từ sông Đồng Nai hết sức khó khăn, đòi hỏi đầu tư lớn. Ngoài ra, sông Đạ Huoai có tổng diện tích lưu vực là 925 km², chiều dài sông là 53,4 km, là hợp lưu của ba nhánh chính: Sông Đạ M’Ri, Đạ Quay và Đạ M’rê; Tổng lưu lượng dòng chảy là 34,45m³/s, Mô-dun dòng chảy 37,24 l/s/km².

Trên địa bàn huyện còn có các nhánh sông, suối như: suối Đạ Nhar (42km), Đạ Mí (30km), Đạ Lây (40km), Đạ Kho (11km), suối DarBo (17km), suối DarSi (29km), suối DakLo (12km), suối Da Tahi (12km),... ngoài ra còn có một số suối ngắn và nhỏ khác.

Nhìn chung, về mùa khô các sông suối có lưu lượng khá dồi dào do độ che phủ của thảm thực vật trên lưu vực còn khá cao. Trên các suối có rất nhiều vị trí có thể đắp hồ chứa, đập dâng, trạm bơm để cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt. Tuy nhiên, do địa hình phức tạp nên vùng tưới bị hạn chế, chi phí tưới còn cao.

Ngược lại, về mùa mưa, do mưa lớn và tập trung, lòng các sông suối dốc nên nước mưa tập trung về nhanh, trong khi khả năng tiêu thoát của sông Đồng Nai hạn chế nên đã gây tình trạng ngập lũ trên diện rộng ở khu vực địa hình thấp ven sông, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng như đời sống của người dân.

5. Tài nguyên đất đai

Theo kết quả Điều tra khảo sát bổ sung, chỉnh lý bản đồ đất được thực hiện năm 2021-2023 trong Tổng dự án Điều tra đánh giá đất đai tỉnh Lâm Đồng (được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 21/9/2023), toàn Huyện có 13 loại đất thuộc 05 nhóm đất theo phân loại đất quốc gia Việt Nam. Diện tích cụ thể của từng nhóm, loại đất trên địa bàn huyện Đạ Huoai như sau:

Bảng 1: Phân loại và diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Đạ Huoai

Hạng mục	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Tổng diện tích (A+B)		144.847	100,00
A. Diện tích đất		141.184	97,47
I. Nhóm đất phù sa		9.399	6,49
01. Đất phù sa không được bồi chưa phân hóa phầu diện	P	2.235	1,54
02. Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng	Pf	6.624	4,57
03. Đất phù sa ngòi suối	Py	540	0,37

Hạng mục	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
II. Nhóm đất đỏ vàng		125.605	86,72
04. Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ	Fk	20.236	13,97
05. Đất nâu vàng trên đá macma bazơ	Fu	2.041	1,41
06. Đất nâu đỏ trên đá macma trung tính	Fđ	6.981	4,82
07. Đất vàng đỏ trên đá macma axit	Fa	20.190	13,94
08. Đất đỏ vàng trên đá phiến sét	Fs	71.024	49,03
09. Đất vàng nhạt trên đá cát	Fq	5.131	3,54
III. Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ		3.044	2,10
10. Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	D	3.024	2,09
11. Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ vùng bazan	Dk	20	0,01
IV. Nhóm đất nhân tác		2.935	2,03
12. Các đất xây dựng	Nt	2.935	2,03
V. Nhóm đất có mặt nước		202	0,14
13. Ao nuôi thủy sản	Ao	202	0,14
B. Sông suối và mặt nước chuyên dùng		3.663	2,53

Nguồn: Tổng dự án Điều tra đánh giá đất đai tỉnh Lâm Đồng, 2023.

Xét về quy mô, trong số 5 nhóm đất, nhóm đất đỏ vàng có diện tích lớn nhất lên đến 125.605ha, chiếm 86,72% diện tích tự nhiên với 6 loại đất; tiếp theo là nhóm đất phù sa với diện tích 9.399ha (chiếm 6,49% DTTN), nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ có diện tích 3.044ha (chiếm 2,10% DTTN) và nhóm đất nhân tác có diện tích 2.935ha (chiếm 2,03% DTTN).

5.1 Nhóm đất phù sa

Nhóm đất này có diện tích 9.399ha (chiếm 6,49% diện tích tự nhiên), phân bố khu vực thung lũng các sông suối trên địa bàn Huyện, gồm 3 đơn vị phân loại như sau:

a. Đất phù sa không được bồi chưa phân hóa phẫu diện (P) (Eutric Pantofluvic Fluvisols (Loamic, Ochric)): Có diện tích là 2.235ha (1,54% DTTN). Đây là loại đất hình thành trên trầm tích sông hiện đại, dạng đê tự nhiên ven sông. Đất có thành phần cơ giới trung bình, tính trung bình tỷ lệ cấp hạt cát đạt khoảng 35%, cấp hạt limon khoảng 37% và cấp hạt sét khoảng 27%; dung trọng trung bình đến cao, đạt khoảng 1,03-1,4 g/cm³; đất ít chua, pHKCl trung bình đạt khoảng 5,07-5,85 đơn vị; khả năng trao đổi cation (CEC) trung bình, đạt khoảng 10-16 me/100gđ. Hàm lượng dinh dưỡng mùn (OM) và đạm tổng số (N) trung bình thấp đến trung bình, đạt khoảng 1,6-3,88% OM và 0,11-0,23% N; lân tổng số khá giàu, đạt khoảng 0,1-0,18% P₂O₅; kali tổng số khá giàu, đạt đến 2-2,48% K₂O. Hiện tại đất phù sa được bồi là đất trồng hoa màu cạn, chủ yếu là bắp, đậu các loại, một ít diện tích ở những nơi có địa hình cao hơn được trồng dâu tằm. Đây là một loại đất có chất lượng tốt, có địa hình khá bằng

phẳng, được phân bố ven sông thuận lợi nguồn nước tưới; tuy nhiên thường bị ngập vài chục ngày trong mùa nước lũ; vì vậy đề nghị tiếp tục duy trì và phát triển vùng hoa màu cận hàng năm kết hợp với trồng dâu. Tóm lại, phù sa không được bồi chưa phân hóa phẫu diện là loại đất có độ phì khá cao, hàm lượng dinh dưỡng trong đất khá cân đối, phần lớn diện tích lại được phân bố ở địa hình vằn trung bình đến cao ven sông, thuận lợi về nguồn nước và không bị ngập úng lũ, rất thích hợp cho bố trí các cây trồng cận lâu năm hoặc hàng năm.

b). Đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng (Pf) (*Dystric Gleyic Pantofluvic Fluvisols (Clayic, Oxyaquic, Humic)*): Có diện tích là 6.624ha (4,57% DTTN). Đây là loại đất hình thành trên trầm tích sông hiện đại, dạng đồng lụt xa sông. Đất có thành phần cơ giới trung bình, tính trung bình tỷ lệ cấp hạt cát đạt khoảng 23%, cấp hạt limon khoảng 39% và cấp hạt sét khoảng 37%; dung trọng trung bình đến khá cao, đạt khoảng 1,05-1,34 g/cm³; đất ít chua, pH_{KCl} trung bình đạt khoảng 5,18-5,96 đơn vị; khả năng trao đổi cation (CEC) trung bình đến khá cao, đạt khoảng 11-20 me/100gđ. Hàm lượng dinh dưỡng mùn (OM) và đạm tổng số (N) trung bình đến khá giàu, đạt khoảng 2,03-6,34% OM và 0,2-0,31% N; lân tổng số giao động từ trung bình đến khá giàu, đạt khoảng 0,08-0,28% P₂O₅; kali tổng số trung bình đến khá giàu, đạt khoảng 1,04-1,99% K₂O. Nhìn chung, phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng là loại đất có độ phì cao, hàm lượng dinh dưỡng trong đất khá cân đối, phần lớn diện tích lại được phân bố ở địa hình vằn trung bình đến thấp, thường bị ngập úng song thuận lợi về nguồn nước, rất thích hợp cho chuyên canh lúa nước hoặc luân canh lúa- màu. Yếu tố hạn chế chính của phần lớn loại đất này là thường có sắt hòa tan khá cao và có gầy trung bình đến mạnh.

c). Đất phù sa ngòi suối (Py) (*Dystric Pantofluvic Fluvisols (Arenic, Ochric)*): Có diện tích là 540 ha (0,37% DTTN). Đây là loại đất hình thành trên phù sa của sông nhỏ hoặc suối vùng đồi núi, nơi có dòng chảy mạnh. Đất có thành phần cơ giới trung bình, tính trung bình tỷ lệ cấp hạt cát đạt khoảng 52%, cấp hạt limon khoảng 26% và cấp hạt sét khoảng 22%; dung trọng trung bình đến cao, đạt khoảng 1,01-1,42 g/cm³; đất chua vừa đến ít chua, pH_{KCl} trung bình đạt khoảng 5,03-5,81 đơn vị; khả năng trao đổi cation (CEC) trung bình thấp đến trung bình, đạt khoảng 10-15 me/100gđ. Hàm lượng dinh dưỡng mùn (OM) và đạm tổng số (N) nghèo đến trung bình thấp, chỉ đạt khoảng 0,97-3,75% OM và 0,08-0,28% N; lân tổng số trung bình thấp, đạt khoảng 0,08-0,1% P₂O₅; kali tổng số trung bình đến trung bình khá, đạt khoảng 1,03-1,1% K₂O. Tóm lại, phù sa ngòi suối là loại đất có độ phì thay đổi theo khu vực và nguồn suối, nhìn chung, chúng thường có hàm lượng dinh dưỡng trung bình thấp, song hầu hết diện tích được phân bố ở địa hình thấp ven suối, thuận lợi nguồn nước, khá thích hợp cho chuyên canh lúa nước, luân canh lúa- màu hoặc trồng các loại cây trồng cận, tùy theo chế độ ngập úng.

5.2 Nhóm đất đỏ vàng

Nhóm đất này có diện tích 125.605ha, chiếm 86,72% diện tích tự nhiên, gồm 6 đơn vị phân loại:

a). Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ (Fk) (Acric Umbric Rhodic Ferralsols (Clayic, Humic)): Có diện tích là 20.236ha (13,97% DTTN). Đây là loại đất hình thành trên sản phẩm phong hóa của đá bazan, thường là đá bazan olivin. Đất có thành phần cơ giới nặng, tính trung bình tỷ lệ cấp hạt cát đạt khoảng 27%, cấp hạt limon khoảng 24% và cấp hạt sét khoảng 48%; dung trọng trung bình đến khá cao, đạt khoảng 1,01-1,38 g/cm³; đất chua vừa đến ít chua, pHKCl trung bình đạt khoảng 4,83-5,61 đơn vị; khả năng trao đổi cation (CEC) trung bình đến khá cao, đạt khoảng 12-20 me/100gđ. Hàm lượng dinh dưỡng mùn (OM) và đạm tổng số (N) trung bình đến khá giàu, đạt khoảng 2,02-6,61% OM và 0,1-0,33% N; lân tổng số giao động từ trung bình thấp đến khá giàu, đạt khoảng 0,07-0,2% P₂O₅; kali tổng số nghèo, chỉ đạt 0,2-0,88% K₂O. Nhìn chung, nâu đỏ trên đá macma bazơ là loại đất có độ phì cao nhất trong các đất đồi núi ở nước ta; hầu hết diện tích của loại đất này lại được phân bố trên bề mặt địa hình khá bằng phẳng đến dốc nhẹ và có tầng đất hữu hiệu dày; vì vậy, đất nâu đỏ trên đá macma bazơ có mức thích hợp khá cao đối với hầu hết các cây trồng cận nhiệt đới và á nhiệt đới; do đó, nên ưu tiên bố trí cho những cây đặc sản của vùng như cà phê, dâu tằm, cây ăn quả, rau, hoa, cây cảnh,...

b). Đất nâu vàng trên đá macma bazơ (Fu) (Skeletal Acric Xanthic Ferralsols (Loamic, Ochric)): Có diện tích là 2.041ha (1,41% DTTN). Đây là loại đất hình thành trên sản phẩm phong hóa của đá bazan, thường là đá bazan tholeit. Đất có thành phần cơ giới nặng, tính trung bình tỷ lệ cấp hạt cát đạt khoảng 26%, cấp hạt limon khoảng 28% và cấp hạt sét khoảng 46%. dung trọng trung bình đến khá cao, đạt khoảng 1,01-1,2 g/cm³; đất chua đến ít chua, pHKCl trung bình đạt khoảng 4,36-5,14 đơn vị; khả năng trao đổi cation (CEC) trung bình, đạt khoảng 12-18 me/100gđ. Hàm lượng dinh dưỡng mùn (OM) và đạm tổng số (N) trung bình đến khá giàu, đạt khoảng 2,02-5,03% OM và 0,11-0,29% N; lân tổng số giao động từ trung bình thấp đến khá giàu, đạt khoảng 0,09-0,18% P₂O₅; kali tổng số rất nghèo đến nghèo, chỉ đạt 0,11-0,25% K₂O. Nhìn chung, nâu vàng trên đá macma bazơ cũng là loại đất có độ phì khá cao; hầu hết diện tích của loại đất này lại được phân bố trên bề mặt địa hình khá bằng phẳng đến dốc nhẹ, khá thích hợp cho bố trí các cây trồng cận nhiệt đới; tuy nhiên, phần lớn diện tích của loại đất này thường bị hạn chế về độ dày tầng đất hữu hiệu và chua, do nhiều kết von nhôm; vì vậy, chúng thường chỉ thích hợp cho bố trí những cây trồng cận có bộ rễ không sâu lắm như cà phê, chè, dâu tằm, một số loại cây ăn quả, hoa màu, rau, cây cảnh.

c). Đất nâu đỏ trên đá macma trung tính (Andesit) (Fđ) (Skeletal Acric Umbric Rhodic Ferralsols (Clayic, Ochric)): Có diện tích là 6.981ha (4,82% DTTN). Đây là loại đất hình thành trên sản phẩm phong hóa của đá macma trung tính gần bazơ

(Andesit). Đất có thành phần cơ giới trung bình, tính trung bình tỷ lệ cấp hạt cát đạt khoảng 42%, cấp hạt limon khoảng 28% và cấp hạt sét khoảng 30%; dung trọng trung bình đến cao, đạt khoảng 1,03-1,55 g/cm³; đất chua đến ít chua, pH_{KCl} trung bình đạt khoảng 4,51-5,29 đơn vị; khả năng trao đổi cation (CEC) trung bình thấp đến trung bình, đạt khoảng 10-14 me/100gđ. Hàm lượng dinh dưỡng mùn (OM) và đạm tổng số (N) nghèo đến trung bình, đạt khoảng 1,14-3,99% OM và 0,07-0,33% N; lân tổng số giao động từ trung bình thấp đến khá giàu, đạt khoảng 0,07-0,19% P₂O₅; kali tổng số nghèo, chỉ đạt 0,1-0,97% K₂O. Nhìn chung, đất nâu đỏ trên đá macma trung tính (Andesit) là loại đất có độ phì khá cao; song phần lớn diện tích của loại đất này phân bố trên địa hình núi cao và khá dốc, mặt khác thường bị hạn chế về độ dày tầng đất hữu hiệu; vì vậy, khả năng sử dụng cho bố trí sản xuất nông nghiệp thường bị hạn chế; tuy nhiên, ở những khu vực có độ dốc < 25°, loại đất này khá thích hợp cho bố trí các cây trồng cạn lâu năm hoặc hàng năm với yêu cầu tầng đất hữu hiệu không nghiêm ngặt lắm như cà phê, chè, dâu tằm, rau, hoa, cây cảnh và các cây hoa màu lương thực.

d). Đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa) (*Endoskeletal Chromic Ferralic Acrisols (Arenic, Ochric)*): Có diện tích là 20.190ha (13,94% DTTN). Đây là loại đất hình thành trên sản phẩm phong hóa của đá macma axit (Granit). Đất có thành phần cơ giới nhẹ, tính trung bình tỷ lệ cấp hạt cát đạt khoảng 58%, cấp hạt limon khoảng 25% và cấp hạt sét khoảng 18%; dung trọng trung bình đến cao, đạt khoảng 1,01-1,54 g/cm³; đất chua đến ít chua, pH_{KCl} trung bình đạt khoảng 4,01-4,79 đơn vị; khả năng trao đổi cation (CEC) thấp đến trung bình thấp, đạt khoảng 5-13 me/100gđ. Hàm lượng dinh dưỡng mùn (OM) và đạm tổng số (N) nghèo đến trung bình, đạt khoảng 1,24-3,98% OM và 0,05-0,27% N; lân tổng số nghèo đến trung bình thấp, đạt khoảng 0,04-0,09% P₂O₅; kali tổng số trung bình đến trung bình khá, đạt khoảng 0,5-1,4% K₂O. Nhìn chung, đất vàng đỏ trên đá macma axit là loại đất có thành phần cơ giới nhẹ và có độ phì trung bình thấp đến trung bình, phân bố trên bề mặt địa hình dốc nhẹ đến dốc mạnh và thường có hạn chế về độ dày tầng đất hữu hiệu. Do những đặc điểm chính vừa nêu nên ở những khu vực có độ dốc < 25°, loại đất này cũng khá thích hợp cho bố trí các cây trồng cạn lâu năm hoặc hàng năm với yêu cầu tầng đất hữu hiệu không nghiêm ngặt lắm như cà phê, chè, dâu tằm, rau, hoa, cây cảnh và các cây hoa màu lương thực.

e). Đất đỏ vàng trên đá phiến sét (Fs) (*Endoskeletal Chromic Ferralic Acrisols (Loamic, Ochric)*): Có diện tích là 71.024ha (49,03% DTTN). Đây là loại đất hình thành trên sản phẩm phong hóa của các đá trầm tích có thành phần chủ yếu là sét hoặc bột sét. Đất có thành phần cơ giới trung bình, tính trung bình tỷ lệ cấp hạt cát đạt khoảng 52%, cấp hạt limon khoảng 25% và cấp hạt sét khoảng 24%; dung trọng trung bình thấp đến khá cao, đạt khoảng 0,99-1,54 g/cm³; đất chua đến ít chua, pH_{KCl} trung bình đạt khoảng 4,11-4,89 đơn vị; khả năng trao đổi cation (CEC) thấp đến trung bình, đạt khoảng 5-16 me/100gđ. Hàm lượng dinh dưỡng mùn (OM) và đạm tổng số (N)

trung bình thấp đến khá giàu, đạt khoảng 1,24-5,6% OM và 0,05-0,31% N; lân tổng số giao động từ nghèo đến khá giàu, đạt khoảng 0,04-0,23% P_2O_5 ; kali tổng số nghèo đến trung bình khá, đạt khoảng 0,1-1,48% K_2O . Nhìn chung, đất đỏ vàng trên đá phiến sét là loại đất có độ phì trung bình đến trung bình khá, phân bố trên những bề mặt địa hình từ dốc nhẹ đến dốc mạnh và thường có hạn chế về độ dày tầng đất hữu hiệu. Do những đặc điểm chính vừa nêu nên ở những khu vực có độ dốc $< 25^\circ$, loại đất này cũng khá thích hợp cho bố trí các cây trồng cạn lâu năm hoặc hàng năm với yêu cầu tầng đất hữu hiệu không nghiêm ngặt lắm như cà phê, chè, dâu tằm, rau, hoa, cây cảnh và các cây hoa màu lương thực.

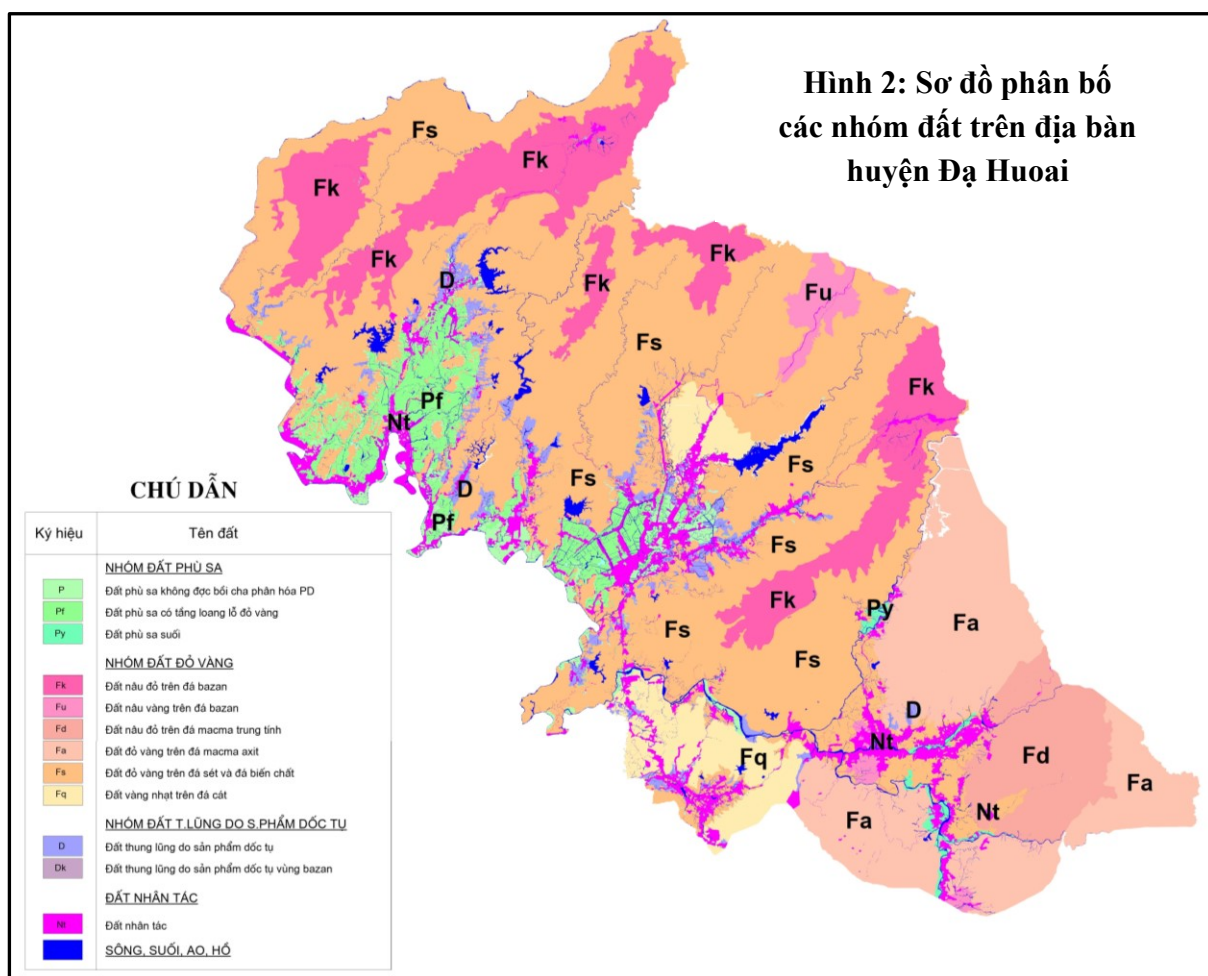
f). Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq) (*Endoskeletal Xanthic Ferralic Acrisols (Arenic, Ochric)*): Có diện tích là 5.131 ha (3,54% DTTN). Đây là loại đất hình thành trên sản phẩm phong hóa của các đá trầm tích có thành phần chủ yếu là cát hoặc bột cát. Đất có thành phần cơ giới nhẹ; tính trung bình tỷ lệ cấp hạt cát đạt khoảng 57%, cấp hạt limon khoảng 25% và cấp hạt sét khoảng 18%; dung trọng trung bình đến cao, đạt khoảng 1,04-1,44 g/cm³; đất khá chua, pH_{KCl} trung bình đạt khoảng 3,71-4,49 đơn vị; khả năng trao đổi cation (CEC) thấp, chỉ đạt khoảng 4-10 me/100gđ. Hàm lượng dinh dưỡng mùn (OM) và đạm tổng số (N) nghèo đến trung bình thấp, chỉ đạt khoảng 0,62-3,82% OM và 0,06-0,22% N; lân tổng số nghèo đến trung bình thấp, đạt khoảng 0,04-0,1% P_2O_5 ; kali tổng số rất nghèo đến nghèo, chỉ đạt 0,22-0,49% K_2O . Nhìn chung, đất vàng nhạt trên đá cát có độ phì thấp đến trung bình thấp, thường phân bố trên bề mặt địa hình khá dốc và thường có hạn chế về độ dày tầng đất hữu hiệu. Do những đặc điểm chính vừa nêu nên ở những khu vực có độ dốc $< 25^\circ$, loại đất này cũng chỉ thích hợp ở mức trung bình cho các cây trồng cạn lâu năm hoặc hàng năm với yêu cầu tầng đất hữu hiệu không nghiêm ngặt lắm.

5.3 Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ

a). Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D) (*Oxygleyic Umbric Gleysols (Acric, Loamic)/ Dystric Gleyic Anthraquic Cambisols (Loamic, Colluvic, Oxyaquic)*): Có diện tích là 3.024 ha (2,09% DTTN). Đây là loại đất hình thành trên sản phẩm bồi tích từ khu vực xung quanh có địa hình cao hơn xuống khu vực thung lũng trong vùng đồi núi. Đất có thành phần cơ giới trung bình, tính trung bình tỷ lệ cấp hạt cát đạt khoảng 34%, cấp hạt limon khoảng 33% và cấp hạt sét khoảng 33%; dung trọng trung bình đến cao, đạt khoảng 1-1,48 g/cm³; đất chua, pH_{KCl} trung bình đạt khoảng 4,14-4,92 đơn vị; khả năng trao đổi cation (CEC) trung bình thấp đến trung bình, đạt khoảng 10-18 me/100gđ. Hàm lượng dinh dưỡng mùn (OM) và đạm tổng số (N) trung bình đến khá giàu, đạt khoảng 2-4,73% OM và 0,2-0,32% N; lân tổng số nghèo đến trung bình thấp, đạt khoảng 0,05-0,1% P_2O_5 ; kali tổng số trung bình đến trung bình khá, đạt khoảng 1,02-1,67% K_2O . Tóm lại, đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ là loại đất có độ phì thay đổi theo khu vực thung lũng và nguồn sản phẩm dốc tụ, nhìn chung, chúng thường có hàm lượng dinh dưỡng trung bình thấp, song hầu hết diện tích được

phân bố ở địa hình thấp, thuận lợi nguồn nước, khá thích hợp cho chuyên canh lúa nước, luân canh lúa- màu hoặc trồng các loại cây trồng cạn, tùy theo chế độ ngập úng.

b). Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ vùng bazan (Dk) (*Reductigleyic Mollic Gleysols* (Luvic, Clayic)/ *Eutric Gleyic Anthraquic Cambisols* (Clayic, Humic)): Có diện tích là 20 ha (0,01% DTTN). Đây là loại đất hình thành trên sản phẩm bồi tích từ khu vực xung quanh có địa hình cao hơn xuống khu vực thung lũng trong vùng đồi núi bazan. Đất có thành phần cơ giới nặng, tính trung bình tỷ lệ cấp hạt cát đạt khoảng 19%, cấp hạt limon khoảng 28% và cấp hạt sét khoảng 53%; dung trọng trung bình đến khá cao, đạt khoảng 1,02-1,39 g/cm³; đất chua vừa đến ít chua, pH_{KCl} trung bình đạt khoảng 4,28-5,06 đơn vị; khả năng trao đổi cation (CEC) trung bình đến khá cao, đạt khoảng 18-22 me/100gđ. Hàm lượng dinh dưỡng mùn (OM) và đạm tổng số (N) trung bình đến giàu, đạt khoảng 2,16-5,28% OM và 0,2-0,45% N; lân tổng số giao động từ trung bình thấp đến khá giàu, đạt khoảng 0,07-0,19% P₂O₅; kali tổng số nghèo, chỉ đạt 0,41-0,88% K₂O. Như vậy, đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ vùng bazan là loại đất có độ phì cao, hàm lượng dinh dưỡng trong đất khá cân đối, phần lớn diện tích lại được phân bố ở dạng địa hình thung lũng thấp trũng, thuận lợi nguồn nước, rất thích hợp cho chuyên canh lúa nước hoặc luân canh lúa- màu. Yếu tố hạn chế chính của phần lớn loại đất này là thường có sắt hòa tan khá cao và có gây trung bình đến mạnh.



6. Tài nguyên nước

6.1 Nước mặt

Nguồn nước mặt trên địa bàn Huyện khá phong phú bao gồm nước mưa, nước sông suối và hệ thống các hồ thủy lợi.

- *Hệ thống sông suối* trên địa bàn huyện Đạ Huoai khá dày đặc, đáng chú ý là sông Đồng Nai, sông Đạ Huoai và các nhánh sông, suối chính: suối Đạ Nhar, Đạ Mí, Đạ Lây, Đạ Kho, suối Đạ Liong, Đạ Kên, Đạ Đum, Đạ Gui, Đạ Narr, Đạ Tràng, .

- *Hệ thống thủy lợi*: Ngoài nguồn nước từ các sông suối, trên địa bàn còn có các công trình hồ chứa và đập dâng như hồ Đạ Hàm, hồ Đạ Têh, hồ Đạ Lây, hồ cảnh quan Mađaguôi, hồ Đạ Li Ông; hồ Tổ dân phố 4, đập dâng Mađaguôi, hồ Đạ Nar; hồ Đạ Đắc, đập dâng Đạ Kon Boss, hồ Đắc Lô, hồ Phước Trung, hồ Đạ Sĩ,...

Do có hệ thống sông suối, dòng chảy tương đối đều và có các hồ lớn nên nguồn nước mặt khá phong phú, chất lượng đạt tiêu chuẩn sinh hoạt, có thể khai thác nước cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt của người dân.

6.2 Nước ngầm

Kết quả điều tra của chương trình Tây Nguyên II (48C - II) và chương trình KC - 12 (năm 1993) của Liên đoàn Địa chất - Thủy văn thực hiện sơ bộ đánh giá tài nguyên nước cho thấy, nước ngầm trên địa bàn huyện thuộc 2 phức hệ chính:

- *Phức hệ chứa nước lỗ hổng các trầm tích nhiều nguồn gốc Haloxen*, thành phần phức hệ gồm: cuội, sạn, bột kết và than bùn, chiều dày tầng nước từ 1 - 25 m, lưu lượng mặt lộ nước từ 0,01 - 6,89 l/s.

- *Phức hệ chứa nước khe nứt các trầm tích lục nguyên, phun trào Jura muộn và Kreta muộn*, thành phần phức hợp gồm: Đá Đaxit, Riolit tầng trên, đá cát và bột kết tầng dưới. Bề mặt phong hóa là sét pha cát dày 0,5 - 5 m, chiều dày cả phức hệ khoảng 450 m, lưu lượng các mặt lộ nước 0,06 - 0,64 l/s.

Về chất lượng nguồn nước, theo kết quả điều tra của Dự án Quy hoạch thủy lợi và nước sinh hoạt nông thôn vùng Đạ Huoai - Đạ Têh do Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Xây dựng Thủy lợi 3 thực hiện tháng 11/2000, cho thấy:

- *Nước ngầm tầng mặt* (giếng đào): Nước ngầm tầng mặt và nước sát mặt (ngầm bán áp, độ sâu < 20m) thường có độ cứng khá cao (>50mg CaCO₃/lit), mực nước thay đổi theo vùng và theo mùa: Khu vực trung tâm huyện do được điều tiết bởi hồ Đạ Têh nên có mực nước ngầm tương đối nông, độ sâu có nước của các giếng đào từ 2 - 6 m, vùng đồi núi có mực nước ngầm từ 15 - 20 m. Vào mùa mưa, mực nước cách mặt đất từ 1 - 2 m, nhưng về mùa khô mực nước hạ xuống cách mặt đất 5 - 6 m ở những khu vực bào mòn tích tụ và 7 - 12 m ở những khu vực tích tụ xâm thực.

- *Nước ngầm tầng sâu* (giếng khoan với độ sâu > 20 m): Ở độ sâu >20 m, nước ngầm có độ cứng và độ kiềm khá cao (độ cứng toàn phần 1.950 mg CaCO₃/lit, độ kiềm toàn phần 1.325 mg CaCO₃/lit, môi trường axit 0,8 mg oxy/lit). Hiện nay phần lớn dân cư ở các xã vẫn còn sử dụng nước ngầm khai thác từ các giếng đào, giếng khoan cho sinh hoạt hàng ngày, đây là một trong những điểm đáng lưu ý vì với chất lượng nước như vậy đòi hỏi phải có các biện pháp kỹ thuật để xử lý trước khi sử dụng.

7. Tài nguyên rừng

Diện tích đất rừng năm 2023 huyện Đạ Huoai là 94.052ha (gồm diện tích rừng tự nhiên, diện tích rừng trồng đã và chưa thành rừng); Độ che phủ rừng là 63%-64%.

Hệ thực vật rừng tự nhiên ở Đạ Huoai điển hình cho kiểu rừng lá rộng thường xanh, tre nứa, hỗn giao lá rộng-tre nứa... Theo kết quả đánh giá trữ lượng rừng (Quy hoạch 3 loại rừng), phần lớn diện tích rừng ở Đạ Huoai là rừng từ khá đến nghèo trữ lượng bình quân không cao, rừng gỗ có trữ lượng bình quân khoảng 70-100m³/ha. Rừng tre nứa có trữ lượng bình quân là 5,7 nghìn cây/ha. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa có trữ lượng bình quân là 65 m³ gỗ và 3 nghìn cây tre nứa/ha. Cây rừng chủ yếu là các loại cây thuộc họ dầu như Dầu rái, Sao đen... và các loại rừng thứ sinh tre nứa và hỗn giao gỗ - tre nứa, có trữ lượng tương đối khá có khả năng khai thác để phát triển các ngành mộc, mây tre đan, đũa xuất khẩu, sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ. Rừng trồng trên địa bàn chủ yếu là keo, sao, dầu và cây đa mục tiêu như điều, cao su. Động vật rừng sinh sống trên địa bàn tương đối đa dạng gồm có lớp thú, lớp chim, lớp bò sát....

Với diện tích rừng khá lớn trong đó phần lớn là rừng sản xuất, đây là điều kiện thuận lợi cho huyện trong việc phát triển kinh tế rừng, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lâm sản, phát triển tiểu thủ công nghiệp.

8. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn Huyện có sét gạch ngói, đá xây dựng, cát xây dựng. Trữ lượng và địa bàn phân bố các loại khoáng sản trên như sau:

- Sét gạch ngói: Phân bố trên địa bàn các xã Đạ Lây, An Nhơn; các khu vực trũng thấp ở các xã Đức Phổ, Gia Viễn, Quảng Ngãi, khu vực Buôn Go – TT. Cát Tiên; thị trấn Mađaguôi, xã Mađaguôi, thị trấn ĐạM'ri, xã ĐạM'ri. Trong đó, theo kết quả thăm dò khu vực xã Mađaguôi dự kiến mỏ có trữ lượng khai thác khoảng 450.000 m³, trên diện tích khoảng 25 ha; khu vực tại xã Đạ Lây trữ lượng cấp 121 là 1.342.000 m³.

- Đá xây dựng: Phân bố chủ yếu ở các xã Đạ Oai, Bà Gia, Hà Lâm, ĐạM'ri với trữ lượng ước tính khoảng 5 triệu m³; xã Đạ Kho, Đạ Pal với trữ lượng cấp 121 + 122 là 9.042.000 m³.

- Cát xây dựng: Chủ yếu được phân bố theo các lòng sông, suối và bãi bồi ven sông, suối. Hiện được khai thác để phục vụ xây dựng.

9. Tài nguyên nhân văn

Đạ Huoai là địa phương hội tụ dân di cư từ nhiều tỉnh trong cả nước đến từ năm 1976 đến nay, đồng thời cũng là nơi có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống, trong đó,

đồng bào dân tộc K’Ho, Châu Mạ đã cư trú ở đây từ lâu đời. Đặc điểm trên đã tạo cho Huyện có một nền văn hóa đa dạng và phong phú, với tập quán sinh hoạt và sản xuất khác nhau, góp phần to lớn trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội địa phương ngày một giàu mạnh.

Trên địa bàn Huyện có quần thể di tích khảo cổ học nằm trải dài dọc theo sông Đồng Nai từ Quảng Ngãi đến Đức Phổ và đã được Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia. Đây là khu di tích rộng lớn trải dài 15 km dọc theo bờ Bắc sông Đồng Nai thuộc địa bàn hai xã Đức Phổ và Quảng Ngãi. Tại đây đã xuất lộ dấu tích của một quần thể kiến trúc lịch sử, tôn giáo đặc sắc. Đồng thời các nhà khảo cổ đã xác định được 07 ngọn núi có dấu tích kiến trúc đặc trưng của Bà La Môn giáo, các đền miếu được xây dựng không cần lớp vữa mà gạch được mài nhẵn một cách tinh xảo gắn với nhau bằng keo thực vật. Trong đền có thờ Linga và thần Siva, một đặc trưng trong kiến trúc của các vương quốc Bà La Môn (Phù Nam - Chân Lạp - Chăm Pa) vào thế kỷ VII.

Đạ Huoai là vùng có cảnh quan sinh thái phong phú đa dạng với các hệ sinh thái nông nghiệp, hệ sinh thái rừng, hồ, các dòng sông, là tiền đề quan trọng để phát triển cảnh quan đô thị và ngành du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái. Đồng thời, vườn quốc gia Cát Tiên là khu vực đa dạng sinh học cao có giá trị nghiên cứu khoa học và phát triển kinh tế. Hệ động thực vật rất đa dạng và phong phú với nhiều loài quý hiếm, đặc hữu phục vụ du lịch và nghiên cứu tìm hiểu. Với tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng, khu rừng Cát Lộc có thể khai thác trở thành điểm du lịch sinh thái với nhiều loại hình hấp dẫn không chỉ du lịch Lâm Đồng mà còn của du lịch cả nước.

II. PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI

1. Phát triển kinh tế

Thực hiện Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện về phát triển kinh tế - xã hội - quốc phòng an ninh năm 2024, căn cứ các ý kiến chỉ đạo, các Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai các giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024, Ủy ban nhân dân huyện (huyện Cát Tiên, huyện Đạ Tẻh và huyện Đạ Huoai cũ) đã tập trung chỉ đạo thực hiện và đạt được nhiều kết quả tích cực.

Trên cơ sở tổng hợp báo cáo kinh tế xã hội năm 2024 của 03 huyện², một số chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội đã đạt được trên địa bàn trong năm 2024 như sau:

(1). Về công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp: Trong năm tiếp tục triển khai các kế

² - Báo cáo số 457/BC-UBND ngày 8/11/2024 của UBND huyện Đạ Tẻh về tình hình KTXH năm 2024; kế hoạch phát triển KTXH và nhiệm vụ giải pháp năm 2025.

- Báo cáo số 428/BC-UBND ngày 13/11/2024 của UBND huyện Đạ Huoai về tình hình KTXH năm 2024; kế hoạch phát triển KTXH và nhiệm vụ giải pháp năm 2025.

- Báo cáo số 646/BC-UBND ngày 18/11/2024 của UBND huyện Cát Tiên về tình hình thực hiện KTXH, QPAN năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ năm 2025.

hoạch về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2021-2025. Tình hình sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tiếp tục có sự phát triển; các ngành công nghiệp như sản xuất vật liệu xây dựng, tơ tằm, may mặc, chế biến hạt điều tiếp tục được duy trì và có sự mở rộng; tiểu thủ công nghiệp chủ yếu phát triển các ngành như kỹ nghệ sắt, sản xuất đồ gỗ, sơn chế, chế biến nông sản, sửa chữa cơ khí nhỏ, gia công bàn ghế nhựa; lĩnh vực năng lượng mặt trời có sự phát triển khá, góp phần nâng cao giá trị sản xuất. Công tác kêu gọi đầu tư dự án cụm công nghiệp Đa Oai được quan tâm, hiện đã kêu gọi được 01 nhà đầu tư với tổng vốn 172 tỷ đồng; đang triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến phát triển cụm công nghiệp Cát Tiên, tạo mặt bằng sạch để thu hút đầu tư.

(2). Về thương mại dịch vụ: Hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục có sự phát triển; công tác kiểm soát thị trường, phòng chống kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại được tăng cường. Ngành bưu chính viễn thông tiếp tục duy trì và phát triển các dịch vụ với nhiều nhà cung cấp phục vụ. Về phát triển du lịch, số lượng khách đến tham quan du lịch ước đạt khoảng 32-35 ngàn lượt người, trong đó, khách đến tham quan khu di tích căn cứ kháng chiến khu VI – Cát Tiên (đón 1.925 khách), khu di tích khảo cổ (đón 9.215 khách), ngoài ra có một số điểm du lịch sinh thái như hồ Đa Tẻ, thác Đa K'la, hồ Đa Hàm cũng thu hút được du khách đến tham quan, giải trí.

(3). Về nông lâm nghiệp:

- Sản xuất nông nghiệp:

+ Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng ước đạt 56.715ha, bằng 98,83% kế hoạch; trong đó: diện tích gieo trồng cây hàng năm là 20.310ha, diện tích cây lâu năm là 34.809ha, diện tích cây lâm nghiệp 880ha. Các loại cây trồng chủ lực có hiệu quả đang canh tác gồm: Lúa chất lượng cao ST 24, ST 25 và nếp Quýt, dâu tằm, cây ăn trái (sầu riêng, bưởi da xanh); tiếp tục thực hiện chuyển đổi vườn điều và vườn tạp có hiệu quả kinh tế thấp sang cây trồng khác trong năm, xây dựng vườn mẫu. Trong năm đã tiếp tục xây dựng, phát triển nhân rộng các mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm và phun thuốc tự động cho cây ăn quả; diện tích sản xuất theo quy trình VietGAP, hữu cơ ngày càng được mở rộng; tăng cường quản lý, duy trì tốt các mã vùng trồng; tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng của các sản phẩm OCOP; xây dựng và thực hiện nâng cao hiệu quả các dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị đối với sản phẩm sầu riêng.

+ Về chăn nuôi: Tình hình chăn nuôi cơ bản ổn định, tiếp tục phát triển theo hướng chất lượng cao; triển khai tốt công tác tiêm phòng trên đàn gia súc, gia cầm. Tổng đàn trâu bò hiện có 15.815 con, tổng đàn heo 165.511 con; đàn gia cầm đạt 584.063 con. Tiếp tục phát triển đa dạng thêm nhiều loại hình chăn nuôi như chăn nuôi dê, thỏ, nhà yến,...

- Lâm nghiệp: Tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng; khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế rừng và đất lâm nghiệp giai đoạn 2020-2025. Công tác quản lý bảo vệ rừng được tăng cường, tình trạng vi phạm các quy định của Luật lâm nghiệp giảm so với cùng kỳ. Triển khai kế hoạch trồng cây xanh giai đoạn 2021-2025, tổ chức lễ phát động trồng cây xanh và xây dựng cảnh quan môi trường năm 2024. Theo dõi, cập nhật diễn biến rừng trên địa bàn huyện, duy trì độ che phủ rừng đạt 63-64%.

Nhìn chung, tình hình kinh tế - xã hội của địa phương tiếp tục phát triển ổn định; sản xuất nông nghiệp tiếp tục đầu tư, phát triển; thu ngân sách tăng so với cùng kỳ; công nghiệp tiểu thủ công nghiệp nhất là về lĩnh vực năng lượng tái tạo có sự phát triển khá; an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống nhân dân ổn định; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

2. Dân số, việc làm và mức sống dân cư

Dân số trung bình năm 2023 toàn Huyện là 116,428 ngàn người, trong đó dân số thành thị chiếm 40,96% (47.685 người), cao hơn mức bình quân toàn tỉnh (39,38%) và dân số nông thôn chiếm 59,04% (tỉnh Lâm Đồng là 60,62%)³. Mật độ dân số trung bình là 80 người/km², tuy nhiên phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở khu vực các thị trấn và khu vực trung tâm các xã, dọc các tuyến đường lớn.

Dân cư trên địa bàn huyện chủ yếu là dân di cư từ khu vực miền Bắc và miền Trung. Trên địa bàn huyện, bên cạnh dân tộc Kinh còn có các dân tộc khác cùng sinh sống như K'Ho, Châu Mạ (là người bản địa), Tày, Nùng (di cư từ phía Bắc vào). Dân tộc Kinh có trình độ thâm canh khá cao, có ý thức tốt về tích lũy để phát triển kinh tế gia đình, một bộ phận đáng kể trong dân cư đã có nhận thức tốt về nâng cao trình độ nguồn nhân lực.

Tổng số lao động đang làm việc trong ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản vẫn còn chiếm tỷ lệ cao so với tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế. Hiện nay bình quân diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên đầu người và theo lao động nông nghiệp vẫn còn cao, tuy nhiên trong tương lai, với sức ép về tăng dân số và tăng thu nhập ở khu vực nông thôn, đòi hỏi phải có sự dịch chuyển về cơ cấu lao động xã hội theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Do đó, khu vực kinh tế công nghiệp, dịch vụ cần được chú trọng đầu tư để giải quyết việc làm cho người dân.

Về chất lượng lao động: Mặc dù chất lượng lao động nông thôn có xu thế tăng nhưng so với yêu cầu phát triển vẫn còn thấp. Đây là vấn đề khó khăn trong việc ứng dụng cũng như tiếp cận khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất (đặc biệt là sản xuất nông nghiệp). Trong tương lai, cần chú trọng đào tạo lao động nông nghiệp-nông thôn, nâng

³ Niên giám thống kê tỉnh Lâm Đồng năm 2023: Tổng hợp từ số liệu 03 huyện Cát Tiên, Đạ Tẻh, Đạ Huoai (cũ).

cao khả năng tiếp cận các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và giá trị sản xuất.

Thu nhập bình quân/người đã có sự cải thiện rõ rệt trong thời gian qua, đạt 69,6 triệu đồng/người vào năm 2024 (Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo KTXH năm 2024 của 03 huyện). Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều năm 2024 dưới 1%, giảm so với năm 2023.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Thuận lợi

- Điều kiện khí hậu, đất đai, địa hình đa dạng, nguồn nước mặt khá dồi dào, thích hợp cho phát triển nhiều loại cây trồng nhiệt đới, nhất là cây lâu năm như sầu riêng, điều, dâu tằm, hồ tiêu, và cây ăn quả.

- Nền kinh tế huyện có sự tăng trưởng khá ổn định với tốc độ tăng khá cao, nhất là sản xuất nông nghiệp, bước đầu đã hình thành các vùng chuyên canh cây trồng mũi nhọn như: lúa, dâu tằm, sầu riêng, điều, tiêu,...

- Cơ sở hạ tầng đã được quan tâm đầu tư, đặc biệt là các công trình thủy lợi, mở ra triển vọng lớn về chuyển đổi cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng theo hướng đa dạng sản phẩm.

- Nguồn lao động dồi dào, nhân dân đa số từ các vùng nghèo của các tỉnh miền Bắc và miền Trung về đây lập nghiệp nên có truyền thống cần cù lao động, hiếu học và tích cực ứng dụng tiến bộ kỹ thuật.

2. Khó khăn

- Điểm xuất phát về kinh tế của huyện thấp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, đến nay về cơ bản vẫn là huyện thuần nông.

- Cơ sở hạ tầng tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng vẫn còn nhiều mặt hạn chế, nhất là các xã vùng sâu và khu vực đồng bào dân tộc.

- Thành phần dân cư hết sức đa dạng, trình độ dân trí thấp. Lực lượng lao động chủ yếu là phổ thông, tỉ lệ lao động qua đào tạo thấp sẽ là trở ngại lớn trong quản lý sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và phát triển nông thôn mới.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

Trên cơ sở Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư và điều chỉnh danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh, Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án và điều chỉnh danh mục các dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh, Nghị quyết số 238/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng hủy bỏ danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất và các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác, UBND các huyện Đa Huoai (cũ), Đa Tẻ và Cát Tiên đã xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại các Quyết định số 2596/QĐ-UBND, số 2597/QĐ-UBND và số 2609/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023.

Trong năm 2024, UBND các huyện Đa Huoai (cũ), Đa Tẻ và Cát Tiên đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích và thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện danh mục công trình cũng như các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn như sau:

1. Kết quả thực hiện danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Tổng số công trình, dự án được duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 453 công trình, dự án với tổng diện tích 1.295,77ha. Cụ thể:

- Số công trình, dự án đăng ký mới năm 2024 là 127 công trình với tổng diện tích 365,91ha. Cụ thể như sau: 52 công trình dự án với tổng diện tích 112,01ha thuộc diện thu hồi đất; 29 công trình dự án với tổng diện tích 97,20ha thuộc diện chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất; 5 công trình dự án với tổng diện tích 61,68ha thuộc diện đấu giá quyền sử dụng đất; 41 công trình dự án với tổng diện tích 95,02ha thuộc diện giao đất.

- Số công trình, dự án năm 2023 chuyển tiếp sang năm 2024 là 200 công trình với tổng diện tích 479,52ha. Cụ thể như sau: 48 công trình dự án với tổng diện tích 231,92ha thuộc diện thu hồi đất; 30 công trình dự án với tổng diện tích 123,65ha thuộc diện chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất; 24 công trình dự án với tổng diện tích 48,87ha thuộc diện đấu giá quyền sử dụng đất; 98 công trình dự án với tổng diện tích 75,08ha thuộc diện giao đất.

- Số công trình, dự án năm 2022 chuyển tiếp sang năm 2024 là 126 công trình với tổng diện tích 410,51ha. Cụ thể như sau: 68 công trình dự án với tổng diện tích 281,36 ha thuộc diện thu hồi đất; 10 công trình dự án với tổng diện tích 24,18ha thuộc diện chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất; 48 công trình dự án với tổng diện tích 104,97ha thuộc diện giao đất.

Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án (không bao gồm diện tích chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân) trong năm 2024 như sau:

Bảng 2: Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đà Huoai
(không bao gồm diện tích đất ở của chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch năm 2024		Đã thực hiện		Chuyển tiếp sang KH 2025		Điều chỉnh khỏi kế hoạch		Tỷ lệ thực hiện	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	Tổng	453	1.295,77	62	71,08	232	654,92	159	569,78	13,69	5,49
	<i>So với kế hoạch năm 2024 (%)</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>13,69</i>	<i>5,49</i>	<i>51,21</i>	<i>50,54</i>	<i>35,10</i>	<i>43,97</i>	<i>13,69</i>	<i>5,49</i>
I	Công trình, dự án thu hồi đất	168	664,81	36⁴	63,85	73⁵	422,47	59	178,48	21,43	9,60
1	Đất quốc phòng	5	27,70	2	25,59	1	1,10	2	1,02	40,00	92,36
2	Đất an ninh	24	5,41	2	0,20	18	1,65	4	3,56	8,33	3,75
3	Đất ở	2	56,18					2	56,18		
4	Đất công trình giao thông	107	368,56	27	33,05	34	293,32	46	42,18	25,23	8,97
5	Đất công trình thủy lợi	10	91,60	4	3,72	6	87,88			40,00	4,06
6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	5	33,48	1	1,29	4	32,19			20,00	3,85
7	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2	0,84			1	0,56	1	0,28		
8	Đất công trình xử lý chất thải	1	4,15			1	4,15				
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	2	0,40			1	0,20	1	0,20		
10	Đất cấp thoát nước	2	0,54			2	0,54				
11	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	1	0,40			1	0,40				
12	Đất xây dựng cơ sở y tế	1	0,32			1	0,32				
13	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	1	0,07					1	0,07		
14	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	3	0,16			3	0,16				
15	Đất thương mại, dịch vụ	2	75,00					2	75,00		
II	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất	69	245,23	12	4,87	35	146,51	22,00	93,85	17,39	1,98
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	24	22,93	3	0,20	9	15,15	12	7,58	12,50	0,87
2	Đất thương mại dịch vụ	14	58,68	2	4,10	12	54,58			14,29	6,99
3	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	6	22,28			6	22,28				
4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2	0,98			2	0,98				
5	Đất nông nghiệp khác	10	52,81	7	0,57	2	39,25	1	13,00	70,00	1,07

⁴ Có 08 công trình không thông qua HĐND; gồm: 04 công trình đất quốc phòng an ninh; 04 công trình thu hồi đất theo hình thức người dân tự nguyện trả lại đất (Nâng cấp đường liên thôn Trản Phú – Hòa Thịnh, Nâng cấp đường 3/2 xã Quảng Ngãi, Kiên cố hóa kênh xóm 3, thôn Vân Minh, Dự án nâng cấp, cải tạo đường Phù Mỹ).

⁵ Có 38 công trình không thông qua HĐND; gồm: 19 công trình đất quốc phòng an ninh; 01 công trình thuộc thẩm quyền TTg; 18 công trình thu hồi đất theo hình thức người dân tự nguyện trả lại đất.

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch năm 2024		Đã thực hiện		Chuyển tiếp sang KH 2025		Điều chỉnh khỏi kế hoạch		Tỷ lệ thực hiện	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự	Diện tích	Số dự	Diện tích	Số dự	Diện tích	Số dự án	Diện tích
6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2	0,40			1	0,08	1	0,32		
7	Đất ở tại đô thị	1	8,00					1	8,00		
8	Đất có mặt nước chuyên dùng	1	7,70			1	7,70				
9	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	9	71,45			2	6,50	7	64,95		
III	Đấu giá đất	29	110,55	5	0,23	23	52,52	1,00	57,80	17,24	0,20
1	Đất ở tại đô thị	17	3,26	5	0,23	12	3,03			29,41	6,93
2	Đất ở tại nông thôn	3	0,21			3	0,21				
3	Đất thương mại dịch vụ	4	0,30			4	0,30				
4	Đất cụm công nghiệp	1	42,00			1	42,00				
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	0,97			1	0,97				
6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1	57,80					1	57,80		
7	Đất trồng cây lâu năm	2	6,00			2	6,00				
III	Công trình giao đất	187	275,19	9	2,13	101	33,41	77	239,64	4,81	0,78
1	Giao đất khu tái định canh	5	83,96			2		3	83,96		
2	Giao đất khu tái định cư (đất ở đô thị)	1	2,78			1	2,78				
3	Giao đất khu tái định cư (đất ở nông thôn)	1	12,58			1	12,58				
4	Giao đất các công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan	28	2,82	1	0,22	20	0,54	7	2,06	3,57	7,63
5	Giao đất các công trình đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	13	3,38	1	0,16	5	2,48	7	0,74	7,69	4,74
6	Giao đất các công trình đất tín ngưỡng	2	0,60			2	0,60				
7	Giao đất các công trình đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	57	8,32	1	0,12	15	0,94	41	7,26	1,75	1,44
8	Giao đất các công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa	13	0,77			12	0,23	1	0,54		
9	Giao đất các công trình đất công trình thủy lợi	2	88,74			1		1	88,74		
10	Giao đất các công trình đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	11	2,04			10	0,64	1	1,40		
11	Giao đất các công trình đất xây dựng cơ sở y tế	4	0,40			2	0,24	2	0,16		
12	Giao đất các công trình đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	3	4,30			2	4,30	1			
13	Giao đất các công trình đất công trình xử lý chất thải	2	5,75			1	4,40	1	1,35		
14	Giao đất các công trình đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	1	0,30			1	0,30				
15	Giao đất các công trình đất tôn giáo	12	3,93	3	1,15	8	2,28	1	0,50	25,00	29,24
16	Giao đất các công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	26	2,54	3	0,49	18	1,10	5	0,95	11,54	19,21
17	Giao đất nông nghiệp cho UBND các xã (đất công)	6	51,98					6	51,98		

Nguồn: Tổng hợp từ các Quyết định: số 2596/QĐ-UBND, số 2597/QĐ-UBND và số 2609/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt KHSDD năm 2024 huyện Đa Huoai (cũ), huyện Đa Tẻh và huyện Cát Tiên.

1.1 Kết quả thực hiện các công trình dự án kế hoạch sử dụng đất

Danh mục công trình dự án chia theo kết quả thực hiện cụ thể như sau:

(1). Công trình, dự án đã thực hiện: 62 công trình dự án với tổng diện tích là 71,08ha. Công trình, dự án đã thực hiện chiếm 13,69% tổng số công trình, dự án và 5,49% diện tích được duyệt. *Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện được trình bày tại Phụ lục 1.*

(2). Công trình, dự án chưa hoặc đang thực hiện, chuyển tiếp sang thực hiện trong năm 2025: 232 công trình dự án với tổng diện tích 654,92ha; chiếm 51,21% tổng số công trình, dự án và 50,54% diện tích được duyệt. Cụ thể: Các công trình, dự án năm 2024 là 88 công trình dự án với tổng diện tích 196,07ha; Các công trình, dự án năm 2023 là 112 công trình dự án với tổng diện tích 179,68ha; Các công trình, dự án năm 2022 là 32 công trình dự án với tổng diện tích là 279,17ha. Đối với các công trình dự án đăng ký năm kế hoạch 2022 và năm 2023 mặc dù là công trình dự án quá 2 năm liên tục được xác định trong kế hoạch nhưng hiện đang được triển khai thực hiện, chưa hoàn tất các thủ tục về đất đai nên điều chỉnh sang năm 2025 để tiếp tục thực hiện. *Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện được trình bày tại Phụ lục 2.*

(3). Công trình, dự án điều chỉnh hủy bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 159 công trình dự án với tổng diện tích 569,78ha; chiếm 35,10% tổng số công trình, dự án và 43,97% diện tích được duyệt. Cụ thể: Các công trình, dự án năm 2024 là 26 công trình dự án với tổng diện tích 156,60ha; Các công trình, dự án năm 2023 là 61 công trình dự án với tổng diện tích 281,84ha; Các công trình, dự án năm 2022 là 72 công trình dự án với tổng diện tích là 131,34ha. *Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện được trình bày tại Phụ lục 3.*

1.2 Kết quả thực hiện danh mục công trình dự án theo từng năm xác định kế hoạch

Kết quả thực hiện danh mục công trình dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chia theo từng năm xác định kế hoạch cụ thể như sau:

- **Công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024:** 127 dự án, công trình với tổng diện tích 365,91ha, chiếm 28,04% số công trình và 28,24% diện tích trong tổng số công trình trong năm kế hoạch. Trong đó:

+ Công trình, dự án đã thực hiện: 13 công trình, dự án với tổng diện tích 13,23ha, chiếm 2,87% số công trình, dự án và 1,02% diện tích trong tổng số công trình, dự án trong năm kế hoạch.

+ Công trình, dự án chưa thực hiện, chuyển tiếp năm 2025: 88 công trình, dự án với tổng diện tích 196,07ha, chiếm 19,43% số công trình, dự án và 15,13% diện tích trong tổng số công trình, dự án trong năm kế hoạch.

+ Công trình, dự án chưa thực hiện, điều chỉnh hủy bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 26 công trình, dự án với tổng diện tích 156,60ha, chiếm 5,74% số công trình, dự án và 12,09% diện tích trong tổng số công trình, dự án trong năm kế hoạch.

- **Công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023:** 200 công trình, dự án với tổng diện tích 479,52ha, trong đó:

+ Công trình, dự án đã thực hiện: 27 công trình, dự án với tổng diện tích 18,01ha, chiếm 5,96% số công trình, dự án và 1,39% diện tích trong tổng số công trình, dự án trong năm kế hoạch.

+ Công trình, dự án chưa thực hiện, chuyển tiếp năm 2025: 112 dự án, công trình, dự án với tổng diện tích 179,68ha, chiếm 24,72% số công trình, dự án và 13,87% diện tích trong tổng số công trình, dự án trong năm kế hoạch.

+ Công trình, dự án chưa thực hiện, điều chỉnh hủy bỏ khỏi kế hoạch năm 2025: 61 công trình, dự án với tổng diện tích 281,84ha, chiếm 13,47% số công trình, dự án và 21,75% diện tích trong tổng số công trình, dự án trong năm kế hoạch.

- **Công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022:** 126 công trình, dự án với tổng diện tích 410,51ha, chiếm 27,81% số công trình, dự án và 31,68% diện tích trong tổng số công trình, dự án trong năm kế hoạch, trong đó:

+ Công trình, dự án đã thực hiện: 22 công trình, dự án với tổng diện tích 39,84ha, chiếm 4,86% số công trình, dự án và 3,07% diện tích trong tổng số công trình, dự án trong năm kế hoạch.

+ Công trình, dự án chưa hoặc đang thực hiện, đề xuất chuyển tiếp năm 2025: 32 công trình dự án với tổng diện tích 279,17ha, chiếm 7,06% số công trình, dự án và 21,54% diện tích trong tổng số công trình, dự án trong năm kế hoạch.

+ Công trình, dự án chưa thực hiện, điều chỉnh hủy bỏ khỏi kế hoạch năm 2025: 72 công trình, dự án với tổng diện tích 131,34ha, chiếm 15,89% số công trình, dự án và 10,14% diện tích trong tổng số công trình, dự án trong năm kế hoạch.

2. Kết quả thực hiện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

2.1 Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

Kết quả thực hiện chỉ tiêu diện tích đất cần thu hồi đất năm 2024:

- Theo kế hoạch năm 2024 được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại các Quyết định số 2596/QĐ-UBND, số 2597/QĐ-UBND và số 2609/QĐ-UBND ngày 28/12/2023, tổng diện tích đất cần phải thu hồi trong năm kế hoạch 2024 là 654,13ha: Thu hồi từ đất nông nghiệp 575,16ha (đất trồng lúa 45,03ha, đất trồng cây hàng năm 35,13ha, đất trồng cây lâu năm 365,71ha, đất rừng phòng hộ 0,07ha và đất rừng sản xuất 129,17ha) và từ đất phi nông nghiệp 78,97ha.

- Kết quả thực hiện năm 2024, đã thu hồi 63,84ha so với tổng diện tích đất cần thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 575,16ha, thấp hơn 590,29ha và đạt 9,76%%. Trong các công trình thu hồi đất đã thực hiện xong, có 7 công trình đã thực hiện xong trên nền hiện trạng mà không thu hồi đất (so với diện tích đăng ký thu hồi là 6,69ha), 5 công trình đã thực hiện xong và có điều chỉnh diện tích thu hồi so với Nghị quyết (Thu hồi 12,29ha so với 25,01ha theo Nghị quyết. Bao gồm: Đất quốc phòng xã Đoàn Kết thu hồi 10,43ha/14,33ha, Dự án Mạch 2 đường dây 110 kV Bảo Lộc - Sông Mây thu hồi 1,29ha/2,08ha, Đường liên xã Triệu Hải - Đa Pal thu hồi 0,13ha/1,92ha, Đường 3L,3K thị trấn Cát Tiên thu hồi 0,31ha*/1,87ha, Đường vào Khu 5, Khu 10 thị trấn Cát Tiên đi Mỹ Lâm (ĐH.90) thu hồi 0,13ha/4,71ha).

Bảng 3: Kết quả thực hiện thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt năm 2024 (*) (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024	So sánh	
					Cao, thấp (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)- (4)	(7)=(5)*100/ (4)
	Tổng diện tích thu hồi		654,13	63,84	-590,29	9,76
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	575,16	63,59	-511,57	11,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	45,03	15,25	-29,78	33,87
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	35,13	13,25	-21,88	37,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	365,71	35,09	-330,62	9,59
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,07		-0,07	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	129,17		-129,17	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	78,97	0,25	-78,72	0,32
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,04	0,15	-11,89	1,25
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11,57		-11,57	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,56	0,10	-1,46	6,42
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,60		-0,60	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,36		-0,36	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,24		-0,24	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,52		-1,52	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,41		-0,41	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,10		-1,10	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,01		-0,01	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,03		-0,03	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	15,90		-15,90	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,50		-9,50	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,40		-6,40	

(*): Tổng hợp từ các Quyết định: số 2596/QĐ-UBND, số 2597/QĐ-UBND và số 2609/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt KHSĐĐ năm 2024 huyện Đa Huoai (cũ), huyện Đa Tẻ và huyện Cát Tiên.

Kết quả thực hiện danh mục công trình thu hồi đất được thông qua tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Tổng số công trình dự án thu hồi đất được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 8/12/2021, Nghị quyết 29/NQ-HĐND ngày 4/8/2021, Nghị quyết 159/NQ-HĐND ngày 9/12/2022, Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 07/3/2023, Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 12/7/2023, Nghị quyết 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 thực hiện trong năm 2024 là 115 công trình dự án. Kết quả thực hiện các công trình, dự án thu hồi đất được thông qua tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh như sau:

- **Công trình, dự án đã thực hiện:** Trong năm kế hoạch đã thực hiện được 32/115 công trình thu hồi đất. Cụ thể như sau:

Bảng 4: Danh mục công trình, dự án thu hồi đất đã thực hiện trong năm kế hoạch

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thực hiện năm 2024 (ha)	Địa điểm xã, thị trấn
A	Công trình, dự án được thông qua tại Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2022			
1	Hệ thống thoát nước thị trấn Đa Têh (Các Tuyến DF2, DF1, NF9, DX7, DX5, NE11, N14, DX9, DX3, NE7, DX1, D5, N3, D3)	2,58	Thi công xong trên nền hiện trạng, không thu hồi đất	TT Đa Têh
2	Đường giao thông nông thôn thôn Xuân Thành - thôn Xuân Châu	1,37	1,37	Xã Đa Pal
3	Đường giao thông nối dài từ thôn Nghĩa Thủy đến đường ĐH.92 xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên	1,20	1,20	Xã Quảng Ngãi
4	Đường vào Khu 5, Khu 10 thị trấn Cát Tiên đi Mỹ Lâm (ĐH.90)	4,71	0,13	TT Cát Tiên
5	Xây dựng một số kênh mương thủy lợi trên địa bàn huyện Cát Tiên	1,80	1,80	Các xã
6	Xây dựng đường vành đai ven sông Đồng Nai	8,64	8,64	TT Cát Tiên
7	Hồ chứa nước Đa Sĩ (lòng hồ)	1,23	1,23	Xã Tiên Hoàng
8	Nâng cấp đường giao thông nối TDP 9 đi TDP 12 (giai đoạn 2) thị trấn Cát Tiên	0,55	0,33	TT Cát Tiên
9	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nội đồng TDP 5 đi bầu C1 thị trấn Cát Tiên	0,74	0,42	TT Cát Tiên
10	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nội đồng từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến bầu Thái Bình Dương	2,20	1,20	TT Cát Tiên
11	Nâng cấp đường giao thông TDP 10 nối TDP 5	0,77	0,33	TT Cát Tiên
12	Kênh tưới suối Cây Sy đi bầu C1	0,45	0,45	TT Cát Tiên
13	Nâng cấp đường giao thông TDP 8 nối TDP 12	0,84	0,48	TT Cát Tiên
14	Đường 3L,3K thị trấn Cát Tiên(thu hồi bổ sung)	1,87	0,31	TT Cát Tiên
15	Nâng cấp và mở rộng đường hướng Tây từ đường ĐT.721 đi đường ĐH.93, huyện Cát Tiên(thu hồi bổ sung)	5,18	5,18	TT Phước Cát, xã Đức Phổ
16	Đường Nguyễn Bình Khiêm	1,68		TT Đa M'ri
17	Mạch 2 đường dây 220kV Bảo Lộc - Sông Mây	2,08	1,29	TT Đa M'ri, Xã Hà Lâm, TT Madaguôi

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích thực hiện năm 2024	Địa điểm xã, thị trấn
B	Công trình được thông qua tại Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về việc danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2023			
18	Đường giao thông thôn 4, nhánh 3	0,37	0,37	Xã Quảng Ngãi
19	Nâng cấp đường giao thông thôn 1, nhánh 3	0,18	0,18	Xã Quảng Ngãi
20	Nâng cấp đường liên thôn Tân Xuân - Trần Phú (nhánh 1)	1,75	1,00	Xã Gia Viễn
21	Nâng cấp đường xóm 2 thôn Tân Xuân	3,15	1,80	Xã Gia Viễn
22	Nâng cấp đường xóm 2 thôn Văn Minh	2,80	2,00	Xã Gia Viễn
23	Nâng cấp đường xóm 2 thôn Liên Phương	1,55	0,87	Xã Gia Viễn
24	Dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng sản xuất lúa ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng	9,60	5,43	Xã Gia Viễn, TT Cát Tiên, Đức Phổ
25	Nâng cấp tuyến đường liên thôn 2 đi thôn 3 (Nhà ông Ty đi nhà ông Sỹ) xã Tiên Hoàng	1,26	1,26	Xã Tiên Hoàng
26	Nâng cấp đường 18 thôn 4 xã Hà Lâm	1,60		Xã Hà Lâm
27	Nhà văn hóa xã Đa Tồn	0,28	0,28	Xã Đa Oai
28	Cầu Đa Nha	0,24	Thi công xong trên nền hiện trạng, không thu hồi đất	Xã Mỹ Đức
29	Cầu Đa Bộ	0,24	Thi công xong trên nền hiện trạng, không thu hồi đất	TT Đa Tềh
C	Công trình được thông qua tại Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về việc danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2024			
30	Đường liên xã Triệu Hải - Đa Pal	1,92	0,13	Xã Quảng Trị, xã Đa Pal
31	Xây dựng Cầu thôn 6 xã Mađaguôi (cầu thôn 7)	0,25		Xã Mađaguôi
32	Xây dựng vỉa hè đường Bà Gia - TT Đa M'ri	0,10		TT Đa M'ri

- Công trình, dự án chưa hoặc đang thực hiện, đề xuất chuyển tiếp: Trong năm kế hoạch, có 52/115 công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất đang hoặc chưa được triển khai thực hiện. Qua rà soát, tiếp tục chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2025 để thực hiện các thủ tục thu hồi đất; trong đó có 18 công trình dự án đăng ký trong kế hoạch 2022, 2023 mặc dù là công trình quá 2 năm liên tục được xác định trong kế hoạch tuy nhiên hiện nay đang triển khai thực hiện nên điều chỉnh chuyển tiếp để hoàn tất các thủ tục về đất đai.

- Công trình, dự án chưa hoặc không thực hiện, điều chỉnh hủy bỏ khỏi KHSDD: 53/115 công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất, là các công trình hoặc không thực hiện hoặc đã thi công nhưng không/chưa thu hồi đất. Cụ thể bao gồm: 02 công trình được thông qua tại Nghị quyết số 239/NQ-HĐND; 29 công trình, dự án được thông qua tại Nghị quyết số 53/NQ-HĐND và 22 công trình dự án được thông qua tại Nghị quyết số 159/NQ-HĐND. Hầu hết các công trình được thông qua tại Nghị quyết số 53/NQ-HĐND và Nghị quyết số 159/NQ-HĐND là những công trình dự án đến nay chưa triển khai công tác đất đai nên loại bỏ khỏi kế hoạch do là công trình dự án quá 2

năm liên tục được xác định trong kế hoạch theo quy định tại Khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai. Cụ thể như sau:

Bảng 5: Danh mục công trình, dự án thu hồi đất điều chỉnh, hủy bỏ khỏi kế hoạch

STT	Tên dự án	Diện tích đất cần thu hồi (ha)	Địa điểm thu hồi đất	Ghi chú
A	DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH			
A.1	Công trình, dự án được thông qua tại Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng			
1	Nâng cấp đường giao thông nối đường C9 tổ dân phố 4	0,30	TT. Cát Tiên	Công trình quá 02 năm, chưa triển khai thực hiện.
2	Trụ sở làm việc của bảo hiểm xã hội huyện Đạ Tẻh	0,07	TT. Đạ Tẻh	
3	Nâng cấp đường giao thông TDP 12 (giai đoạn 2)	0,13	TT. Cát Tiên	
4	Đường từ trung tâm TT. Đạ Tẻh vào nghĩa địa tổ dân phố 7	1,63	TT. Đạ Tẻh	Công trình quá 02 năm, nhưng chưa thu hồi đất
5	Đường nội đồng kênh tiêu Đạ Hàm	2,00	Xã An Nhơn	
6	Đường giao thông nông thôn thôn 4 xã Quảng Trị	0,37	Xã Quảng Trị	
7	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông đi từ ĐT.721 vào thôn Sơn Thủy và thôn Hương Thanh, xã Đạ Lây, huyện Đạ Tẻh	2,70	Xã Đạ Lây	
8	Kè bờ sông chống sạt lở KDC thôn 1 xã Quảng Trị và thôn 3 xã Đạ Kho	0,12	Các xã Quảng Trị, Đạ Kho	
9	Xây dựng vỉa hè đường Bà Gia - TT Đạ M'ri	0,10	TT. Đạ M'ri	Hộ gia đình cá nhân tự nguyện trả lại đất
10	Đường giao thông từ tổ dân phố 4A đi tổ dân phố 4C, TT. Đạ Tẻh	0,65	TT. Đạ Tẻh	Công trình quá 02 năm, nhưng chưa thu hồi đất
11	Đường giao thông đi từ Trung tâm TT. Đạ Tẻh vào khu đồng bào dân tộc thiểu số tổ dân phố 3, tổ dân phố 7	1,55	TT. Đạ Tẻh	
12	Đường từ 26/3 đến TL 725 qua các tổ dân phố 4D, 4B, 4A	2,50	TT. Đạ Tẻh	
13	Đường DF3 từ tổ dân phố 4A đi tổ dân phố 4C TT Đạ Tẻh	0,57	TT. Đạ Tẻh	
14	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị đoạn qua tổ dân phố 6A, 6B TT. Đạ Tẻh	0,67	TT. Đạ Tẻh	
15	Đường nội đồng thôn 1 (từ nhà ông 5 kẹt đến đất ông Bình dài 1,8 km)	0,90	Xã An Nhơn	Công trình quá 02 năm, chưa thực hiện dự án.
16	Nâng cấp đường vào khu sản xuất buôn Tổ Lan	1,04	Xã An Nhơn	
17	Đường GTNT đoạn từ ngã 3 khe rần thôn Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Sơn	0,75	Xã Đạ Pal	
18	Đường GTNT đoạn từ đất ông K' Pốt Tôn K'Long đến đất nhà ông K' K'Rah	0,55	Xã Đạ Pal	
19	Đường giao thông Đạ Pal - Tôn K'Long	0,37	Xã Đạ Pal	Công trình quá 02 năm, nhưng chưa thu hồi đất
20	Dự án hạ tầng cho vùng sản xuất lúa Nếp Quýt	0,94	Xã An Nhơn	
21	Đường giao thông liên thôn Trảng Dầu, Mỏ Vệt	0,50	Xã Đạ Kho	
22	Vòng xoay giao thông giữa đường vào cầu Đạ Tẻh và đường vào các xã Đạ Kho, Quảng Trị,	1,05	Xã Đạ Kho	

STT	Tên dự án	Diện tích đất	Địa điểm thu hồi đất	Ghi chú
	Triệu Hải, Đa Pal			
23	Sửa chữa, nâng cấp đường tránh lũ thôn 11 (Mỏ Vẹt)	0,15	Xã Đa Kho	
24	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT 721 vào khu Mỏ Vẹt	4,69	Xã Đa Kho	
25	Sửa chữa nâng cấp đường GT nội đồng thôn 8 xã Đa Kho	0,77	Xã Đa Kho	
26	Đường giao thông thôn Hương Thanh, xã Đa Lây	0,49	Xã Đa Lây	
27	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên thôn kết hợp giao thông nội đồng thôn Vĩnh Phước và thôn Lộc Hòa	2,03	Xã Đa Lây	
28	Nâng cấp đường, cống hộp thôn Hà Mỹ	0,14	Xã Quốc Oai	
29	Đường lên khu sản xuất Đa Bin, xã Triệu Hải	3,70	Xã Triệu Hải (xã Quảng Trị)	
A.2	Công trình được thông qua tại Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Lâm Đồng			
30	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn nối liền khu dân cư thôn Phú Thành	0,70	Xã Đa Lây	Công trình quá 02 năm, không có nhu cầu triển khai thực hiện.
31	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước xã Đa P'loa và xã Đoàn kết	0,40	Xã Đoàn Kết (xã Bà Gia)	Công trình quá 02 năm, chưa bố trí được vốn để thực hiện dự án.
32	Xây dựng nhà văn hóa xã Đa Tồn	0,28	Xã Đa Tồn	
33	Nâng cấp đường 18 thôn 4 xã Hà Lâm	1,12	Xã Hà Lâm	
34	Đường GTNT đoạn từ nhà bà Ngưỡng thôn Xuân Thành đến cống hộp Xuân Châu	0,50	Xã Đa Pal	
35	Đường GTNT đoạn từ nhà ông Quỳnh đến nhà ông Lực thôn Xuân Thành	0,50	Xã Đa Pal	
36	Đường GTNT đoạn từ cống hộp Xuân Châu đến nhà ông Đức	0,50	Xã Đa Pal	Công trình thực hiện trên nền hiện trạng, không thu hồi đất
37	Đường GTNT đoạn từ cầu ông Lùng thôn Xuân Thượng đến nhà ông Cấn	0,60	Xã Đa Pal	
38	Xây dựng nhà văn hóa xã Đa Tồn	0,28	Xã Đa Tồn (xã Đa Oai)	Đất công do UBND xã quản lý nên không thu hồi đất
39	Nâng cấp đường 18 thôn 4 xã Hà Lâm	1,12	Xã Hà Lâm	Hộ gia đình cá nhân tự nguyện trả lại đất
40	Đường GTNT thôn Bù Sa -Bê Đê	0,40	Xã Đồng Nai Thượng	Dự án quá 02 năm, chưa thực hiện
41	Nâng cấp đường giao thông nối ĐH92-ĐH 96	0,95	Xã Quảng Ngãi	
42	Đường GTNT đoạn từ đất ông K' Sòng Tôn K'Long đến đất nhà ông K' K'Rah	0,50	Xã Đa Pal	Công trình quá 02 năm, không thực hiện dự án.
43	Đường GTNT đoạn từ đất ông K' Sơn Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Lễ	0,40	Xã Đa Pal	
44	Đường GTNT đoạn từ ngã 3 đất ông Minh Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Jic	0,60	Xã Đa Pal	
45	Đường GTNT đoạn từ đất ông Thành Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Tôn	0,45	Xã Đa Pal	
46	Đường GTNT đoạn từ ngã 3 đất ông Thành Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Díp	0,50	Xã Đa Pal	
47	Thông tuyến đường liên thôn thôn Xuân Thành - Giao Yên	0,90	Xã Đa Pal	

STT	Tên dự án	Diện tích đất	Địa điểm thu hồi đất	Ghi chú
A.3	Công trình được thông qua tại Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng			
48	Xây dựng Cầu thôn 6 xã Mađaguôi (cầu thôn 7)	0,25	Xã Mađaguôi	Hộ gia đình cá nhân tự nguyện trả lại đất
49	Xây dựng vỉa hè đường Bà Gia - TT Đạ M'ri	0,10	Thị trấn Đạ M'ri	Hộ gia đình cá nhân tự nguyện trả lại đất
B	DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH			
C	DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ			
C.1	Công trình được thông qua tại Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Lâm Đồng			
50	Khu dân cư TDP 3A	33,94	TT Đạ Tẻh	Dự án quá 02 năm, chưa thực hiện
51	Khu dân cư dọc bờ sông Đạ Tẻh, TDP 4 và 5	22,24	TT Đạ Tẻh	Dự án quá 02 năm, chưa thực hiện
52	Dự án xây dựng khu hạ tầng kỹ thuật tại khu vực hai bên đường cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc	69,00	Xã Mađaguôi, Xã Đạ Oai	Dự án quá 02 năm, chưa thực hiện
53	Trạm dừng nghỉ cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc	6,00	Xã Đạ Oai	Dự án quá 02 năm, chưa thực hiện

2.2 Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Kết quả thực hiện chỉ tiêu diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:

- Theo kế hoạch năm 2024 được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại các Quyết định số 2596/QĐ-UBND, số 2597/QĐ-UBND và số 2609/QĐ-UBND ngày 28/12/2023, tổng diện tích đất cần chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2024 là 975,22ha. Cụ thể: Chu chuyển từ đất trồng lúa 72,78ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 42,41ha), từ đất cây hàng năm khác 59,18ha, từ đất cây lâu năm 711,67ha, từ đất rừng phòng hộ 0,07ha, từ đất rừng sản xuất 124,98ha, từ đất nuôi trồng thủy sản 3,93ha và từ đất nông nghiệp khác 2,62ha.

- Kết quả thực hiện năm 2024, chỉ chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp được 91,25ha, thấp hơn 883,97ha và chỉ đạt 9,36% so với tổng diện tích đất cần chuyển mục đích theo kế hoạch được duyệt. Cụ thể như sau:

Bảng 6: Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	So sánh	
					Cao, thấp (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)*100/(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	975,22	91,25	-883,97	9,36
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	72,78	20,17	-52,61	27,71
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	42,41	17,31	-25,10	40,82
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	30,37	2,86	-27,51	9,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	59,18	18,28	-40,90	30,89

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyet (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	So sánh	
					Cao, thấp (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)*100/(4)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	711,67	52,27	-659,40	7,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,07			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	124,98			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,93	0,43	-3,50	10,94
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,62			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	129,83		129,83	
	Trong đó:					
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	81,77		81,77	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,63	0,09	-0,54	14,29

Kết quả thực hiện danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ được thông qua tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Tổng số công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 8/12/2023, Nghị quyết số 189/NQ-HĐND ngày 12/7/2023, Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 và Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 để đưa vào thực hiện trong năm 2024 là 29 công trình dự án. Kết quả thực hiện như sau:

- Công trình, dự án đã hoàn tất các thủ tục đất đai: 18/29 dự án.
- Công trình, dự án chưa hoặc đang được triển khai thực hiện, tiếp tục chuyển tiếp sang thực hiện trong năm kế hoạch 2025: 8/29 công trình.
- Công trình dự án điều chỉnh khỏi kế hoạch 2025: 3/29 công trình, dự án.

Cụ thể như sau:

Bảng 7: Kết quả thực hiện danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
A	Công trình, dự án đã thực hiện		
I	Công trình, dự án trong Nghị quyết số 54/NQ-HĐND và Nghị quyết số 113/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		
1	Đường giao thông nối dài từ thôn Nghĩa Thủy đến đường ĐH.92 xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên	0,50	Xã Quảng Ngãi
2	Xây dựng một số kênh mương thủy lợi trên địa bàn huyện Cát Tiên	1,80	Các xã
3	Nâng cấp đường giao thông nối TDP 9 đi TDP 12 (giai đoạn 2) thị trấn Cát Tiên	0,33	TT Cát Tiên
4	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nội đồng TDP 5 đi bầu C1 thị trấn Cát Tiên	0,32	TT Cát Tiên
5	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nội đồng từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến bầu Thái Bình Dương	0,10	TT Cát Tiên
6	Nâng cấp đường giao thông TDP 10 nối TDP 5	0,27	TT Cát Tiên
7	Nâng cấp đường giao thông TDP 8 nối TDP 12	0,22	TT Cát Tiên

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
8	Kênh tưới suối Cây Sy đi bầu C1	0,45	TT Cát Tiên
9	Nâng cấp và mở rộng đường hướng Tây từ đường ĐT.721 đi đường DH.93	0,70	TT Phước Cát, xã Đức Phổ
10	Mạch 2 đường dây 220kV Bảo Lộc - Sông Mây (không thực hiện chuyển mục đích đất lúa)		TT. Mađaguôi
II	Công trình, dự án trong Nghị quyết số 160/NQ-HĐND và Nghị quyết số 189/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		
11	Đường giao thông thôn 4, nhánh 3	0,15	Xã Quảng Ngãi
12	Nâng cấp đường giao thông thôn 1, nhánh 3	0,03	Xã Quảng Ngãi
13	Nâng cấp đường liên thôn Tân Xuân - Trần Phú (nhánh 1)	0,80	Xã Gia Viễn
14	Nâng cấp đường xóm 2 thôn Tân Xuân	0,40	Xã Gia Viễn
15	Nâng cấp đường xóm 2 thôn Vân Minh	0,40	Xã Gia Viễn
16	Nâng cấp đường xóm 2 thôn Liên Phương	0,20	Xã Gia Viễn
17	Dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng sản xuất lúa ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng	4,43	Xã Gia Viễn, TT Cát Tiên, Đức Phổ
18	Mạch 2 đường dây 220kV Bảo Lộc - Sông Mây (không thực hiện chuyển mục đích đất rừng)		TT. Mađaguôi
B	Công trình dự án đang thực hiện, điều chỉnh sang năm 2025 để thực hiện		
I	Công trình, dự án trong Nghị quyết số 54/NQ-HĐND và Nghị quyết số 113/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		
1	Nhà làm việc và Kho vật chứng của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cát Tiên	0,32	TT Cát Tiên
2	Đường 3L,3K thị trấn Cát Tiên (thu hồi bổ sung)	1,37	TT Cát Tiên
II	Công trình, dự án trong Nghị quyết số 160/NQ-HĐND và Nghị quyết số 189/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		
3	Nâng cấp nghĩa địa thôn 4	0,20	Xã Đức Phổ
4	Nâng cấp đường liên thôn 4,5 nhánh 2	0,90	Xã Đức Phổ
5	Dự án hệ thống kênh mương hồ Đa Lây, Đa Sĩ	2,72	Đa Lây
6	Dự án xây dựng khu hạ tầng kỹ thuật tại khu vực hai bên đường cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc	4,62	Xã Mađaguôi, Xã Đa Oai
7	Nâng cấp tuyến đường ĐT.721 đoạn từ Km0+000 đến Km16+600, huyện Đa Huoai và huyện Đa Tẻ		
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tái định cư Đa Oai.		
C	Công trình, dự án điều chỉnh hủy bỏ khỏi kế hoạch		
I	Công trình, dự án trong Nghị quyết số 54/NQ-HĐND		
1	Đường nội đồng kênh tiêu Đa Hàm	1,00	Xã An Nhơn
2	Đường nội đồng thôn 1 (từ nhà ông 5 kết đến đất ông Bình dài 1,8 km)	0,30	Xã An Nhơn
3	Dự án hạ tầng cho vùng sản xuất lúa Nếp Quýt	0,80	Xã An Nhơn

3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Đa Huoai được tổng hợp từ số liệu thống kê đất đai ngày 31/12/2023 của 3 huyện (Đa Huoai (cũ), Đa Tẻ và Cát Tiên) và kết quả thực hiện các công trình, dự án cùng với diện tích chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân trong năm 2024.

Số liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 dùng để đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch là số liệu được tổng hợp từ các Quyết định số 2596/QĐ-UBND, số 2597/QĐ-UBND và số 2609/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt KHSDĐ năm 2024 huyện Đà Huoi (cũ), huyện Đà Tẻh và huyện Cát Tiên. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đà Huoi như sau:

3.1 Nhóm đất nông nghiệp

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt, năm 2024 nhóm đất nông nghiệp của huyện Đà Huoi có diện tích là 137.312,04ha; kết quả thực hiện năm 2024, nhóm đất nông nghiệp có diện tích là 137.811,08ha, đã chuyển mục đích sang nhóm đất phi nông nghiệp với tổng diện tích là 90,07ha và còn diện tích 499,04ha chưa thực hiện so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chung nhất là do các công trình phi nông nghiệp chu chuyển từ quỹ đất nông nghiệp chưa được đưa vào triển khai thực hiện hoặc đang thực hiện nhưng chưa hoàn tất các thủ tục đất đai nên chưa được thống kê, đặc biệt là các công trình có diện tích lớn như: các tuyến đường giao thông, các dự án thương mại dịch vụ, cụm công nghiệp, các dự án khai thác khoáng sản,... Kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích đất trồng lúa theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 7.580,80ha; kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 7.601,34ha. So với diện tích đất trồng lúa dự kiến giảm trong năm kế hoạch, năm 2024 diện tích đất trồng lúa đã giảm 20,15ha, đạt 49,53% và còn 20,54ha chưa được thực hiện. Trong năm kế hoạch, chưa hoàn tất các thủ tục đất đai của một số dự án, công trình có chuyển mục đích từ đất trồng lúa như: Dự án kênh mương hồ Đà Lây, Đà Sĩ; các tuyến đường giao thông (Đường tỉnh 721, Đường giao thông nội đồng thôn 6 Bàu Cỏ (giai đoạn 2), Kiên cố hóa kênh cấp 2 (Kênh mương nối kênh Nam qua cánh đồng thôn 1), Đường nội đồng kênh tiêu Đà Hàm, Đường nội đồng thôn 1, Dự án hạ tầng cho vùng sản xuất lúa Nếp Quýt,...); dự án hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư, hạ tầng kỹ thuật 2 bên đường cao tốc; chuyển đất lúa sang đất đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân ở TT. Đà Tẻh, sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở xã Nam Ninh,...; Ngoài ra, dự án Mạch 2 đường dây 220kV Bảo Lộc – Sông Mây đã thực hiện nhưng không chuyển mục đích đất lúa sang đất công trình năng lượng. Trong đó, đất chuyên trồng lúa có diện tích là 5.313,20ha, thấp hơn 6,82ha so với diện tích theo kế hoạch được duyệt.

- **Đất trồng cây hằng năm:** Diện tích đất trồng cây hằng năm theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 3.139,90ha; kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 3.501,54ha. So với diện tích dự kiến giảm trong năm kế hoạch, năm 2024 diện tích đất trồng cây hằng năm đã giảm là 17,24ha, còn 361,64ha diện tích chưa giảm so với kế hoạch. Nguyên nhân là do một số công trình trong năm kế hoạch chu chuyển từ quỹ đất trồng cây hằng năm nhưng chưa được đưa vào thực hiện như: Dự án kênh mương

hồ Đa Lây Đa Sĩ; Tổ hợp 03 dự án Hồng Lam –Mađaguôi; Cao tốc Tân Phú – Bảo Lộc; Hệ thống thoát nước dọc vỉa hè ĐT 721 đoạn qua TDP 1; Đường tránh khu di tích lịch sử căn cứ kháng chiến khu VI - Cát Tiên; Dự án trạm 110 KV Cát Tiên và đường dây đầu nối Đa Tẻh- Cát Tiên; Các tuyến đường giao thông nông thôn,...

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 32.795,55ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 32.290,27ha. So với diện tích dự kiến giảm trong năm kế hoạch, năm 2024 diện tích đất trồng cây lâu năm đã giảm là 52,81ha và còn 505,28ha diện tích chưa thực hiện. Bên cạnh một số công trình, dự án sử dụng từ quỹ đất cây lâu năm nhưng chưa được đưa vào triển khai thực hiện dẫn đến diện tích đất trồng cây lâu năm chưa giảm như kế hoạch được duyệt, nguyên nhân chính dẫn đến đất trồng cây lâu năm thực hiện còn thấp hơn kế hoạch là do phần diện tích đất lâm nghiệp có kế hoạch đưa khỏi ranh lâm phần theo công tác rà soát, điều chỉnh phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng chưa được hoàn tất (chưa chuyển mục đích đất rừng sang đất trồng cây lâu năm như kế hoạch).

- **Đất rừng đặc dụng:** Diện tích đất rừng đặc dụng theo kế hoạch được duyệt là 21.861,91ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 21.523,80ha, còn diện tích 338,11ha chưa thực hiện so với kế hoạch. Trong năm 2024, chưa thực hiện việc điều chỉnh phần diện tích nằm trong ranh giới Vườn Quốc gia Cát Tiên theo kết quả phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng (phần diện tích trong VQG theo số liệu thống kê 2023 vẫn đang được thống kê thành các loại đất giao thông, sông suối cũng như diện tích đất chưa sử dụng mà chưa được điều chỉnh thành đất rừng).

- **Đất rừng phòng hộ:** Diện tích đất rừng phòng hộ theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 14.916,02ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 14.916,08ha, còn diện tích 0,06ha không triển khai thực hiện so với kế hoạch. Nguyên nhân là do dự án đường dây Mạch 2 Bảo Lộc – Sông Mây không thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ như kế hoạch được duyệt.

- **Đất rừng sản xuất:** Diện tích đất rừng sản xuất theo kế hoạch được duyệt là 56.581,66ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 57.611,88ha, còn diện tích 1.030,22ha chưa thực hiện so với kế hoạch. Trong năm kế hoạch, chưa hoàn tất các thủ tục chuyển mục đích từ đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm theo kết quả rà soát, điều chỉnh phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng cũng như chuyển sang các dự án như: Dự án Khu tái định canh phục vụ cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc; Đường Đa Oai - Đa Tồn - Phước Lộc (ĐH6); Dự án Trạm kiểm lâm Đa Nhar và dự án Cao tốc Tân Phú – Bảo Lộc.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch năm 2024 được duyệt là 195,80ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 200,24ha. Trong năm kế hoạch đã chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân với tổng

diện tích là 0,44ha, đạt 8,97% so với diện tích dự kiến chuyển sang các mục đích khác và còn diện tích 4,44ha chưa đưa vào thực hiện so với kế hoạch.

- **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích đất nông nghiệp khác theo kế hoạch được duyệt là 240,40ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 165,93ha. So với diện tích đất nông nghiệp khác dự kiến tăng thêm trong năm kế hoạch, năm 2024 đã đưa vào thực hiện với diện tích 0,57ha và còn 74,47ha diện tích chưa đưa vào thực hiện. Qua rà soát, tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 để chủ đầu tư thực hiện các thủ tục đất đai dự án của Công ty TNHH MTV Trọng Khôi, dự án Trang trại chăn nuôi Kim Hoà; hủy bỏ dự án chuyển mục đích của Trang trại chăn nuôi Phương Hoàng Mai.

3.2 Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 7.496,28ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 6.912,50ha. So với diện tích nhóm đất phi nông nghiệp tăng thêm được phê duyệt trong năm kế hoạch, năm 2024 đã đưa vào thực hiện hoàn tất thủ tục đất đai các công trình phi nông nghiệp với tổng diện tích là 90,06ha, đạt 13,36% và còn diện tích 583,77ha chưa được đưa vào thực hiện. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch, các dự án công trình chỉ mới đang được triển khai hoặc chưa được triển khai thực hiện các thủ tục liên quan đến đất đai nên chưa được thống kê. Cụ thể kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng thuộc nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích đất ở tại nông thôn theo kế hoạch được duyệt năm 2024 là 718,82ha, kết quả thực hiện có diện tích là 679,11ha. So với diện tích đất ở tại nông thôn tăng thêm được phê duyệt trong năm kế hoạch, năm 2024 đã đưa vào chuyển mục đích với tổng diện tích là 15,15ha, đạt 27,62% và còn diện tích 39,71ha chưa được đưa vào thực hiện. Trong năm 2025, tiếp tục chuyển tiếp sang thực hiện dự án khu tái định cư đường cao tốc tại xã Dạ Oai.

- **Đất ở tại đô thị:** Diện tích đất ở tại đô thị theo kế hoạch được duyệt năm 2024 là 431,03ha, kết quả thực hiện có diện tích là 392,42ha. So với diện tích đất ở đô thị tăng thêm được phê duyệt trong năm kế hoạch, năm 2024 đã đưa vào chuyển mục đích với tổng diện tích là 4,88ha, đạt 11,21% và còn 38,62ha chưa được đưa vào thực hiện. Qua rà soát, điều chỉnh hủy bỏ khỏi kế hoạch với tổng diện tích là 14,80ha (gồm: 2 dự án thu hút đầu tư (Khu dân cư tổ dân phố 3A và Khu dân cư dọc bờ sông Dạ Tẻh, tổ dân phố 4 và 5) và dự án Khu dự án dân cư mới 3A tại thị trấn Dạ Tẻh); tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 với tổng diện tích là 23,82ha (gồm: diện tích chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân chưa thực hiện và Dự án Khu tái định cư thị trấn Dạ Tẻh).

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2024 là 39,50ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 42,24ha, cao hơn 2,74ha so với kế hoạch. Nguyên nhân là do trong năm kế hoạch, chưa hoàn tất các thủ tục đất đai để chuyển

quỹ đất thuộc quản lý của UBND các xã sang xây dựng trụ sở công an, sang Doanh trại khu tập trung huấn luyện tại xã Quảng Ngãi như kế hoạch được duyệt; chưa hoàn thành đầu giá đất ở trụ sở cũ của Phòng Tài chính - Kế hoạch và phòng Giáo dục tại thị trấn Madaguôi. Đồng thời, trong năm kế hoạch, chưa hoàn tất các thủ tục đất đai về giao đất cho trụ sở UBND xã Quốc Oai, chưa giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng trụ sở UBND các xã, thị trấn và các quỹ đất trụ sở mà UBND các xã, thị trấn đang quản lý sử dụng. Qua rà soát, hủy bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất danh mục Thu hồi và giao UBND xã Quốc Oai quản lý đất giáo dục thôn Hà Phú và thôn Hà Lâm với tổng diện tích 0,07ha.

- **Đất quốc phòng:** Diện tích đất quốc phòng theo kế hoạch được duyệt năm 2024 là 193,88ha, kết quả thực hiện có diện tích là 187,86ha. So với diện tích đất quốc phòng tăng thêm được phê duyệt trong năm kế hoạch, năm 2024 đã đưa vào thực hiện với diện tích 25,59ha (do đã hoàn tất thủ tục đất đai đối với 2 công trình là Căn cứ hậu cần kỹ thuật ở thị trấn Đa Tễ và công trình khu đất quốc phòng tại xã Bà Gia (xã Đoàn Kết cũ)), đạt 80,95% và còn 6,02ha chưa được đưa vào thực hiện. Qua rà soát, tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 công trình Trường bắn súng bộ binh của Ban chỉ huy quân sự huyện tại xã Quảng Ngãi với diện tích 1,10ha; điều chỉnh loại bỏ khỏi kế hoạch các công trình Doanh trại khu tập trung huấn luyện của huyện, công trình Mở rộng Ban chỉ huy quân sự huyện tại thị trấn Cát Tiên và phần diện tích do thực hiện thấp hơn khi triển khai thực tế của khu đất quốc phòng tại xã Bà Gia (thực hiện 10,43ha so với 14,33ha đăng ký kế hoạch).

- **Đất an ninh:** Chỉ tiêu đất an ninh theo kế hoạch được duyệt năm 2024 có diện tích là 13,16ha, kết quả thực hiện có diện tích là 8,06ha. So với diện tích đất an ninh tăng thêm được phê duyệt trong năm kế hoạch, năm 2024 đã đưa vào thực hiện 0,2ha (do hoàn tất thủ tục đất đai của 02 trụ sở công an xã Nam Ninh và xã Hà Lâm), chỉ đạt 3,77% và còn 5,11ha chưa được đưa vào thực hiện. Trong năm 2024, trụ sở công an các xã, thị trấn và các dự án mở rộng trụ sở công an huyện chỉ đang được hoặc chưa được đưa vào triển khai thực hiện các thủ tục về đất đai nên chưa được thống kê vào diện tích đất an ninh. Qua rà soát, tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 để thực hiện các thủ tục đất đai đối với trụ sở công an các xã, thị trấn với tổng diện tích là 1,65ha; không chuyển tiếp, loại bỏ các công trình dự án với tổng diện tích là 3,45ha, gồm: Mở rộng trụ sở công an huyện và xây dựng nhà tạm giữ - kho vật chứng công an huyện tại thị trấn Madaguôi, Chốt trực phục vụ công tác tuần tra, kiểm soát, đảm bảo an ninh, trật tự của Công an huyện tại xã Phước Cát 2.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** Theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, không có chỉ tiêu sử dụng đất này trong hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trên cơ sở tổng hợp từ các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất này theo quy định tại Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp

trong năm kế hoạch 2024 là 200,14ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 192,36ha. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất này như sau:

+ ***Đất xây dựng cơ sở văn hóa***: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa được duyệt năm 2024 là 25,48ha, kết quả thực hiện có diện tích là 25,56ha, còn cao hơn 0,08ha so với kế hoạch. Trong năm kế hoạch 2024, chưa thực hiện thủ tục đất đai đối với công trình Nhà thiếu nhi huyện tại thị trấn Đa Tềh và Nhà văn hóa xã Quảng Trị, chưa hoàn tất các thủ tục giao đất theo hiện trạng sử dụng đất quỹ đất văn hóa của các xã, thị trấn; chưa chu chuyển quỹ đất văn hoá sang công trình mở rộng Ban chỉ huy quân sự huyện tại thị trấn Cát Tiên; chưa hoàn thành đấu giá đất Trung tâm văn hóa huyện tại thị trấn Mađaguôi.

+ ***Đất xây dựng cơ sở xã hội***: Trong năm kế hoạch 2024, không có kế hoạch đưa vào triển khai thực hiện các công trình, dự án thuộc chỉ tiêu sử dụng đất này. Theo đó, diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội năm 2024 có diện tích là 0,17ha, ổn định diện tích như hiện trạng năm 2023.

+ ***Đất xây dựng cơ sở y tế***: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế được duyệt năm 2024 là 13,89ha, kết quả thực hiện có diện tích là 12,85ha, còn diện tích 1,04ha chưa được đưa vào triển khai thực hiện. Qua rà soát, tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 để thực hiện các công trình; gồm: Công trình mở rộng trung tâm y tế tại thị trấn Mađaguôi, Thu hồi từ quỹ đất của Trung tâm Dân số Kế hoạch hóa gia đình để xây dựng trụ sở công an thị trấn Đa Tềh và chỉnh thống kê diện tích của trạm y tế xã Mỹ Đức theo kết quả đo đạc.

+ ***Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo***: Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 105,38ha, kết quả thực hiện có diện tích là 106,13ha, còn diện tích 0,74ha chưa được đưa vào triển khai thực hiện so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong năm kế hoạch chưa hoàn tất việc thu hồi, chuyển mục đích các công trình thuộc chỉ tiêu đất giáo dục sang xây dựng trụ sở công an các xã Phước Cát 2, xã Bà Gia (xã Đoàn Kết cũ), sang xây dựng Nhà thiếu nhi tại thị trấn Đa Tềh. Đồng thời, trong năm kế hoạch, chưa hoàn tất các thủ tục giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng quỹ đất giáo dục trên địa bàn các xã.

+ ***Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao***: Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 49,82ha, kết quả thực hiện có diện tích là 42,25ha, còn diện tích 7,57ha chưa được đưa vào triển khai thực hiện so với kế hoạch. Qua rà soát, tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 các công trình dự án chưa thực hiện như: Nhà thi đấu đa năng ở xã Đa Kho; chỉ tiêu đất thể dục thể thao của dự án trường đua ngựa, đua chó Thiên Mã; sân golf Hồng Lam. Đồng thời tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 để hoàn tất thủ tục giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng các công trình thể dục thể thao trên địa bàn các xã An Nhơn, Đa Kho, Đa Lây, Đa Pal, Mỹ Đức và Quảng Trị

+ **Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:** Theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, không có chỉ tiêu sử dụng đất này trong hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trên cơ sở tổng hợp từ các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất này theo quy định tại Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT, diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 6,05ha, kết quả thực hiện có diện tích là 5,40ha, còn diện tích 0,65ha chưa được đưa vào triển khai thực hiện so với kế hoạch. Qua rà soát, chuyển tiếp sang năm 2025 để hoàn tất các thủ tục đất đai đối với các công trình: Trạm quản lý bảo vệ rừng ở xã Đa Lây, Trạm kiểm lâm Đa Nhar, Trạm kiểm lâm Bù Sa, Trạm kiểm lâm Tiên Hoàng và Trạm Quan trắc Tài Nguyên nước mặt Cát Tiên; hủy bỏ khỏi kế hoạch Trụ sở làm việc của Bảo hiểm Xã hội tại thị trấn Đa Têh, Nhà làm việc và Kho vật chứng của Chi cục thi hành án dân sự tại thị trấn Cát Tiên, Trụ sở làm việc của Đội Quản lý Thị trường số 4, Trạm kiểm soát liên ngành tại xã Đa Kho và trụ sở các trạm kiểm lâm.

- **Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:** Theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, không có chỉ tiêu sử dụng đất này trong hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trên cơ sở tổng hợp từ các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất này theo quy định tại Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT, diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2024 là 554,33ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 284,43ha. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất này như sau:

+ **Đất cụm công nghiệp:** Diện tích đất cụm công nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 42ha để bố trí quỹ đất thu hút đầu tư dự án cụm công nghiệp Đa Oai. Kết quả thực hiện năm 2024, đất cụm công nghiệp có diện tích là 0ha, thấp hơn 42ha so với kế hoạch được duyệt do cụm công nghiệp Đa Oai đang được đưa vào thực hiện.

+ **Đất thương mại, dịch vụ:** Diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2024 là 159,54ha, kết quả thực hiện có diện tích là 89,45ha. So với diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng thêm được phê duyệt trong năm kế hoạch, năm 2024 đã đưa vào thực hiện với diện tích 4,09ha (*Công ty TNHH MTV Hải Bảo ở xã Đa Kho và hộ cá nhân ở xã Mỹ Đức đã hoàn tất thủ tục chuyển mục đích như đăng ký*), đạt 5,51% và còn diện tích 70,09ha chưa được đưa vào thực hiện. Qua rà soát, tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 để thực hiện các công trình, dự án với tổng diện tích là 41,29ha (*Chuyển sang đất thương mại dịch vụ trên địa bàn thị trấn Đa Têh, các xã Quốc Oai, Mỹ Đức và Quảng Trị; Mở rộng cửa hàng xăng dầu số 47 ở xã Đức Phổ; Cây xăng số 10 ở thị trấn Madaguôi; Cửa hàng xăng dầu Đa Oai; Chuyển mục đích để thực hiện dự án khu du lịch tâm linh Hoa Sen*).

+ **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Kế hoạch được duyệt năm 2024 có diện tích là 139,82ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 111,35ha. So với diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được phê duyệt tăng thêm trong năm kế hoạch, năm 2024 đã đưa vào thực hiện với diện tích 0,19ha (*chuyển mục đích các vị trí đất sang đất sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn xã Dạ Kho và Dạ Lây*) và còn diện tích 28,47ha chưa được đưa vào triển khai thực hiện. Qua rà soát, tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 để thực hiện các công trình, dự án với tổng diện tích là 16,12ha (*Các vị trí chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân ở thị trấn Dạ Tẻh, xã Hà Lâm, xã Bà Gia (xã Dạ P'loa cũ), thị trấn Mađaguôi, thị trấn Dạ M'ri; Công ty TNHH MTV Trọng Khôi ở xã Phước Cát 2; chuyển mục đích của doanh nghiệp Chí Cường ở xã Hà Lâm*); điều chỉnh hủy bỏ các công trình dự án với tổng diện tích là 12,35ha (*Nhà máy chế biến điều của Công ty TNHH Chánh Thu và Cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ của Công ty TNHH Đông Hasa ở xã Dạ Lây; Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại các trại heo Duy Ngọc, Hùng Công Trí ở xã Mađaguôi; chuyển mục đích của trạm dừng nghỉ Phương Trang ở thị trấn Mađaguôi*).

+ **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Theo Luật đất đai số 45/2013/QH13, Thông tư 27/2018/TT-BTNMT, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT, các dự án khai thác đá xây dựng, đất vật liệu xây dựng, cát vật liệu xây dựng thuộc phân loại đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm. Tuy nhiên, theo Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, các công trình dự án này lại thuộc phân loại đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản. Theo đó, diện tích Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm được duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 nay thành chỉ tiêu diện tích Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản khi đánh giá kết quả thực hiện. Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 212,97ha; kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích 83,62ha, còn 129,35ha diện tích chưa được đưa vào thực hiện so với kế hoạch được duyệt. Qua rà soát, tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 để thực hiện các công trình, dự án với tổng diện tích là 6,5ha (*Bãi chứa vật liệu xây dựng ở xã Quảng Trị và Mỏ đá của Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ Hà Hưng ở xã Bà Gia*); điều chỉnh hủy bỏ các dự án để chuyển qua thực hiện theo hình thức thu hồi đất để đấu giá quyền khai thác khoáng sản với tổng diện tích loại bỏ là 122,85ha.

- **Đất sử dụng vào mục đích công cộng:** Theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, không có chỉ tiêu sử dụng đất này trong hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trên cơ sở tổng hợp từ các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất này theo quy định tại Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng trong năm kế hoạch 2024 là 3.237,09ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 2.871,79ha, thấp hơn 365,31ha. Nguyên nhân chủ yếu là do còn nhiều công trình đất mục đích công cộng có diện tích chiếm đất lớn chưa được đưa vào triển khai thực hiện nên kết quả thực hiện chỉ

tiêu đất công trình công cộng trong năm kế hoạch 2024 đạt thấp, đặc biệt là các công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất công trình giao thông, đất công trình thủy lợi. Cụ thể kết quả thực hiện các chỉ tiêu thuộc nhóm đất sử dụng vào mục đích công cộng như sau:

+ **Đất công trình giao thông:** Diện tích đất công trình giao thông theo kế hoạch năm 2024 được duyệt là 1.370,57ha, kết quả thực hiện có diện tích là 1.039,64ha. So với diện tích đất công trình giao thông được phê duyệt tăng thêm trong năm kế hoạch, năm 2024 đã hoàn tất các thủ tục đất đai đối với 27 công trình với tổng diện tích là 35,08ha (trong đó có 4 công trình thi công xong trên nền hiện trạng, không thu hồi đất), đạt 9,58% và còn 330,93ha chưa được đưa vào thực hiện. Qua rà soát, tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 để hoàn tất các thủ tục đất đai đối với 34 công trình chưa hoặc đang triển khai với tổng diện tích là 293,32ha; điều chỉnh khỏi kế hoạch 46 công trình với tổng diện tích là 37,61ha do là công trình quá 2 năm liên tục được xác định trong kế hoạch nhưng chưa triển khai thực hiện.

+ **Đất công trình thủy lợi:** Diện tích đất công trình thủy lợi theo kế hoạch năm 2024 được duyệt là 1.595,45ha, kết quả thực hiện có diện tích là 1.584,90ha. So với diện tích đất công trình thủy lợi tăng thêm được phê duyệt trong năm kế hoạch, năm 2024 đã hoàn tất các thủ tục đất đai đối với 04 công trình với tổng diện tích là 3,49ha, đạt 25,82% so với diện tích tăng thêm theo kế hoạch. Qua rà soát, tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 để thực hiện các công trình dự án như: Dự án hồ thủy lợi Dạ Tràng, Dự án kênh mương hồ Dạ Lây, Dạ Sĩ, công trình Kiên cố hóa kênh cấp 2 tại xã An Nhơn, Nạo vét suối Tân Lập ở An Nhơn và thị trấn Dạ Tẻh (đã có quyết định thu hồi đất giai đoạn 1 là 3,868ha); Đồng thời, tiếp tục chuyển tiếp thực hiện việc điều chỉnh thống kê chỉ tiêu diện tích đất thủy lợi sang đất rừng trong VQG Cát Tiên theo quy định.

+ **Đất cấp thoát nước:** Theo Luật đất đai số 45/2013/QH13, Thông tư 27/2018/TT-BTNMT, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT, các dự án cấp thoát nước thuộc phân loại Đất thủy lợi. Tuy nhiên, theo Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, các công trình dự án này lại thuộc phân loại Đất cấp thoát nước. Trong năm kế hoạch 2024, có kế hoạch triển khai 02 công trình thuộc chỉ tiêu đất này là Nâng cấp hệ thống kênh tưới đập Dạ Bo B khu sản xuất bản Brun và thôn Vân Minh tại xã Gia Viễn và Hệ thống cấp nước sạch cho người dân xã Phước Cát 2. Đến nay, 02 công trình này chưa được hoàn tất các thủ tục đất đai. Theo đó, diện tích Đất cấp thoát nước năm 2024 là 0ha, không đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:** Trong năm kế hoạch 2024, không có kế hoạch đưa vào triển khai thực hiện các công trình, dự án thuộc chỉ tiêu sử dụng đất này. Theo đó, diện tích đất có di tích lịch sử -

văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2024 là 39,11ha, ổn định diện tích như hiện trạng năm 2023.

+ **Đất công trình xử lý chất thải:** Diện tích đất công trình xử lý chất thải theo kế hoạch được duyệt năm 2024 là 13,53ha, kết quả thực hiện có diện tích là 7,38ha, còn 6,15ha chưa đưa vào thực hiện. Trong năm kế hoạch 2024, chưa đưa vào triển khai thực hiện công trình Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại xã Đa Kho; chưa hoàn tất việc giao đất đối với Bãi rác thị trấn Phước Cát và phần diện tích đã thu hồi của Bãi rác tại xã Đa Kho (1,35ha).

+ **Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:** Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 199,27ha, kết quả thực hiện có diện tích là 166,29ha. So với diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng tăng thêm được phê duyệt trong năm kế hoạch, năm 2024 đã đưa vào thực hiện với diện tích 1,29ha (dự án Mạch 2 đường dây 220kV Bảo Lộc - Sông Mây thực hiện 1,29ha so với diện tích trong kế hoạch 2,08ha), đạt 3,76% và còn 32,98ha chưa được đưa vào thực hiện. Qua rà soát, tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 các công trình dự án đang hoặc chưa được đưa vào triển khai thực hiện như: Công trình Trạm biến áp 110kV Cát Tiên và đường dây đấu nối, Nhà máy thủy điện Đa Huoai 2, Trạm điện 110 kV Đa Huoai và đường dây đấu nối; điều chỉnh hủy bỏ phần diện tích không thực hiện của dự án Mạch 2 đường dây Bảo Lộc - Sông Mây là 0,79ha.

+ **Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:** Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 4,31ha, kết quả thực hiện đạt 4,32ha, cơ bản như kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch 2024, không có kế hoạch đưa vào triển khai thực hiện các công trình dự án thuộc chỉ tiêu sử dụng đất này.

+ **Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:** Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 5,72ha, kết quả thực hiện có diện tích là 5,65ha, thấp hơn 0,06ha so với kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch 2024, chưa thực hiện Dự án chợ và khu phố chợ tại thị trấn Đa M'ri, chưa hoàn tất các thủ tục chuyển quỹ đất chợ Triệu Hải (xã Quảng Trị) sang xây dựng tiêu công viên.

+ **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:** Theo Luật đất đai số 45/2013/QH13, Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, các công trình nhà sinh hoạt cộng đồng, hội trường thôn và khu phố thuộc phân loại đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu công viên cây xanh thuộc phân loại đất khu vui chơi. Tuy nhiên, theo Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, các công trình, dự án này thuộc phân loại đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng. Theo đó, kết quả thực hiện đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng như sau: Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 31,40ha, kết quả thực hiện đạt 24,50ha, còn diện tích

6,90ha chưa thực hiện so với kế hoạch. Qua rà soát, tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 để thực hiện các công trình cây xanh, công viên trong các dự án hạ tầng kỹ thuật 2 bên đường cao tốc, khu dân cư tái định cư với tổng diện tích là 3,79ha; loại bỏ, không chuyển tiếp đối với 03 công trình với diện tích là 3,11ha, gồm: Tiểu công viên thị trấn Đa Tềh, Chinh trang các công viên và cây xanh trên địa bàn, xây dựng các tiểu công viên các xã thuộc huyện Đa Tềh (cũ), Giao đất xây dựng tiểu công viên xã Triệu Hải (cũ). Đồng thời, tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 để hoàn thành các thủ tục đất đai theo quy định đối với các hội trường thôn trên địa bàn các xã.

- **Đất tôn giáo:** Diện tích đất tôn giáo theo kế hoạch được duyệt năm 2024 là 21,95ha, kết quả thực hiện có diện tích là 18,23ha. So với diện tích đất tôn giáo tăng thêm được phê duyệt trong năm kế hoạch, năm 2024 đã đưa vào thực hiện với diện tích 1,18ha, đạt 24,07% và còn 3,72ha chưa được đưa vào thực hiện. Qua rà soát, tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 các công trình đất tôn giáo: Chùa Quốc Oai, Chùa Khánh Bảo ở xã Quảng Trị, Chi hội Tin lành Việt Nam (miền Nam) Đa Tềh, Niệm Phần đường Đoàn Kết (xã Bà Gia), Đất tôn giáo xã Hà Lâm, chùa Gia Viễn và Chi hội Phi Sa; điều chỉnh khỏi kế hoạch công trình Nhà nguyện thôn Tôn K'Long ở xã Đa Pal với diện tích 0,5ha.

- **Đất tín ngưỡng:** Diện tích đất tín ngưỡng theo kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1,37ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 0,77ha, còn diện tích 0,6ha chưa triển khai thực hiện so với kế hoạch. Qua rà soát, tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 để thực hiện các thủ tục đất đai (giao đất) cho các công trình đất tín ngưỡng trên địa bàn xã Quảng Trị.

- **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:** Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 155,96ha, kết quả thực hiện có diện tích là 151,49ha, còn diện tích 4,47ha chưa thực hiện so với kế hoạch. Qua rà soát, tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 để triển khai thực hiện các công trình Nghĩa địa thôn 4 xã Quảng Trị, Mở rộng nghĩa địa ở thị trấn Đa Tềh, Nâng cấp nghĩa địa thôn 4 xã Đức Phổ.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Kết quả thực hiện chỉ tiêu trong năm kế hoạch 2024 như sau:

+ **Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:** Diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2024 là 90,47ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 90,48ha, cơ bản như kế hoạch được duyệt.

+ **Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1.823,44ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 1.990,94ha, còn diện tích 167,50ha chưa triển khai so với kế hoạch do chưa điều chỉnh

thống kê phần diện tích đất sông ngòi, kênh rạch trong VQG Cát Tiên về diện tích đất rừng.

- ***Đất phi nông nghiệp khác***: Trong năm kế hoạch 2024, không có kế hoạch đưa vào triển khai thực hiện các công trình dự án thuộc chỉ tiêu sử dụng đất này. Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2024 là 2,34ha, ổn định diện tích như hiện trạng năm 2023.

3.3 Nhóm đất chưa sử dụng

Trong năm kế hoạch năm 2024, trên địa bàn huyện Đạ Huoai có kế hoạch đưa vào khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng với diện tích là 84,73ha. Tuy nhiên, đến nay, chưa đưa diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng như kế hoạch; theo đó, diện tích đất chưa sử dụng năm 2024 còn 123,39ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023.

Bảng 8: Kết quả thực hiện KHSDD năm 2024 huyện Đạ Huoai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2023 (ha)	Diện tích được duyệt năm 2024 ⁽¹⁾ (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích ⁽²⁾ (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	⁽⁸⁾ =(7)/[(5)- (4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	137.901,14	137.312,04	137.811,08	-90,07	15,29	499,03	301,31	197,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.621,49	7.580,80	7.601,34	-20,15	49,53	20,54	13,03	7,51
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.328,88	5.320,02	5.313,20	-15,68	176,99	-6,82	-7,02	0,20
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.292,61	2.260,78	2.288,14	-4,47	14,05	27,36	20,05	7,31
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.518,77	3.139,90	3.501,54	-17,24	4,55	361,64	359,20	2,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32.343,08	32.795,55	32.290,27	-52,81	-11,67	-505,28	-706,00	200,72
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	21.523,79	21.861,91	21.523,80	0,01	0,00	-338,11	-338,11	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.916,09	14.916,02	14.916,08	-0,01	14,29	0,06		0,06
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.611,87	56.581,66	57.611,88	0,01	0,00	1.030,22	1.030,22	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	200,68	195,80	200,24	-0,44	8,97	4,44	4,44	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	165,36	240,40	165,93	0,57	0,76	-74,47	-61,47	-13,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.822,45	7.496,28	6.912,50	90,06	13,36	-583,77	-635,05	51,27
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	663,96	718,82	679,11	15,15	27,62	-39,71	-39,71	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	387,54	431,03	392,42	4,88	11,21	-38,62	-23,82	-14,80
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	42,45	39,50	42,24	-0,21	7,21	2,74	2,81	-0,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	162,27	193,88	187,86	25,59	80,95	-6,02	-1,10	-4,92
2.5	Đất an ninh	CAN	7,86	13,16	8,06	0,20	3,77	-5,11	-1,65	-3,45
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	193,24	200,66	192,36	-0,88	-11,89	-8,30	-8,77	0,47
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,30	25,48	25,56	0,26	145,53	0,08	-0,62	0,70
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,17	0,17	0,17					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,97	13,89	12,85	-1,12	1.360,31	-1,04	-1,04	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	106,13	105,38	106,13			0,74	0,74	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2023 (ha)	Diện tích được duyệt năm 2024 ⁽¹⁾ (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích ⁽²⁾ (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	$\frac{(8)=(7)/[(5)-(4)]}{100}$	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	42,27	49,82	42,25	-0,02	-0,26	-7,57	-7,57	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,40	5,92	5,40			-0,52	-0,28	-0,23
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	280,15	554,33	284,43	4,27	1,56	-269,91	-105,91	-163,99
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		42,00				-42,00	-42,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,36	159,54	89,45	4,09	5,51	-70,09	-41,29	-28,80
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	111,16	139,82	111,35	0,19	0,66	-28,47	-16,12	-12,35
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	83,63	212,97	83,62	-0,01	-0,01	-129,35	-6,50	-122,85
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.831,90	3.259,35	2.871,79	39,89	9,33	-387,57	-346,07	-41,50
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.004,56	1.370,57	1.039,64	35,08	9,58	-330,93	-293,32	-37,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.581,41	1.594,91	1.584,90	3,49	25,82	-10,02	-10,02	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,54				-0,54	-0,54	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	39,11	39,11	39,11					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,37	13,53	7,38	0,01	0,16	-6,15	-6,15	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	165,00	199,27	166,29	1,29	3,76	-32,98	-32,19	-0,79
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,31	4,31	4,32	0,01		0,01		0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2023 (ha)	Diện tích được duyệt năm 2024 ⁽¹⁾ (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích ⁽²⁾ (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	$\frac{(8)=(7)/[(5)-(4)]}{100}$	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,65	5,72	5,65	0,00	6,10	-0,06	-0,06	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	24,49	31,40	24,50	0,01	0,13	-6,90	-3,79	-3,11
2.9	Đất tôn giáo	TON	17,05	21,95	18,23	1,18	24,07	-3,72	-2,16	-0,50
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,77	1,37	0,77			-0,60	-0,60	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	151,49	155,96	151,49	0,00	0,09	-4,47	-4,47	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.081,43	1.903,93	2.081,42	-0,01	0,01	177,50		177,50
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	90,48	90,47	90,48	0,00	31,61	0,01		0,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.990,95	1.813,45	1.990,94	-0,01	0,00	177,49	177,49	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,34	2,34	2,34					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	123,38	38,65	123,39	0,00	0,00	84,73	84,73	
	Trong đó:									
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	23,30	17,64	23,30	0,00	-0,05	5,66	5,66	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	99,99	20,92	99,99	0,00	0,00	79,07	79,07	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,09	0,09	0,09					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

Ghi chú: (1) Tổng hợp từ các Quyết định số 2596/QĐ-UBND, số 2597/QĐ-UBND và số 2609/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt KHSDD năm 2024 huyện Đa Huoai (cũ), huyện Đa Tềh và huyện Cát Tiên.

(2) Kết quả thống kê đất đai ngày 31/12/2023 và kết quả thực hiện danh mục các công trình dự án và diện tích chuyển mục đích trong năm 2024 trên địa bàn huyện.

4. So sánh kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong QHSDĐ đến năm 2030

Trên cơ sở tổng hợp diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đến năm 2030 từ các Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 27/06/2023, 1678/QĐ-UBND ngày 29/08/2023 và số 1739/QĐ-UBND ngày 8/9/2023; các Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 27/9/2024, số 1530/QĐ-UBND ngày 27/9/2024, số 1725/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt QHSDĐ đến năm 2030/điều chỉnh một số chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất năm 2030 các huyện Cát Tiên, Đạ Huoai (cũ), huyện Đạ Tẻh, so sánh kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đạ Huoai với các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đạ Huoai như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp năm 2024 có diện tích 137.811,08ha, chiếm 95,14% tổng diện tích tự nhiên, còn cao hơn 1.714,02ha so với diện tích quy hoạch đến năm 2030 do chưa chuyển sang quỹ đất phi nông nghiệp như quy hoạch được duyệt.

- Nhóm đất phi nông nghiệp có diện tích 6.912,50ha, chiếm 4,77% tổng diện tích tự nhiên, còn thấp hơn 1.832,76ha so với diện tích quy hoạch được duyệt. Nhìn chung, diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024 đều thấp hơn chỉ tiêu diện tích được phê duyệt đến năm 2030, phù hợp với định hướng bố trí và chuyển chuyển quỹ đất của nhóm đất phi nông nghiệp cho các công trình dự án theo quy hoạch được duyệt.

Đồng thời, do thay đổi phân loại đất theo quy định, một số chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2024 được tổng hợp hoặc tách ra so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Cụ thể như sau: Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng trong quy hoạch sử dụng đất 2030 là tổng của 2 chỉ tiêu Đất khu vui chơi, giải trí công cộng và Đất sinh hoạt cộng đồng; chỉ tiêu Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là tổng của hai chỉ tiêu Đất có di tích lịch sử - văn hóa và Đất danh lam thắng cảnh; Đất công trình cấp nước, thoát nước trong quy hoạch sử dụng đất năm 2030 có một số công trình thuộc Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp hoặc đất thủy lợi. Quy nhiên, qua rà soát tất cả các chỉ tiêu diện tích của các loại đất này thực hiện năm 2024 đều phù hợp với định hướng chuyển tăng giảm trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

- Nhóm đất chưa sử dụng có diện tích 123,39ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên, vẫn còn 118,39ha chưa được đưa vào khai thác so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt.

**Bảng 9: So sánh kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024
và chỉ tiêu sử dụng đất QHSDĐ đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu thực hiện QHSDĐ năm 2024	Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 ⁶	So sánh kết quả KHSDD 2024 và QHSDĐ 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	137.811,08	136.097,06	1.714,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.601,34	7.578,58	22,76
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.313,20	5.288,60	24,60
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.288,14	2.289,98	-1,84
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.501,54	1.361,26	2.140,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32.290,27	37.151,10	-4.860,83
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	21.523,80	21.862,00	-338,20
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.916,08	14.244,00	672,08
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.611,88	51.843,00	5.768,88
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	200,24	117,33	82,91
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	165,93	431,79	-265,86
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.912,50	8.745,26	-1.832,75
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	679,11	893,48	-214,37
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	392,42	507,11	-114,70
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	42,24	51,75	-9,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	187,86	344,82	-156,96
2.5	Đất an ninh	CAN	8,06	28,51	-20,45
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	192,36	326,36	-134,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,56	33,91	-8,35
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,17	0,17	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,85	18,94	-6,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	106,13	126,90	-20,78
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	42,25	139,76	-97,51
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,40	6,68	-1,28
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	284,43	779,27	-494,84
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		114,00	-114,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			

⁶ Tổng hợp từ các Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 27/06/2023, 1678/QĐ-UBND ngày 29/08/2023 và số 1739/QĐ-UBND ngày 8/9/2023; các Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 27/9/2024, số 1530/QĐ-UBND ngày 27/9/2024, số 1725/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt QHSDĐ đến năm 2030 và điều chỉnh một số chỉ tiêu diện tích trong QHSDĐ đến năm 2030 các huyện Cát Tiên, Đạ Huoai (cũ), huyện Đạ Tẻh .

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu thực hiện KHSDĐ năm 2024	Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 ⁶	So sánh kết quả KHSDĐ 2024 và QHSDĐ 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	89,45	240,43	-150,97
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	111,35	166,40	-55,05
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	83,62	258,44	-174,82
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.871,79	3.751,52	-879,73
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.039,64	1.628,39	-588,75
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.584,90	1.626,98	-42,08
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	39,11	100,00	-60,89
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,38	25,80	-18,43
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	166,29	305,60	-139,32
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,32	4,18	0,14
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,65	7,87	-2,22
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	24,50	52,69	-28,19
2.9	Đất tôn giáo	TON	18,23	24,43	-6,20
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,77	4,37	-3,60
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	151,49	178,96	-27,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.081,42	1.851,26	230,17
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	90,48	86,39	4,09
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.990,94	1.764,86	226,08
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,34	3,43	-1,09
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	123,39	5,00	118,39
	Trong đó:				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	23,30		23,30
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	99,99	4,91	95,08
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,09	0,09	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

II. RÀ SOÁT CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022, VÀ NĂM 2023 (Công trình quá 02 năm liên tục được xác định trong kế hoạch hoặc 03 năm đối với dự án có chuyển mục đích đất trồng lúa theo quy định tại Khoản 1 Điều 112 Nghị định 102/NĐ-CP)

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 các huyện Cát Tiên, Đạ Tẻh, Đạ Huoai (cũ) đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại các Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 25/03/2022, số 556/QĐ-UBND ngày 4/4/2022, số 608/QĐ-UBND ngày 08/4/2022.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 các huyện Cát Tiên, Đạ Tẻh, Đạ Huoai (cũ) đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại các Quyết định số 1472/QĐ-UBND ngày 01/08/2023, số 1769/QĐ-UBND ngày 13/9/2023, số 1680/QĐ-UBND ngày 22/9/2022. Qua thời gian triển khai thực hiện, đến nay còn 277 công trình dự án chưa hoặc đang triển khai thực hiện. Cụ thể như sau:

- Các công trình, dự án cần thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh là 14 công trình, dự án. Qua rà soát, tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 để thực hiện 08 công trình trụ sở công an các xã, thị trấn do hiện các công trình này đã xây dựng xong, đã đo đạc và đang hoàn thiện các thủ tục đất đai; loại bỏ 06 công trình do thực hiện việc sáp nhập huyện và xã theo Nghị quyết số 1245/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 nên chưa có nhu cầu thực hiện (Mở rộng trụ sở công an huyện Đạ Huoai (cũ), Nhà tạm giữ, kho vật chứng công an huyện Đạ Huoai (cũ), Trụ sở công an xã Triệu Hải (cũ), Doanh trại khu tập trung huấn luyện tại xã Quảng Ngãi, Chốt trực phục vụ công tác tuần tra, kiểm soát, đảm bảo an ninh, trật tự của Công an huyện tại xã Phước Cát 2, Mở rộng trụ sở Ban Chỉ Huy Quân Sự huyện tại TT. Cát Tiên).

- Các công trình, dự án cần thu hồi đất phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội là 74 công trình dự án. Trong đó: 48 công trình điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm và công trình có sử dụng đất trồng lúa quá 3 năm nhưng chưa triển khai thực hiện các thủ tục đất đai; 26 công trình hiện đang triển khai thực hiện nên điều chỉnh sang năm 2025 để tiếp tục hoàn tất các thủ tục đất đai.

- Các công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất: 29 công trình dự án. Trong đó: 21 công trình điều chỉnh khỏi kế hoạch do quá 2 năm chưa triển khai thực hiện; 8 công trình hiện nay đang triển khai thực hiện nên chuyển tiếp sang năm 2025.

- Các công trình dự án thuộc diện đấu giá đất: 19 công trình dự án. Qua rà soát, tiếp tục chuyển tiếp sang thực hiện trong năm 2025.

- Các công trình dự án giao đất: 141 dự án. Trong đó: 58 công trình dự án điều chỉnh khỏi kế hoạch do quá 2 năm chưa triển khai thực hiện; 83 công trình dự án hiện nay đang triển khai thực hiện, tiếp tục chuyển tiếp để hoàn tất các thủ tục đất đai.

III. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Nhìn chung, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn Huyện, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất... Tuy nhiên, qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy vẫn còn nhiều tồn tại như sau:

- Thông thường các công trình, dự án phi nông nghiệp phải mất thời gian dài trong tổ chức triển khai xây dựng và đưa vào hoạt động, trong khi kế hoạch sử dụng đất xây dựng hàng năm (thời gian thực hiện ngắn) nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra.

- Kế hoạch sử dụng đất chưa chú trọng nhiều đến việc xem xét khả năng tài chính để thực hiện, chưa dự báo được tình hình biến động của thị trường, những ảnh hưởng của sự phát triển kinh tế trong nước và cả tác động của kinh tế thế giới đến việc sử dụng đất làm cho kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi thấp và thường xuyên thay đổi. Một số dự án đầu tư thiếu vốn dẫn đến dự án chậm triển khai không thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra.

- Đối với những công trình huy động vốn đóng góp từ nhân dân hay các công trình thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của các doanh nghiệp, trong thời điểm xây dựng kế hoạch sử dụng đất chưa huy động được nguồn vốn, tuy nhiên đến khi huy động được nguồn vốn để thực hiện thì danh mục công trình lại không nằm trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt, dẫn đến các công trình không thể triển khai thực hiện. Đây chính là một trong những tồn tại của công tác xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

2. Nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2024

- Luật Đất đai được Quốc hội quyết nghị có hiệu lực sớm từ ngày 1/8/2024. Một số các nghị định, thông tư có liên quan đến công tác đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện vẫn còn đang trong quá trình được các cơ quan có thẩm quyền xây dựng, nên ảnh hưởng đến việc các địa phương xây dựng các văn bản hướng dẫn và đưa vào triển khai thực hiện.

- Nhà nước chưa chủ động điều phối việc sử dụng đất theo kế hoạch: Cơ chế chưa khuyến khích nhiều nhà đầu tư tham gia các công trình, các dự án lớn và các chương trình trọng điểm, chưa chuẩn bị quỹ đất trống để cung ứng đầu tư, chưa có phân kỳ đầu tư để tạo động lực phát triển khu vực.

- Nhà nước rất khó điều phối việc sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất vì quy định của các dự án kinh doanh phải thỏa thuận chuyển nhượng đất với người đang sử dụng đất.

- Việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thường giải quyết theo phương thức hợp thức hóa theo yêu cầu, nhà đầu tư thỏa thuận bồi thường đến đâu thì giải quyết giao đất hoặc cho thuê đất thực hiện dự án đầu tư đến đó.

- Tiến độ đầu tư xây dựng các dự án chậm:

+ Khi giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, không xác định được năng lực của nhà đầu tư. Một số dự án đầu tư thiếu vốn dẫn đến dự án chậm triển khai không thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra.

+ Kế hoạch sử dụng đất chưa chú trọng nhiều đến việc xem xét khả năng tài chính để thực hiện, chưa dự báo được tình hình biến động của thị trường, những ảnh hưởng của sự phát triển kinh tế trong nước và cả tác động của kinh tế thế giới đến việc sử dụng đất làm cho kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi thấp và thường xuyên thay đổi.

PHẦN III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN ĐẠ HUOAI – TỈNH LÂM ĐỒNG

I. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở kết quả đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành và các cấp, khả năng nguồn vốn đầu tư các danh mục công trình trong năm 2025, dự báo nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp trong năm 2025 trên địa bàn Huyện như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp có diện tích 137.289,37ha, chiếm 94,78% tổng diện tích tự nhiên, giảm 521,70ha so với hiện trạng năm 2024 do chu chuyển sang quỹ đất phi nông nghiệp.

- Nhóm đất phi nông nghiệp có diện tích 7.518,94ha, chiếm 5,19% tổng diện tích tự nhiên, tăng 606,44ha so với hiện trạng năm 2024, chu chuyển từ đất nông nghiệp.

- Nhóm đất chưa sử dụng có diện tích 38,65ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên, giảm 84,73ha so với hiện trạng năm 2024 do chu chuyển sang nhóm đất nông nghiệp.

Tổng số công trình dự án trong năm kế hoạch 2025 là 284 công trình dự án với tổng diện tích 1.078,37ha gồm:

- Số công trình, dự án năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025 là 80 công trình với tổng diện tích 362,79ha. Cụ thể như sau: 20 công trình, dự án với tổng diện tích 91,68ha thuộc diện thu hồi đất (trong đó có 4 công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất theo quy định tại Khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai); 24 công trình dự án với tổng diện tích 244,48ha thuộc diện chuyển mục đích sử dụng đất, 3 công trình dự án với tổng diện tích 8,55ha thuộc diện cho thuê đất; 4 công trình dự án với tổng diện tích 3,88ha thuộc diện cho đấu giá đất; 29 công trình dự án với tổng diện tích 14,20ha thuộc diện giao đất.

- Số công trình, dự án đăng ký mới năm 2025 là 204 công trình với tổng diện tích 715,58ha. Cụ thể như sau: 58 công trình dự án với tổng diện tích 431,58ha thuộc diện thu hồi đất (trong đó có 8 công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất theo quy định tại Khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai); 16 công trình dự án với tổng diện tích 30,79ha

thuộc diện chuyển mục đích sử dụng đất; 16 công trình dự án với tổng diện tích 51,75ha thuộc diện cho thuê đất; 14 công trình dự án với tổng diện tích 48,24 ha thuộc diện cho đấu giá đất; 100 công trình dự án với tổng diện tích 153,22ha thuộc diện giao đất.

**Bảng 10: Số lượng công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2025
huyện Đạ Huoai – tỉnh Lâm Đồng**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025					
			Tổng số công trình, DA KHSDD N. 2025		Đăng ký mới năm 2025		Ch. tiếp từ KHSDD năm 2024	
			Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	Tổng số		284	1.078,37	204	715,58	80⁷	362,79
I	Công trình, dự án thu hồi đất		78	523,25	58	431,58	20	91,68
1	Đất công trình giao thông	DGT	48	298,44	37	271,03	11	27,40
2	Đất công trình thủy lợi	DTL	7	86,00	4	52,10	3	33,90
3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1	0,56	1	0,56		
4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3	32,19	2	2,07	1	30,12
5	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	0,40	1	0,40		
6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	0,32	1	0,32		
7	Đất cấp thoát nước	DCT	3	0,09	1	0,00	2	0,09
8	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2	11,65	2	11,65		
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1	0,20	1	0,20		
10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4	0,23	1	0,07	3	0,16
11	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7	93,17	7	93,17		
II	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		40	275,27	16	30,79	24	244,48
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14	7,80	7	4,50	7	3,30
2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15	89,77	4	2,10	11	87,67
3	Đất công trình giao thông	DGT	1	0,50	1	0,50		
4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3	8,77	2	2,77	1	6,00
5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3	128,72			3	128,72
6	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
7	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	1	0,08			1	0,08
8	Đất ở tại đô thị	ODT						
9	Đất ở tại nông thôn	ONT						
10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2	39,25	1	20,55	1	18,70
11	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1	0,38	1	0,38		
III	Công trình, dự án cho thuê quyền sử dụng đất		19	60,30	16	51,75	3	8,55
1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4	11,66	3	11,16	1	0,50
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2	11,50	2	11,50		

⁷ - Số công trình, dự án năm 2024 là 80 công trình, thấp hơn 08 công trình so với số công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2024 sang KHSDD năm 2025 tại Phần đánh giá kết quả thực hiện (88 công trình). Cụ thể là do: (1). Dự án “Nâng cấp tuyến đường ĐT.721 đoạn từ Km0+000 đến Km16+600, huyện Đạ Huoai và huyện Đạ Tẻh” và Cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc trước đây tổng hợp từ 2 huyện nên tính số lượng là 04 dự án, nay điều chỉnh là 02 công trình và (2). 06 dự án có chuyển mục đích trồng lúa được thông qua tại Nghị quyết số 350/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 nên điều chỉnh thành công trình dự án đăng ký mới năm 2025.

- 18 công trình đất CAN, CQP năm 2024 chuyển sang mục giao đất.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025					
			Tổng số công trình, DA KHSDD N. 2025		Đăng ký mới năm 2025		Ch. tiếp từ KHSDD năm 2024	
			Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	Tổng số		284	1.078,37	204	715,58	80⁷	362,79
3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7	14,96	6	14,61	1	0,35
4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	2,62	1	2,62		
5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	10,88	2	10,88		
6	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2	0,98	2	0,98		
7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1	7,70			1	7,70
IV	Công trình, dự án đầu giá đất		18	52,12	14	48,24	4	3,88
1	Đất cụm công nghiệp	SKN	1	42,00	1	42,00		
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1	0,97			1	0,97
3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
4	Đất ở tại đô thị	ODT	12	3,03	10	2,12	2	0,91
5	Đất ở tại nông thôn	ONT	2	0,11	2	0,11		
6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV						
7	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS						
8	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2	6,00	1	4,00	1	2,00
9	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK						
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
III	Công trình, dự án giao đất		129	167,42	100	153,22	29	14,20
1	Đất an ninh	CAN	18	3,62	8	0,64	10	2,97
2	Đất quốc phòng	CQP	1	1,10			1	1,10
3	Đất ở tại đô thị	ODT	1	2,78			1	2,78
4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1	12,58	1	12,58		
5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	4,40	1	4,40		
6	Đất tôn giáo	TON	8	2,38	4	1,51	4	0,87
7	Đất tín ngưỡng	TIN	2	0,60			2	0,60
8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20	13,59	19	13,29	1	0,30
9	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	4	2,32	3	0,56	1	1,76
10	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13	3,98	12	3,80	1	0,17
11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	19	10,11	19	10,11		
12	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2	0,24	2	0,24		
13	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	20	4,85	16	4,36	4	0,48
14	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12	5,79	11	5,22	1	0,57
15	Đất công trình thủy lợi	DTL	1	91,69	1	91,69		
16	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	0,80	1	0,50	1	0,30
17	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2	4,30	2	4,30		
18	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2	2,30			2	2,30

Ghi chú: Không tính diện tích chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân.

1.1 Số lượng công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2025

Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025, trên địa bàn huyện Đa Huoai thực hiện thu hồi đất cho 78 dự án với tổng diện tích 523,25ha; trong đó có 12 công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất theo quy định tại Khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai. Cụ thể: Công trình, dự án từ năm 2024 chuyển tiếp là 20 công trình, dự án với tổng diện tích 91,68ha; công trình, dự án đăng ký mới năm 2025 là 58 công trình, dự án với tổng diện tích là 430,33ha.

1.2 Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất

Trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025, số công trình, dự án dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất là 40 công trình, dự án với tổng diện tích 275,27ha.

Diện tích chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân trong năm kế hoạch: Diện tích chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn 23 xã, TT. là 78,09ha.

1.3 Công trình, dự án cho thuê quyền sử dụng đất

Số lượng công trình, dự án cho thuê quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 là 19 công trình với tổng diện tích 60,30ha.

1.4 Công trình, dự án đấu giá đất

Số lượng công trình, dự án đấu giá đất trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 là 18 công trình với tổng diện tích 52,12ha.

1.5 Công trình, dự án giao đất

Số lượng công trình, dự án giao đất trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 là 129 công trình với tổng diện tích 167,42ha.

2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện Đà Huoai như sau:

Bảng 11: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đà Huoai

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch năm 2025		Tăng, giảm KH 2025 - HT 2024	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	144.846,97	100,00	144.846,97	100,00		
1	Nhóm đất nông nghiệp	137.811,08	95,14	137.289,37	94,78	-521,70	-0,36
1.1	Đất trồng lúa	7.601,34	5,25	7.586,75	5,24	-14,59	-0,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	5.313,20	3,67	5.317,45	3,67	4,25	0,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	2.288,14	1,58	2.269,29	1,57	-18,84	-0,01
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	3.501,54	2,42	3.422,24	2,36	-79,30	-0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	32.290,27	22,29	32.432,77	22,39	142,51	0,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	21.523,80	14,86	21.861,91	15,09	338,11	0,23
1.5	Đất rừng phòng hộ	14.916,08	10,30	14.916,08	10,30		
1.6	Đất rừng sản xuất	57.611,88	39,77	56.660,99	39,12	-950,89	-0,66
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>35.153,83</i>	<i>24,27</i>	<i>35.115,24</i>	<i>24,24</i>	<i>-38,59</i>	<i>-0,03</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	200,24	0,14	196,05	0,14	-4,19	0,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung						
1.9	Đất làm muối						
1.10	Đất nông nghiệp khác	165,93	0,11	212,57	0,15	46,65	0,03
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	6.912,50	4,77	7.518,94	5,19	606,44	0,42
2.1	Đất ở tại nông thôn	679,11	0,47	738,39	0,51	59,28	0,04
2.2	Đất ở tại đô thị	392,42	0,27	425,88	0,29	33,47	0,02
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	42,24	0,03	40,38	0,03	-1,85	0,00

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng		Kế hoạch		Tăng, giảm	
		năm 2024		năm 2025		KH 2025 - HT 2024	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2.4	Đất quốc phòng	187,86	0,13	188,96	0,13	1,10	0,00
2.5	Đất an ninh	8,06	0,01	9,60	0,01	1,54	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	192,36	0,13	320,59	0,22	128,23	0,09
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	25,56	0,02	25,28	0,02	-0,28	0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	0,17	0,00	0,17	0,00		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	12,85	0,01	13,03	0,01	0,18	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	106,13	0,07	105,53	0,07	-0,59	0,00
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	42,25	0,03	170,97	0,12	128,72	0,09
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	5,40	0,00	5,61	0,00	0,21	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	284,43	0,20	517,37	0,36	232,94	0,16
2.7.1	Đất khu công nghiệp						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp			42,00	0,03	42,00	0,03
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	89,45	0,06	178,99	0,12	89,54	0,06
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	111,35	0,08	117,11	0,08	5,76	0,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	83,62	0,06	179,26	0,12	95,64	0,07
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2.871,79	1,98	3.197,17	2,21	325,38	0,22
2.8.1	Đất công trình giao thông	1.039,64	0,72	1.321,04	0,91	281,40	0,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	1.584,90	1,09	1.589,51	1,10	4,62	0,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước			0,10	0,00	0,10	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	39,11	0,03	39,11	0,03		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	7,38	0,01	13,53	0,01	6,15	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	166,29	0,11	198,47	0,14	32,19	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	4,32	0,00	4,31	0,00	-0,01	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	5,65	0,00	5,93	0,00	0,28	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	24,50	0,02	25,16	0,02	0,66	0,00
2.9	Đất tôn giáo	18,23	0,01	20,49	0,01	2,26	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	0,77	0,00	1,37	0,00	0,60	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	151,49	0,10	155,89	0,11	4,40	0,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.081,42	1,44	1.900,50	1,31	-180,92	-0,12
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	90,48	0,06	86,89	0,06	-3,59	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.990,94	1,37	1.813,62	1,25	-177,33	-0,12
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	2,34	0,00	2,34	0,00	0,00	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	123,39	0,09	38,65	0,03	-84,73	-0,06
	Trong đó:						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	23,30	0,02	17,64	0,01	-5,66	0,00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	99,99	0,07	20,92	0,01	-79,07	-0,05
3.3	Núi đá không có rừng cây	0,09	0,00	0,09	0,00		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng						
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*						

Cụ thể các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2025 trên địa bàn huyện Đa Huoai như sau:

2.1 Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất nông nghiệp

Năm 2025, nhóm đất nông nghiệp toàn huyện có diện tích là 137.289,37ha, giảm 521,70ha so với hiện trạng năm 2024, do chu chuyển sang các công trình phi nông nghiệp. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

(1). Đất trồng lúa: Năm 2025, đất trồng lúa có diện tích là 7.586,75ha, giảm 14,59ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 27,99ha. Thực tế đây là phần diện tích đất lúa đã được chuyển đổi cơ cấu cây trồng (hiện trạng là cây hàng năm khác nhưng loại đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn là đất trồng lúa), trước đây kiểm kê vào đất trồng cây hàng năm, nay điều chỉnh lại cho phù hợp quy định.

- Chu chuyển giảm: 42,58ha do chu chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,38ha, sang đất nông nghiệp khác 1,10ha và sang nhóm phi nông nghiệp 41,10ha. Cụ thể: Chuyển sang đất ở với tổng diện tích là 20,17ha; chuyển sang mục đích đất thương mại dịch vụ 3,0ha (chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân ở thị trấn Đa Tềh 3,0ha); chuyển sang đất có mục đích công trình công cộng 17,74ha (chủ yếu là chuyển sang đất giao thông 6,71ha, đất thủy lợi 10,27ha, đất năng lượng 0,56ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,2ha và đất khu vui chơi 0,2ha).

- Cân đối tăng, giảm: giảm 15,59ha.

*** Đất chuyên trồng lúa:** Diện tích đất chuyên trồng lúa năm 2025 là 5.317,45ha, tăng 4,25ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 27,80ha. Thực tế đây là phần diện tích đất lúa đã được chuyển đổi cơ cấu cây trồng (hiện trạng là cây hàng năm khác nhưng loại đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn là đất trồng lúa), trước đây kiểm kê vào đất trồng cây hàng năm, nay điều chỉnh lại cho phù hợp quy định.

- Chu chuyển giảm: 23,55ha do chu chuyển sang đất nông nghiệp khác 1,10ha và sang nhóm phi nông nghiệp 22,45ha. Cụ thể: Chuyển sang đất ở với tổng diện tích là 9,2ha; Chuyển sang đất có mục đích công trình công cộng 13,05ha, chủ yếu là chuyển sang đất giao thông 5,64ha, đất thủy lợi 6,85ha, đất năng lượng 0,56ha và đất nghĩa trang nghĩa địa 0,2ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 4,25ha.

*** Đất trồng lúa còn lại:** Diện tích đất trồng lúa còn lại năm 2025 là 2.269,29ha, giảm 18,84 ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 0ha.

- Chu chuyển giảm: 19,04ha do chu chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,38ha và sang nhóm phi nông nghiệp 18,66ha. Cụ thể: Chuyển sang đất ở với tổng diện tích là 10,97ha, sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 3,0ha, sang đất sử dụng vào mục đích công cộng là 4,49ha (chủ yếu là chuyển sang đất giao thông 1,07ha, đất thủy lợi 3,42ha).

- Cân đối tăng, giảm: giảm 18,84ha.

(2). Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2025, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 3.422,24ha, giảm 79,30ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 0ha.

- Chu chuyển giảm: giảm 79,30ha do chu chuyển sang đất trồng lúa 27,99ha, đất nông nghiệp khác 6,04ha, và các loại đất thuộc nhóm phi nông nghiệp 45,27ha.

- Cân đối tăng, giảm: giảm 79,30ha.

(3). Đất trồng cây lâu năm: Diện tích năm 2025 là 32.432,77ha, tăng 142,51ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 850,64ha, chu chuyển từ đất trồng lúa 0,38ha, từ đất rừng sản xuất 849,87ha (diện tích nằm ngoài ranh lâm phần hiện đang được canh tác ổn định và diện tích do bộ quốc phòng quản lý) và điều chỉnh, bổ sung kiểm kê quỹ đất y tế theo kết quả đo đạc mới 0,39ha.

- Chu chuyển giảm: 708,32ha do chuyển sang đất rừng sản xuất 25,08ha (phần diện tích đất nằm trong ranh lâm phần), đất nông nghiệp khác 39,38ha và nhóm đất phi nông nghiệp 643,87ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 142,51ha.

(4). Đất rừng đặc dụng: Diện tích đất rừng đặc dụng năm 2025 là 21.861,91ha, tăng 338,11ha so với hiện trạng năm 2024. Diện tích tăng thêm chu chuyển từ đất phi nông nghiệp 258,11ha (Gồm: Đất giao thông 14,26 ha; Đất thủy lợi 71,44 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 172,41 ha. Đây là phần diện tích nằm trong ranh giới vườn Quốc gia Cát Tiên nhưng khi thống kê lại tách ra và không tính vào diện tích đất rừng đặc dụng) và đất chưa sử dụng 80,01ha.

(5). Đất rừng phòng hộ: Ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024 là 14.916,08ha.

(6). Đất rừng sản xuất: Diện tích năm 2025 là 56.660,99ha, giảm 950,89ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 29,81ha. Diện tích tăng thêm chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm 25,08ha và đất chưa sử dụng 4,73ha (đây là phần diện tích nằm trong ranh giới đất lâm nghiệp thuộc VQG Cát Tiên).

- Chu chuyển giảm: giảm 980,69ha do chu chuyển sang đất trồng cây lâu năm (phần diện tích nằm ngoài ranh lâm phần), sang nhóm đất phi nông nghiệp 130,82ha.

- Cân đối tăng, giảm: giảm 950,89ha.

(7). Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2025 là 196,05ha, giảm 4,19ha so với hiện trạng 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm đất nuôi trồng thủy sản trong năm kế hoạch như sau:

- Chu chuyển tăng: 0ha.

- Chu chuyển giảm: giảm 4,19 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,13ha, sang đất ở 3,31ha, sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,7ha và sang đất có mục đích công trình công cộng 0,05ha (đất giao thông).

- Cân đối tăng, giảm: giảm 4,19ha.

(8). Đất nông nghiệp khác: Diện tích năm 2025 là 212,57ha, tăng 46,65ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 46,65ha, chu chuyển từ đất trồng lúa 1,10ha, đất trồng cây hằng năm 6,04ha, từ đất trồng cây lâu năm 39,38ha và đất nuôi trồng thủy sản 0,13ha. Trong năm kế hoạch, bố trí quỹ đất chuyển mục đích các trang trại chăn nuôi cũng như các dự án chuyển mục đích như Trang trại chăn nuôi Kim Hoà, xã Mỹ Đức (20,55ha), Công ty TNHH MTV Trọng Khôi xin chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (18,70ha).

- Chu chuyển giảm: 0ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 46,65ha.

2.2 Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp

Năm 2025, diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện là 7.518,94ha, tăng 606,44ha so với hiện trạng năm 2024. Diện tích tăng thêm được chuyển toàn bộ từ đất nông nghiệp. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

(1). Đất ở tại nông thôn: Diện tích đất ở nông thôn năm 2025 là 738,39ha, tăng 59,28ha so với năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 64,41ha, chu chuyển từ đất trồng lúa 7,73ha, từ đất trồng cây hằng năm 14,33ha, từ đất trồng cây lâu năm 40,33ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,91ha và đất có mục đích công trình công cộng 0,12ha. Trong năm kế hoạch bên cạnh diện tích chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn các xã, đưa vào

thực hiện Đầu giá nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Gia Nghĩa (cũ) và thôn Minh Nghĩa (cũ) tại xã Quảng Ngãi (chuyển thành đất ở) và triển khai Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tái định cư xã Đa Oai (Tái định cư đường cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc). Cụ thể diện tích đất ở chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân trên địa bàn từng xã như sau:

**Bảng 12: Kế hoạch chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân năm 2025
trên địa bàn 18 xã của huyện Đa Huoai**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm (xã)
	Tổng	51,91		
1	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã An Nhơn	2,37	LUA: 0,45ha (LUC: 0,3ha); HNK: 0,5ha; CLN: 0,915ha; NTS: 0,5ha	Xã An Nhơn
2	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Đa Lây	6,09	LUA: 0,9ha (LUC: 0,4ha); HNK: 2,4ha; CLN: 2,7ha; NTS: 0,09ha	Xã Đa Lây
3	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Mỹ Đức	4,30	LUA: 0,75ha (LUC: 0,35ha); HNK: 0,75ha; CLN: 2,5ha; NTS: 0,3ha	Xã Mỹ Đức
4	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Quảng Trị	6,03	LUA: 0,93ha (LUC: 0,3ha); HNK: 2,3ha; CLN: 2,8ha; NTS: 0ha	Xã Quảng Trị
5	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Quốc Oai	2,30	LUA: 0,4ha (LUC: 0,2ha); HNK: 0,5ha; CLN: 0,9ha; NTS: 0,5ha	Xã Quốc Oai
6	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Đa Pal	3,50	LUA: 0,15ha (LUC: ha); HNK: 0,4ha; CLN: 2,93ha; NTS: 0,02ha	Xã Đa Pal
7	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Đa Kho	5,50	LUA: 0,8ha (LUC: 0,3ha); HNK: 2ha; CLN: 2,5ha; NTS: 0,2ha	Xã Đa Kho
8	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Mađaguôi	1,81	HNK (0,71 ha) CLN (0,81 ha); NTS (0,3 ha)	Xã Mađaguôi
9	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Đa Oai	3,57	HNK (1,16 ha) CLN (2,41ha)	Xã Đa Oai
10	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Hà Lâm	2,73	CLN	Xã Hà Lâm
11	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Bà Gia	2,66	CLN	Xã Bà Gia
12	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Quảng Ngãi	1,80	LUA; HNK; CLN	Xã Quảng Ngãi
13	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Đồng Nai Thượng	1,00	CLN	Xã Đồng Nai Thượng
14	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Đức Phở	1,20	LUA; HNK; CLN	Xã Đức Phở
15	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Gia Viễn	3,00	LUA; HNK; CLN	Xã Gia Viễn
16	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Nam Ninh	3,20	LUA; HNK; CLN	Xã Nam Ninh
17	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Tiên Hoàng	0,60	LUA; HNK; CLN	Xã Tiên Hoàng
18	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Phước Cát 2	0,25	LUA; HNK; CLN	Xã Phước Cát 2

- Chu chuyển giảm: 5,13ha do chu chuyển sang: Đất an ninh 0,11 ha (Trụ sở công an xã Đa Oai tại khu tái định cư thôn 6); Đất cụm công nghiệp 1,09 ha (CCN Đa Oai); Đất thương mại dịch vụ 0,02ha; Đất giao thông 2,27ha; Đất thủy lợi 1,6ha – Hồ Đa Trảng và Đất tôn giáo 0,06 ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 59,28ha.

(2). Đất ở tại đô thị: Diện tích đất ở tại đô thị năm 2025 là 425,88ha, tăng 33,47ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 34,96ha, chu chuyển từ đất trồng lúa 12,44ha, từ đất trồng cây hằng năm 7,75ha, từ đất trồng cây lâu năm 12,32ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,40ha, từ đất trụ sở cơ quan 0,26ha, từ đất công trình sự nghiệp 0,49ha, từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 0,3ha. Trong năm kế hoạch, bên cạnh bố trí quỹ đất chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân trên địa bàn 05 thị trấn của huyện, đưa vào triển khai đấu giá 12 dự án và triển khai 01 dự án Khu tái định cư thị trấn Dạ Tềh.

- Chu chuyển giảm: 1,49ha do chuyển sang đất giao thông 1,0ha, đất thủy lợi 0,4ha và đất y tế 0,09ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 33,47ha.

Bảng 13: Kế hoạch chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân năm 2025 và đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn 05 thị trấn của huyện Dạ Huoi

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (thị trấn)	Năm Kế hoạch
1	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân TT. Dạ Tềh	7,05	TT Dạ Tềh	2025
2	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân TT Mađaguôi	12,37	TT Mađaguôi	2025
3	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân TT Dạ M'ri	3,24	TT Dạ M'ri	2025
4	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân TT Phước Cát	3,50	TT Phước Cát	2025
5	Đấu giá quỹ đất công (giáp phòng khám TT Phước Cát)	0,02	TT Phước Cát	2024
6	Đấu giá quyền sử dụng đất trụ sở cũ của phòng Tài chính kế hoạch huyện	0,15	TT Mađaguôi	2025
7	Đấu giá quyền sử dụng đất trụ sở cũ của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	0,11	TT Mađaguôi	2025
8	Đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị 09 lô đất tại khu vực chợ TT Mađaguôi (thực hiện 03 lô)	0,70	TT Mađaguôi	2025
9	Đấu giá quyền sử dụng đất trụ sở cũ của UBND xã Phước Lộc	0,89	Xã Hà Lâm	2024
10	Đấu giá thửa đất nằm ở cuối lô A0-9 (đường lô 2)	0,003	TT Cát Tiên	2025
11	Đấu giá thửa đất xen kẽ giữa lô A0-7 và lô A0-8) (đường lô 2)	0,003	TT Cát Tiên	2025
12	Đấu giá thửa đất xen kẽ nhà ông Nguyễn Đăng Nghi với ông Lê Ngọc Tuấn (lô đi phụ chợ Cát Tiên)	0,001	TT Cát Tiên	2025
13	Đấu giá quỹ đất công của Chợ Cát Tiên	0,004	TT Cát Tiên	2025
14	Đấu giá quỹ đất kênh N2	0,993		2025
15	Đấu giá đất chi cục thuế cũ	0,069	TT Cát Tiên	2025
16	Đấu giá Lô 19-5, lô 24-40, lô 24-41, lô 27-8, lô 27-9, lô 27-20	0,090	TT Cát Tiên	2025
17	Khu tái định cư thị trấn Dạ Tềh	2,78	TT Dạ Tềh	2024

(3). Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích năm 2025 là 40,38ha, giảm 1,85ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng 0,24ha từ đất trồng cây lâu năm để Mở rộng khuôn viên trụ sở UBND xã Quốc Oai 0,24ha. Bên cạnh đó, trong năm kế hoạch, giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng trụ sở UBND các xã, TT. và các quỹ đất trụ sở mà UBND các xã, TT. đang quản lý sử dụng. *Danh mục giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng được trình bày tại [Bảng 14](#).*

- Chu chuyển giảm 2,10ha do chu chuyển sang các loại đất; cụ thể như sau: Đất an ninh (Trụ sở công an 9 xã Mađaguôi, Đa Oai, Quốc Oai, Mỹ Đức, Quảng Trị, Đa Pal, Đa Kho và An Nhơn, Đa Lây), Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,89ha (Đầu giá quyền sử dụng đất trụ sở UBND xã Phước Lộc cũ), Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07ha (Giao đất xây dựng nhà văn hóa xã Quốc Oai), Đất giáo dục 0,16ha (Mở rộng trường tiểu học - THCS Đa Tồn (xã Đa Oai), Đất ở tại đô thị 0,26 ha (đầu giá trụ sở cũ của Phòng Tài chính - Kế hoạch và Phòng Giáo dục tại TT. Mađaguôi).

- Cân đối tăng, giảm: giảm 1,85ha.

Bảng 14: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan trong năm kế hoạch 2025 huyện Đa Huoai

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (thị trấn)	Năm kế hoạch
1	Trụ sở làm việc UBND xã	0,30	Xã Đồng Nai Thượng	2024
2	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trụ sở UBND xã An Nhơn	0,24	Xã An Nhơn	2025
3	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trụ sở UBND TT Đa Tềh	0,24	TT Đa Tềh	2025
4	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trụ sở UBND xã Đa Lây	1,04	Xã Đa Lây	2025
5	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trụ sở UBND xã Hương Lâm cũ	0,14	Xã Đa Lây	2025
6	Giao đất theo hiện trạng sử dụng UBND xã quản lý	0,01	Xã Đa Lây	2025
7	Giao đất theo hiện trạng sử dụng UBND xã quản lý	0,02	Xã Đa Lây	2025
8	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trụ sở UBND xã Đa Pal	2,31	Xã Đa Pal	2025
9	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trụ sở UBND cũ	0,02	Xã Mỹ Đức	2025
10	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trụ sở UBND cũ	0,43	Xã Mỹ Đức	2025
11	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trụ sở UBND xã Mỹ Đức	0,75	Xã Mỹ Đức	2025
12	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trụ sở UBND và NVH xã Hà Đông cũ	0,51	Xã Mỹ Đức	2025
13	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	1,17	Xã Mỹ Đức	2025
14	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trụ sở nhà văn hóa xã	0,98	Xã Quảng Trị	2025
15	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trụ sở UBND xã Triệu Hải (cũ)	0,20	Xã Quảng Trị	2025
16	Mở rộng khuôn viên trụ sở UBND xã Quốc Oai	0,74	Xã Quốc Oai	2025
17	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trụ sở UBND xã Quốc Oai	0,61	Xã Quốc Oai	2025
18	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trụ sở UBND xã Quốc Oai	0,29	Xã Quốc Oai	2025
19	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	4,04	Xã Quốc Oai	2025
20	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	0,06	Xã Quốc Oai	2025

(4). Đất quốc phòng: Diện tích đất quốc phòng năm 2025 là 188,96ha, tăng 1,10ha so với năm 2024. Trong năm kế hoạch, bố trí quỹ đất thực hiện công trình Trường bắn súng bộ binh tại xã Quảng Ngãi.

(5). Đất an ninh: Diện tích năm 2025 là 9,60ha, tăng 1,54ha so với hiện trạng năm 2024 do bố trí quỹ đất trụ sở công an 16 xã, thị trấn trên địa bàn huyện, Trụ sở công an tại thị trấn Cát Tiên và Chốt cảnh sát giao thông tại xã Quảng Ngãi. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 1,54ha, chu chuyển từ đất nông nghiệp 0,43ha (đất trồng cây hằng năm 0,28ha, đất trồng cây lâu năm 0,15ha), đất ở tại nông thôn 0,11ha, đất trụ sở cơ quan 0,72ha và đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,29ha,.
- Chu chuyển giảm: 0ha.
- Cân đối tăng, giảm: tăng 1,54ha.

Bảng 15: Danh mục công trình, dự án đất an ninh trong năm kế hoạch 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Năm kế hoạch
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Trụ sở công an huyện Cát Tiên (cũ)	2,07	2,07		CAN	TT Cát Tiên	2024
2	Chốt cảnh sát giao thông thôn 1	0,10		0,10	TSC	Xã Quảng Ngãi	2025
3	Trụ sở công an xã Phước Cát 2	0,15		0,15	DGD	Xã Phước Cát 2	2024
4	Trụ sở công an xã Đức Phổ	0,10		0,10	HNK	Xã Đức Phổ	2024
5	Trụ sở công an xã Đồng Nai Thượng	0,15		0,15	CLN	Xã ĐN Thượng	2024
6	Trụ sở công an xã Quảng Ngãi	0,10		0,10	HNK	Xã Quảng Ngãi	2024
7	Trụ sở công an xã Tiên Hoàng	0,08		0,08	HNK	Xã Tiên Hoàng	2024
8	Xây dựng trụ sở công an xã Madaguôi	0,02		0,02	TSC	Xã Madaguôi	2024
9	Xây dựng trụ sở công an xã	0,09		0,09	DGD	Xã Bà Gia	2024
10	Xây dựng trụ sở công an xã Đạ Oai	0,11		0,11	TSC	Xã Đạ Oai	2024
11	Trụ sở công an xã Quốc Oai	0,10		0,10	TSC	Xã Quốc Oai	2024
12	Trụ sở công an xã Mỹ Đức	0,06		0,06	TSC	Xã Mỹ Đức	2025
13	Trụ sở công an xã Quảng Trị	0,05		0,05	TSC	Xã Quảng Trị	2025
14	Trụ sở công an xã Đạ Pal	0,08		0,08	TSC	Xã Đạ Pal	2025
15	Trụ sở công an xã Đạ Kho	0,11		0,11	TSC	Xã Đạ Kho	2025
16	Trụ sở công an xã An Nhơn	0,06		0,06	TSC	Xã An Nhơn	2025
17	Trụ sở công an xã Đạ Lây	0,13		0,13	TSC	Xã Đạ Lây	2025
18	Trụ sở công an thị trấn Đạ Tẻh	0,05		0,05	DYT	TT Đạ Tẻh	2025

(6). Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích năm 2025 là 320,59ha, tăng 128,23ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chỉ tiêu sử dụng các loại đất thuộc nhóm đất này như sau:

(6).1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích năm 2025 là 25,28ha, giảm 0,28ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 0,69ha từ đất trồng cây lâu năm 0,05ha, từ đất trụ sở cơ quan 0,07ha và từ đất giáo dục 0,56ha. Trong năm kế hoạch dự kiến triển khai các công trình như sau:

+ Xây dựng Nhà thiếu nhi tại TT Dạ Têh 0,56ha (thu hồi quỹ đất của trường Mầm non Sơn Ca, phòng Lao động Thương binh và Xã hội (Đất đai tưởng niệm cũ) và một phần diện tích quảng trường Huyện). Công trình này là công trình thu hồi đất thuộc trường hợp Khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai.

+ Đưa vào giao đất công trình nhà văn hóa xã Quảng Trị với diện tích 0,05ha.

+ Chuyển một phần quỹ đất của trụ sở UBND xã Quốc Oai sang xây dựng Nhà văn hóa xã với diện tích 0,07ha. Đồng thời, đưa vào kế hoạch 2024 các công trình giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng quỹ đất văn hóa trên địa bàn các xã, thị trấn. *Danh mục các công trình đưa vào giao đất theo hiện trạng quản lý sử dụng được trình bày tại [Bảng 16](#).*

- Chu chuyển giảm: 0,97ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,42ha và sang đất thương mại dịch vụ 0,55ha do thực hiện đấu giá Trung tâm văn hóa huyện Dạ Huoai (cũ).

- Chu chuyển tăng, giảm: giảm 0,28ha.

Bảng 16: Kế hoạch bố trí quỹ đất xây dựng các công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2025 trên địa bàn huyện Dạ Huoai

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Năm đăng ký kế hoạch
I	Công trình dự án thuộc trường hợp quy định tại Khoản 4, Điều 67 Luật Đất đai					
1	Xây dựng Nhà thiếu nhi huyện Dạ Têh	0,56		0,56	TT. Dạ Têh	2025
II	Công trình dự án giao đất					
2	Nhà văn hoá xã	0,17	0,17		Xã Đồng Nai Thượng	2024
3	Giao đất theo hiện trạng sử dụng nhà văn hóa xã An Nhơn	0,07	0,07		Xã An Nhơn	2025
4	Giao đất theo hiện trạng nhà văn hóa	0,05		0,05	Xã An Nhơn	2025
5	Giao đất theo hiện trạng sử dụng nhà văn hóa xã An Nhơn	0,55	0,55		Xã Dạ Kho	2025
6	Giao đất theo hiện trạng sử dụng nhà văn hóa thôn 11	0,13	0,13		Xã Dạ Kho	2025
7	Giao đất theo hiện trạng sử dụng nhà văn hóa xã Dạ Lây	1,22	1,22		Xã Dạ Lây	2025
8	Giao đất theo hiện trạng sử dụng nhà văn hóa xã Dạ Pal	0,20	0,20		Xã Dạ Pal	2025
9	Giao đất theo hiện trạng sử dụng nhà văn hóa thôn 8	0,07	0,07		Xã Mỹ Đức	2025
10	Giao đất theo hiện trạng sử dụng nhà văn hóa xã Mỹ Đức	0,51	0,51		Xã Mỹ Đức	2025
11	Giao đất theo hiện trạng sử dụng nhà văn hóa xã Triệu Hải (cũ)	0,24	0,24		Xã Quảng Trị	2025
12	Giao đất theo hiện trạng sử dụng nhà văn hóa thôn 4	0,13	0,13		Xã Quảng Trị	2025
13	Giao đất theo hiện trạng sử dụng nhà văn hóa thôn 5	0,55	0,55		Xã Quảng Trị	2025
14	Giao đất xây dựng nhà văn hóa xã Quốc Oai	0,07		0,07	Xã Quốc Oai	2025

(6).2. Đất xây dựng cơ sở xã hội: Diện tích năm 2025 là 0,17ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

(6).3. Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế năm 2025 là 13,03ha, tăng 0,18ha so với hiện trạng 2024. Cụ thể như sau:

- Chu chuyển tăng: 0,62ha do chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,53ha và từ đất ở tại đô thị 0,09ha. Trong năm kế hoạch thực hiện công trình Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế huyện Đa Huoai (Hạng mục: Xây dựng khoa truyền nhiễm và đầu tư trang thiết bị). Đồng thời đưa vào giao đất Giao đất Trung tâm y tế huyện quản lý trạm y tế thôn Tôn K'Long (cũ) tại xã Đa Pal và Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trạm y tế xã Mỹ Đức.

- Chu chuyển giảm: 0,44ha do chuyển quỹ đất của các công trình y tế sang xây dựng các công trình khác: Thu hồi từ quỹ đất của Trung tâm Dân số Kế hoạch hóa gia đình để xây dựng trụ sở công an TT. Đa Tẻh với diện tích 0,05ha; Bổ sung, điều chỉnh kiểm kê diện tích của trạm y tế xã Mỹ Đức theo kết quả đo đạc (giảm 0,39ha).

- Cân đối tăng, giảm: tăng 0,18ha.

(6).4. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích đất giáo dục năm 2025 là 105,53ha, giảm 0,59ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 0,26ha để thực hiện Mở rộng trường Tiểu học - THCS Đa Tồn (từ đất TSC), Mở rộng phân hiệu tiểu học Trần Quốc Toản (Suối Tiên) ở TT. Mađaguôi (từ đất trồng cây lâu năm). Đồng thời đưa vào danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để thực hiện các thủ tục cho thuê đất Trường tiểu học tư thục Việt Anh, Trường mầm non tư thục Bình Minh ở TT. Đa Tẻh; thực hiện thủ tục giao đất các công trình đất giáo dục theo hiện trạng quản lý, sử dụng; Các công trình này thu hồi và giao đất từ chính quỹ đất giáo dục nên không biến động về chỉ tiêu diện tích đất giáo dục.

- Chu chuyển giảm: 0,85ha quỹ đất giáo dục sang đất an ninh (Trụ sở công an xã Phước Cát 2 và Trụ sở công an xã Bà Gia) và sang đất văn hóa (Giao đất mở rộng NVH thôn Hà Tây (từ quỹ đất trường MN Hoa Sen).

- Cân đối tăng, giảm: giảm 0,59ha.

Bảng 17: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trong năm kế hoạch 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm xã, thị trấn	Năm kế hoạch
1	Trường tiểu học tư thục Việt Anh	0,59	TT Đa Tẻh	2025
2	Trường mầm non tư thục Bình Minh	0,39	TT Đa Tẻh	2025
3	Mở rộng trường tiểu học - THCS Đa Tồn	0,16	Xã Đa Oai	2025

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm xã, thị trấn	Năm kế hoạch
4	Giao đất theo hiện trạng của Trường mầm non Sơn Ca	0,12	Xã Hà Lâm	2025
5	Giao đất phân hiệu trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	0,65	TT Mađaguôi	2025
6	Giao đất phân hiệu mầm non Hoa Mai	0,05	TT Mađaguôi	2025
7	Mở rộng phân hiệu tiểu học Trần Quốc Toàn (Suối Tiên)	0,10	TT Mađaguôi	2025
8	Trường mầm non Phước Cát (điểm Cát Lương)	0,06	TT Phước Cát	2024
9	Trường mầm non Đồng Nai Thượng	0,30	Xã Đồng Nai Thượng	2024
10	Trường mầm non Phước Cát 2 (thôn 4)	0,04	Xã Phước Cát 2	2024
11	Trường mầm non Phước Cát 2 (thôn 3)	0,08	Xã Phước Cát 2	2024
12	Giao đất theo hiện trạng sử dụng trường mầm non An Nhơn (Phân hiệu thôn 5)	0,20	Xã An Nhơn	2025
13	Giao đất theo hiện trạng sử dụng trường mầm non An Nhơn (Phân hiệu đội 2)	0,31	Xã An Nhơn	2025
14	Giao đất theo hiện trạng sử dụng trường mầm non An Nhơn (Phân hiệu B5)	0,18	Xã An Nhơn	2025
15	Giao đất theo hiện trạng sử dụng trường mầm non An Nhơn (Phân hiệu trường học cũ)	0,10	Xã Đạ Kho	2025
16	Giao đất theo hiện trạng sử dụng trường mầm non An Nhơn (Phân hiệu trường mầm non cũ)	0,02	Xã Đạ Lây	2025
17	Giao đất cho Phân hiệu trường mầm non Trung Hưng	0,15	Xã Gia Viễn	2025
18	Thu hồi và giao đất trường THPT Lê Quý Đôn	1,05	Xã Mỹ Đức	2025
19	Giao đất theo hiện trạng sử dụng trường mầm non Đồng Tâm	0,35	Xã Mỹ Đức	2025
20	Giao đất Trường Mầm non Quảng Ngãi (Tư Nghĩa cũ)	0,36	Xã Quảng Ngãi	2025
21	Giao đất theo hiện trạng sử dụng trường tiểu học Quảng Trị (Phân hiệu)	0,43	Xã Quảng Trị	2025
22	Giao đất theo hiện trạng sử dụng trường trung học cơ sở Quảng Trị (Phân hiệu)	0,13	Xã Quảng Trị	2025

(6).5. Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Diện tích đất cơ sở thể dục, thể thao năm 2025 là 170,97ha, tăng 128,72ha so với hiện trạng 2024. Cụ thể như sau:

- Chu chuyển tăng: 128,72ha từ đất trồng cây lâu năm để bố trí quỹ đất cho các công trình như [Bảng 18](#).

- Chu chuyển giảm: 0ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 128,72 ha.

Bảng 18: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao trong năm kế hoạch 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm xã, thị trấn	Năm kế hoạch
1	Chuyển mục đích của hộ gia đình	3,00	Xã Đạ Kho	2024
2	Chuyển mục đích để thực hiện dự án trường đua Thiên Mã - Mađaguôi (doanh nghiệp xin giảm quy mô do nhu cầu thực hiện thấp)	69,81	Xã Đạ Oai	2024
3	Chuyển mục đích thực hiện dự án sân golf Hồng Lam - Đạ Huoai (doanh nghiệp xin giảm quy mô do nhu cầu thực hiện thấp)	55,91	Xã Đạ Oai	2024

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm xã, thị trấn	Năm kế hoạch
4	Thuê đất thực hiện dự án Trường đua ngựa Thiên Mã - Madagascar - Câu lạc bộ Polo và ngựa biểu diễn	0,71	Xã Đa Oai	2025
5	Thuê đất để thực hiện dự án Trung tâm nuôi, huấn luyện ngựa đua và du lịch Đa Huoai	10,17	Xã Đa Oai	2025
6	Giao đất theo hiện trạng sử dụng sân vận động xã Đồng Nai Thượng	0,57	Xã Đồng Nai Thượng	2024
7	Giao đất theo HTSD sân vận động xã An Nhơn	0,32	Xã An Nhơn	2025
8	Giao đất HTSD sân vận động xã An Nhơn	0,03	Xã An Nhơn	2025
9	Giao đất theo hiện trạng sử dụng sân bóng thôn 1	0,24	Xã Đa Kho	2025
10	Giao đất theo hiện trạng sử dụng sân bóng	1,18	Xã Đa Lây	2025
11	Giao đất theo HTSD sân bóng thôn Xuân Châu	0,06	Xã Đa Pal	2025
12	Giao đất theo hiện trạng sử dụng sân bóng thôn 8	0,58	Xã Mỹ Đức	2025
13	Giao đất theo HTSD sân vận động xã Nam Ninh	0,07	Xã Nam Ninh	2025
14	Sân thể thao thôn Mỹ Nam	1,40	Xã Nam Ninh	2025
15	Giao đất theo hiện trạng sử dụng sân bóng thôn 4	0,07	Xã Quảng Trị	2025
16	Giao đất theo hiện trạng sử dụng sân bóng	0,26	Xã Quảng Trị	2025
17	Giao đất theo hiện trạng sử dụng sân vận động xã	1,00	Xã Tiên Hoàng	2025

(6).6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích năm 2025 là 5,61ha, tăng 0,21ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 0,28ha, từ đất rừng sản xuất 0,2ha, từ đất phát triển hạ tầng 0,08ha. Cụ thể bố trí quỹ đất cho các công trình: Trạm kiểm lâm Đa Nhar, xã Quốc Oai: 0,2ha; Trụ sở làm việc của Bảo hiểm xã hội tại thị trấn Đa Têh: 0,07ha.

- Chu chuyển giảm: 0,07ha do chuyển sang đất ở (đầu giá quỹ đất của chi cục thuế cũ tại thị trấn Cát Tiên).

- Cân đối tăng, giảm: tăng 0,21ha.

(7). Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích năm 2025 là 517,37ha, tăng 232,94ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chỉ tiêu sử dụng các loại đất thuộc nhóm đất này như sau:

(7).1. Đất cụm công nghiệp: Diện tích năm 2025 là 42,0ha, là diện tích bố trí mới so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 42,0ha để bố trí quỹ đất thu hút đầu tư cụm công nghiệp Đa Oai. Diện tích tăng thêm được chu chuyển từ các loại đất: Đất trồng cây lâu năm 39,72ha; Đất ở tại nông thôn 1,09ha; Đất giao thông 0,7ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,49 ha.

- Chu chuyển giảm: 0ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 42,0ha.

(7).2. Đất thương mại dịch vụ: Diện tích năm 2025 là 178,99ha, tăng 89,54ha so với hiện trạng năm 2024 để bố trí quỹ đất cho các dự án thương mại dịch vụ trên địa

bàn Huyện (Bảng 19) và chuyển mục đích của các dự án đầu tư và hộ gia đình cá nhân có diện tích nhỏ hơn 0,5ha. Cụ thể như sau:

Bảng 19: Danh mục công trình đất thương mại dịch vụ trong năm kế hoạch 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm	Địa điểm xã, thị trấn	Năm kế hoạch
1	Chuyển mục đích để thực hiện dự án Trung tâm nuôi, huấn luyện ngựa đua và du lịch Đa Huoai	47,81	Xã Đa Oai	2024
2	Chuyển mục đích sử dụng đất sang thương mại dịch vụ	6,00	Xã Tiên Hoàng	2025
3	Chuyển mục đích để thực hiện dự án Khu du lịch tâm linh Hoa Sen	24,00	TT Đa M'ri	2024
4	Bến xe Đa Oai	0,58	TT Mađaguôi	2024
5	Chuyển mục đích (Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chí Cường)	0,08	Xã Hà Lâm	2024
6	Cho thuê thông qua đấu giá đất 5%	0,35	Xã Gia Viễn	2024
7	Thuê đất thực hiện dự án sân golf Hồng Lam - Đa Huoai	13,24	Xã Đa Oai	2025
8	Thuê đất để thực hiện dự án Khu du lịch tâm linh Đại Tùng Lâm Hoa Sen	1,07	TT Đa M'ri	2025
9	Cho thuê đất thông qua đấu giá QSD đất (TMD) (Công ty đường bộ II Lâm Đồng cũ)	0,060	TT Cát Tiên	2025
10	Cho thuê đất thông qua đấu giá QSD đất (TMD) (Nhà văn hoá TDP 7 cũ)	0,020	TT Phước Cát	2025
11	Cho thuê đất thông qua đấu giá QSD đất (TMD) (Nhà văn hoá thôn 1 cũ)	0,200	Xã Quảng Ngãi	2025
12	Cho thuê đất thông qua đấu giá QSD đất (TMD) (Nhà văn hoá thôn Trung Hưng cũ)	0,024	Xã Gia Viễn	2025
13	Công ty CP xăng dầu dầu khí Vũng Tàu đăng ký chuyển mục đích, mở rộng cửa hàng xăng dầu số 47	0,14	Xã Đức Phổ	2024
14	Chuyển mục đích đất TMDV (hộ gia đình cá nhân)	5,00	Xã Mỹ Đức	2024
15	Chuyển mục đích đất TMDV (hộ gia đình cá nhân)	0,50	Xã Quốc Oai	2024
16	Chuyển mục đích đất TMDV (hộ gia đình cá nhân)	0,50	Xã Quảng Trị	2024
17	Chuyển mục đích đất TMDV (hộ gia đình cá nhân)	3,00	TT Đa Têh	2024
18	Cửa hàng xăng dầu Đa Oai	0,10	TT Mađaguôi	2024
19	Chuyển mục đích sử dụng đất sang thương mại dịch vụ	0,30	xã ĐN Thượng	2025
20	Chuyển mục đích cây xăng số 10 (đã thống kê đất TMD)	1,21	TT Mađaguôi	2025
21	Chuyển mục đích để thực hiện dự án Trung tâm đào tạo, sát hạch lái xe (Trung tâm kiểm định xe cơ giới)	0,49	Xã Mađaguôi	2025
22	Petrolimex - Cửa hàng 28	0,10	Mỹ Đức	2025

Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 89,54ha, chu chuyển từ đất trồng lúa 3,0ha, từ cây hàng năm 0,1ha, từ đất trồng cây lâu năm 84,70ha, từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,1ha, từ đất phát triển hạ tầng 0,55ha, từ đất ở tại nông thôn 0,02ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,07ha.

- Chu chuyển giảm: 0ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 89,54ha.

(7).3. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích năm 2025 là 117,11ha, tăng 5,76ha so với hiện trạng 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 6,37ha từ đất nông nghiệp 5,48ha (từ đất trồng cây lâu năm 4,78 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,7ha); từ đất phi nông nghiệp 0,89ha (đất xây dựng trụ sở cơ quan).

- Chu chuyển giảm: 0,61ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,1ha, đất phát triển hạ tầng 0,21ha, đất ở đô thị 0,3ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 5,76ha.

Bảng 20: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm	Địa điểm xã, thị trấn	Năm kế hoạch
1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,70	Xã Đức Phở	2024
2	Công ty TNHH MTV Trọng Khôi xin chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,40	Xã Phước Cát 2	2024
3	Chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình cá nhân)	0,30	TT Dạ Tềh	2024
4	Chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình cá nhân)	0,20	Xã Hà Lâm	2024
5	Chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình cá nhân)	0,50	TT Dạ M'ri	2024
6	Chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình cá nhân)	0,20	Xã Bà Gia	2024
7	Chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình cá nhân)	1,00	TT Mađaguôi	2024
8	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất SKC	0,50	Xã Hà Lâm	2025
9	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất SKC	0,40	Xã Mađaguôi	2025
10	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất SKC	0,20	Xã Dạ Oai	2025
11	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất SKC	2,00	TT Mađaguôi	2025
12	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất SKC	1,00	TT Dạ M'ri	2025
13	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất SKC	0,20	Xã Bà Gia	2025
14	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất SKC	0,20	Xã Dạ Oai	2025
15	Đầu giá trung tâm văn hóa huyện Dạ Huoi	0,97	TT Mađaguôi	2024
16	Bán tài sản gắn liền với đất thuê của Công ty TNHH thương mại trồng trọt Tuấn Thiên cho Công ty TNHH Toàn Gia Hưng	10,96	Xã Mađaguôi	2025
17	Thuê đất SKC khu vực đào chuối (Đất thu hồi của Công ty TNHH Hà Hưng)	0,54	TT Mađaguôi	2025

(7).4 Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích năm 2025 là 179,26ha, tăng 95,64ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 95,64ha, từ đất trồng cây lâu năm do bố trí quỹ đất các dự án khai thác khoáng sản.

- Chu chuyển giảm: 0ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 95,64ha.

Bảng 21: Danh mục công trình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2025*Đơn vị tính: ha*

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm	Địa điểm xã, thị trấn	Năm kế hoạch
I	Công trình, dự án thu hồi đất để đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất			
1	Thu hồi đất để đấu giá quyền khai thác khoáng sản	5,30	Xã Đa Oai	2025
2	Thu hồi đất để đấu giá quyền khai thác khoáng sản	10,00	Thị trấn Đa M'ri	2025
3	Thu hồi đất để đấu giá quyền khai thác khoáng sản	7,07	Thị trấn Mađaguôi	2025
4	Thu hồi đất để đấu giá quyền khai thác khoáng sản	13,00	Xã Bà Gia	2025
5	Thu hồi đất để đấu giá quyền khai thác khoáng sản	49,83	Thị trấn Cát Tiên	2025
6	Thu hồi đất để đấu giá quyền khai thác khoáng sản	4,43	Thị trấn Phước Cát	2025
7	Thu hồi đất để đấu giá quyền khai thác khoáng sản	3,54	Xã Quảng Ngãi	2025
8	Mở rộng mỏ đá Hà Hưng (Mỏ đá Đa P'loa - C.ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ Hà Hưng) (Đã thống kê đất SKS)	6,00	Xã Bà Gia	2024
9	Chuyển mục đích bãi chứa VLXD (Công TNHH Sáng Tạo và Phát triển DH)	1,02	Xã Mỹ Đức, Xã Quảng Trị	2025
10	Chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án đầu tư khai thác, chế biến đá xây dựng (Công ty CPXD khai thác khoáng sản Hoàng Phát)	1,75	Xã Đa Pal	2025
II	Công trình, dự án cho thuê đất			
11	Cho thuê mặt nước thực hiện khai thác cát; chuyển mục đích đất Bãi chứa VLXD (DNTN Ánh Tuyền)	0,50	Xã Quảng Trị	2024
12	Cho thuê đất khai thác khoáng sản (Công TNHH Sáng Tạo và Phát triển DH thuê đất)	5,78	Xã Mỹ Đức, Xã Quảng Trị	2025
13	Cho thuê đất khai thác khoáng sản (Công ty TNHH Phương Hùng)	2,92	Xã Đa Pal	2025
14	Khai thác mỏ đất san lấp (Công ty TNHH Xây dựng Nam Long; Thuê đất)	2,46	Xã Đa Kho	2025

(8). Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích năm 2025 là 3.197,17ha, tăng 325,38ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 413,07ha, chu chuyển từ đất nông nghiệp 400,49ha (đất trồng lúa 17,74ha, từ đất trồng cây hàng năm 22,80ha, từ đất trồng cây lâu năm 229,28ha, đất rừng sản xuất 130,62ha và từ đất nuôi trồng thủy sản 0,05ha), từ các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp 12,58ha (đất ở tại nông thôn 3,87ha, đất ở tại đô thị 1,40ha, đất công trình sự nghiệp 0,05ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,21ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,1ha và Đất có mặt nước chuyên dùng 6,95ha).

- Chu chuyển giảm: 87,70ha do chu chuyển sang đất nông nghiệp 85,70ha (điều chỉnh thống kê đất giao thông, thủy lợi trong VQG Cát Tiên với tổng diện tích 85,7ha) và chu chuyển sang các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp 2,0ha (đất ở 0,12ha, đất quốc phòng 1,10ha, đất công trình sự nghiệp 0,08ha, đất cụm công nghiệp 0,7ha).

- Cân đối tăng, giảm: tăng 325,38ha.

Cụ thể bố trí quỹ đất để xây dựng các công trình dự án thuộc nhóm đất sử dụng vào mục đích công cộng trong năm kế hoạch 2025 như sau:

(8).1. Đất công trình giao thông: Diện tích đất công trình giao thông năm 2025 là 1.321,04ha, tăng 281,40ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 299,11ha, chu chuyển từ nhóm đất nông nghiệp 292,66ha (đất trồng lúa 6,71ha, từ đất trồng cây hàng năm 11,08ha, từ đất trồng cây lâu năm 146,62ha, đất rừng sản xuất 128,20ha và từ đất nuôi trồng thủy sản 0,05ha), từ các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp 6,45ha (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,2ha, đất nghĩa trang 0,1ha, đất buru chính viễn thông 0,01ha, đất ở tại nông thôn 2,27 ha, đất ở tại đô thị 1,00ha và đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,86ha).

- Chu chuyển giảm: 17,71ha, chu chuyển sang các loại đất: sang đất rừng đặc dụng 14,26ha (điều chỉnh thống kê đất thủy lợi trong VQG Cát Tiên), sang đất cụm công nghiệp 0,7ha và sang đất thủy lợi 2,75ha (Dự án kênh mương hồ Đa Lây, Đa Sĩ).

- Cân đối tăng, giảm: tăng 281,40ha.

Cụ thể bố trí các công trình sau:

Bảng 22: Kế hoạch bố trí quỹ đất xây dựng các công trình, dự án đất giao thông năm 2025 trên địa bàn huyện Đa Huoai

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Năm đăng ký kế hoạch
I	Công trình dự án thu hồi đất được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết về thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng sản xuất					
1	Đường nội đồng và mương tiêu nước thôn 8	3,00		3,00	Xã Đa Kho	2024
2	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, hệ thống thoát nước dọc, điện chiếu sáng đoạn qua trung tâm xã Đức Phổ	1,64	1,61	0,03	Xã Đức Phổ	2024
3	Nâng cấp mặt đường, xây dựng hệ thống thoát nước và hệ thống chiếu sáng đường Tôn Thất Tùng	0,09	0,07	0,02	TT. Cát Tiên	2024
4	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐH 92 vào khu sản xuất thôn Ninh Hậu	1,12	0,12	1,00	Xã Nam Ninh	2025
5	Nâng cấp đường 3C, thị trấn Cát Tiên	0,21		0,21	Thị trấn Cát Tiên	2025
6	Nâng cấp đường vào khu vườn mẫu thôn 1 đi ĐT 721 xã Đức Phổ	0,50	0,20	0,30	Xã Đức Phổ	2025
7	Nâng cấp đường khu sản xuất bản Brun	0,50		0,50	Xã Gia Viễn	2025
8	Đường giao thông bầu C10, xã Quảng Ngãi	0,67		0,67	Xã Quảng Ngãi	2025
9	Nâng cấp đường 3/2 đi đường ĐH.99, xã Quảng Ngãi	0,26		0,26	Xã Quảng Ngãi	2025
10	Đường liên xã (đoạn từ ông Khanh, xã Tiên Hoàng giáp đường ĐH 92 đi xã Nam Ninh);	0,85	0,22	0,63	Xã Tiên Hoàng	2025
11	Nạo vét, sửa chữa mương tiêu dọc đường đi hồ Đắc Lô	0,24		0,24	Xã Gia Viễn	2025
12	Đường tránh khu di tích lịch sử căn cứ kháng chiến khu VI - Cát Tiên	1,00	0,30	0,70	Xã Đức Phổ	2025
13	Xây dựng kè chống sạt lở và nâng cấp đường vào nghĩa trang TDP 3A, thị trấn Đa Tềh	0,37	0,16	0,21	TT Đa Tềh	2025

STT	Hạng mục	Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Năm đăng ký kế hoạch
14	Nâng cấp đường vào khu suối lớn thôn Phước Thái, xã Phước Cát 2	0,21		0,21	Phước Cát 2	2025
15	Đường GTNT thôn Bù Gia Rá đi bờ Sông Đồng Nai	0,50		0,50	xã Đồng Nai Thượng	2025
16	Nâng cấp đường liên thôn 4,5 nhánh 2	1,75	0,45	1,30	Xã Đức Phổ	2025
17	Nâng cấp đường giao thông nối tuyến NF-2, DX-7, DX-8 thị trấn Đa Têh	0,96	0,90	0,07	TT Đa Têh	2025
18	Hoàn thiện mặt đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng đường Hùng Vương đi ĐT725	0,24	0,03	0,21	TT Đa Têh	2025
19	Đường giao thông từ đường 3/2 đến đường 26/3	2,65	0,79	1,86	TT Đa Têh	2025
20	Cầu thôn 7 thị trấn đi Mỏ Vẹt, xã Đa Kho, huyện Đa Têh	0,96	0,14	0,82	TT Đa Têh, Đa Kho	2025
21	Đường từ ĐT 721 vào khu dân cư tập trung tổ dân phố 3A, 3B; Đường giao thông tổ dân phố 2C, 2D	3,85	2,16	1,68	TT Đa Têh	2025
22	Xây dựng đường giao thông đi từ đường ĐT 725 vào đường liên xã Quốc Oai - Mỹ Đức - Hà Đông - Quảng Trị	7,75	2,27	5,48	Quốc Oai - Mỹ Đức Quảng Trị	2025
23	Cầu Phước Cát (đường ĐT.721)	0,96	0,36	0,60	TT Phước Cát	2025
24	Khắc phục hậu quả thiên tai tại đường tránh ngập hồ Đa Sĩ, xã Tiên Hoàng; đường vào bản Brun, xã Gia Viễn và khắc phục hư hỏng công trình thủy lợi	3,60	3,10	0,50	Xã Gia Viễn, Xã Tiên Hoàng	2025
25	Đường vào Khu 5, Khu 10 thị trấn Cát Tiên đi Mỹ Lâm (ĐH.90)	4,71	3,15	1,56	TT Cát Tiên	2025
26	Đường 3L thị trấn Cát Tiên	0,92	0,30	0,62	TT Cát Tiên	2025
27	Đường 3K thị trấn Cát Tiên	0,95	0,20	0,75	TT Cát Tiên	2025
28	Nâng cấp đường thôn 2	0,32	0,04	0,28	Xã Đức Phổ	2025
29	Đường vào bản Brun - xóm 2 thôn Vân Minh	0,20		0,20	Xã Gia Viễn	2025
30	Kè chống sạt khu vực phòng khám Đa khoa Gia Viễn	0,30		0,30	Xã Gia Viễn	2025
31	Đường GTNT thôn vào thác Đa Siên	0,36		0,36	Xã Đồng Nai Thượng	2025
32	Đường vận xuất từ hồ Đa bo B đi hồ Đắc lô	3,05		3,05	Xã Gia Viễn	2025
33	Nâng cấp đường thôn 5, xã Tiên Hoàng đi thôn Ninh Trung, xã Nam Ninh - đoạn ông Chiến đi ông Chín	0,13		0,13	Xã Tiên Hoàng	2025
34	Nâng cấp đường thôn 6 đoạn nhà ông Lồ ra đường ĐH 92	0,36		0,36	Xã Tiên Hoàng	2025
35	Đường giao thông thôn 2, xã Quảng Ngãi	0,30		0,30	Xã Quảng Ngãi	2025
II	Công trình dự án thuộc trường hợp quy định tại Khoản 4, Điều 67 Luật Đất đai					
36	Cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc	229,15	0,89	228,26	Xã Madaguôi, Xã Đa Oai, xã Đa Oai, Xã Hà Lâm, Xã Đa Kho, Xã Quảng Trị, Xã Đa Pal	2025
37	Đường liên xã Đa Oai - Đa Tồn - Phước Lộc (ĐH 6)	9,0	4,0	5,0	Xã Đa Oai, Đa Tồn, Phước Lộc, TT Đa M'ri	2024
38	Nâng cấp tuyến đường ĐT.721 đoạn từ Km0+000 đến Km16+600, huyện Đa Huoai và huyện Đa Têh	41,00	25,00	16,00	TT Madaguôi, xã Madaguôi; xã Đa Oai; xã Đa Kho	2024
39	Đường vành đai thị trấn Madaguôi	8,70		8,70	TT Ma đa guôi	2025

STT	Hạng mục	Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Năm đăng ký kế hoạch
40	Đường giao thông kết nối đường ĐT721 - khu dân cư tái định cư xã Đạ Oai (Tuyến 1 và 2)	2,00		2,00	Xã Đạ Oai	2025
41	Đường nội thị thị trấn Đạ Tẻh giai đoạn 3	10,31	4,27	6,04	TT Đạ Tẻh	2025
42	Xây dựng đường từ trung tâm xã Tiên Hoàng đi hồ Đa Sĩ, huyện Cát Tiên	2,65	2,47	0,19	Xã Tiên Hoàng	2025
III	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất					
43	Hệ thống thoát nước dọc vỉa hè ĐT 721 đoạn qua TDP 1	1,60	0,04	1,56	TT. Cát Tiên	2024
44	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐH 94	0,20		0,20	Xã Tiên Hoàng	2024
45	Nâng cấp, mở rộng đường liên thôn 1,2,3	0,50		0,50	Xã Đức Phổ	2024
46	Nâng cấp mặt đường, xây dựng hệ thống thoát nước và chiếu sáng đường Kim Đồng, thị trấn Cát Tiên	0,14	0,04	0,10	Thị trấn Cát Tiên	2024
47	Đường GTNT Bù Gia Rá đi Bi Nao	0,49		0,49	Xã Đồng Nai Thượng	2024
48	Đường 3L,3K thị trấn Cát Tiên (thu hồi bổ sung)	1,87	1,37	0,50	TT Cát Tiên	2024
IV	Công trình chuyển mục đích sử dụng đất					
49	Bến xe trung tâm huyện (Đã thống kê DGT)	0,50	0,50		Xã Đạ Kho	2025

(8).2. Đất công trình thủy lợi: Diện tích đất thủy lợi năm 2025 huyện Đạ Huoai là 1.589,51ha, tăng 4,62ha so với năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 77,24ha, chu chuyển từ đất trồng lúa 10,27ha, từ đất trồng cây hàng năm 11,46ha, từ đất trồng cây lâu năm 47,04ha, từ đất rừng sản xuất 2,32ha, từ đất ở nông thôn 1,60ha, từ đất ở đô thị 0,4ha, từ đất giao thông 2,75ha và từ đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,4ha.

- Chu chuyển giảm: 72,63ha do điều chỉnh thống kê đất thủy lợi trong VQG Cát Tiên 71,44ha; chuyển quỹ đất đã thu hồi của Trung tâm Quản lý Kỹ thuật Công trình Thủy lợi Lâm Đồng, giao cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh sang xây dựng Trạm quản lý bảo vệ rừng ở xã Đạ Lây 0,08ha; chuyển sang đất quốc phòng 1,10ha.

- Cân đối: tăng 4,62ha.

Bảng 23: Kế hoạch bố trí quỹ đất xây dựng các công trình, dự án đất thủy lợi năm 2025 trên địa bàn huyện Đạ Huoai

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Năm đăng ký kế hoạch
I	Công trình dự án thu hồi đất được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết về thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng sản xuất					
1	Kiên cố hóa kênh cấp 2 (Kênh mương nối kênh Nam qua cánh đồng thôn 1)	0,70		0,70	Xã An Nhơn	2024
2	Nâng cấp hệ thống kênh tưới đập Đạ Bo B khu sản xuất bản Brun và thôn Vân Minh	0,45		0,45	Xã Gia Viễn	2025
3	Nạo vét kênh mương liên thôn Vân Minh - Tân Xuân - Trung Hưng	0,60	0,40	0,20	Xã Gia Viễn	2025

STT	Hạng mục	Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Năm đăng ký kế hoạch
II	Công trình dự án thuộc trường hợp quy định tại Khoản 4, Điều 67 Luật Đất đai					
4	Dự án xây dựng hồ thủy lợi Đa Tràng, xã Đa Tồn, huyện Đa Huoai	31,86		31,86	Xã Đa Oai	2024
5	Nạo vét suối Tân Lập	34,55	33,14	1,41	Xã An Nhơn TT Đa Tề xã Quốc Oai	2025
6	Dự án kênh mương hồ Đa Lây, Đa Sĩ	50,03		50,03	xã Nam Ninh, xã Tiên Hoàng, xã Gia Viễn, xã Đa Lây	2025
7	Hồ Đa Sĩ hạng mục lòng hồ và đường tránh ngập bổ sung	1,44		1,44	Xã Tiên Hoàng	2024
III	Công trình dự án giao đất					
8	Dự án hồ chứa nước Đa Lây	91,69	91,69		Xã Đa Lây	2025

(8).3. Đất công trình cấp nước, thoát nước: Diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2025 huyện Đa Huoai là 0,10ha, là diện tích bố trí mới so với năm 2024 để bố trí quỹ đất cho dự án Hệ thống cấp nước sạch cho người dân xã Phước Cát 2, Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bù Sa và Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bê Đê tại xã Đồng Nai Thượng. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 0,10ha, chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,03ha, từ đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,03ha và từ đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,03ha.

- Chu chuyển giảm: 0ha.

- Cân đối: tăng 0,10ha.

(8).4. Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Diện tích năm 2025 là 39,11ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

(8).5. Đất công trình xử lý chất thải: Diện tích năm 2025 là 13,53ha, tăng 6,15ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 6,15ha, chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm. Trong năm kế hoạch, đưa vào thực hiện công trình Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Đa Tề; giao đất theo hiện trạng Bãi rác tại thị trấn Phước Cát.

- Chu chuyển giảm: 0ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 6,15ha.

(8).6. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích năm 2025 là 198,47ha, tăng 32,19ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 32,19ha, chu chuyển từ đất trồng lúa 0,56ha, đất trồng cây hằng năm 0,02ha, đất trồng cây lâu năm 28,81ha và từ đất rừng sản xuất 0,10ha.

- Chu chuyển giảm: 0ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 32,19ha.

Bảng 24: Danh mục công trình đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng trong năm kế hoạch 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm xã, thị trấn	Năm kế hoạch
1	Dự án thủy điện Đa Huoai 2	30,12	Xã Bà Gia	2024
2	Dự án Trạm 110 kV Đa Huoai và đường dây đầu nối	0,79	TT Madaguôi	2025
3	Dự án Trạm biến áp 110kV Cát Tiên và đường dây đầu nối Đa Têh - Cát Tiên	1,28	Các xã An Nhơn, Đa Lây, Xã Quảng Ngãi, TT Cát Tiên	2025
4	Thuê đất Mạch 2 đường dây 110 kV Bảo Lộc - Song Mỹ	2,62	TT Đa M'ri, xã Hà Lâm, TT Madaguôi	2025

(8).7. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích năm 2025 là 4,31ha, giảm 0,01ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 0ha.

- Chu chuyển giảm: 0,01ha do chuyển qua đất giao thông (Nâng cấp, mở rộng mặt đường, hệ thống thoát nước dọc, điện chiếu sáng đoạn qua trung tâm xã Đức Phổ).

- Cân đối tăng, giảm: giảm 0,01ha.

(8).8. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Diện tích năm 2025 là 5,93ha, tăng 0,28ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 0,31ha để bố trí Dự án chợ Đa M'ri của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xây dựng Sao Việt tại TT. Đa M'ri. Đồng thời giao đất theo hiện trạng sử dụng chợ xã Tiên Hoàng và xã Gia Viễn.

- Chu chuyển giảm: 0,03ha do chuyển quỹ đất sang đất cấp thoát nước (Nâng cấp, mở rộng mặt đường, hệ thống thoát nước dọc, điện chiếu sáng đoạn qua trung tâm xã Đức Phổ).

- Cân đối tăng, giảm: tăng 0,28ha.

(8).9. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích năm 2025 là 25,16ha, tăng 0,66ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 0,81ha từ đất lúa 0,2ha, từ đất trồng cây hằng năm 0,24ha và đất trồng cây lâu năm 0,32ha.

- Chu chuyển giảm: 0,14ha do chuyển quỹ đất sang đất cấp thoát nước 0,03ha (Nâng cấp, mở rộng mặt đường, hệ thống thoát nước dọc, điện chiếu sáng đoạn qua trung tâm xã Đức Phổ) và chuyển sang đất ở 0,12ha do đưa vào đầu giá đất.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 0,66ha.

Bảng 25: Danh mục công trình đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng trong năm kế hoạch 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm xã, thị trấn	Năm kế hoạch
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố 6	0,11	TT Phước Cát	2024
2	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5	0,03	Xã Tiên Hoàng	2024
3	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2	0,02	Xã Tiên Hoàng	2024
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2	0,07	Xã Đức Phổ	2025
5	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường thôn Tổ Lan (2 vị trí) thôn 1 (2 vị trí), thôn 2, thôn 3 (2 vị trí), thôn 4 (2 vị trí), thôn 5	0,57	Xã An Nhơn	2025
6	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các thôn: Hội trường thôn Xuân Thành 1, Xuân Thành 2, Xuân Thượng, Xuân Thượng 2, Tồn K'Long, Bình Hòa, Xuân Châu	0,76	Xã Đa Pal	2025
7	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các TDP: TDP 1B, TDP 1C, TDP 2B, TDP 2D, TDP 3A, TDP 3B, TDP 3C, TDP 4A, TDP 4B, TDP 4B, TDP 4D, TDP 5A, TDP 5B, TDP 6A, TDP 6B, TDP 7, TDP 8A, TDP 8A, TDP 9, TDP 9, TDP 10	1,26	TT Đa Têh	2025
8	Nhà sàn dân tộc Tày Nùng	0,14	TT Phước Cát	2025
9	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 (2 vị trí), thôn 9	0,67	Xã Đa Kho	2025
10	Giao đất mở rộng NVH thôn Hà Tây (từ quỹ đất trường MN Hoa Sen, điểm trường thôn Hà Tây)	0,05	Xã Quốc Oai	2025
11	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các thôn: Thôn Hương Thanh, Thôn Sơn Thủy, Thôn Vĩnh Thủy cũ, Thôn Hương Thủy cũ, Thôn Thanh Phước cũ, Thôn Vĩnh Phước, Thôn Hương Vân, Thôn Lộc Hòa, UBND xã quản lý, Thôn Hương Thuận, Thôn Hương Vân II cũ, Thôn Phú Bình, Thôn Thuận Hà cũ, Thôn Phú Thành, Thôn Thuận Lộc, Thôn Liên Phú cũ, Thôn Hương Phú cũ, tổ 1 thôn Thuận Lộc	2,72	Xã Đa Lây	2025
12	Giao đất theo hiện trạng sử dụng các hội trường thôn: Thôn 1, thôn 2 cũ, thôn 3, thôn 4, thôn 4 cũ, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, Phân hiệu trường tiểu học thôn 8, Phú Hòa, Hòa Bình	0,73	Xã Mỹ Đức	2025
13	Nhà văn hóa xã Mỹ Lâm cũ	0,10	Xã Nam Ninh	2025
14	Nhà văn hóa xã Nam Ninh	0,60	Xã Nam Ninh	2025
15	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường thôn 1	0,04	Xã Quảng Trị	2025
16	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường thôn 1 (2 vị trí), thôn 2 (2 vị trí), hội trường thôn 3 (2 vị trí), thôn 4 (2 vị trí)	0,36	Xã Quảng Trị	2025
17	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các thôn 1 (2 vị trí), thôn 2, thôn 3, thôn 3B, thôn 5	0,62	Xã Quảng Trị	2025

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm xã, thị trấn	Năm kế hoạch
18	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các thôn: Thôn Đa Nhar, Thôn Hà Phú, Thôn Hà Tây, Thôn Hà Mỹ, Thôn Hà Oai, Thôn Hà Lâm	0,61	Xã Quốc Oai	2025
19	Nhà văn hóa xã	0,35	Xã Tiên Hoàng	2025
20	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Liên Phương	0,07	Xã Gia Viễn	2025
21	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trung Hưng	0,20	Xã Gia Viễn	2025
22	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hòa Thịnh	0,18	Xã Gia Viễn	2025
23	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tiến Thắng	0,08	Xã Gia Viễn	2025

(9). Đất tôn giáo: Diện tích năm 2025 là 20,49ha, tăng 2,26ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 2,26ha, chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm 2,22ha và từ đất ở 0,04ha. Trong năm kế hoạch, đưa vào giao đất 08 công trình đất tôn giáo trên địa bàn các xã, thị trấn (Bảng 26).

- Chu chuyển giảm: 0ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 2,26ha.

Bảng 26: Danh mục công trình đất tôn giáo trong năm kế hoạch 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm xã, thị trấn	Năm kế hoạch
1	Niệm phật đường Đoàn Kết	0,10		0,10	Xã Bà Gia	2024
2	Ban nghi lễ Cao đài Tây Ninh	0,12	0,12		TT Phước Cát	2024
3	Chi hội Phi Sa	0,15		0,15	Xã Đồng Nai Thượng	2024
4	Đất tôn giáo xã Hà Lâm	0,50		0,50	Xã Hà Lâm	2024
5	Chi hội Tin lành Việt Nam (miền Nam) Dạ Têh	0,10		0,10	TT Dạ Têh	2025
6	Mở rộng Chùa Gia Viễn	0,92	0,23	0,69	Xã Gia Viễn	2025
7	Chùa Khánh Bảo (mở rộng)	0,50		0,50	Xã Quảng Trị	2025
8	Chùa Quốc Oai	0,22		0,22	Xã Quốc Oai	2025

(10). Đất tín ngưỡng: Diện tích năm 2025 là 1,37ha, tăng 0,6ha từ đất trồng cây lâu năm, là diện tích bố trí mới so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 0,6ha, chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm để đưa vào giao đất các công trình đất tín ngưỡng trên địa bàn xã Quảng Trị (Đền làng thôn 1, Đền làng thôn 1 (thôn 2 cũ), Đền làng Trung Kiên, Đền làng Nhan Biều, Đền làng Bích La Thượng, Đền làng Long Hải, Đền làng Tân Ái, Đền làng thôn 4 (thôn 6 cũ), Miếu Thượng Phước (nhà ông Sỹ), Nhà thờ họ Nguyễn Văn; Nhà thờ họ Đoàn; Nhà thờ họ Đặng; Nhà thờ họ Nguyễn Hữu; Nhà thờ họ Lê Mậu; Nhà thờ họ Lê Bá; Nhà thờ họ

Võ) và xã Triệu Hải (Đền xóm thờ An Hải; Đền xóm thờ Long An; Đền xóm thờ Bôi; Đền thờ thôn 3; Đền thờ làng Phương Ngạn; Đền thờ thôn 4; Nhà thờ họ Lê; Nhà thờ họ Nguyễn thôn 3; Nhà thờ họ Trịnh thôn 3).

- Chu chuyển giảm: 0ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 0,60ha.

(11). Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Diện tích năm 2025 là 155,89ha, tăng 4,40ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 4,40ha, chu chuyển từ đất trồng lúa 0,2ha và từ đất trồng cây lâu năm. Trong năm kế hoạch, bố trí quỹ đất các công trình nghĩa trang nghĩa địa: Nghĩa địa thôn 4 xã Quảng Trị (2,3ha), Nghĩa địa TT. Dạ Tẻh (Mở rộng 2,0ha) và Nâng cấp, mở rộng nghĩa địa thôn 4 xã Đức Phổ thêm 0,2ha.

- Chu chuyển giảm: 0ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 4,40ha.

(12). Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích đất mặt nước chuyên dùng năm 2025 có diện tích là 1.900,50ha, giảm 180,92ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất này như sau:

(12).1. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Diện tích năm 2025 là 86,89ha, giảm 3,59ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 0ha.

- Chu chuyển giảm: 3,59ha do chu chuyển sang đất rừng đặc dụng (do điều chỉnh thống kê diện tích đất trong VQG Cát Tiên).

- Cân đối tăng, giảm: giảm 3,59ha.

(12).2. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích năm 2025 là 1.813,62ha, giảm 177,33ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 0ha.

- Chu chuyển giảm: 177,33ha do chu chuyển sang đất rừng đặc dụng 168,82ha (do điều chỉnh thống kê diện tích đất trong VQG Cát Tiên), sang đất cụm công nghiệp 0,49ha (CCN Dạ Oai), đất thương mại 1,07ha, đất giao thông 2,86ha, đất thủy lợi 1,40ha và đất năng lượng 2,69ha.

- Cân đối tăng, giảm: giảm 177,33ha.

(13). Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp khác năm 2025 là 2,34ha, ổn định diện tích so với năm 2024.

2.3 Nhóm đất chưa sử dụng

Trong năm kế hoạch 2025, dự kiến đưa 84,73ha đất chưa sử dụng trong ranh lâm phần trên địa bàn các xã Đồng Nai Thượng, Gia Viễn, Nam Ninh, Phước Cát, Tiên Hoàng vào trồng rừng. Theo đó, diện tích đất chưa sử dụng năm 2025 trên địa bàn huyện còn 38,65ha. Cụ thể kế hoạch sử dụng các chỉ tiêu đất chưa sử dụng thuộc nhóm đất chưa sử dụng như sau:

- Đất bằng chưa sử dụng: Diện tích năm 2025 là 17,64ha, giảm 5,66ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất rừng đặc dụng từ việc điều chỉnh thống kê phân diện tích trong VQG Cát Tiên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Diện tích năm 2025 là 20,92ha, giảm 79,07ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất rừng đặc dụng 74,34ha và đất rừng sản xuất 4,73ha từ việc điều chỉnh thống kê phân diện tích trong VQG Cát Tiên.

- Núi đá không có rừng cây: Diện tích năm 2025 là 0,09ha, ổn định so với hiện trạng năm 2024.

Bảng 27: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn các xã, thị trấn huyện Đạ Huoai

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Đạ Tẻh	Thị trấn Mada guôi	Thị trấn Đạ M'ri	Thị trấn Cát Tiên	Thị trấn Phước Cát	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Đạ Kho
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	137.289,37	2.066,90	2.166,41	12.063,33	1.646,32	1.523,01	6.598,07	8.414,85	10.197,03	8.286,77	4.860,61	3.582,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.586,75	1.044,93	22,39		1.126,29	509,35	631,33	138,41	123,92	228,50	275,79	215,33
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.317,45	816,16	1,64		896,01	509,35	236,79	73,05	119,32	127,87	1,62	187,80
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.269,29	228,77	20,75		230,28		394,54	65,36	4,60	100,64	274,18	27,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.422,24	174,86	7,19	5,90	332,38	227,81	174,13	58,29	130,25	206,13	238,34	179,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32.432,77	778,66	1.159,65	2.285,26	170,56	774,43	599,36	1.344,87	1.903,34	1.514,84	1.588,90	1.713,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	21.861,91						21,29	3,40				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.916,08			3.972,27					2.690,30	2.140,58		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	56.660,99	52,60	973,17	5.796,61			5.160,70	6.842,72	5.272,98	4.159,67	2.728,97	1.461,02
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>35.115,24</i>	<i>16,25</i>	<i>386,77</i>	<i>5.624,94</i>			<i>3.855,68</i>	<i>3.952,73</i>	<i>3.338,85</i>	<i>2.817,35</i>	<i>1.350,26</i>	<i>488,62</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	196,05	15,86	4,01	3,29	16,35	10,67	10,00	5,02	20,53	11,15	6,01	12,52
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	212,57				0,75	0,75	1,25	22,13	55,72	25,90	22,60	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.518,94	430,43	341,91	464,27	395,09	183,75	286,75	218,26	652,18	363,75	337,75	377,38
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	738,39						43,67	33,89	71,75	63,26	57,51	69,68
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	425,88	150,39	82,40	48,13	98,28	46,69						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	40,38	5,47	7,24	0,92	3,82	0,37	0,18	0,60	4,36	1,62	1,38	2,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP	188,96	17,67	49,15		0,57				21,03			
2.5	Đất an ninh	CAN	9,60	3,02	1,47	0,03	3,03	0,12	0,06	0,10	0,06	0,05	0,13	0,11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	320,59	18,97	19,19	8,90	22,47	8,99	4,31	3,88	5,93	5,19	8,87	11,22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,28	2,56	6,36	0,12	7,33	0,07		0,38		0,12	0,20	3,77
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,17		0,17									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,03	2,93	1,89	0,43	1,57	0,12	0,17	0,25	0,12	0,53	1,06	0,27

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Đạ Tẻh	Thị trấn Mada guôi	Thị trấn Đạ M'ri	Thị trấn Cát Tiên	Thị trấn Phước Cát	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Đạ Kho
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	105,53	11,82	7,19	4,63	8,92	6,34	3,80	3,04	5,08	4,54	4,49	4,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	170,97	1,66	3,58	3,72	1,62	1,57	0,34		0,73		3,04	3,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,61				3,03	0,89		0,20			0,08	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	517,37	10,68	45,09	85,58	57,43	9,74	1,79	0,53	6,69	5,02	20,74	23,36
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	42,00											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	178,99	4,68	25,43	26,03	2,13			0,52	5,47	4,50		1,27
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117,11	6,00	12,59	39,03	2,95	0,75	1,79	0,01	0,72		6,13	9,76
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	179,26		7,07	20,52	52,35	8,99			0,50	0,52	14,61	12,32
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.197,17	148,53	88,88	217,32	108,26	50,33	157,15	92,88	468,15	204,17	100,47	133,66
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.321,04	66,49	54,86	57,05	80,67	39,90	25,65	28,39	90,78	85,82	39,43	61,40
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.589,51	75,00	27,51		23,38	6,30	129,82	63,68	376,30	116,08	55,91	63,83
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,10											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Đạ Tẻh	Thị trấn Mada guôi	Thị trấn Đạ M'ri	Thị trấn Cát Tiên	Thị trấn Phước Cát	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Đạ Kho
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	39,11					2,98						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,53				1,23						0,49	7,79
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	198,47	0,07	4,21	158,94	1,11		0,14				3,07	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,31	1,03	0,32	0,07	0,67	0,08		0,05	0,27	0,16	0,02	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,93	0,79	0,39	0,55	0,61	0,59				0,25	0,69	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	25,16	5,14	1,59	0,71	0,59	0,48	1,54	0,76	0,80	1,85	0,86	0,63
2.9	Đất tôn giáo	TON	20,49	2,09	1,50	1,08	2,13	1,25		2,55		2,05	2,24	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,37		0,12	0,65						0,60		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	155,89	11,64	5,23	3,86	6,22	5,80	5,25	6,06	5,89	12,51	8,97	6,31
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.900,50	61,98	41,64	97,52	92,88	60,45	74,34	77,77	68,31	69,27	137,45	130,06
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	86,89		3,22			10,31	8,00				42,22	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.813,62	61,98	38,42	97,52	92,88	50,14	66,34	77,77	68,31	69,27	95,23	130,06
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,34			0,28	0,00							
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	38,65	0,32	2,34	8,16			2,86				0,66	0,16
	Trong đó:													
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	17,64	0,32		2,30			2,06					0,16
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	20,92		2,34	5,77			0,80				0,66	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,09			0,09								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS												

Bảng 27: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn các xã, thị trấn huyện Đạ Huoai (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Đạ Pal	Xã Mada guôi	Xã Đạ Oai	Xã Hà Lâm	Xã Bà Gia	Xã Đồng Nai Thượng	Xã Đức Phổ	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Phước Cát 2	Xã Quảng Ngãi	Xã Tiên Hoàng
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.784,55	1.879,19	6.179,05	11.829,60	12.786,82	8.827,15	1.001,18	2.553,77	3.396,05	14.742,78	1.889,22	5.014,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,80	88,32	69,90	2,08	1,25	14,78	419,50	812,88	993,43	190,07	379,69	297,81
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC		26,30	22,12			14,78	419,50	715,53	441,41	186,51	243,16	278,56
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,80	62,02	47,78	2,08	1,25			97,35	552,02	3,56	136,53	19,25
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	89,21	27,52	567,06	17,40		17,01	268,91	124,07	98,01	88,10	338,11	51,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.630,60	1.431,60	1.810,91	3.297,96	3.712,22	1.640,52	296,31	687,33	840,92	1.388,82	788,71	1.073,27
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						6.978,42		868,27		13.003,80		986,74
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	239,66				5.873,28							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.819,41	282,62	3.729,32	8.509,78	3.199,70	175,99		42,92	1.432,83	46,23	377,31	2.596,43
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.109,62</i>	<i>97,30</i>	<i>2.068,14</i>	<i>5.227,61</i>	<i>1.810,09</i>	<i>151,04</i>		<i>57,77</i>	<i>946,94</i>	<i>66,29</i>	<i>126,36</i>	<i>1.622,62</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,87	7,11	1,86	2,38	0,37	0,13	14,46	17,80	13,51	6,07	4,80	7,27
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		42,02				0,30	2,00	0,50	17,35	19,70	0,60	1,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	211,33	166,73	654,78	585,71	351,04	111,84	154,46	293,30	220,19	120,03	267,09	330,94
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31,52	36,10	54,12	61,28	38,72	7,50	26,84	42,34	29,61	18,04	28,17	24,39
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,07	0,58	1,00	1,18	0,91	1,58	0,33	0,27	0,79	0,51	1,83	0,39
2.4	Đất quốc phòng	CQP				57,80	27,31			14,33			1,10	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,08	0,02	0,11	0,10	0,09	0,27	0,10	0,09	0,10	0,15	0,23	0,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,14	3,46	132,67	9,64	8,70	2,97	5,29	7,94	7,90	5,81	10,86	5,30
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,16		0,45	0,82	1,16			0,30	0,12	0,30	0,27	0,78
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,03	0,11	0,39	0,60	0,24	0,14	0,16	0,47	0,57	0,41	0,36	0,22

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Đạ Pal	Xã Mada guôi	Xã Đạ Oai	Xã Hà Lâm	Xã Bà Gia	Xã Đồng Nai Thượng	Xã Đức Phổ	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Phước Cát 2	Xã Quảng Ngãi	Xã Tiên Hoàng
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,96	1,96	3,24	5,58	4,65	1,43	3,92	2,74	3,98	3,94	5,11	2,99
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		1,39	128,59	2,64	2,65	1,40	1,21	3,91	2,34	1,16	5,12	1,31
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								0,52	0,89			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	7,13	28,97	94,84	84,82	15,67	0,30	4,88		0,36	0,40	7,35	6,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		1,08	40,92									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,79	48,51	52,84	0,02	0,30	0,10		0,05		0,35	6,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,38	7,15	0,41	23,14	0,20		0,70			0,40		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,75	19,95	5,00	8,84	15,45		4,08		0,31		7,00	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	103,65	68,58	170,11	141,71	88,27	20,75	79,54	198,73	112,94	56,72	141,31	245,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	102,03	52,95	113,81	127,61	46,01	14,85	39,38	53,89	40,28	33,96	36,57	29,25
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,93	11,19	55,21	11,11	10,20	5,18	15,46	143,41	71,34	21,06	91,66	214,94
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						0,01				0,09		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Đạ Pal	Xã Mada guôi	Xã Đạ Oai	Xã Hà Lâm	Xã Bà Gia	Xã Đồng Nai Thượng	Xã Đức Phổ	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Phước Cát 2	Xã Quảng Ngãi	Xã Tiên Hoàng
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD							24,25				11,88	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		3,86				0,15						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL		0,03	0,02	0,48	30,12							0,28
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV		0,09	0,17	0,85	0,16	0,10	0,02	0,09	0,09	0,04	0,04	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH					0,54		0,18	0,42	0,21	0,42		0,29
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,69	0,46	0,90	1,66	1,24	0,46	0,25	0,93	1,01	1,15	1,16	0,30
2.9	Đất tôn giáo	TON		0,06		1,77	0,45	1,11		0,92			1,29	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3,89	6,61	5,27	20,12	7,70	8,98	3,82	5,37	5,79	2,17	5,02	3,41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	60,84	22,35	194,80	207,09	163,22	68,38	33,66	23,31	62,69	36,23	69,94	46,31
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			19,90	0,85	0,11				0,51			1,76
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	60,84	22,35	174,90	206,24	163,11	68,38	33,66	23,31	62,18	36,23	69,94	44,55
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			1,86	0,20								
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD			5,01	5,84	13,30							
	Trong đó:													
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			3,42	0,84	8,54							
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			1,59	5,00	4,76							
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS												
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS												

3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích cần chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2025 là 864,94ha. Cụ thể: Chuyển từ đất trồng lúa 41,10ha, từ đất cây hàng năm khác 45,77ha, từ đất cây lâu năm 643,19ha, từ đất rừng sản xuất 130,82ha và từ đất nuôi trồng thủy sản 4,06ha.

Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp trong năm 2025 là 870,80ha; trong đó: Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp là 0,38ha; Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp là 849,87ha.

Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 1,82ha; trong đó: Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 1,17ha, Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 0,55ha và Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ là 0,1ha.

Danh mục các công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 được trình bày cụ thể ở phụ lục. Cụ thể diện tích đất chuyển mục đích trên địa bàn từng xã, thị trấn như sau:

**Bảng 28: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025
trên địa bàn từng xã, thị trấn huyện Đạ Huoai – tỉnh Lâm Đồng**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Thị trấn Đạ Têh	Thị trấn Mada guôi	Thị trấn Đạ M'ri	Thị trấn Cát Tiên	Thị trấn Phước Cát	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Đạ Kho
(1)	(2)	(3)= (4)+...(26)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	864,94	25,52	31,14	43,22	59,79	8,66	4,52	4,56	13,15	59,56	22,28	37,82
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	41,10	7,23	5,21		4,73	1,00	1,15	0,40	0,75	0,93	3,62	0,80
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	45,77	3,23	2,22		4,44	2,12	0,50	0,50	0,25	2,30	3,20	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	643,19	14,76	22,61	39,22	50,63	5,54	2,37	2,96	11,85	30,78	15,37	19,05
1.4	Đất rừng sản xuất	130,82			4,00				0,20		25,55		15,77
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	38,59											
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	4,06	0,30	1,10				0,50	0,50	0,30		0,09	0,20
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	870,80		0,38						20,55			
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	0,38		0,38									
2.2	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	849,87											
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn												

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Thị trấn Đạ Têh	Thị trấn Mada guôi	Thị trấn Đạ M'ri	Thị trấn Cát Tiên	Thị trấn Phước Cát	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Đạ Kho
(1)	(2)	(3)= (4)+...(26)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	1,82	0,30	1,33		0,07							
	<i>Trong đó:</i>												
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1,17	0,30	0,68		0,07							
4.2	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,55		0,55									
4.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	0,10		0,10									

**Bảng 28: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025
trên địa bàn từng xã, thị trấn huyện Đạ Huoai – tỉnh Lâm Đồng (tiếp theo)**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
		Xã Đạ Pal	Xã Ma Đa guôi	Xã Đạ Oai	Xã Hà Lâm	Xã Bà Gia	Xã Đồng Nai Thượng	Xã Đức Phổ	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Phước Cát 2	Xã Quảng Ngãi	Xã Tiên Hoàng
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	65,37	25,30	327,00	32,21	43,39	2,67	5,47	16,26	11,20	0,89	6,95	18,01
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	0,15	0,01	1,06				1,70	5,13	3,40	0,05	1,35	2,44
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	0,40	3,88	3,62				2,27	5,41	4,20	0,16	1,49	3,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	37,26	21,11	294,34	4,13	43,39	2,67	0,80	5,72	3,60	0,68	4,01	10,33
1.4	Đất rừng sản xuất	27,54		27,98	28,08							0,10	1,60
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			9,37	29,22								
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	0,02	0,30					0,70					0,05
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								18,94	234,22	21,63	194,26	380,82
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp												
2.2	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp								18,94	234,22	21,63	194,26	380,82
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn												
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp											0,12	
	<i>Trong đó:</i>												
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở											0,12	
4.2	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp												
4.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ												

4. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần phải thu hồi trong năm kế hoạch 2025 là 424,39ha: Thu hồi từ nhóm đất nông nghiệp 398,64ha và từ nhóm đất phi nông nghiệp 25,75ha. Cụ thể như sau:

Bảng 29: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025
trên địa bàn từng xã, thị trấn của huyện Đạ Huoai – tỉnh Lâm Đồng

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Toàn huyện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Thị trấn Đạ Têh	Thị trấn Mada guôi	Thị trấn Đạ M'ri	Thị trấn Cát Tiên	Thị trấn Phước Cát	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Đạ Kho
(1)	(2)	⁽³⁾ = (4)+...(26)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	398,64	10,58	9,02	4,90	5,19	0,71	2,15	1,10	3,28	49,06	16,19	27,32
1.1	Đất trồng lúa	17,74				2,73		0,70				2,72	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	13,25				2,73							
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	4,49				0,00		0,70				2,72	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	22,86	0,23			2,42	0,60					0,80	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	227,36	10,36	9,02	0,90	0,05	0,11	1,45	1,10	3,28	23,51	12,67	11,55
1.6	Đất rừng sản xuất	130,62			4,00						25,55		15,77
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>38,59</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,05											
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	25,75	0,56	0,79		0,30						11,05	
2.1	Đất ở tại nông thôn	4,27											
2.2	Đất ở tại đô thị	1,09		0,79		0,30							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,12											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,80	0,56										
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,80	0,56										
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,21											
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,21											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	12,23										11,05	
2.8.1	Đất công trình giao thông	2,75										2,75	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	9,40										8,30	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,01											
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	0,03											
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,03											
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	0,10											
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	6,95											
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	6,95											

Bảng 29: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025
trên địa bàn từng xã, thị trấn huyện Đạ Huoai – tỉnh Lâm Đồng (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
		Xã Đạ Pal	Xã Ma Đa guôi	Xã Đạ Oai	Xã Hà Lâm	Xã Bà Gia	Xã Đồng Nai Thượng	Xã Đức Phổ	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Phước Cát 2	Xã Quảng Ngãi	Xã Tiên Hoàng
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Nhóm đất nông nghiệp	60,12	21,75	93,22	28,58	27,43	1,26	3,47	12,04	8,00	0,24	1,61	11,41
1.1	Đất trồng lúa		0,01	1,06				1,30	3,43	2,70		0,85	2,24
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa							1,30	3,43	2,70		0,85	2,24
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại		0,01	1,06						0,00		0,00	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác		3,17	2,55				1,70	4,26	3,20	0,06	0,49	3,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	32,58	18,57	61,63	0,50	27,43	1,26	0,47	4,35	2,10	0,18	0,17	4,13
1.4	Đất rừng sản xuất	27,54		27,98	28,08							0,10	1,60
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			9,37	29,22								
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản												0,05
2	Nhóm đất phi nông nghiệp		2,45	4,61	0,18	2,78		0,01	0,80		0,21	1,20	0,80
2.1	Đất ở tại nông thôn		0,99	1,68					0,80				0,80
2.2	Đất ở tại đô thị												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		0,02									0,10	
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp					0,09					0,15		
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo					0,09					0,15		
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		0,21										
2.5.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		0,21										
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng							0,01			0,06	1,10	0,00
2.6.1	Đất công trình giao thông												0,00
2.6.2	Đất công trình thủy lợi											1,10	
2.6.3	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin							0,01					
2.6.4	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối										0,03		
2.6.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng										0,03		
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt		0,10										
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng		1,13	2,93	0,18	2,69							0,02
2.8.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá		1,13	2,93	0,18	2,69							0,02

5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong năm kế hoạch 2025, có kế hoạch đưa 84,73ha đất chưa sử dụng vào sử dụng trên địa bàn các xã Đồng Nai Thượng (55,73ha), Gia Viễn (6,94ha), Nam Ninh (0,39ha), Phước Cát 2 (12,11ha) và Tiên Hoàng (9,56ha).

6. Đánh giá mức độ phù hợp giữa các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đạ Huoai với các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đạ Huoai

Trên cơ sở tổng hợp diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đến năm 2030 từ các Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 27/06/2023, 1678/QĐ-UBND ngày 29/08/2023 và số 1739/QĐ-UBND ngày 8/9/2023; các Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 27/9/2024, số 1530/QĐ-UBND ngày 27/9/2024, số 1725/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt QHSDĐ đến năm 2030/điều chỉnh một số chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất năm 2030 các huyện Cát Tiên, Đạ Huoai (cũ), huyện Đạ Tẻh, đánh giá mức độ phù hợp giữa các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đạ Huoai với các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đạ Huoai như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp có diện tích 137.289,37ha, chiếm 94,78% tổng diện tích tự nhiên, còn cao hơn 1.192,31ha so với diện tích quy hoạch đến năm 2030 do chưa chuyển sang quỹ đất phi nông nghiệp như quy hoạch được duyệt.

- Nhóm đất phi nông nghiệp có diện tích 7.518,94ha, chiếm 5,19% tổng diện tích tự nhiên, còn thấp hơn 1.226,32ha so với diện tích quy hoạch được duyệt. Nhìn chung, diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp năm 2025 đều thấp hơn chỉ tiêu diện tích được phê duyệt đến năm 2030, phù hợp với định hướng bố trí và chuyển quỹ đất của nhóm đất phi nông nghiệp cho các công trình dự án theo quy hoạch được duyệt.

Đồng thời, do thay đổi phân loại đất theo quy định, một số chỉ tiêu trong KHSDĐ năm 2025 được tổng hợp hoặc tách ra so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Cụ thể như sau: Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng trong quy hoạch sử dụng đất 2030 là tổng của 2 chỉ tiêu Đất khu vui chơi, giải trí công cộng và Đất sinh hoạt cộng đồng; chỉ tiêu Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là tổng của hai chỉ tiêu Đất có di tích lịch sử - văn hóa và Đất danh lam thắng cảnh; Đất công trình cấp nước, thoát nước trong quy hoạch sử dụng đất năm 2030 có một số công trình thuộc đất Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp hoặc đất thủy lợi. Quy nhiên, qua rà soát tất cả các chỉ tiêu diện tích của các loại đất này trong

KHSDD năm 2025 cũng đều phù hợp với định hướng chuyển đổi trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

- Nhóm đất chưa sử dụng có diện tích 38,65ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên, trong năm kế hoạch đã đưa vào khai thác 84,73ha so với hiện trạng năm 2024 tuy nhiên vẫn còn 33,65ha chưa được đưa vào khai thác so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt.

Bảng 30: Đánh giá mức độ phù hợp giữa các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đạ Huoai

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 ⁸	So sánh KHSDD 2025 và QHSDD 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	137.289,37	136.097,06	1.192,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.586,75	7.578,58	8,16
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.317,45	5.288,60	28,85
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.269,29	2.289,98	-20,69
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.422,24	1.361,26	2.060,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32.432,77	37.151,10	-4.718,32
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	21.861,91	21.862,00	-0,09
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.916,08	14.244,00	672,08
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	56.660,99	51.843,00	4.817,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	196,05	117,33	78,72
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	212,57	431,79	-219,21
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.518,94	8.745,26	-1.226,32
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	738,39	893,48	-155,09
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	425,88	507,11	-81,23
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	40,38	51,75	-11,37
2.4	Đất quốc phòng	CQP	188,96	344,82	-155,86
2.5	Đất an ninh	CAN	9,60	28,51	-18,90
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	320,59	326,36	-5,77
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,28	33,91	-8,63
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,17	0,17	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,03	18,94	-5,92
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	105,53	126,90	-21,37
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	170,97	139,76	31,21
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,61	6,68	-1,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	517,37	779,27	-261,90

⁸ Tổng hợp từ các Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 27/06/2023, 1678/QĐ-UBND ngày 29/08/2023 và số 1739/QĐ-UBND ngày 8/9/2023; các Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 27/9/2024, số 1530/QĐ-UBND ngày 27/9/2024, số 1725/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt QHSDD đến năm 2030 và điều chỉnh một số chỉ tiêu diện tích trong QHSDD đến năm 2030 các huyện Cát Tiên, Đạ Huoai (cũ), huyện Đạ Tẻh.

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 ⁸	So sánh KHSDD 2025 và QHSDD 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	42,00	114,00	-72,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	178,99	240,43	-61,43
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117,11	166,40	-49,29
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	179,26	258,44	-79,18
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.197,17	3.751,52	-554,35
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.321,04	1.628,39	-307,35
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.589,51	1.626,98	-37,47
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,10		0,10
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	39,11	100,00	-60,89
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,53	25,80	-12,28
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	198,47	305,60	-107,13
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,31	4,18	0,13
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,93	7,87	-1,94
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	25,16	52,69	-27,52
2.9	Đất tôn giáo	TON	20,49	24,43	-3,94
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,37	4,37	-3,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	155,89	178,96	-23,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.900,50	1.851,26	49,25
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	86,89	86,39	0,49
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.813,62	1.764,86	48,75
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,34	3,43	-1,09
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	38,65	5,00	33,65
	Trong đó:				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	17,64		17,64
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	20,92	4,91	16,01
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,09	0,09	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch được trình bày cụ thể bảng CH 25, phần phụ biểu.

Số công trình, dự án được xác định trong năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025 là 80 công trình với tổng diện tích 362,79ha. Cụ thể như sau:

- Công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất: 20 công trình, dự án với tổng diện tích 91,68ha, trong đó có 4 công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất theo quy định tại Khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai.

- Công trình, dự án thuộc diện chuyển mục đích sử dụng đất: 24 công trình dự án với tổng diện tích 244,48ha.

- Công trình, dự án thuộc diện cho thuê đất: 3 công trình, dự án với tổng diện tích 8,55ha.

- Công trình, dự án thuộc diện cho đấu giá đất: 4 công trình dự án với tổng diện tích 3,88ha.

- Công trình, dự án thuộc diện giao đất: 29 công trình dự án với tổng diện tích 14,20ha.

Số công trình, dự án đăng ký mới năm 2025 là 204 công trình với tổng diện tích 715,58ha. Cụ thể như sau:

- Công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất: 58 công trình dự án với tổng diện tích 431,58ha, trong đó có 8 công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất theo quy định tại Khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai.

- Công trình, dự án thuộc diện chuyển mục đích sử dụng đất: 16 công trình dự án với tổng diện tích 30,79ha.

- Công trình, dự án thuộc diện cho thuê đất: 16 công trình dự án với tổng diện tích 51,75ha.

- Công trình, dự án thuộc diện cho đấu giá đất: 14 công trình dự án với tổng diện tích 48,24 ha.

- Công trình, dự án thuộc diện giao đất: 100 công trình dự án với tổng diện tích 153,22ha.

8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

- Căn cứ Luật đất đai;

- Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Căn cứ quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc, huyện Đa Huoai, huyện Đa Tẻh và huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 bãi bỏ một số nội dung của Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2023 tại một số vị trí trên địa bàn các huyện: Đức Trọng, Đam Rông, Di Linh, Đa Huoai, Đa Tẻh; và Quyết định số 61/2023/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng bãi bỏ một số nội

dung của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn các huyện: Đức Trọng, Đam Rông, Di Linh, Đà Huoai, Đà Têh.

- Căn cứ danh mục công trình, dự án đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2025 ở huyện Đà Huoai.

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 ở huyện Đà Huoai như sau:

- **Khoản thu: 478,33 tỷ đồng**, từ nguồn chuyển mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang đất ở, chuyển mục đích đất của các hộ gia đình cá nhân, doanh nghiệp, thu từ việc đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất, cho thuê đất, đấu thầu thực hiện dự án có sử dụng đất.

- **Khoản chi: 316,24 tỷ đồng**, là khoản chi đền bù giải tỏa cho khi xây dựng các công trình phi nông nghiệp mà phải đền bù khi thu hồi đất.

Các danh mục dự án công trình còn lại do người dân hiến đất hoặc chuyển từ đất công sang nên không tính chi phí giải tỏa đền bù.

- **Cân đối: thu – chi = 162,08 tỷ đồng.**

II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

1.1. Giải pháp quản lý, sử dụng đất nông nghiệp

- Quản lý và thực hiện đầy đủ các chính sách đối với quỹ đất trồng lúa theo Nghị định 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ. Nghiêm cấm việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác ngoài kế hoạch, ngoài các quy định hiện hành về sử dụng đất trồng lúa.

- Tăng cường công tác trồng và bảo vệ rừng trên phần đất lâm nghiệp để tăng độ che phủ, chống xói mòn, tăng tính đa dạng sinh học và khả năng giữ nguồn nước đầu nguồn để cung cấp cho các khu vực hạ lưu.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

1.2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp

- Hầu hết diện tích đất đưa vào kế hoạch cho mục đích phi nông nghiệp đều phải được thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch kế hoạch và các phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

- Tranh thủ sự chỉ đạo của tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các sở ngành để đăng ký kế hoạch, vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất.

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào kế hoạch liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các công trình dự án đầu tư đăng ký kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng quy hoạch treo.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng từ nguồn ngân sách nhà nước; bên cạnh đó vận dụng các chính sách đã ban hành để huy động các nguồn lực từ các thành phần kinh tế đầu tư theo các hình thức phù hợp với qui định hiện hành vào thực hiện các dự án, nhất là những dự án mang tính đột phá cho các ngành động lực,....

- Lồng ghép nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, các chương trình dự án để triển khai xây dựng các công trình, nhất là hệ thống cơ sở hạ tầng.

- Đề xuất điều chỉnh các quy định có liên quan đến giải phóng mặt bằng phù hợp với tình hình mới nhằm thúc đẩy tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án.

3. Các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

3.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- Khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Huyện được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện tiến hành công bố công khai kế hoạch sử dụng đất tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện và công bố công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm công bố công khai đến người dân, người sử dụng đất tại địa bàn xã.

- Thời điểm, thời hạn phải công bố công khai kế hoạch sử dụng đất chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày được UBND tỉnh quyết định. Nội dung kế hoạch sử dụng đất phải được công khai trong suốt năm kế hoạch sử dụng đất.

- Tài liệu công bố công khai kế hoạch sử dụng đất bao gồm: Văn bản phê duyệt kế hoạch sử dụng đất; Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; Bản đồ về kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn, các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất.

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch.

3.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025

3.2.1. Phối hợp thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Cần có sự phối hợp trong việc thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt, cụ thể:

- Phối hợp giữa các ngành của tỉnh: Kế hoạch sử dụng đất thể hiện tổng hợp các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực do vậy trong quá trình thực hiện cụ thể của từng ngành nếu có sự biến động lớn, cần có sự xem xét điều chỉnh chung và phải có sự phối hợp để xử lý, đảm bảo hài hòa mục tiêu phát triển chung của xã hội, của từng ngành.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban cấp Huyện, giữa Huyện và xã, thị trấn trong việc quản lý đất đai theo kế hoạch được duyệt, đặc biệt là trong vấn đề giao đất, cho thuê đất...

3.2.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Tham mưu cho UBND Huyện ra các quyết định về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền... và hướng dẫn các xã, thị trấn thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Các xã, thị trấn căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các ngành cấp Huyện bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm tiếp theo.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn Huyện cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND Huyện có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Lâm Đồng báo cáo Chính phủ.

3.3. Giải pháp giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Đổi mới, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của Đảng, thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm soát của chính quyền trong việc xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách về đất đai; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai; tăng cường phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong quản lý và sử dụng đất. Tăng cường kiểm soát quyền lực, thường xuyên kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán việc quản lý, sử dụng đất đai, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong lĩnh vực đất đai. Tiến hành kiểm tra, thanh tra trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo của ngành, các cấp, thực hiện phương châm giải quyết triệt để tranh chấp về đất đai từ cơ sở, tránh vượt cấp lên Trung ương.

Đổi mới hình thức, nội dung và đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai, nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật về đất đai cho cán bộ, đảng viên, người dân, doanh nghiệp. Các cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền, nhất là người đứng đầu tập trung lãnh đạo, chỉ đạo việc xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật về đất đai, phải chịu trách nhiệm nếu để các tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi mình quản lý vi phạm pháp luật, trục lợi, gây thất thoát, sử dụng lãng phí đất đai.

Tăng cường vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội các cấp và nhân dân; phát hiện và phản ánh kịp thời những vướng mắc, bất cập, sai phạm trong thi hành chính sách, pháp luật về đất đai để xử lý kịp thời, hiệu quả.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên gắn với xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật đất đai, pháp luật về môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng quy định. Quản lý chặt chẽ quỹ đất trồng lúa, quỹ đất dự trữ cho phát triển đô thị, phát triển công nghiệp, khu kinh tế theo kế hoạch được duyệt.

Tiếp tục nghiên cứu ứng dụng công nghệ vào hoạt động kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đạ Huoai được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; quán triệt kế hoạch phát triển của các ngành, các xã, thị trấn và cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn huyện...; tranh thủ sự chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định các định hướng lớn về sử dụng đất trên địa bàn cũng như quy trình kỹ thuật, nội dung để xây dựng kế hoạch sử dụng đất. Do đó, khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt sẽ tạo cơ sở rất vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn của Huyện trong năm 2025.

Kết quả nghiên cứu xây dựng kế hoạch sử dụng đất đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực đến quy mô từng công trình, dự án phân bố trên từng xã, thị trấn gắn với các tờ, thửa bản đồ địa chính cụ thể; tổng hợp thành hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường; đồng thời xây dựng bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 ở tỷ lệ 1/25.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Sau khi được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt, UBND huyện Đạ Huoai chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

Phụ lục: Hệ thống biểu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đạ Huoai (Theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)		
STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Đạ Huoai
2	Biểu số 02/CH	Biến động sử dụng đất năm (2023-2024) của huyện Đạ Huoai
3	Biểu số 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đạ Huoai
4	Biểu số 17/CH	Kế hoạch sử dụng năm 2025 của huyện Đạ Huoai
5	Biểu số 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Đạ Huoai
6	Biểu số 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Đạ Huoai
7	Biểu số 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Đạ Huoai
8	Biểu số 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đạ Huoai
9	Biểu số 25/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Đạ Huoai

Biểu số 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN ĐA HUOAI

[illegible]

Biểu số 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN ĐẠ HUOAI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					Thị trấn Đạ Tẻh	Thị trấn Madaguôi	Thị trấn Đạ M'ri	Thị trấn Cát Tiên	Thị trấn Phước Cát	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Đạ Kho
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	89,45	0,06	1,68	24,78	0,96	2,13			0,02	0,37	4,00		1,27
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	111,35	0,08	6,00	10,69	37,95	2,95	0,75	1,79	0,01	0,72		6,13	9,76
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	83,62	0,06			10,52	2,52	4,56					14,61	12,32
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.871,79	1,98	137,94	78,81	212,51	102,77	49,62	154,99	91,73	464,88	155,11	84,36	104,34
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.039,64	0,72	56,01	45,58	52,55	75,79	39,30	25,65	27,29	87,51	36,76	42,18	38,23
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.584,90	1,09	74,90	27,51		23,38	6,30	127,80	63,68	376,30	116,08	37,29	63,83
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	39,11	0,03					2,98						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,38	0,01				1,23						0,49	1,64
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	166,29	0,11	0,07	3,42	158,94	0,50						2,83	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,32	0,00	1,03	0,32	0,07	0,67	0,08		0,05	0,27	0,16	0,02	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,65	0,00	0,79	0,39	0,24	0,61	0,59				0,25	0,69	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	24,50	0,02	5,14	1,59	0,71	0,59	0,37	1,54	0,71	0,80	1,85	0,86	0,63
2.9	Đất tôn giáo	TON	18,23	0,01	1,99	1,50	1,08	2,13	1,25		2,33		1,55	2,24	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,77	0,00		0,12	0,65								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	151,49	0,10	9,64	5,23	3,86	6,22	5,80	5,25	6,06	5,89	10,21	8,97	6,31
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.081,42	1,44	61,98	41,64	98,59	92,88	60,45	74,34	77,77	68,31	69,27	137,45	130,06
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	90,48	0,06		3,22			10,31	8,00				42,22	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.990,94	1,37	61,98	38,42	98,59	92,88	50,14	66,34	77,77	68,31	69,27	95,23	130,06
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,34	0,00			0,28								
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	123,39	0,09	0,32	2,34	8,16			2,86				0,66	0,16
	Trong đó:														
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	23,30	0,02	0,32		2,30			2,06					0,16
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	99,99	0,07		2,34	5,77			0,80				0,66	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,09	0,00			0,09								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS													
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*														

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

Biểu số 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN ĐA HUOAI (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
			Xã Đạ Pal	Xã Madaguôi	Xã Đạ Oai	Xã Hà Lâm	Xã Bà Gia	Xã Đồng Nai Thượng	Xã Đức Phổ	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Phước Cát 2	Xã Quảng Ngãi	Xã Tiên Hoàng
(1)	(2)	(3)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.849,92	1.904,49	6.506,05	11.861,81	12.830,21	8.744,97	1.006,64	2.514,32	3.406,86	14.555,77	1.895,89	5.018,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,95	88,33	70,96	2,08	1,25	14,78	419,10	814,11	992,93	190,12	378,04	297,11
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC		26,30	22,12			14,78	419,10	716,56	440,91	186,56	241,51	277,86
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,95	62,03	48,84	2,08	1,25			97,55	552,02	3,56	136,53	19,25
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	89,61	31,40	570,68	17,40		17,01	274,87	133,68	106,41	90,40	342,89	59,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.667,86	1.452,71	2.105,25	3.302,09	3.755,61	1.668,44	297,51	674,31	610,50	1.385,30	598,72	703,45
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						6.893,56		812,55		12.815,89		977,10
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	239,66				5.873,28							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.846,95	282,62	3.757,30	8.537,86	3.199,70	151,04		61,86	1.666,66	67,86	571,44	2.974,61
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.109,62	97,30	2.077,51	5.256,83	1.810,09	151,04		57,77	946,94	66,29	126,36	1.622,62
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,89	7,41	1,86	2,38	0,37	0,13	15,16	17,80	13,51	6,20	4,80	7,32
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		42,02							16,85			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	145,96	141,43	327,78	553,50	307,65	138,28	148,99	325,81	208,99	294,94	260,42	317,08
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	28,02	35,28	40,84	58,35	36,06	6,54	25,64	40,14	26,41	17,79	26,25	24,59
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,15	0,60	1,16	2,07	0,91	1,58	0,33	0,27	0,79	0,51	1,93	0,39
2.4	Đất quốc phòng	CQP				57,80	27,31			14,33				
2.5	Đất an ninh	CAN				0,10		0,12		0,09	0,10		0,03	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,14	3,46	6,79	9,64	8,79	2,97	5,29	7,64	7,90	5,96	10,86	5,30
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,16		0,45	0,82	1,16			0,30	0,12	0,30	0,27	0,78
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,03	0,11	0,39	0,60	0,24	0,14	0,16	0,17	0,57	0,41	0,36	0,22
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,96	1,96	3,08	5,58	4,74	1,43	3,92	2,74	3,98	4,09	5,11	2,99
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		1,39	2,87	2,64	2,65	1,40	1,21	3,91	2,34	1,16	5,12	1,31
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								0,52	0,89			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,38	27,39	0,71	83,73	2,47		4,08		0,36		3,81	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												3

Biểu số 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN ĐẠ HUOAI (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
			Xã Đạ Pal	Xã Madaguôi	Xã Đạ Oai	Xã Hà Lâm	Xã Bà Gia	Xã Đồng Nai Thượng	Xã Đức Phổ	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Phước Cát 2	Xã Quảng Ngãi	Xã Tiên Hoàng
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,28	0,70	52,84	0,02				0,05		0,35	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,38	7,16	0,01	22,05								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		19,95		8,84	2,45		4,08		0,31		3,46	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	43,53	44,44	72,94	112,95	58,15	29,47	76,37	234,44	104,94	79,15	141,29	237,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	41,91	28,81	48,50	98,85	46,01	23,58	36,27	48,85	39,28	33,75	35,34	31,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,93	11,19	23,35	11,11	10,20	5,18	15,46	184,68	64,34	43,73	92,76	204,87
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD							24,25				11,88	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		3,86				0,15						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL		0,03	0,02	0,48								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV		0,09	0,17	0,85	0,16	0,10	0,03	0,09	0,09	0,04	0,04	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH					0,54		0,18	0,42	0,21	0,45		0,29
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,69	0,46	0,90	1,66	1,24	0,46	0,18	0,40	1,01	1,18	1,27	0,25
2.9	Đất tôn giáo	TON		0,06		1,27	0,35	0,96		0,23			1,29	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3,89	6,71	5,27	20,12	7,70	8,98	3,62	5,37	5,79	2,17	5,02	3,41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	60,84	23,49	198,21	207,27	165,91	87,66	33,66	23,31	62,69	189,36	69,94	46,33
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			23,31	1,03	0,11				0,51			1,76
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	60,84	23,49	174,90	206,24	165,80	87,66	33,66	23,31	62,18	189,36	69,94	44,56
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			1,86	0,20								
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD			5,01	5,84	13,30	55,73		6,94	0,39	12,11		9,56
	Trong đó:													
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			3,42	0,84	8,54					5,66		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			1,59	5,00	4,76	55,73		6,94	0,39	6,45		9,56
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS												
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS												
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*													

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

Biểu số 02/CH

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM (2023-2024) CỦA HUYỆN ĐẠ HUOAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm hiện trạng 2024	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	137.901,14	137.811,08	-90,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.621,49	7.601,34	-20,15
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.328,88	5.313,20	-15,68
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.292,61	2.288,14	-4,47
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.518,77	3.501,54	-17,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32.343,08	32.290,27	-52,81
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	21.523,79	21.523,80	0,01
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.916,09	14.916,08	-0,01
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.611,87	57.611,88	0,01
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>35.153,84</i>	<i>35.153,83</i>	<i>-0,01</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	200,68	200,24	-0,44
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	165,36	165,93	0,57
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.822,45	6.912,50	90,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	663,96	679,11	15,15
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	387,54	392,42	4,88
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	42,45	42,24	-0,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	162,27	187,86	25,59
2.5	Đất an ninh	CAN	7,86	8,06	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	193,24	192,36	-0,88
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,30	25,56	0,26
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,17	0,17	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,97	12,85	-1,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	106,13	106,13	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	42,27	42,25	-0,02
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,40	5,40	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	280,15	284,43	4,27
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm hiện trạng 2024	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,36	89,45	4,09
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	111,16	111,35	0,19
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	83,63	83,62	-0,01
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.831,90	2.871,79	39,89
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.004,56	1.039,64	35,08
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.581,41	1.584,90	3,49
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	39,11	39,11	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,37	7,38	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	165,00	166,29	1,29
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,31	4,32	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,65	5,65	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	24,49	24,50	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	17,05	18,23	1,18
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,77	0,77	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	151,49	151,49	0,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.081,43	2.081,42	-0,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	90,48	90,48	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.990,95	1.990,94	-0,01
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,34	2,34	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	123,38	123,39	0,00
	Trong đó:				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	23,30	23,30	0,00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	99,99	99,99	0,00
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,09	0,09	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

Biểu số 04/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN ĐẠ HUOAI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2023 (ha)	Diện tích được duyệt năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)- (4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)- (10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	137.901,14	137.312,04	137.811,08	-90,07	15,29	499,03	301,31	197,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.621,49	7.580,80	7.601,34	-20,15	49,53	20,54	13,03	7,51
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.328,88	5.320,02	5.313,20	-15,68	176,99	-6,82	-7,02	0,20
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.292,61	2.260,78	2.288,14	-4,47	14,05	27,36	20,05	7,31
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.518,77	3.139,90	3.501,54	-17,24	4,55	361,64	359,20	2,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32.343,08	32.795,55	32.290,27	-52,81	-11,67	-505,28	-706,00	200,72
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	21.523,79	21.861,91	21.523,80	0,01	0,00	-338,11	-338,11	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.916,09	14.916,02	14.916,08	-0,01	14,29	0,06		0,06
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.611,87	56.581,66	57.611,88	0,01	0,00	1.030,22	1.030,22	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	35.153,84	35.115,24	35.153,83	-0,01	0,04	38,59	38,59	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	200,68	195,80	200,24	-0,44	8,97	4,44	4,44	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	165,36	240,40	165,93	0,57	0,76	-74,47	-61,47	-13,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.822,45	7.496,28	6.912,50	90,06	13,36	-583,77	-635,05	51,27
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	663,96	718,82	679,11	15,15	27,62	-39,71	-39,71	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	387,54	431,03	392,42	4,88	11,21	-38,62	-23,82	-14,80
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	42,45	39,50	42,24	-0,21	7,21	2,74	2,81	-0,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	162,27	193,88	187,86	25,59	80,95	-6,02	-1,10	-4,92
2.5	Đất an ninh	CAN	7,86	13,16	8,06	0,20	3,77	-5,11	-1,65	-3,45
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	193,24	200,66	192,36	-0,88	-11,89	-8,30	-8,77	0,47
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,30	25,48	25,56	0,26	145,53	0,08	-0,62	0,70
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,17	0,17	0,17					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,97	13,89	12,85	-1,12	1.360,31	-1,04	-1,04	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	106,13	105,38	106,13			0,74	0,74	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	42,27	49,82	42,25	-0,02	-0,26	-7,57	-7,57	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,40	5,92	5,40			-0,52	-0,28	-0,23
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	280,15	554,33	284,43	4,27	1,56	-269,91	-105,91	-163,99
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		42,00				-42,00	-42,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,36	159,54	89,45	4,09	5,51	-70,09	-41,29	-28,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2023 (ha)	Diện tích được duyệt năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	111,16	139,82	111,35	0,19	0,66	-28,47	-16,12	-12,35
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	83,63	212,97	83,62	-0,01	-0,01	-129,35	-6,50	-122,85
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.831,90	3.259,35	2.871,79	39,89	9,33	-387,57	-346,07	-41,50
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.004,56	1.370,57	1.039,64	35,08	9,58	-330,93	-293,32	-37,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.581,41	1.594,91	1.584,90	3,49	25,82	-10,02	-10,02	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,54				-0,54	-0,54	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	39,11	39,11	39,11					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,37	13,53	7,38	0,01	0,16	-6,15	-6,15	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	165,00	199,27	166,29	1,29	3,76	-32,98	-32,19	-0,79
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,31	4,31	4,32	0,01		0,01		0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,65	5,72	5,65	0,00	6,10	-0,06	-0,06	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	24,49	31,40	24,50	0,01	0,13	-6,90	-3,79	-3,11
2.9	Đất tôn giáo	TON	17,05	21,95	18,23	1,18	24,07	-3,72	-2,16	-0,50
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,77	1,37	0,77			-0,60	-0,60	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	151,49	155,96	151,49	0,00	0,09	-4,47	-4,47	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.081,43	1.903,93	2.081,42	-0,01	0,01	177,50		177,50
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	90,48	90,47	90,48	0,00	31,61	0,01		0,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.990,95	1.813,45	1.990,94	-0,01	0,00	177,49	177,49	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,34	2,34	2,34					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	123,38	38,65	123,39	0,00	0,00	84,73	84,73	
	Trong đó:									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	23,30	17,64	23,30	0,00	-0,05	5,66	5,66	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	99,99	20,92	99,99	0,00	0,00	79,07	79,07	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,09	0,09	0,09					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

Ghi chú: Diện tích tại cột (5) tính cả diện tích theo kế hoạch được duyệt và diện tích các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai 2024

Biểu số 17/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẠ HUOAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Đạ Tẻh	Thị trấn Madaguôi	Thị trấn Đạ M'ri	Thị trấn Cát Tiên	Thị trấn Phước Cát	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Đạ Kho
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	137.289,37	2.066,90	2.166,41	12.063,33	1.646,32	1.523,01	6.598,07	8.414,85	10.197,03	8.286,77	4.860,61	3.582,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.586,75	1.044,93	22,39		1.126,29	509,35	631,33	138,41	123,92	228,50	275,79	215,33
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.317,45	816,16	1,64		896,01	509,35	236,79	73,05	119,32	127,87	1,62	187,80
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.269,29	228,77	20,75		230,28		394,54	65,36	4,60	100,64	274,18	27,53
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.422,24	174,86	7,19	5,90	332,38	227,81	174,13	58,29	130,25	206,13	238,34	179,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32.432,77	778,66	1.159,65	2.285,26	170,56	774,43	599,36	1.344,87	1.903,34	1.514,84	1.588,90	1.713,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	21.861,91						21,29	3,40				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.916,08			3.972,27					2.690,30	2.140,58		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	56.660,99	52,60	973,17	5.796,61			5.160,70	6.842,72	5.272,98	4.159,67	2.728,97	1.461,02
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	35.115,24	16,25	386,77	5.624,94			3.855,68	3.952,73	3.338,85	2.817,35	1.350,26	488,62
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	196,05	15,86	4,01	3,29	16,35	10,67	10,00	5,02	20,53	11,15	6,01	12,52
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	212,57				0,75	0,75	1,25	22,13	55,72	25,90	22,60	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.518,94	430,43	341,91	464,27	395,09	183,75	286,75	218,26	652,18	363,75	337,75	377,38
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	738,39						43,67	33,89	71,75	63,26	57,51	69,68
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	425,88	150,39	82,40	48,13	98,28	46,69						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	40,38	5,47	7,24	0,92	3,82	0,37	0,18	0,60	4,36	1,62	1,38	2,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP	188,96	17,67	49,15		0,57				21,03			
2.5	Đất an ninh	CAN	9,60	3,02	1,47	0,03	3,03	0,12	0,06	0,10	0,06	0,05	0,13	0,11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	320,59	18,97	19,19	8,90	22,47	8,99	4,31	3,88	5,93	5,19	8,87	11,22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,28	2,56	6,36	0,12	7,33	0,07		0,38		0,12	0,20	3,77
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,17		0,17									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,03	2,93	1,89	0,43	1,57	0,12	0,17	0,25	0,12	0,53	1,06	0,27
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	105,53	11,82	7,19	4,63	8,92	6,34	3,80	3,04	5,08	4,54	4,49	4,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	170,97	1,66	3,58	3,72	1,62	1,57	0,34		0,73		3,04	3,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,61				3,03	0,89		0,20			0,08	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	517,37	10,68	45,09	85,58	57,43	9,74	1,79	0,53	6,69	5,02	20,74	23,36
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	42,00											

Biểu số 17/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẠ HUOAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Đạ Tẻh	Thị trấn Madaguôi	Thị trấn Đạ M'ri	Thị trấn Cát Tiên	Thị trấn Phước Cát	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Đạ Kho
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	178,99	4,68	25,43	26,03	2,13			0,52	5,47	4,50		1,27
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117,11	6,00	12,59	39,03	2,95	0,75	1,79	0,01	0,72		6,13	9,76
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	179,26		7,07	20,52	52,35	8,99			0,50	0,52	14,61	12,32
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.197,17	148,53	88,88	217,32	108,26	50,33	157,15	92,88	468,15	204,17	100,47	133,66
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.321,04	66,49	54,86	57,05	80,67	39,90	25,65	28,39	90,78	85,82	39,43	61,40
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.589,51	75,00	27,51		23,38	6,30	129,82	63,68	376,30	116,08	55,91	63,83
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,10											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	39,11					2,98						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,53				1,23						0,49	7,79
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	198,47	0,07	4,21	158,94	1,11		0,14				3,07	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,31	1,03	0,32	0,07	0,67	0,08		0,05	0,27	0,16	0,02	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,93	0,79	0,39	0,55	0,61	0,59				0,25	0,69	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	25,16	5,14	1,59	0,71	0,59	0,48	1,54	0,76	0,80	1,85	0,86	0,63
2.9	Đất tôn giáo	TON	20,49	2,09	1,50	1,08	2,13	1,25		2,55		2,05	2,24	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,37		0,12	0,65						0,60		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	155,89	11,64	5,23	3,86	6,22	5,80	5,25	6,06	5,89	12,51	8,97	6,31
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.900,50	61,98	41,64	97,52	92,88	60,45	74,34	77,77	68,31	69,27	137,45	130,06
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	86,89		3,22			10,31	8,00				42,22	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.813,62	61,98	38,42	97,52	92,88	50,14	66,34	77,77	68,31	69,27	95,23	130,06
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,34			0,28	0,00							
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	38,65	0,32	2,34	8,16			2,86				0,66	0,16
	Trong đó:													
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	17,64	0,32		2,30			2,06					0,16
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	20,92		2,34	5,77			0,80				0,66	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,09			0,09								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS												

Biểu số 17/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẠ HUOAI (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Đạ Pal	Xã Mađaguôi	Xã Đạ Oai	Xã Hà Lâm	Xã Bà Gia	Xã Đồng Nai Thượng	Xã Đức Phổ	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Phước Cát 2	Xã Quảng Ngãi	Xã Tiên Hoàng
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.784,55	1.879,19	6.179,05	11.829,60	12.786,82	8.827,15	1.001,18	2.553,77	3.396,05	14.742,78	1.889,22	5.014,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,80	88,32	69,90	2,08	1,25	14,78	419,50	812,88	993,43	190,07	379,69	297,81
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC		26,30	22,12			14,78	419,50	715,53	441,41	186,51	243,16	278,56
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,80	62,02	47,78	2,08	1,25			97,35	552,02	3,56	136,53	19,25
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	89,21	27,52	567,06	17,40		17,01	268,91	124,07	98,01	88,10	338,11	51,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.630,60	1.431,60	1.810,91	3.297,96	3.712,22	1.640,52	296,31	687,33	840,92	1.388,82	788,71	1.073,27
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						6.978,42		868,27		13.003,80		986,74
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	239,66				5.873,28							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.819,41	282,62	3.729,32	8.509,78	3.199,70	175,99		42,92	1.432,83	46,23	377,31	2.596,43
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.109,62</i>	<i>97,30</i>	<i>2.068,14</i>	<i>5.227,61</i>	<i>1.810,09</i>	<i>151,04</i>		<i>57,77</i>	<i>946,94</i>	<i>66,29</i>	<i>126,36</i>	<i>1.622,62</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,87	7,11	1,86	2,38	0,37	0,13	14,46	17,80	13,51	6,07	4,80	7,27
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		42,02				0,30	2,00	0,50	17,35	19,70	0,60	1,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	211,33	166,73	654,78	585,71	351,04	111,84	154,46	293,30	220,19	120,03	267,09	330,94
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31,52	36,10	54,12	61,28	38,72	7,50	26,84	42,34	29,61	18,04	28,17	24,39
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,07	0,58	1,00	1,18	0,91	1,58	0,33	0,27	0,79	0,51	1,83	0,39
2.4	Đất quốc phòng	CQP				57,80	27,31			14,33			1,10	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,08	0,02	0,11	0,10	0,09	0,27	0,10	0,09	0,10	0,15	0,23	0,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,14	3,46	132,67	9,64	8,70	2,97	5,29	7,94	7,90	5,81	10,86	5,30
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,16		0,45	0,82	1,16			0,30	0,12	0,30	0,27	0,78
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,03	0,11	0,39	0,60	0,24	0,14	0,16	0,47	0,57	0,41	0,36	0,22
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,96	1,96	3,24	5,58	4,65	1,43	3,92	2,74	3,98	3,94	5,11	2,99
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		1,39	128,59	2,64	2,65	1,40	1,21	3,91	2,34	1,16	5,12	1,31
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								0,52	0,89			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,13	28,97	94,84	84,82	15,67	0,30	4,88		0,36	0,40	7,35	6,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		1,08	40,92									

Biểu số 17/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẠ HUOAI (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Đạ Pal	Xã Madaguôi	Xã Đạ Oai	Xã Hà Lâm	Xã Bà Gia	Xã Đồng Nai Thượng	Xã Đức Phổ	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Phước Cát 2	Xã Quảng Ngãi	Xã Tiên Hoàng
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,79	48,51	52,84	0,02	0,30	0,10		0,05		0,35	6,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,38	7,15	0,41	23,14	0,20		0,70			0,40		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,75	19,95	5,00	8,84	15,45		4,08		0,31		7,00	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	103,65	68,58	170,11	141,71	88,27	20,75	79,54	198,73	112,94	56,72	141,31	245,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	102,03	52,95	113,81	127,61	46,01	14,85	39,38	53,89	40,28	33,96	36,57	29,25
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,93	11,19	55,21	11,11	10,20	5,18	15,46	143,41	71,34	21,06	91,66	214,94
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						0,01				0,09		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD							24,25				11,88	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		3,86				0,15						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL		0,03	0,02	0,48	30,12							0,28
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV		0,09	0,17	0,85	0,16	0,10	0,02	0,09	0,09	0,04	0,04	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH					0,54		0,18	0,42	0,21	0,42		0,29
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,69	0,46	0,90	1,66	1,24	0,46	0,25	0,93	1,01	1,15	1,16	0,30
2.9	Đất tôn giáo	TON		0,06		1,77	0,45	1,11		0,92			1,29	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3,89	6,61	5,27	20,12	7,70	8,98	3,82	5,37	5,79	2,17	5,02	3,41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	60,84	22,35	194,80	207,09	163,22	68,38	33,66	23,31	62,69	36,23	69,94	46,31
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			19,90	0,85	0,11				0,51			1,76
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	60,84	22,35	174,90	206,24	163,11	68,38	33,66	23,31	62,18	36,23	69,94	44,55
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			1,86	0,20								
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD			5,01	5,84	13,30							
	Trong đó:													
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			3,42	0,84	8,54							
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			1,59	5,00	4,76							
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS												
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS												

Biểu số 18/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN ĐẠ HUOI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Đạ Tẻh	Thị trấn Madaguôi	Thị trấn Đạ M'ri	Thị trấn Cát Tiên	Thị trấn Phước Cát	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Đạ Kho
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	84,73											
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC												
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	80,00											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,73											
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.4	Đất quốc phòng	CQP												
2.5	Đất an ninh	CAN												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN												
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD												
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT												
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												

Biểu số 18/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN ĐẠ HUOAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Đạ Tẻh	Thị trấn Madaguôi	Thị trấn Đạ M'ri	Thị trấn Cát Tiên	Thị trấn Phước Cát	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Đạ Kho
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK												
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC												
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT												
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL												
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD												
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA												
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL												
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV												
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH												
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV												
2.9	Đất tôn giáo	TON												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD												
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC												
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC												
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Biểu số 18/CH

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN ĐẠ HUOAI (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Đạ Pal	Xã Madaguôi	Xã Đạ Oai	Xã Hà Lâm	Xã Bà Gia	Xã Đồng Nai Thượng	Xã Đức Phổ	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Phước Cát 2	Xã Quảng Ngãi	Xã Tiên Hoàng
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP						55,73		6,94	0,39	12,11		9,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC												
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						55,73		6,94		12,11		5,22
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									0,39			4,34
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.4	Đất quốc phòng	CQP												
2.5	Đất an ninh	CAN												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN												
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD												
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT												
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												

Biểu số 18/CH

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN ĐẠ HUOAI (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Đạ Pal	Xã Madaguôi	Xã Đạ Oai	Xã Hà Lâm	Xã Bà Gia	Xã Đồng Nai Thượng	Xã Đức Phổ	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Phước Cát 2	Xã Quảng Ngãi	Xã Tiên Hoàng
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK												
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC												
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT												
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL												
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD												
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA												
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL												
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV												
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH												
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV												
2.9	Đất tôn giáo	TON												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD												
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC												
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC												
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẠ HUOAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Đạ Têh	Thị trấn Mada guôi	Thị trấn Đạ M'ri	Thị trấn Cát Tiên	Thị trấn Phước Cát	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Đạ Kho
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	398,64	10,58	9,02	4,90	5,19	0,71	2,15	1,10	3,28	49,06	16,19	27,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,74				2,73		0,70				2,72	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	13,25				2,73							
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4,49				0,00		0,70				2,72	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	22,86	0,23			2,42	0,60					0,80	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	227,36	10,36	9,02	0,90	0,05	0,11	1,45	1,10	3,28	23,51	12,67	11,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	130,62			4,00						25,55		15,77
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>38,59</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,05											
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	25,75	0,56	0,79		0,30						11,05	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,27											
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,09		0,79		0,30							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12											
2.4	Đất quốc phòng	CQP												
2.5	Đất an ninh	CAN												

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẠ HUOAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Đạ Tẻh	Thị trấn Mada guôi	Thị trấn Đạ M'ri	Thị trấn Cát Tiên	Thị trấn Phước Cát	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Đạ Kho
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,80	0,56										
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,80	0,56										
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT												
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,21											
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,21											
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	12,23										11,05	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,75										2,75	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	9,40										8,30	

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẠ HUOAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Đạ Tẻh	Thị trấn Mada guôi	Thị trấn Đạ M'ri	Thị trấn Cát Tiên	Thị trấn Phước Cát	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Đạ Kho
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD												
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA												
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL												
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,01											
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,03											
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,03											
2.9	Đất tôn giáo	TON												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,10											
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	6,95											
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6,95											
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẠ HUOAI (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Đạ Pal	Xã Madaguôi	Xã Đạ Oai	Xã Hà Lâm	Xã Bà Gia	Xã Đồng Nai Thượng	Xã Đức Phổ	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Phước Cát 2	Xã Quảng Ngãi	Xã Tiền Hoàng
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	60,12	21,75	93,22	28,58	27,43	1,26	3,47	12,04	8,00	0,24	1,61	11,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA		0,01	1,06				1,30	3,43	2,70		0,85	2,24
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC							1,30	3,43	2,70		0,85	2,24
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		0,01	1,06						0,00		0,00	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		3,17	2,55				1,70	4,26	3,20	0,06	0,49	3,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32,58	18,57	61,63	0,50	27,43	1,26	0,47	4,35	2,10	0,18	0,17	4,13
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27,54		27,98	28,08							0,10	1,60
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			9,37	29,22								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												0,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN		2,45	4,61	0,18	2,78		0,01	0,80		0,21	1,20	0,80
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		0,99	1,68					0,80				0,80
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		0,02									0,10	
2.4	Đất quốc phòng	CQP												
2.5	Đất an ninh	CAN												

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẠ HUOAI (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Đạ Pal	Xã Madaguôi	Xã Đạ Oai	Xã Hà Lâm	Xã Bà Gia	Xã Đồng Nai Thượng	Xã Đức Phổ	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Phước Cát 2	Xã Quảng Ngãi	Xã Tiền Hoàng
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN					0,09					0,15		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					0,09					0,15		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT												
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		0,21										
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		0,21										
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC							0,01			0,06	1,10	0,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT												0,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL											1,10	

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẠ HUOAI (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Đạ Pal	Xã Madaguôi	Xã Đạ Oai	Xã Hà Lâm	Xã Bà Gia	Xã Đồng Nai Thượng	Xã Đức Phổ	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Phước Cát 2	Xã Quảng Ngãi	Xã Tiền Hoàng
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD												
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA												
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL												
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV							0,01					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH										0,03		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV										0,03		
2.9	Đất tôn giáo	TON												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		0,10										
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		1,13	2,93	0,18	2,69							0,02
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		1,13	2,93	0,18	2,69							0,02
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐÀ HUOAI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Thị trấn Đà Tẻh	Thị trấn Madagu ôi	Thị trấn Đà M'ri	Thị trấn Cát Tiên	Thị trấn Phước Cát	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Đạ Kho
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	864,94	25,52	31,14	43,22	59,79	8,66	4,52	4,56	13,15	59,56	22,28	37,82
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	41,10	7,23	5,21		4,73	1,00	1,15	0,40	0,75	0,93	3,62	0,80
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	45,77	3,23	2,22		4,44	2,12	0,50	0,50	0,25	2,30	3,20	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	643,19	14,76	22,61	39,22	50,63	5,54	2,37	2,96	11,85	30,78	15,37	19,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	130,82			4,00				0,20		25,55		15,77
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>38,59</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,06	0,30	1,10				0,50	0,50	0,30		0,09	0,20
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN												
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		870,80		0,38						20,55			
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	0,38		0,38									
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP												
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP												
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	849,87											
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT												

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẠ HUOAI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Thị trấn Đạ Tẻh	Thị trấn Madagu ôi	Thị trấn Đạ M'ri	Thị trấn Cát Tiên	Thị trấn Phước Cát	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Đạ Kho
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1,82	0,30	1,33		0,07							
	<i>Trong đó:</i>													
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC												
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,17	0,30	0,68		0,07							
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,55		0,55									
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK												
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,10		0,10									

Ghi chú:

NKR là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
 NPC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác chuyển sang đất chăn nuôi tập trung;
 PNO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai;
 PNC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất PNN được quy định tại Điều 119, Điều 120 Luật Đất đai;
 PKO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;
 CCO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh;
 CSO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ.

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN ĐẠ HUOAI (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
			Xã Đạ Pal	Xã Mada guôi	Xã Đạ Oai	Xã Hà Lâm	Xã Bà Gia	Xã Đồng Nai Thượng	Xã Đức Phổ	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Phước Cát 2	Xã Quảng Ngãi	Xã Tiên Hoàng
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	65,37	25,30	327,00	32,21	43,39	2,67	5,47	16,26	11,20	0,89	6,95	18,01
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,15	0,01	1,06				1,70	5,13	3,40	0,05	1,35	2,44
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,40	3,88	3,62				2,27	5,41	4,20	0,16	1,49	3,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,26	21,11	294,34	4,13	43,39	2,67	0,80	5,72	3,60	0,68	4,01	10,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27,54		27,98	28,08							0,10	1,60
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>			9,37	29,22								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,02	0,30					0,70					0,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN												
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									18,94	234,22	21,63	194,26	380,82
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP												
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP												
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP												
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP								18,94	234,22	21,63	194,26	380,82
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT												

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN ĐẠ HUOAI (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
			Xã Đạ Pal	Xã Mada guôi	Xã Đạ Oai	Xã Hà Lâm	Xã Bà Gia	Xã Đồng Nai Thượng	Xã Đức Phổ	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Phước Cát 2	Xã Quảng Ngãi	Xã Tiên Hoàng
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp												0,12	
	Trong đó:													
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC												
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC											0,12	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK												
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK												
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD												

Ghi chú:

NKR là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
NPC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác chuyển sang đất chăn nuôi tập trung;
PNO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai;
PNC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất PNN được quy định tại Điều 119, Điều 120 Luật Đất đai;
PKO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;
CCO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh;
CSO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ.

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẠ HUOAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Chu chuyển đất đai đến năm 2025																															
				NNP	LUA	LUA	LUK	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	RSN	NTS	CNT	LMU	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH	DMT	DKT	DNG	DSK	CSK
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		144.846,97																																
1	Đất nông nghiệp	NNP	137.811,08	136.946,14	27,99	27,80			850,25			25,08				46,65	864,94	64,30	33,91	0,24		0,43	129,60	0,05		0,53	0,10	128,72					0,20	228,64	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.601,34	1,48	7.558,76				0,38							1,10	41,10	7,73	12,44															3,00	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.313,20	1,10		5.289,66										1,10	22,45	5,20	4,00																
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.288,14	0,38			2.269,30		0,38								18,46	2,53	8,44															3,00	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.501,54	34,03	27,99	27,80		3.422,24								6,04	45,77	14,33	7,75			0,28												0,10	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32.290,27	64,45					31.582,13			25,08				39,38	643,19	40,33	12,32	0,24		0,15	129,40	0,05		0,53	0,10	128,72						224,84	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	21.523,80							21.523,80																									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.916,08								14.916,08																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.611,88	849,87					849,87			56.631,18					130,82					0,20											0,20		
	Trong đó: đất RSX là rừng tự nhiên	RSN	35.153,83									35.115,24					38,59																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	200,24	0,13									196,05			0,13	4,06	1,91	1,40														0,70		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																																	
1.9	Đất làm muối	LMU																																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	165,93													165,93																			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.912,50	258,50					0,39	258,11							6.912,50	0,12	1,05		1,10	1,11	0,40	0,63		0,09	0,16					0,08	4,81		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	679,11														5,13	673,98				0,11											1,11		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	392,42														1,49		390,93				0,09			0,09									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	42,24														2,10		0,26	40,14		0,72	0,23	0,07			0,16						0,89		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	187,86																		187,86														
2.5	Đất an ninh	CAN	8,06																			8,06													
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	192,36	0,39					0,39								1,38		0,49			0,29	190,59	0,56									0,55		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,56														0,97		0,42					24,59									0,55		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,17																						0,17										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,85	0,39					0,39								0,05					0,05				12,41									
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	106,13														0,85					0,24	0,56	0,56			105,27								
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	42,25																									42,25							
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																																	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,40														0,07		0,07														5,33		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	284,43														0,51		0,30															283,92	
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC																																	

Biểu số 24/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẠ HUOAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Chu chuyển đất đai đến năm 2025																																
				NNP	LUA	LUA	LUK	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	RSN	NTS	CNT	LMU	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH	DMT	DKT	DNG	DSK	CSK	
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK																																		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																																		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																																		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	89,45																																	
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	111,35														0,61		0,30															0,10		
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	83,62																																	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.871,79	85,70						85,70							2,00	0,12			1,10		0,08									0,08	0,70			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.039,64	14,26						14,26							3,45																	0,70		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.584,90	71,44						71,44							1,19				1,10		0,08									0,08				
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																																		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																																		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	39,11																																	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,38																																	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	166,29																																	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,32														0,01																			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,65														0,03																			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	24,50														0,14	0,12																		
2.9	Đất tôn giáo	TON	18,23																																	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,77																																	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	151,49														0,10																			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.081,42	172,41						172,41							8,51																		1,56	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	90,48	3,59						3,59																										
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.990,94	168,82						168,82							8,51																		1,56	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,34																																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	123,39	84,73						80,00		4,73																								
	Trong đó:																																			
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	23,30	5,66						5,66																										
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	99,99	79,07						74,34		4,73																								
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,09																																	
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																																		
	Tăng khác																																			
	Cộng tăng			343,24	27,99	27,80			850,64	338,11		29,81				46,65	864,94	64,41	34,96	0,24	1,10	1,54	130,01	0,69		0,62	0,26	128,72					0,28	233,45		
	Diện tích cuối kỳ năm 2025			137.289,37	7.586,75	27,80	2.269,30	3.422,24	32.432,77	21.861,91	14.916,08	56.660,99	35.115,24	196,05			212,57	7.777,44	738,39	425,88	40,38	188,96	9,60	320,59	25,28	0,17	13,03	105,53	170,97				5,61	517,37		

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẠ HUOI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Chu chuyển đất đai đến năm 2025																												Giảm khác	Cộng giảm	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2025
				SCC	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD	BCS	DCS				
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		144.846,97																																144.846,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	137.811,08	39,72		39,72		87,80	5,48	95,64	400,49	292,66	71,09	0,03			6,15	29,49		0,31	0,76	2,22	0,60	4,50									864,94	-521,70	137.289,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.601,34				3,00				17,74	6,71	10,27					0,56		0,20			0,20									42,58	-14,59	7.586,75	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.313,20								13,05	5,64	6,85					0,56					0,20								23,55	4,25	5.317,45		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.288,14				3,00				4,49	1,07	3,42																		18,84	-18,84	2.269,29		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.501,54					0,10			22,80	11,08	11,46					0,02		0,24											79,30	-79,30	3.422,24		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32.290,27	39,72		39,72		84,70	4,78	95,64	229,28	146,62	47,04	0,03			6,15	28,81		0,31	0,32	2,22	0,60	4,30							708,14	142,51	32.432,77		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	21.523,80																													338,11		21.861,91	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.916,08																															14.916,08	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.611,88								130,62	128,20	2,32					0,10														980,69	-950,89	56.660,99	
	Trong đó: đất RSX là rừng tự nhiên	RSN	35.153,83								38,59	38,59																				38,59	-38,59	35.115,24	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	200,24						0,70		0,05	0,05																			4,19	-4,19	196,05		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																																	
1.9	Đất làm muối	LMU																																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	165,93																														46,65		212,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.912,50	2,28		2,28		1,74	0,89		12,58	6,45	6,15	0,06				2,69			0,05	0,04										258,50	606,44	7.518,94	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	679,11	1,09		1,09		0,02			3,87	2,27	1,60								0,04											5,13	59,28	738,39	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	392,42								1,40	1,00	0,40																			1,49	33,47	425,88	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	42,24						0,89																							2,10	-1,85	40,38	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	187,86																														1,10		188,96
2.5	Đất an ninh	CAN	8,06																														1,54		9,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	192,36				0,55				0,05									0,05												1,77	128,24	320,59	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,56				0,55																									0,97	-0,28	25,28	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,17																															0,17	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,85																													0,44	0,18	13,03	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	106,13								0,05									0,05												0,85	-0,59	105,53	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	42,25																														128,72	170,97	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																																	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,40																													0,07	0,21	5,61	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	284,43					0,10			0,21	0,21																				0,51	232,94	517,37	
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC																															42,00	42,00	

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẠ HUOAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Chu chuyển đất đai đến năm 2025																												Giảm khác	Cộng giảm	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2025
				SCC	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD	BCS	DCS				
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK																																	
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																														42,00	42,00		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																																	
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	89,45					89,45																								89,54	178,99		
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	111,35					0,10	110,74		0,21	0,21																			0,61	5,76	117,11		
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	83,62							83,62																						95,64	179,26		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.871,79	0,70		0,70					2.784,09	0,01	2,75	0,06				0,00													87,70	325,38	3.197,17		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.039,64	0,70		0,70					2,75	1.021,93	2,75																		17,71	281,40	1.321,04		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.584,90								0,00		1.512,27					0,00													72,63	4,62	1.589,51		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																														0,09	0,10		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																																	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	39,11													39,11																		39,11	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,38														7,38															6,15	13,53		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	166,29															166,29														32,19	198,47		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,32								0,01	0,01						4,31													0,01	-0,01	4,31		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,65								0,03			0,03					5,62												0,03	0,28	5,93		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	24,50								0,03			0,03						24,36											0,14	0,67	25,16		
2.9	Đất tôn giáo	TON	18,23																		18,23											2,26	20,49		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,77																			0,77										0,60	1,37		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	151,49								0,10	0,10											151,39								0,10	4,40	155,89		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.081,42	0,49		0,49		1,07			6,95	2,86	1,40					2,69						1.900,51							180,92	-180,92	1.900,50		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	90,48																						86,89						3,59	-3,59	86,89		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.990,94	0,49		0,49		1,07			6,95	2,86	1,40					2,69							1.813,62						177,33	-177,33	1.813,62		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,34																								2,34							2,34	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	123,39																								38,65				84,73	-84,73	38,65		
	Trong đó:																																		
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	23,30																								17,64			5,66	-5,66	17,64			
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	99,99																									20,92		79,07	-79,07	20,92			
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,09																										0,09				0,09		
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																																	
	Tăng khác																																		
	Cộng tăng			42,00		42,00		89,54	6,37	95,64	413,07	299,11	77,24	0,09			6,15	32,19		0,31	0,81	2,26	0,60	4,50											
	Diện tích cuối kỳ năm 2025			42,00		42,00		178,99	117,11	179,26	3.197,16	1.321,04	1.589,52	0,09		39,11	13,53	198,47	4,31	5,93	25,17	20,49	1,37	155,89	1.900,51	86,89	1.813,62	2,34	38,65	17,64	20,92	0,09			

Biểu số 25/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẠ HUOAI

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch									
I.1	Công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất									
I.1.1	Công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh									
a	Dự án vốn ngân sách									
1	Đường nội đồng và mương tiêu nước thôn 8	3,00	3,00		3,00	CLN	Xã Đạ Kho	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư và điều chỉnh danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quyết định số 698/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND huyện Đạ Tẻh về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nội đồng thôn 8 xã Đạ Kho	2024
2	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, hệ thống thoát nước dọc, điện chiếu sáng đoạn qua trung tâm xã Đức Phổ	1,64	1,64	1,61	0,03	HNK; DBV	Xã Đức Phổ	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 08/07/2022 của HĐND tỉnh	2024
3	Nâng cấp mặt đường, xây dựng hệ thống thoát nước và hệ thống chiếu sáng đường Tôn Thất Tùng	0,09	0,09	0,07	0,02	HNK	Thị trấn Cát Tiên	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 24/06/2020 của HĐND huyện; Thông báo 435 /TB-UBND huyện Cát Tiên ngày 23/12/2022 về giao nhiệm vụ chủ đầu tư và chỉ tiêu kế hoạch vốn từ nguồn kiến thiết thị chính năm 2023 (xin thu hồi bổ sung)	2024
4	Kiên cố hóa kênh cấp 2 (Kênh mương nối kênh Nam qua cánh đồng thôn 1)	0,70	0,70		0,70	LUA	Xã An Nhơn	Tờ bản đồ số 8	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư và điều chỉnh danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghị quyết 150/NQ-HĐND ngày 7/12/2019 về kế hoạch đầu tư công năm 2020 Quyết định số 4055/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 v/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Kênh dẫn nước từ kênh Nam hệ thống công trình thủy lợi Đạ Tẻh đi thôn 1, 2 và thôn 6 xã An Nhơn	2024
*	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất									
5	Hệ thống thoát nước dọc via hè ĐT 721 đoạn qua TDP 1	1,60	1,60	0,04	1,56	HNK	TT. Cát Tiên	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 181/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất	2024

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
6	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐH 94	0,20	0,20		0,20	HNK	Xã Tiên Hoàng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08/11/2021 của HĐND tỉnh Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất	2024
7	Nâng cấp, mở rộng đường liên thôn 1,2,3	0,50	0,50		0,50	HNK	Xã Đức Phổ	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 14/06/2023 của HĐND huyện Cát Tiên Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất	2024
8	Nâng cấp mặt đường, xây dựng hệ thống thoát nước và chiếu sáng đường Kim Đồng, thị trấn Cát Tiên	0,14	0,14	0,04	0,10	HNK	Thị trấn Cát Tiên	Công trình dạng tuyến	Nghị Quyết số 76/NQ-HĐND ngày 22/6/2023 của HĐND huyện Cát Tiên Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất	2024
9	Đường GTNT Bù Gia Rá đi Bi Nao	0,49	0,49		0,49	CLN	Xã Đồng Nai Thượng	Công trình dạng tuyến	Nghị Quyết số 76/NQ-HĐND ngày 22/6/2023 của HĐND huyện Cát Tiên Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất	2024
10	Đường 3L,3K thị trấn Cát Tiên (thu hồi bổ sung)	1,87	1,87	1,37	0,50	LUA; HNK	TT Cát Tiên	Công trình dạng tuyến	Nghị Quyết số 76/NQ-HĐND ngày 22/6/2023 của HĐND huyện Cát Tiên Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất	2024
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố 6	0,15	0,15	0,04	0,11	CLN	TT Phước Cát	Công trình dạng tuyến	Nghị Quyết số 76/NQ-HĐND ngày 22/6/2023 của HĐND huyện Cát Tiên Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất	2024
12	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5	0,10	0,10	0,07	0,03	CLN	Xã Tiên Hoàng	Thôn 5	Nghị Quyết số 76/NQ-HĐND ngày 22/6/2023 của HĐND huyện Cát Tiên Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất	2024
13	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2	0,22	0,22	0,20	0,02	HNK	Xã Tiên Hoàng	Thôn 2	Thông báo số 237/TB-UBND ngày 29/06/2023 của UBND huyện Cát Tiên Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất	2024
14	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bù Sa	0,00	0,001		0,001	DKV	Xã Đồng Nai Thượng		Nghị Quyết số 76/NQ-HĐND ngày 22/6/2023 của HĐND huyện Cát Tiên Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất	2024
15	Hệ thống cấp nước sạch cho người dân xã Phước Cát 2	0,09	0,09		0,09	CLN,DCH,DS H	Xã Phước Cát 2		Nghị Quyết số 76/NQ-HĐND ngày 22/6/2023 của HĐND huyện Cát Tiên Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất	2024
b	Dự án vốn ngoài ngân sách									
16	Dự án thủy điện Đạ Huoai 2	30,12	30,12		30,12	CLN (27,43 ha); SON (2,69 ha)	Xã Bà Gia		Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư và điều chỉnh danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Giấy chứng nhận đầu tư số 8541364476 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp chứng nhận lần đầu ngày 14/4/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 08/01/2019	2024
c	Dự án thu hồi đất để đầu tư quyền sử dụng đất, đầu tư lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất									
I.1.2	Công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai									

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
a	Dự án vốn ngân sách									
17	Đường liên xã Đạ Oai - Đạ Tồn - Phước Lộc (ĐH 6)	9,00	9,0	4,0	5,0	CLN (1,0 ha); RSX	Xã Đạ Oai, Đạ Tồn, Phước Lộc, TT Đạ M'ri	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư và điều chỉnh danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghị quyết 215/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư công	2024
18	Nâng cấp tuyến đường ĐT.721 đoạn từ Km0+000 đến Km16+600, huyện Đạ Huoai và huyện Đạ Tẻh	41,00	41,00	25,00	16,00	HNK (1,20ha); CLN (13,01 ha); ONT (0,92 ha); SKC (0,21 ha) NTD (0,1 ha); MNC (0,56 ha)	TT Madaguôi, xã Madaguôi; xã Đạ Oai; xã Đạ Kho	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư và điều chỉnh danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghị quyết 181/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công (PL I - 05, 650.000 triệu đồng)	2024
19	Dự án xây dựng hồ thủy lợi Đạ Tràng, xã Đạ Tồn, huyện Đạ Huoai	31,86	31,86		31,86	CLN (28,80ha); HNK (0.68ha); RSX (1.00ha); SON (1,38 ha)	Xã Đạ Oai	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư và điều chỉnh danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghị quyết 215/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư công	2024
20	Hồ Đạ Sĩ hạng mục lòng hồ và đường tránh ngập bổ sung	1,44	1,44	0,00	1,44	RSX, DGT,SON	Xã Tiên Hoàng	Công trình dạng tuyến		2024
b	Dự án vốn ngoài ngân sách									
c	Dự án thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất									
I.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất									
I.2.1	Dự án vốn ngân sách									
I.2.2	Dự án ngoài ngân sách									
21	Trạm quản lý bảo vệ rừng	0,08	0,08		0,08	DTL	Xã Đạ Lây	Tiểu khu 551A	Giao cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh	2024
22	Chuyển mục đích hộ gia đình	3,00	3,00		3,00	CLN	Xã Đạ Kho		Hộ gia đình cá nhân đăng ký (chuyển sang đất thể dục thể thao)	2024
23	Chuyển mục đích để thực hiện dự án trường đua Thiên Mã - Madaguôi (doanh nghiệp xin giảm quy mô do nhu cầu thực hiện thấp)	69,81	69,81		69,81	CLN	Xã Đạ Oai		Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6872780207 ngày 12/7/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	2024

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
24	Chuyển mục đích để thực hiện dự án Trung tâm nuôi, huấn luyện ngựa đua và du lịch Đạ Huoai (doanh nghiệp xin giảm quy mô do nhu cầu thực hiện thấp)	47,81	47,81		47,81	CLN	Xã Đạ Oai		Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8515140530 ngày 16/7/2021 của UBND huyện Đạ Huoai	2024
25	Chuyển mục đích thực hiện dự án sân golf Hồng Lam - Đạ Huoai (doanh nghiệp xin giảm quy mô do nhu cầu thực hiện thấp)	55,91	55,91		55,91	CLN	Xã Đạ Oai		Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5507411302 ngày 16/7/2021 của UBND huyện Đạ Huoai	2024
26	Công ty TNHH MTV Trọng Khôi xin chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	18,70	18,70		18,70	HNK; CLN; NTS	Xã Phước Cát 2		Công ty TNHH MTV Trọng Khôi đăng ký	2024
27	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,70	0,70		0,70	NTS	Xã Đức Phổ		Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	2024
28	Công ty TNHH MTV Trọng Khôi xin chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,40	0,40		0,40	CLN	Xã Phước Cát 2		Công ty TNHH MTV Trọng Khôi đăng ký	2024
29	Chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình cá nhân)	0,30	0,30		0,30	CLN	TT Đạ Tẻh	Thửa 46, 47, tờ bản đồ 34	UBND thị trấn đăng ký theo đăng ký của doanh nghiệp, hộ gia đình cá nhân	2024
30	Chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình cá nhân)	0,20	0,20		0,20	CLN	Xã Hà Lâm		Hộ gia đình cá nhân đăng ký	2024
31	Chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình cá nhân)	0,50	0,50		0,50	CLN	TT Đạ M'ri		Hộ gia đình cá nhân đăng ký	2024
32	Chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình cá nhân)	0,20	0,20		0,20	CLN	Xã Bà Gia		Hộ gia đình cá nhân đăng ký	2024
33	Chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình cá nhân)	1,00	1,00		1,00	CLN	TT Madaguôi		Hộ gia đình cá nhân đăng ký	2024
34	Chuyển mục đích từ đất CLN sang đất TMD của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chí Cương	0,08	0,08		0,08	CLN	Xã Hà Lâm	Thửa 326, BD15	MSDN 0301736499	2024
35	Mở rộng mỏ đá Hà Hưng (Mỏ đá Đạ P'loa - C.ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ Hà Hưng)	6,00	6,00	6,00		SKS	Xã Bà Gia		Quyết định số 1188/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng	2024
36	Chuyển mục đích sử dụng đất sang thương mại dịch vụ	6,00	6,00		6,00	CLN	Xã Tiên Hoàng		Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	2024
37	Công ty CP xăng dầu dầu khí Vũng Tàu đăng ký chuyển mục đích, mở rộng cửa hàng xăng dầu số 47	0,14	0,14	0,04	0,10	HNK	Xã Đức Phổ		Công ty CP xăng dầu dầu khí Vũng Tàu đăng ký	2024
38	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ (hộ gia đình cá nhân)	5,00	5,00		5,00	CLN	Xã Mỹ Đức	Tờ bản đồ 12, TK 548	UBND xã đăng ký theo nhu cầu của doanh nghiệp, hộ gia đình cá nhân	2024
39	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ (hộ gia đình cá nhân)	0,50	0,50		0,50	CLN	Xã Quốc Oai	Khu vực dọc suối Đạ Nhar, TK 538	UBND xã đăng ký theo nhu cầu của doanh nghiệp, hộ gia đình cá nhân	2024
40	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ (hộ gia đình cá nhân)	0,50	0,50		0,50	CLN	Xã Quảng Trị	Tờ bản đồ 21	UBND xã đăng ký theo nhu cầu của doanh nghiệp, hộ gia đình cá nhân	2024
41	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ (hộ gia đình cá nhân)	3,00	3,00		3,00	LUA	TT Đạ Tẻh	Các thửa đất tờ bản đồ 10, 11	UBND xã đăng ký theo nhu cầu của doanh nghiệp, hộ gia đình cá nhân	2024

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
42	Chuyển mục đích để thực hiện dự án Khu du lịch tâm linh Hoa Sen	24,00	24,00		24,00	CLN	TT Đạ M'ri		Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0385256372 ngày 19/10/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	2024
43	Cửa hàng xăng dầu Đạ Oai	0,10	0,10		0,10	CLN	TT Madaguôi		Văn bản số 2058/SCT-KH-TH ngày 20/10/2022	2024
44	Bến xe Đạ Oai	2,66	2,66	2,08	0,58	CLN	TT Madaguôi		Quyết định số 1613/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 và Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 23/9/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng	2024
I.3	Công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất									
45	Đấu giá quỹ đất công (giáp phòng khám TT Phước Cát)	0,02	0,02		0,02	HNK	TT Phước Cát	TDP 6	UBND TT Phước Cát đăng ký	2024
46	Đấu giá đất khu vực thôn Bình An xã Phước Lộc	2,00	2,00	2,00		CLN	Xã Hà Lâm		Đất công do huyện quản lý	2024
47	Đấu giá trung tâm văn hóa huyện Đạ Huoai	0,97	0,97		0,97	DVH	TT Madaguôi		Đất công do huyện quản lý	2024
48	Đấu giá quyền sử dụng đất trụ sở cũ của UBND xã Phước Lộc	0,89	0,89		0,89	DTS	Xã Hà Lâm		Đất công do huyện quản lý	2024
I.4	Công trình, dự án cho thuê quyền sử dụng đất									
49	Cho thuê thông qua đấu giá đất 5%	0,35	0,35	0,35		HNK	Xã Gia Viễn		UBND Xã Gia Viễn đăng ký	2024
50	Cho thuê thông qua đấu giá đất 5%	7,70	7,70	7,70		MNC	TT Phước Cát		UBND TT Phước Cát đăng ký	2024
51	Cho thuê mặt nước thực hiện khai thác cát; chuyển mục đích đất Bãi chứa vật liệu xây dựng (DNTN Ánh Tuyền)	0,50	0,50		0,50	SON, CLN, CHN	Xã Quảng Trị		Giấy phép khai thác khoáng sản số 27/GP-UBND ngày 25/5/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng	2024
I.5	Công trình, dự án giao đất									
52	Trường bắn súng bộ binh của Ban chỉ huy quân sự huyện	1,10	1,10		1,10	DTL	Xã Quảng Ngãi		Ban chỉ huy quân sự huyện đăng ký	2024
53	Trụ sở công an xã Phước Cát 2	0,15	0,15		0,15	DGD	Xã Phước Cát 2	Thửa 1/159, tờ số 07	Công an tỉnh Lâm Đồng đăng ký	2024
54	Trụ sở công an xã Đức Phổ	0,10	0,10		0,10	HNK	Xã Đức Phổ	Thửa 466 tờ 03	Công an tỉnh Lâm Đồng đăng ký	2024
55	Trụ sở công an xã Đồng Nai Thượng	0,15	0,15		0,15	CLN	Xã Đồng Nai Thượng	Thửa 46, tờ 18	Công an tỉnh Lâm Đồng đăng ký	2024
56	Trụ sở công an xã Quảng Ngãi	0,10	0,10		0,10	HNK	Xã Quảng Ngãi	Thửa 1/13 Tờ 06	Công an tỉnh Lâm Đồng đăng ký	2024
57	Trụ sở công an xã Tiên Hoàng	0,08	0,08		0,08	HNK	Xã Tiên Hoàng	Thửa 478, Tờ 06	Công an tỉnh Lâm Đồng đăng ký	2024

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
58	Trụ sở công an huyện Cát Tiên (cũ)	2,07	2,07	2,07		CAN	TT Cát Tiên		Công an tỉnh Lâm Đồng đăng ký	2024
59	Xây dựng trụ sở công an xã Madaguôi	0,02	0,02		0,02	TSC	Xã Madaguôi		Để thực hiện Đề án “Bổ trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã”	2024
60	Xây dựng trụ sở công an xã Bà Gia	0,09	0,09		0,09	DGD	Xã Bà Gia	Xã Đoàn Kết cũ	Để thực hiện Đề án “Bổ trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã”	2024
61	Xây dựng trụ sở công an xã Đạ Oai	0,11	0,11		0,11	TSC	Xã Đạ Oai		Để thực hiện Đề án “Bổ trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã”	2024
62	Trụ sở công an xã Quốc Oai	0,10	0,10		0,10	TSC	Xã Quốc Oai	Thửa số 154, tờ bản đồ số 3	Công trình đã xây dựng, hiện đang tiến hành các thủ tục đất đai. Công văn số 6817/UBND-ĐC ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v chấp thuận thu hồi giao đất để XD trụ sở công an xã	2024
63	Giao đất nông nghiệp không thu tiền SD đất tại xã Madaguôi	0,06	0,06	0,06		CLN	Xã Madaguôi		Hoán đổi đất cho hộ gia đình cá nhân	2024
64	Giao đất nông nghiệp có thu tiền SD đất tại xã Madaguôi	2,24	2,24	2,24		CLN	Xã Madaguôi		Đất hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định, không tranh chấp	2024
65	Đất chợ xã	0,30	0,30	0,30		DCH	Xã Tiên Hoàng		Giao đất theo hiện trạng	2024
66	Trường mầm non Phước Cát (điểm Cát Lương)	0,06	0,06	0,06		DGD	TT Phước Cát		Giao đất theo hiện trạng	2024
67	Trường mầm non Đồng Nai Thượng	0,30	0,30	0,30		DGD	Xã Đồng Nai thượng		Giao đất theo hiện trạng	2024
68	Trường mầm non Phước Cát 2 (thôn 4)	0,04	0,04	0,04		DGD	Xã Phước Cát 2		Giao đất theo hiện trạng	2024
69	Trường mầm non Phước Cát 2 (thôn 3)	0,08	0,08	0,08		DGD	Xã Phước Cát 2		Giao đất theo hiện trạng	2024
70	Trạm Quan Trắc Tài Nguyên Nước Mặt Cát Tiên	1,76	1,76	1,76		DTS	TT Cát Tiên	TBĐ 39	Giao đất theo hiện trạng	2024
71	Giao đất theo hiện trạng sử dụng sân vận động xã Đồng Nai Thượng	0,57	0,57	0,57		DTT	Xã Đồng Nai Thượng		Giao đất theo hiện trạng	2024
72	Nhà văn hoá xã	0,17	0,17	0,17		DVH	Xã Đồng Nai Thượng		Giao đất theo hiện trạng	2024
73	Khu tái định cư thị trấn Đạ Tẻh	2,78	2,78		2,78	LUA	TT Đạ Tẻh	Thửa đất 21, 24, tờ bản đồ 17	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND huyện Đạ Tẻh về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 trên địa bàn huyện (I, STT 4, 9.000 triệu đồng) Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của UBND thị trấn Đạ Tẻh v/v giao chủ đầu tư lập quy hoạch chi tiết 1/500 Khu tái định cư TT. Đạ Tẻh	2024

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
74	Đền làng thôn 1, Đền làng thôn 1 (thôn 2 cũ), Đền làng Trung Kiên, Đền làng Nhan Biều, Đền làng Bích La Thượng, Đền làng Long Hải, Đền làng Tân Ái, Đền làng thôn 4 (thôn 6 cũ), Miếu Thượng Phước (nhà ông Sỹ), Nhà thờ họ Nguyễn Văn; Nhà thờ họ Đoàn; Nhà thờ họ Đặng; Nhà thờ họ Nguyễn Hữu; Nhà thờ họ Lê Mậu; Nhà thờ họ Lê Bá; Nhà thờ họ Võ	0,44	0,44		0,44	CLN	Xã Quảng Trị	Đền làng thôn 1 0,0148ha, Thửa 111, Tờ bản đồ 1; Đền làng thôn 1 (thôn 2 cũ) 0,0076ha Một phần thửa 310, Tờ bản đồ 2; Đền làng Trung Kiên 0,01ha Một phần thửa 195, Tờ bản đồ 3; Đền làng Nhan Biều 0,1961ha Thửa 159, Tờ bản đồ 2; Đền làng Bích La Thượng 0,014ha Một phần thửa 255, Tờ bản đồ 4; Đền làng Long Hải 0,0085ha Thửa 195, Tờ bản đồ 4; Đền làng Tân Ái 0,02ha Một phần thửa 250, Tờ bản đồ 4; Đền làng thôn 4 (thôn 6 cũ) 0,01ha Một phần thửa 114, Tờ bản đồ 7; Miếu Thượng Phước (nhà ông Sỹ) 0,01ha Một phần thửa 176, Tờ bản đồ 2; Nhà thờ họ Nguyễn Văn 0,0138ha Thửa 120, Tờ bản đồ 4; Nhà thờ họ Đoàn 0,0085ha Một phần thửa 298, Tờ bản đồ 5; Nhà thờ họ Đặng 0,035ha Thửa 5, Tờ bản đồ 3; Nhà thờ họ Nguyễn Hữu 0,0243ha Một phần thửa 179, Tờ bản đồ 4; Nhà thờ họ Lê Mậu 0,0303ha Thửa 100, Tờ bản đồ 4; Nhà thờ họ Lê Bá 0,0202ha Thửa 237, Tờ bản đồ 4; Nhà thờ họ Võ 0,012ha Một phần thửa 90, Tờ bản đồ 4	Báo cáo số 108/BC-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của UBND xã Quảng Trị báo cáo kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn xã Quảng Trị.	2024
75	Đền xóm thờ An Hải; Đền xóm thờ Long An; Đền xóm thờ Bồi; Đền thờ thôn 3; Đền thờ làng Phương Ngạn; Đền thờ thôn 4; Nhà thờ họ Lê; Nhà thờ họ Nguyễn thôn 3; Nhà thờ họ Trịnh thôn 3.	0,16	0,16		0,16	CLN	Xã Quảng Trị	Đền xóm thờ An Hải 0,01ha Thửa 217, Tờ 23; Đền xóm thờ Long An 0,01ha Thửa 59, Tờ 18; Đền xóm thờ Bồi 0,02ha Thửa 54, 55, Tờ 16; Đền thờ thôn 3 0,01ha Thửa 89, Tờ 14; Đền thờ làng Phương Ngạn 0,05ha Thửa 176, Tờ 16; Đền thờ thôn 4 0,01ha Thửa 111, Tờ 12; Nhà thờ họ Lê 0,01ha Thửa 216, Tờ 23; Nhà thờ họ Nguyễn thôn 3 0,02ha Thửa 805, Tờ 15; Nhà thờ họ Trịnh thôn 3 0,02ha Thửa 658, Tờ 22.	Báo cáo số 139/BC-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của UBND xã Triệu Hải về việc rà soát kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn xã Triệu Hải	2024
76	Niệm phật đường Đoàn Kết	0,10	0,10		0,10	CLN	Xã Bà Gia		Văn bản 574/BTG-NV ngày 14/11/2023	2024
77	Ban nghi lễ Cao đài Tây Ninh	0,12	0,12	0,12		TON	TT Phước Cát	TBĐ 09	Văn bản số 01/SNV-BTG ngày 02/01/2020 của Sở Nội vụ về việc rà soát, đề xuất quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tôn giáo	2024
78	Chi hội Phi Sa	0,15	0,15		0,15	ONT, CLN	Xã Đồng Nai Thượng	thửa 46; tờ 20		2024
79	Đất tôn giáo xã Hà Lâm	0,50	0,50		0,50	CLN	Xã Hà Lâm		Hộ gia đình cá nhân hiến đất	2024
80	Trụ sở làm việc UBND xã	0,30	0,30	0,30		TSC	Xã Đồng Nai Thượng		Giao đất theo hiện trạng	2024
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai									

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
II.1	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 Luật Đất đai									
II.2	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 79 Luật Đất đai									
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch									
III.1.1	Công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh về thu hồi đất									
a	Dự án vốn ngân sách									
81	Nâng cấp đường vào khu vườn mẫu thôn 1 đi ĐT 721 xã Đức Phổ	0,50	0,50	0,20	0,30	LUA: 0,1ha; HNK: 0,2ha	Xã Đức Phổ	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 350/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 22/6/2023 của HĐND huyện Cát Tiên	2025
82	Nâng cấp đường khu sản xuất bản Brun	0,50	0,50		0,50	CLN: 0,4ha; LUA: 0,1ha	Xã Gia Viễn	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 350/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 22/6/2023 của HĐND huyện Cát Tiên	2025
83	Đường giao thông bầu C10, xã Quảng Ngãi	0,67	0,67		0,67	LUA: 0,5aha; HNK: 0,17ha	Xã Quảng Ngãi	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 350/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 22/6/2023 của HĐND huyện Cát Tiên	2025
84	Nâng cấp đường 3/2 đi đường ĐH.99, xã Quảng Ngãi	0,26	0,26		0,26	LUA: 0,1ha; HNK: 0,16ha	Xã Quảng Ngãi	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 350/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 22/6/2023 của HĐND huyện Cát Tiên	2025
85	Đường liên xã (đoạn từ ông Khanh, xã Tiên Hoàng giáp đường ĐH 92 đi xã Nam Ninh);	0,85	0,85	0,22	0,63	CLN; LUA: 0,1468ha;NTS; HNK	Xã Tiên Hoàng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 350/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 22/6/2023 của HĐND huyện Cát Tiên	2025

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
86	Nạo vét, sửa chữa mương tiêu dọc đường đi hồ Đắc Lô	0,24	0,24		0,24	LUA: 0,18ha; HNK: 0,06ha	Xã Gia Viễn	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 350/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác Quyết Định số 353/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND huyện Cát Tiên Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất	2025
87	Đường tránh khu di tích lịch sử căn cứ kháng chiến khu VI - Cát Tiên	1,00	1,00	0,30	0,70	LUA: 0,1ha; HNK; CLN	Xã Đức Phổ	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 350/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác Thông báo số 265/TB-UBND ngày 14/07/2023 của UBND huyện Cát Tiên Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất	2025
88	Nâng cấp hệ thống kênh tưới đập Đa Bo B khu sản xuất bản Brun và thôn Vân Minh	0,45	0,45		0,45	LUA: 0,3ha; HNK: 0,15ha	Xã Gia Viễn	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025 Nghị quyết số 118/2024 ngày 03/07/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Cát Tiên	2025
89	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế huyện Đa Huoai. Hạng mục: Xây dựng khoa truyền nhiễm và đầu tư trang thiết bị	0,32	0,32		0,32	ODT (0,09 ha) CLN (0,234 ha)	Thị trấn Madaguôi		Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025 Kế hoạch phát triển sự nghiệp y tế giai đoạn 2021 - 2025 ngành y tế Lâm Đồng, Quyết định số 1785/QĐ-UBND phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật.	2025
90	Xây dựng kè chống sạt lở và nâng cấp đường vào nghĩa trang TDP 3A, thị trấn Đa Tề	0,37	0,37	0,16	0,21	CLN	TT Đa Tề	Tờ bản đồ số 26	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025 Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 15/5/2024 của HĐND huyện Đa Tề về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư công năm 2024 (PL II: 4.000 triệu đồng)	2025
91	Nâng cấp đường vào khu suối lớn thôn Phước Thái, xã Phước Cát 2	0,21	0,21		0,21	CLN,HNK	Phước Cát 2	TBĐ 02	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025 Nghị quyết số 118/2024 ngày 03/07/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Cát Tiên	2025
92	Đường GTNT thôn Bù Gia Rá đi bờ Sông Đồng Nai	0,50	0,50		0,50	CLN	xã Đồng Nai Thượng	TBĐ 09	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025	2025
93	Nâng cấp đường liên thôn 4,5 nhánh 2	1,75	1,75	0,45	1,30	LUC; HNK	Xã Đức Phổ	TBĐ số 2,12, 11	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025	2025

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
94	Nâng cấp đường 3C, thị trấn Cát Tiên	0,21	0,21		0,21	LUC	Thị trấn Cát Tiên	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 350/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 22/6/2023 của HĐND huyện Cát Tiên	2025
95	Nâng cấp đường giao thông nối tuyến NF-2, DX-7, DX-8 thị trấn Đạ Tẻh	0,96	0,96	0,90	0,07	CLN, HNK	TT Đạ Tẻh	Tờ bản đồ số 7	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025 Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 26/8/2024 của HĐND huyện Đạ Tẻh dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025 (STT: 3/II.1.; 8.600 triệu đồng)	2025
96	Hoàn thiện mặt đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng đường Hùng Vương đi ĐT725	0,24	0,24	0,03	0,21	HNK	TT Đạ Tẻh	Tờ bản đồ số 10, 18	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025 Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 26/8/2024 của HĐND huyện Đạ Tẻh dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025 (STT: I.2.; 5.200 triệu đồng) Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 01/02/2024 của UBND huyện Đạ Tẻh v/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án	2025
97	Đường giao thông từ đường 3/2 đến đường 26/3	2,65	2,65	0,79	1,86	CLN	TT Đạ Tẻh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025 Công văn số 4337/UBND-ĐC ngày 19/05/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng chấp thuận điều chỉnh ranh giới, diện tích đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường giao thông đi từ đường 3 tháng 2 đến đường 26 tháng 3 - thị trấn Đạ Tẻh - huyện Đạ Tẻh. Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 22/2/2021 phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi Văn bản số 1482/UBND-KT ngày 13/10/2023 của UBND huyện Đạ Tẻh v/v triển khai xây dựng đơn giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường thực hiện dự án.	2025

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
98	Cầu thôn 7 thị trấn đi Mỏ Vẹt, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh	0,96	0,96	0,14	0,82	CLN	TT Đạ Tẻh, Đạ Kho	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025 Thông báo 172/TB-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện Đạ Tẻh để thực hiện dự án Quyết định số 5293/UBND-ĐC1 ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v chấp thuận phạm vi ranh giới, diện tích đất thực hiện dự án Xây dựng cầu Thôn 7, TT Đạ Tẻh đi Mỏ Vẹt xã Đạ Kho Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 14/02/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v phê duyệt dự án đầu tư Văn bản thẩm định chủ trương đầu tư số 485/BC-KHĐT ngày 06/10/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng	2025
99	Đường từ ĐT 721 vào khu dân cư tập trung tổ dân phố 3A, 3B; Đường giao thông tổ dân phố 2C, 2D	3,85	3,85	2,16	1,68	CLN	TT Đạ Tẻh	Tờ 21d, 25; Tờ bản đồ 21	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025 Văn bản số 3687/UBND-ĐC1 ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh ranh giới đất để thực hiện dự án Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 2/3/2021 phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi Văn bản số 7000/UBND-ĐC ngày 1/10/2021 v/v chấp thuận ranh giới diện tích đất thu hồi để thực hiện dự án nâng cấp đường ĐT 721	2025
100	Xây dựng đường giao thông đi từ đường ĐT 725 vào đường liên xã Quốc Oai - Mỹ Đức - Hà Đông - Quảng Trị	7,75	7,75	2,27	5,48	CLN	Các xã Quốc Oai, Mỹ Đức, Quảng Trị	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025 Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 7/8/2023 điều chỉnh dự án theo QĐ 507/QĐ-UBND ngày 30/3/2022. Quyết định số 5292/UBND-ĐC1 ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v chấp thuận phạm vi ranh giới diện tích đất để thực hiện dự án.	2025
101	Cầu Phước Cát (đường ĐT.721)	0,96	0,96	0,36	0,60	HNK	TT Phước Cát	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025 Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 2/1/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng.	2025
102	Khắc phục hậu quả thiên tai đường tránh ngập hồ Đạ Sị, xã Tiên Hoàng; đường vào bản Brun, xã Gia Viễn và khắc phục hư hỏng công trình thủy lợi	3,60	3,60	3,10	0,50	RSX: 0,28ha; CLN: 0,22ha	Xã Gia Viễn, Xã Tiên Hoàng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025 Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 2/5/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng.	2025

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
103	Đường vào Khu 5, Khu 10 thị trấn Cát Tiên đi Mỹ Lâm (ĐH.90)	4,71	4,71	3,15	1,56	ODT;HNK; LUA: 0,9ha	TT Cát Tiên	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025 Tờ trình 150/TTr-UBND ngày 15/8/2024 của UBND huyện Cát Tiên	2025
104	Đường 3L thị trấn Cát Tiên	0,92	0,92	0,30	0,62	LUA; HNK	TT Cát Tiên	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025 Tờ trình 150/TTr-UBND ngày 15/8/2024 của UBND huyện Cát Tiên	2025
105	Đường 3K thị trấn Cát Tiên	0,95	0,95	0,20	0,75	LUA; HNK	TT Cát Tiên	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025 Tờ trình 150/TTr-UBND ngày 15/8/2024 của UBND huyện Cát Tiên	2025
106	Nâng cấp đường thôn 2	0,32	0,32	0,04	0,28	HNK	Xã Đức Phổ	TBĐ 05	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025	2025
107	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Đạ Tẻh	4,15	4,15		4,15	CLN	Xã Đạ Kho	Tờ bản đồ số 2	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025 Văn bản số 5259/UBND-MT ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư xây dựng dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt Lâm Đồng về chủ trương đầu tư xây dựng dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại huyện Đạ Tẻh Văn bản số 853/UBND-KT ngày 5/8/2022 của UBND huyện Đạ Tẻh v/v chủ trương đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Đạ Tẻh	2025
108	Nâng cấp nghĩa địa thôn 4	0,60	0,60	0,40	0,20	LUC	Xã Đức Phổ	TBĐ 10	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025	2025
109	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bê Đê	0,00	0,003		0,003	CLN	Xã Đồng Nai Thượng		Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025 Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 30/8/2024 của UBND huyện Cát Tiên	2025
110	Đường vào bản Brun - xóm 2 thôn Văn Minh	0,20	0,20		0,20	LUA: 0,1ha; CLN: 0,1ha	Xã Gia Viễn	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025 Quyết định số 765/QĐ- UBND ngày 02/05/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng	2025

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
111	Kè chống sạt khu vực phòng khám Đa khoa Gia Viễn	0,30	0,30		0,30	CLN	Xã Gia Viễn	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025 Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 05/07/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng	2025
112	Nạo vét kênh mương liên thôn Vân Minh - Tân Xuân - Trung Hưng	0,60	0,60	0,40	0,20	LUA: 0,15ha; HNK: 0,05ha	Xã Gia Viễn	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025 Văn bản số 1105/UBND ngày 15/07/2024 của UBND huyện Cát Tiên	2025
113	Đường GTNT thôn vào thác Đạ Siên	0,36	0,36		0,36	CLN	Xã Đồng Nai Thượng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025 Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 của UBND huyện Cát Tiên Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất	2025
114	Đường vận xuất từ hồ Đạ bo B đi hồ Đắc lồ	3,05	3,05		3,05	CLN	Xã Gia Viễn	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025 Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 03/07/2024 của HĐND huyện Cát Tiên	2025
115	Nâng cấp đường thôn 5, xã Tiên Hoàng đi thôn Ninh Trung, xã Nam Ninh - đoạn ông Chiến đi ông Chín	0,13	0,13		0,13	LUC	Xã Tiên Hoàng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025 Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 03/07/2024 của HĐND huyện Cát Tiên	2025
116	Nâng cấp đường thôn 6 đoạn nhà ông Lồ ra đường ĐH 92	0,36	0,36		0,36	LUA: 0,26ha; CLN: 0,1ha	Xã Tiên Hoàng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025 Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 03/07/2024 của HĐND huyện Cát Tiên	2025
117	Đường giao thông thôn 2, xã Quảng Ngãi	0,30	0,30		0,30	LUA: 0,2ha; HNK: 0,1ha	Xã Quảng Ngãi	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025 Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 03/07/2024 của HĐND huyện Cát Tiên	2025
118	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2	1,00	1,00	0,03	0,07	HNK	Xã Đức Phổ		Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025	2025

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
119	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐH 92 vào khu sản xuất thôn Ninh Hậu	1,12	1,12	0,12	1,00	LUA: 0,2ha; HNK; CLN	Xã Nam Ninh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 350/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND huyện Cát Tiên Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất	2025
b	Dự án vốn ngoài ngân sách									
120	Dự án chợ Đạ M'ri của Công ty TNHH sản xuất thương mại xây dựng Sao Việt (Chợ 0,55ha; Khu tái định cư 0,09ha)	0,64	0,64	0,24	0,40	CLN	TT. Đạ M'ri		Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Văn bản số 3632/UBND-KT ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng Thống nhất chủ trương điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư dự án chợ và khu phố chợ Đạ M'ri của Công ty TNHH Sản xuất thương mại xây dựng Sao Việt	2025
121	Dự án Trạm 110 kV Đạ Huoai và đường dây đấu nối	0,79	0,79		0,79	CLN	TT Madaguoi		Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng	2025
122	Dự án Trạm biến áp 110kV Cát Tiên và đường dây đấu nối Đạ Tẻh - Cát Tiên	1,28	1,28	0,00	1,28	RSX; LUA; HNK; CLN, PNN	Xã An Nhơn, Đạ Lây, Xã Quảng Ngãi và TT Cát Tiên	Công trình dạng tuyến	-Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025 - Đang xin đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư - VB 1406/KHĐT-KTN ngày 16/7/2024 - Quyết định số 7806/QĐ-BCT ngày 19/12/2012; - Biên bản làm việc ngày 18/9/2018 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam với các Sở ngành liên quan, UBND huyện Đạ Tẻh, UBND huyện Cát Tiên - Văn bản số 1373/UBND-MT ngày 27/2/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng thỏa thuận vị trí xây dựng công trình trạm 110kV Cát Tiên và đường dây Đạ Tẻh - Cát Tiên	2025
c	Dự án thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất									
123	Xây dựng nhà máy xử lý rác	7,50	7,50		7,50	CLN	Xã Đạ Kho		Nghị quyết số 345/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng	2025
124	Thu hồi đất để đấu giá quyền khai thác khoáng sản	5,30	5,30		5,30	CLN	Xã Đạ Oai		Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 24/05/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng	2025
125	Thu hồi đất để đấu giá quyền khai thác khoáng sản	10,00	10,00		10,00	CLN	Thị trấn Đạ M'ri		Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 24/05/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng	2025

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
126	Thu hồi đất để đấu giá quyền khai thác khoáng sản	7,07	7,07		7,07	CLN	Thị trấn Madaguôi		Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 24/05/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng	2025
127	Thu hồi đất để đấu giá quyền khai thác khoáng sản	13,00	13,00		13,00	CLN	Xã Bà Gia		Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 24/05/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng	2025
128	Thu hồi đất để đấu giá quyền khai thác khoáng sản	49,83	49,83		49,83	CLN	Thị trấn Cát Tiên		Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 24/05/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng	2025
129	Thu hồi đất để đấu giá quyền khai thác khoáng sản	4,43	4,43		4,43	CLN	Thị trấn Phước Cát		Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 24/05/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng	2025
130	Thu hồi đất để đấu giá quyền khai thác khoáng sản	3,54	3,54		3,54	CLN	Xã Quảng Ngãi		Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 24/05/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng	2025
III.1.2	Công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất									
a	Dự án vốn ngân sách									
131	Cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc	229,15	229,15	0,89	228,26	LUK, CLN, HNK, RSX, ONT, SON	Xã Madaguôi, Xã Đa Oai, Xã Hà Lâm, Xã Đa Kho, Xã Quảng Trị, Xã Đa Pal	Công trình dạng tuyến	Quyết định 1386/QĐ-TTg ngày 10/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng đường bộ cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc.	2025
132	Đường vành đai thị trấn Madaguôi	8,70	8,70		8,70	ODT (0,7 ha) CLN (8 ha)	TT Madaguôi	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư công	2025
133	Đường giao thông kết nối đường ĐT721 - khu dân cư tái định cư xã Đa Oai (Tuyến 1 và 2)	2,00	2,00		2,00	CLN (1,97 ha); ONT (0,03ha)	Xã Đa Oai	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 215/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư công	2025

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
134	Đường nội thị trấn Đa Tềh giai đoạn 3	10,31	10,31	4,27	6,04	CLN	TT Đa Tềh	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 2949/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đường nội thị trấn Đa Tềh) Nghị quyết 181/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công	2025
135	Nạo vét suối Tân Lập	34,55	34,55	33,14	1,41	CLN	Xã An Nhơn TT Đa Tềh Quốc Oai	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 điều chỉnh dự án theo QĐ 248/QĐ-UBND ngày 24/2/2022 Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 5/11/2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng v/v chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công.	2025
136	Xây dựng Nhà thiếu nhi huyện Đa Tềh	0,56	0,56		0,56	DGD	TT Đa Tềh	Thửa đất 1195, 646 tờ bản đồ 21a	Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 24/2/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng nhà thiếu nhi huyện Đa Tềh (Thời gian thực hiện 2023-2025) Nghị quyết 66/NQ-HĐND ngày 3/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công	2025
137	Dự án kênh mương hồ Đa Lây, Đa Sĩ	50,03	50,03		50,03	LUA, HNK CLN DGT DTL	Các xã Nam Ninh, Tiên Hoàng, Gia Viễn, Đa Lây	Công trình dạng tuyến	Văn bản 3515/BNN-KH ngày 16/5/2024 về việc thông báo phân khai chi tiết kế hoạch vốn NSNN năm 2024 dự án hệ thống kênh mương hồ Đa Lây, Đa Sĩ. Quyết định 2440/QĐ-BNN-TL ngày 20/6/2023 của Bộ NN&PTNT về việc phê duyệt dự án hệ thống kênh mương hồ Đa Lây, Đa Sĩ.	2025
138	Xây dựng đường từ trung tâm xã Tiên Hoàng đi hồ Đa Sĩ, huyện Cát Tiên	2,65	2,65	2,47	0,19	CLN	Xã Tiên Hoàng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng Về chủ đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư công	2025
b	Dự án vốn ngoài ngân sách									
c	Dự án thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất									
III.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất									
III.2.1	Dự án vốn ngân sách									
III.2.2	Dự án ngoài ngân sách									

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
139	Trang trại chăn nuôi Kim Hoà, Lâm Đồng	20,55	20,55		20,55	CLN	Xã Mỹ Đức	Thửa 1,2,5,6,7,,19,17, tờ bản đồ 95; Thửa 1,2,4, tờ 04-2020; Thửa 1, tờ 13	Quyết định số 2247/QĐ-UBND ngày 1/9/2021 chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Trang trại chăn nuôi heo Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Me Non đăng ký chuyển tiếp	2025
140	Bến xe trung tâm huyện	0,50	0,50	0,50		DGT	Xã Đạ Kho		Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000923 ngày 14/10/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng cấp cho Công ty TNHH Phước Tiến	2025
141	Chuyển mục đích sử dụng đất sang thương mại dịch vụ	0,30	0,30		0,30	CLN	xã Đồng Nai Thượng		Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	2025
142	Chuyển mục đích cây xăng số 10	1,21	1,21	1,21		TMD	TT Madaguôi		VB số 1059/PVOIL-VT-KHĐT ngày 24/5/2021 của Công ty Cổ phần dầu khí Vũng Tàu V/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất của PVOIL Vũng Tàu, GCN QSD đất số BA 201791 ngày 08/1/2021 và BA 201790 ngày 08/1/2009	2025
143	Chuyển mục đích để thực hiện dự án Trung tâm đào tạo, sát hạch lái xe (Trung tâm kiểm định xe cơ giới)	2,70	0,49		0,49	CLN	Xã Madaguôi		Văn bản số 318/UBND-GT ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng thống nhất về nguyên tắc đối với việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe Madaguôi	2025
144	Petrolimex - Cửa hàng 28	0,10	0,10		0,10	CLN: 0,078ha; ONT: 0,02ha	Xã Mỹ Đức	Thửa 373, tờ bản đồ 5	Văn bản số 2188/PLXLĐ-QLKT ngày 27/11/2024 của Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	2025
145	Chuyển mục đích bãi chứa VLXD (Công TNHH Sáng Tạo và Phát triển DH)	1,02	1,02		1,02	CLN, HNK	Xã Mỹ Đức, Xã Quảng Trị		QĐ số 248/QĐ-UBND ngày 07/2/2023 V/v phê duyệt trữ lượng khoáng sản; giấy phép số 79/GP-UBND ngày 27/10/2021	2025
146	Chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án đầu tư khai thác, chế biến đá xây dựng (Công ty CPXD khai thác khoáng sản Hoàng Phát)	1,75	1,75		1,75	CLN	Xã Đạ Pal		QĐ số 1809/QĐ-UBND ngày 11/9/2018 V/v cho phép trả lại một phần diện tích khai thác đá xây dựng theo giấy phép số 06/GP-UBND ngày 22/01/2016	2025
147	Chuyển mục đích đất lúa sang đất cây lâu năm	0,38	0,38		0,38	CLN	TT Madaguôi			2025
148	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất SKC	0,50	0,50		0,50	CLN	Xã Hà Lâm			2025
149	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất SKC	0,40	0,40		0,40	CLN	Xã Madaguôi			2025
150	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất SKC	0,20	0,20		0,20	CLN	xã Đạ Oai			2025
151	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất SKC	2,00	2,00		2,00	CLN	TT Madaguôi			2025

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
152	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất SKC	1,00	1,00		1,00	CLN	TT Đạ M'ri			2025
153	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất SKC	0,20	0,20		0,20	CLN	Xã Bà Gia			2025
154	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất SKC	0,20	0,20		0,20	CLN	Xã Đạ Oai			2025
*	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân									
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn TT. Đạ Tèh	7,05	7,05		7,05	LUA: 1,45ha (LUC: 1ha); HNK: 3ha; CLN: 2ha; NTS: 0,3ha; SKC: 0,3ha	TT Đạ Tèh		UBND thị trấn đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn TT Madaguôi	12,37	12,37		12,37	LUK (5,21 ha)., HNK (2,22 ha) CLN (3,84 ha); NTS (1,1 ha)	TT Madaguôi		UBND thị trấn đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn TT Đạ M'ri	3,24	3,24		3,24	CLN	TT Đạ M'ri		UBND thị trấn đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn TT Phước Cát	3,50	3,50		3,50	LUA; HNK; CLN	TT Phước Cát		UBND thị trấn đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn TT Cát Tiên	3,75	3,75		3,75	LUA; HNK; CLN	TT Cát Tiên		UBND thị trấn đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã An Nhơn	2,37	2,37		2,37	LUA: 0,45ha (LUC: 0,3ha); HNK: 0,5ha; CLN: 0,915ha; NTS: 0,5ha	Xã An Nhơn		UBND xã đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Đạ Lây	6,09	6,09		6,09	LUA: 0,9ha (LUC: 0,4ha); HNK: 2,4ha; CLN: 2,7ha; NTS: 0,09ha	Xã Đạ Lây		UBND xã đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Mỹ Đức	4,30	4,30		4,30	LUA: 0,75ha (LUC: 0,35ha); HNK: 0,75ha; CLN: 2,5ha; NTS: 0,3ha	Xã Mỹ Đức		UBND xã đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Quảng Trị	6,03	6,03		6,03	LUA: 0,93ha (LUC: 0,3ha); HNK: 2,3ha; CLN: 2,8ha; NTS: 0ha	Xã Quảng Trị	Tờ bản đồ số 1 đến tờ bản đồ số 8	UBND xã đăng ký	2025

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Quốc Oai	2,30	2,30		2,30	LUA: 0,4ha (LUC: 0,2ha); HNK: 0,5ha; CLN: 0,9ha; NTS: 0,5ha	Xã Quốc Oai		UBND xã đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Đa Pal	3,50	3,50		3,50	LUA: 0,15ha (LUC: ha); HNK: 0,4ha; CLN: 2,93ha; NTS: 0,02ha	Xã Đa Pal		UBND xã đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Đa Kho	5,50	5,50		5,50	LUA: 0,8ha (LUC: 0,3ha); HNK: 2ha; CLN: 2,5ha; NTS: 0,2ha	Xã Đa Kho		UBND xã đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Madaguôi	1,81	1,81		1,81	HNK (0,71 ha) CLN (0,81 ha); NTS (0,3 ha)	Xã Madaguôi		UBND xã đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Đa Oai	3,57	3,57		3,57	HNK (1,16 ha) CLN (2,41ha)	Xã Đa Oai		UBND xã đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Hà Lâm	2,73	2,73		2,73	CLN	Xã Hà Lâm		UBND xã đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Bà Gia	2,66	2,66		2,66	CLN	Xã Bà Gia		UBND xã đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Quảng Ngãi	1,80	1,80		1,80	LUA; HNK; CLN	Xã Quảng Ngãi		UBND xã đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Đồng Nai Thượng	1,00	1,00		1,00	CLN	Xã Đồng Nai Thượng		UBND xã đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Đức Phở	1,20	1,20		1,20	LUA; HNK; CLN	Xã Đức Phở		UBND xã đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Gia Viễn	3,00	3,00		3,00	LUA; HNK; CLN	Xã Gia Viễn		UBND xã đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Nam Ninh	3,20	3,20		3,20	LUA; HNK; CLN	Xã Nam Ninh		UBND xã đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Tiên Hoàng	0,60	0,60		0,60	LUA; HNK; CLN	Xã Tiên Hoàng		UBND xã đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Phước Cát 2	0,25	0,25		0,25	LUA; HNK; CLN	Xã Phước Cát 2		UBND xã đăng ký	2025
III.3	Công trình, dự án đầu tư quyền sử dụng đất									

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
155	Đấu giá để xây dựng cụm công nghiệp Đạ Oai	42,00	42,00		42,00	CLN	Xã Đạ Oai, xã Madaguôi	Đất công	Đất quy hoạch cụm công nghiệp đã thu hồi	2025
156	Đấu giá quyền sử dụng đất trụ sở cũ của phòng Tài chính kế hoạch huyện	0,15	0,15		0,15	DTS	TT Madaguôi			2025
157	Đấu giá quyền sử dụng đất trụ sở cũ của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	0,11	0,11		0,11	DTS	TT Madaguôi			2025
158	Đấu giá đất khu vực thôn Bình An xã Phước Lộc	4,00	4,00	4,00		CLN	Xã Hà Lâm			2025
159	Đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị 09 lô đất tại khu vực chợ TT Madaguôi (thực hiện 03 lô)	0,90	0,90		0,70	ODT	TT Madaguôi			2025
160	Đấu giá thửa đất nằm ở cuối lô A0-9 (đường lô 2)	0,00	0,003		0,003	HNK	TT Cát Tiên	TDP 5	UBND huyện Cát Tiên đăng ký	2025
161	Đấu giá thửa đất xen kẽ giữa lô A0-7 và lô A0-8) (đường lô 2)	0,00	0,003		0,003	HNK	TT Cát Tiên	TDP 5	UBND huyện Cát Tiên đăng ký	2025
162	Đấu giá thửa đất xen kẽ nhà ông Nguyễn Đăng Nghi với ông Lê Ngọc Tuấn (lối đi phụ chợ Cát Tiên)	0,00	0,001		0,001	HNK	TT Cát Tiên	TDP 3	UBND huyện Cát Tiên đăng ký	2025
163	Đấu giá quỹ đất công của Chợ Cát Tiên	0,00	0,004		0,004	HNK	TT Cát Tiên	TDP 3	UBND huyện Cát Tiên đăng ký	2025
164	Đấu giá quỹ đất kênh N2	0,99	0,993		0,993	HNK	TT Cát Tiên	TDP 13		2025
165	Đấu giá đất chi cục thuế cũ	0,07	0,069		0,069	DTS	TT Cát Tiên	TDP 8	UBND huyện Cát Tiên đăng ký	2025
166	Đấu giá Lô 19-5, lô 24-40, lô 24-41, lô 27-8, lô 27-9, lô 27-20	0,09	0,090	0,090		ODT	TT Cát Tiên		UBND huyện Cát Tiên đăng ký	2025
167	Đấu giá nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Gia Nghĩa (cũ)	0,09	0,090		0,090	DKV	Xã Quảng Ngãi	Thôn 4	UBND huyện Cát Tiên đăng ký	2025
168	Đấu giá nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Minh Nghĩa (cũ)	0,03	0,025		0,025	DKV	Xã Quảng Ngãi	Thôn 3	UBND huyện Cát Tiên đăng ký	2025
III.4	Công trình, dự án cho thuê quyền sử dụng đất									
169	Bán tài sản gắn liền với đất thuê của Công ty TNHH thương mại trồng trọt Tuấn Thiên cho công ty TNHH Toàn Gia Hưng	10,96	10,96	10,96		SKC	Xã Madaguôi		VB số 1068/UBND-ĐC ngày 15/2/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng	2025
170	Thuê đất thực hiện dự án Trường đua ngựa Thiên Mã - Madaguôi - Câu lạc bộ Polo và ngựa biểu diễn	0,71	0,71	0,71		DTT	Xã Đạ Oai		Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6872780207 ngày 12/7/2021 của Sở kế hoạch và Đầu tư	2025
171	Thuê đất để thực hiện dự án Trung tâm nuôi, huấn luyện ngựa đua và du lịch Đạ Huoai	10,17	10,17	10,17		TMD	Xã Đạ Ôai		Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8515140530 ngày 16/7/2021 của Sở Kế hoạch và đầu tư	2025

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
172	Thuê đất thực hiện dự án sân golf Hồng Lam - Đa Huoai	13,24	13,24	13,24		DTT	Xã Đa Oai		Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5507411302 ngày 16/7/2021 của Sở kế hoạch và đầu tư	2025
173	Trường tiểu học tư thục Việt Anh	0,59	0,59	0,59		DGD	TT Đa Tềh	Thửa đất 40, tờ bản đồ 18B	Văn bản số 2130/STNMT-QLĐĐ ngày 21/8/2024 của Sở TNMT v/v sử dụng đất của trường tiểu học tư thục Việt Anh Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 19/6/2012 và Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 28/01/2013 của UBND huyện Đa Tềh về việc thu hồi đất của ông Dương Công Hồ để đề nghị UBND tỉnh giao đất cho trường tiểu học tư thục Việt Anh	2025
174	Trường mầm non tư thục Bình Minh	0,39	0,39	0,39		DGD	TT Đa Tềh	Thửa đất 40, tờ bản đồ 18B	Văn bản số 3218/STNMT-QLĐĐ ngày 7/12/2023 của Sở TNMT v/v rà soát diện tích, ranh giới sử dụng đất của trường mầm non tư thục Bình Minh Quyết định số 2686/QĐ-UBND ngày 29/8/2000 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng Trường Mầm non tư thục Bình Minh	2025
175	Cho thuê đất khai thác khoáng sản (Công TNHH Sáng Tạo và Phát triển DH thuê đất)	5,78	5,78		5,78	SON	Xã Mỹ Đức, xã Quảng Trị		Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 07/2/2023 V/v phê duyệt trữ lượng khoáng sản; Giấy phép số 79/GP-UBND ngày 27/10/2021	2025
176	Cho thuê đất khai thác khoáng sản (Công ty TNHH Phụng Hùng)	3,92	3,92	1,00	2,92	CLN	Xã Đa Pal		Giấy phép số 05/GP-UBND ngày 17/01/2014	2025
177	Khai thác mỏ đất san lấp (Công ty TNHH Xây dựng Nam Long; Thuê đất)	2,46	2,46		2,46	NTS (0,004ha) CLN (2,433ha) SKX (0,0254 ha)	Xã Đa Kho	Lô 3 khoảnh 3, lô 22; 25 khoảnh 1, Tiểu khu 572	Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 V/v chấp thuận chủ trương đầu tư; QĐ số 528/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 V/v phê duyệt trữ lượng khoáng sản	2025
178	Thuê đất để thực hiện dự án Khu du lịch tâm linh Đại Tùng Lâm Hoa Sen	1,07	1,07		1,07	MNC	TT Đa M'ri		Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0385256372 ngày 19/10/2022 của UBND huyện Đa Huoai	2025
179	Thuê đất SKC khu vực đèo chuổi (Đất thu hồi của Công ty TNHH Hà Hưng)	0,54	0,54	0,54		SKC	TT Madaguôi		Đất công do huyện quản lý	2025
180	Thuê đất Mạch 2 đường dây 110 kV Bảo Lộc - Song Mỹ	2,62	2,62	2,62		DNL	TT Đa M'ri, xã Hà Lâm. TT Madaguôi		VB số 6601/SPMB-PDB ngày 04/10/2024 của Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam	2025
181	Cho thuê đất thông qua đấu giá QSD đất (TMD) (Công ty đường bộ II Lâm Đồng cũ)	0,06	0,060	0,060		DTS	TT Cát Tiên	TDP 14	UBND huyện Cát Tiên đăng ký	2025
182	Cho thuê đất thông qua đấu giá QSD đất (TMD) (Nhà văn hoá TDP 7 cũ)	0,02	0,020	0,020		DKV	TT Phước Cát	TDP 7	UBND huyện Cát Tiên đăng ký	2025
183	Cho thuê đất thông qua đấu giá QSD đất (TMD) (Nhà văn hoá thôn 1 cũ)	0,20	0,200	0,200		DKV	Xã Quảng Ngãi	Thôn 1	UBND huyện Cát Tiên đăng ký	2025
184	Cho thuê đất thông qua đấu giá QSD đất (TMD) (Nhà văn hoá thôn Trung Hưng cũ)	0,02	0,024	0,024		DKV	Xã Gia Viễn	Thôn Trung Hưng	UBND huyện Cát Tiên đăng ký	2025
III.5	Công trình, dự án giao đất									

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
185	Chốt cảnh sát giao thông thôn 1	0,10	0,10		0,10	TSC	Xã Quảng Ngãi	Tờ số 5		2025
186	Trụ sở công an xã Mỹ Đức	0,06	0,06		0,06	TSC	Xã Mỹ Đức	Một phần thửa 551 và 370, tờ bản đồ 2	Nghị quyết 181/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công (Phụ lục I-09) Công văn số 4249/UBND-ĐC ngày 24/6/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v chấp thuận lập thủ tục thu hồi đất giao đất để xây dựng trụ sở công an xã tại một số địa phương thuộc tỉnh. Công trình đang tiến hành đo đạc.	2025
187	Trụ sở công an xã Quảng Trị	0,05	0,05		0,05	TSC	Xã Quảng Trị	Thửa 123, tờ bản đồ 5	Nghị quyết 181/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công (Phụ lục I-09) Công văn số 2406/UBND-ĐC ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v chấp thuận lập thủ tục thu hồi đất giao đất để xây dựng trụ sở công an xã tại một số địa phương thuộc tỉnh. Công trình đang tiến hành đo đạc.	2025
188	Trụ sở công an xã Đa Pal	0,08	0,08		0,08	TSC	Xã Đa Pal	Thửa 104, tờ bản đồ 3	Quyết định số 1674/QĐ-UBND ngày 2/10/2023 của UBND huyện Đa Têh v/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng trụ sở làm việc cho công an xã Đa Pal Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND huyện Đa Têh v/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư công năm 2023 trên địa bàn huyện Đa Têh Công văn số 2406/UBND-ĐC ngày 20/4/2021 /J22/ UBND tỉnh Lâm Đồng v/v chấp thuận lập thủ tục thu hồi đất giao đất để xây dựng trụ sở công an xã tại một số địa phương thuộc tỉnh.	2025
189	Trụ sở công an xã Đa Kho	0,11	0,11		0,11	TSC	Xã Đa Kho	1 phần các thửa 376, 384,385, tờ 9 (Thửa mới 677)	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND huyện Đa Têh v/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án nhóm C năm 2023 trên địa bàn huyện Đa Têh Công văn số 2406/UBND-ĐC ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v chấp thuận lập thủ tục thu hồi đất giao đất để xây dựng trụ sở công an xã tại một số địa phương thuộc tỉnh Công văn số 1247/UBND-KT ngày 5/9/2023 của UBND huyện Đa Têh v/v điều chỉnh vị trí chấp thuận thủ tục thu hồi đất giao đất để xây dựng trụ sở công an xã Đa Kho.	2025
190	Trụ sở công an xã An Nhơn	0,06	0,06		0,06	TSC	Xã An Nhơn	Một phần thửa 461, tờ bản đồ 3	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND huyện Đa Têh v/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án nhóm C năm 2023 trên địa bàn huyện Đa Têh Công văn số 2406/UBND-ĐC ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v chấp thuận lập thủ tục thu hồi đất giao đất để xây dựng trụ sở công an xã tại một số địa phương thuộc tỉnh. Công trình đang tiến hành đo đạc.	2025

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
191	Trụ sở công an xã Dạ Lây	0,13	0,13		0,13	TSC	Xã Dạ Lây	Thửa 708, tờ bản đồ 7	Nghị quyết 181/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công (Phụ lục I-09) Công văn số 2406/UBND-ĐC ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v chấp thuận lập thủ tục thu hồi đất giao đất để xây dựng trụ sở công an xã tại một số địa phương thuộc tỉnh.	2025
192	Trụ sở công an thị trấn Dạ Tềh	0,05	0,05		0,05	DYT	TT Dạ Tềh	Thửa 1871, tờ bản đồ 21	Tờ trình số 50/TT-UBND ngày 24/5/2022 của UBND huyện Dạ Tềh v/v xin chủ trương đầu tư thu hồi đất để xây dựng trụ sở làm việc UBND thị trấn, công an thị trấn Công trình đang tiến hành đo đạc.	2025
193	Mở rộng trường tiểu học - THCS Dạ Tồn	0,16	0,16		0,16	TSC	Xã Dạ Oai	UBND xã Dạ Tồn cũ	Chuyển đổi công năng đất công của xã	2025
194	Giao đất theo hiện trạng của Trường mầm non Sơn Ca	0,12	0,12	0,12		DGD	Xã Hà Lâm			2025
195	Giao đất phân hiệu trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	0,65	0,65	0,65		DGD	TT Madaguôi		QĐ số 143/QĐ- UBND ngày 07/03/2017 của UBND H. Dạ Huoai.	2025
196	Giao đất phân hiệu mầm non Hoa Mai	0,05	0,05	0,05		DGD	TT Madaguôi	Trường tiểu học Trần Quốc Toàn		2025
197	Mở rộng phân hiệu tiểu học Trần Quốc Toàn (Suối Tiên)	0,10	0,10		0,10	CLN	TT Madaguôi	Đất công	Quyết định 1317/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND huyện Dạ Huoai V/v phê duyệt BCKTKT công trình	2025
198	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tái định cư xã Dạ Oai (TĐC đường cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc)	12,58	12,58		12,58	CLN	Xã Dạ Oai		Nghị quyết 215/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng	2025
199	Đất Chợ	0,50	0,50	0,50		DCH	Xã Gia Viễn		Giao đất theo hiện trạng	2025
200	Giao đất theo hiện trạng sử dụng trường mầm non An Nhơn (Phân hiệu thôn 5)	0,20	0,20	0,20		DGD	Xã An Nhơn	Thửa 1p143,144, tờ 10	Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
201	Giao đất theo hiện trạng sử dụng trường mầm non An Nhơn (Phân hiệu đội 2)	0,31	0,31	0,31		DGD	Xã An Nhơn	Thửa 515, tờ 2	Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
202	Giao đất theo hiện trạng sử dụng trường mầm non An Nhơn (Phân hiệu B5)	0,18	0,18	0,18		DGD	Xã An Nhơn	Thửa 204, tờ 6	Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
203	Giao đất theo hiện trạng sử dụng trường mầm non An Nhơn (Phân hiệu trường học cũ)	0,10	0,10	0,10		DGD	Xã An Nhơn	Thửa 30, tờ 13	Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
204	Giao đất theo hiện trạng sử dụng trường mầm non An Nhơn (Phân hiệu trường mầm non cũ)	0,02	0,02	0,02		DGD	Xã An Nhơn	Thửa 28, tờ 9	Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
205	Giao đất cho Phân hiệu trường mầm non Trung Hưng	0,15	0,15	0,15		DGD	Xã Gia Viễn		Giao đất theo hiện trạng	2025
206	Thu hồi và giao đất trường THPT Lê Quý Đôn	1,05	1,05	1,05		DGD	Xã Mỹ Đức	Thửa 776, tờ bản đồ số 3	Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
207	Giao đất theo hiện trạng sử dụng trường mầm non Đồng Tâm	0,35	0,35	0,35		DGD	Xã Mỹ Đức	Thửa 797, tờ bản đồ số 3	Công văn số 7462/UB-ĐC ngày 29/11/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v chấp thuận ranh giới, diện tích đất lập thủ tục thu hồi, giao đất cho trường mầm non Đồng Tâm để xây dựng trường học tại xã Mỹ Đức Quyết định 2100/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình trường mầm non Đồng Tâm	2025
208	Giao đất Trường Mầm non Quảng Ngãi (Tư Nghĩa cũ)	0,36	0,36	0,36		DGD	Xã Quảng Ngãi		Giao đất theo hiện trạng	2025
209	Giao đất theo hiện trạng sử dụng trường tiểu học Quảng Trị (Phân hiệu)	0,43	0,43	0,43		DGD	Xã Quảng Trị	Thửa 150, 1p151, 1p159, tờ 2	Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
210	Giao đất theo hiện trạng sử dụng trường trung học cơ sở Quảng Trị (Phân hiệu)	0,13	0,13	0,13		DGD	Xã Quảng Trị	Thửa 268, tờ 2	Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
211	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường thôn Tổ Lan (2 vị trí) thôn 1 (2 vị trí), thôn 2, thôn 3 (2 vị trí), thôn 4 (2 vị trí), thôn 5	0,57	0,57	0,57		DKV	Xã An Nhơn	Hội trường Tổ Lan: 0,1069ha, Thửa 76, tờ 11; Hội trường Tổ Lan: 0,08405ha, Thửa 255, tờ 11; Thôn 1: 0,0306ha, Thửa 1p486, tờ 6; Thôn 1: 0,029ha, Thửa 1p211, 1p419, tờ 6; Thôn 2: 0,0153ha, Thửa 1p32, 1p25, tờ 3; Thôn 3: 0,054ha, Thửa 247, tờ 3; Thôn 3: 0,0136ha, Thửa 327, tờ 3; Thôn 4: 0,0105ha; Thôn 4: 0,16ha, Thửa 627, tờ 2; Thôn 5: 0,065ha, Thửa 1p1586, tờ 10	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
212	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các thôn: Hội trường thôn Xuân Thành 1, Xuân Thành 2, Xuân Thượng, Xuân Thượng 2, Tồn K'Long, Bình Hòa, Xuân Châu	0,76	0,76	0,76		DKV	Xã Đa Pal	Thôn Xuân Thành 1: 0,082ha, Thửa 1p417, 1p213, tờ 9; Thôn Xuân Thành 2: 0,0782ha, Thửa 1p327, 1p345, tờ 7; Thôn Xuân Thượng: 0,1ha, Thửa 92, tờ 4; Thôn Xuân Thượng 2: 0,1051ha, Thửa 1p96, 1p86, tờ 2; Thôn Tồn K'Long: 0,2008ha, Thửa 1p96, tờ 13; Thôn Bình Hòa: 0,0906ha, Thửa 490, tờ 3; Thôn Xuân Châu: 0,0988ha, Thửa 1p95, 1p99, tờ 6	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
213	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các TDP: TDP 1B, TDP 1C, TDP 2B, TDP 2D, TDP 3A, TDP 3B, TDP 3C, TDP 4A, TDP 4B, TDP 4B, TDP 4D, TDP 5A, TDP 5B, TDP 6A, TDP 6B, TDP 7, TDP 8A, TDP 8A, TDP 9, TDP 9, TDP 10	1,26	1,26	1,26		DKV	TT Đạ Têh	TDP 1B: 0,05ha, Thửa 769, tờ 17d; TDP 1C: 0,0153ha, Thửa 685, tờ 17d; TDP 2B: 0,0123ha, Thửa 96, tờ 21d; TDP 2D: 0,035ha, Thửa 1p557, tờ 21b; TDP 3A: 0,027ha, Thửa 1p761, tờ 21d; TDP 3B: 0,04158ha, Thửa 1p8, tờ 42; TDP 3C: 0,07199ha, Thửa 110, tờ 22; TDP 4A: 0,0431ha, Thửa 393, tờ 18a; TDP 4B: 0,0615ha, Thửa 798, tờ 10; TDP 4B: 0,012ha, Thửa 1p2, tờ 10d; TDP 4D: 0,0411ha, Thửa 1p318, tờ 18b; TDP 5A: 0,012ha, Thửa 1391, tờ 12b; TDP 5B: 0,0091ha, Thửa 446, 1p476, tờ 21b; TDP 6A: 0,024ha, Thửa 1p74, tờ 21a; TDP 6B: 0,0519ha, Thửa 585, tờ 11; TDP 7: 0,1ha, Thửa 180, 1p178, tờ 29; TDP 8A: 0,08ha, Thửa 1p265, tờ 33; TDP 8A: 0,08ha, Thửa 1p497, tờ 35; TDP 9: 0,0693ha, Thửa 1p472, 1p472, tờ 24; TDP	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
214	Nhà sản dân tộc Tày Nùng	0,14	0,14	0,14		DKV	TT Phước Cát	TBĐ 05	Giao đất theo hiện trạng	2025
215	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường thôn 1, 2, 3, 4,5, 6, 7, 8 (2 vị trí), thôn 9	0,67	0,67	0,67		DKV	Xã Đạ Kho	Thôn 1: 0,0664ha, Thửa 237, tờ 3; Thôn 2: 0,0664ha, Thửa 1p52, tờ 4; Thôn 3: 0,023ha, Thửa 1p1061, 1p443, tờ 4; Thôn 4: 0,0454ha, Thửa 1p31, 1p32, tờ 7; Thôn 5: 0,05ha, Thửa 1p234, tờ 7; Thôn 6: 0,0286ha, Thửa 1p446, 1p5, 1p6, tờ 9; Thôn 7: 0,0343ha, Thửa 1p454, 1p207, 1p209, 1p233, tờ 9; Thôn 8: 0,035ha, Thửa 352, 354, tờ 10; Thôn 8: 0,1027ha, Thửa 1p506, 1p14, tờ 13; Thôn 9: 0,2224ha, Thửa 1p42, tờ 11	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
216	Giao đất mở rộng NVH thôn Hà Tây (từ quỹ đất trường MN Hoa Sen, điểm trường thôn Hà Tây)	0,05	0,05		0,05	DGD	Xã Quốc Oai	Thửa số 296, tờ bản đồ số 6	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
217	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các thôn: Thôn Hương Thanh, Thôn Sơn Thủy, Thôn Vĩnh Thủy cũ, Thôn Hương Thủy cũ, Thôn Thanh Phước cũ, Thôn Vĩnh Phước, Thôn Hương Vân, Thôn Lộc Hòa, UBND xã quản lý, Thôn Hương Thuận, Thôn Hương Vân II cũ, Thôn Phú Bình, Thôn Thuận Hà cũ, Thôn Phú Thành, Thôn Thuận Lộc, Thôn Liên Phú cũ, Thôn Hương Phú cũ, tổ 1 thôn Thuận Lộc	2,72	2,72	2,72		DKV	Xã Đạ Lây	Thôn Hương Thanh: 0,05ha, Thửa 208,1p24, tờ 9; Thôn Sơn Thủy: 0,12ha, Thửa 149,177,178,1p32, tờ 7; Thôn Vĩnh Thủy cũ: 0,1468ha, Thửa 149, tờ 9; Thôn Hương Thủy cũ: 0,06ha, Thửa 190,104, tờ 6; Thôn Thanh Phước cũ: 1ha, Thửa 1p1054,1055, tờ 8; Thôn Vĩnh Phước: 0,0603ha, Thửa 1010, tờ 7; Thôn Hương Vân: 0,0663ha, Thửa 310, tờ 6; Thôn Lộc Hòa: 0,09ha, Thửa 1p426,1p359,1p459, tờ 6; UBND xã quản lý: 0,0126ha, Thửa 377,376, tờ 6; Thôn Hương Thuận: 0,1055ha, Thửa 708,765, tờ 7; Thôn Hương Vân II cũ: 0,0258ha; Thôn Phú Bình: 0,0241ha, Thửa 165,603; Thôn Thuận Hà cũ: 0,1464ha, Thửa 305,321, tờ 1464; Thôn Phú Thành: 0,0364ha, Thửa 230, tờ 48; Thôn Thuận Lộc: 0,1028ha, Thửa 597, tờ 4; Thôn Liên Phú cũ: 0,4232ha, Thửa 398,565, tờ 1; Thôn Hương Phú cũ: 0,1168ha, Thửa 1p41,1p42, tờ 47; Tổ 1 thôn Thuận Lộc: : 0,134ha, Thửa 55, tờ 3	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
218	Giao đất theo hiện trạng sử dụng các hội trường thôn: Thôn 1, thôn 2 cũ, thôn 3, thôn 4, thôn 4 cũ, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, Phân hiệu trường tiểu học thôn 8, Phú Hòa, Hòa Bình	0,73	0,73	0,73		DKV	Xã Mỹ Đức	Thôn 1: 0,0706ha, Thửa 298,1p374, tờ 1; Thôn 2 cũ: 0,0175ha, Thửa 541, tờ 25; Thôn 3: 0,04ha, Thửa 1p362, tờ 4; Thôn 4: 0,04ha, Thửa 1p346,1p345, tờ 3; Thôn 4 cũ: 0,0325ha, Thửa 774, tờ 23; Thôn 5: 0,0376ha, Thửa 1p356, tờ 8; Thôn 6: 0,046ha, Thửa 174, tờ 6; Thôn 7: 0,042ha, Thửa 124, tờ 9; Thôn 8: 0,0638ha, Thửa 1p144, tờ 7; PH trường TH thôn 8: 0,1ha, Thửa 57,1p56 , tờ 7; Thôn Phú Hòa: 0,0971ha, Thửa 1p513,1p225, tờ 26; Thôn Hòa Bình: 0,0826ha, Thửa 664, tờ 24	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
219	Nhà văn hóa xã Mỹ Lâm cũ	0,10	0,10	0,10		DKV	Xã Nam Ninh	TBĐ 39	Giao đất theo hiện trạng	2025
220	Nhà văn hóa xã Nam Ninh	0,60	0,60	0,60		DKV	Xã Nam Ninh	TBĐ05	Giao đất theo hiện trạng	2025
221	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường thôn 1	0,04	0,04	0,04		DKV	Xã Quảng Trị	Thửa 134, tờ bản đồ số 1	Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
222	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường thôn 1 (2 vị trí), thôn 2 (2 vị trí), hội trường thôn 3 (2 vị trí), thôn 4 (2 vị trí)	0,36	0,36	0,36		DKV	Xã Quảng Trị	Thôn 1: 0,0085ha, Thửa 1p308,1p475, tờ 2; Thôn 1: 0,0352ha, Thửa 1p287,1p141,1p412, tờ 1; Thôn 2: 0,1018ha, Thửa 1p232, tờ 2; Thôn 2: 0,014ha, Thửa 432, tờ 2; Thôn 3: 0,0239ha, Thửa 1p315,1p78,1p342, tờ 4; Thôn 3: 0,0142ha, Thửa 1p316,1p216, tờ 4; Thôn 4: 0,1187ha, Thửa 1p78, tờ 6; Thôn 4: 0,0351ha, Thửa 1p327,1p105, tờ 6; Thôn 4: 0,01ha, Thửa 1p138,1p278, tờ 7	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
223	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các thôn 1 (2 vị trí), thôn 2, thôn 3, thôn 3B, thôn 5	0,62	0,62	0,62		DKV	Xã Quảng Trị	Thôn 1: 0,1239ha, Thửa 1p57, tờ 13; Thôn 1: 0,1505ha, Thửa 53, 54, tờ 17; Thôn 2: 0,0748ha, Thửa 1p257, 1p258, tờ 16; Thôn 3: 0,0325ha, Thửa 377256, tờ 14; Thôn 3B: 0,1743ha, Thửa 1p898, tờ 14; Thôn 5: 0,0653ha, Thửa 1p156, 157, 158, 1p159, tờ 10	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
224	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các thôn: Thôn Đa Nhar, Thôn Hà Phú, Thôn Hà Tây, Thôn Hà Mỹ, Thôn Hà Oai, Thôn Hà Lâm	0,61	0,61	0,61		DKV	Xã Quốc Oai	Thôn Đa Nhar: 0,1751ha, Thửa 154, tờ 11; Thôn Hà Phú: 0,1953ha, Thửa 22, tờ 9; Thôn Hà Tây: 0,0297ha, Thửa 389, 1p149, tờ 6; Thôn Hà Mỹ: 0,0652ha, Thửa 333, tờ 3; Thôn Hà Oai: 0,0984ha, Thửa 220, 34, tờ 2; Thôn Hà Lâm: 0,0459ha, Thửa 173, tờ 1	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
225	Nhà văn hóa xã	0,35	0,35	0,35		DKV	Xã Tiên Hoàng		Giao đất theo hiện trạng	2025
226	Bãi rác TT Phước Cát	4,40	4,40	4,40		DRA	TT Phước Cát	TBĐ14, TBĐ22	Giao đất theo hiện trạng	2025
227	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Liên Phương	0,07	0,07		0,07	HNK	Xã Gia Viễn			2025
228	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trung Hưng	0,20	0,20		0,20	LUA	Xã Gia Viễn			2025
229	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hòa Thịnh	0,18	0,18		0,18	CLN	Xã Gia Viễn			2025
230	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tiến Thắng	0,08	0,08		0,08	HNK	Xã Gia Viễn			2025
231	Dự án hồ chứa nước Đa Lây	91,69	91,69	91,69		DTL	Xã Đa Lây		CV 170/ĐTKTTL ngày 20/8/2021 của Trung tâm QLĐT&KTTL ngày 20/8/2021 v/v đề nghị UBND Đa Tề trình bổ sung dự án hồ chứa nước Đa Lây vào KHSĐĐ CV 3952/UBND-ĐC ngày 29/7/2011 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v chấp thuận thu hồi đất để xây dựng hồ chứa nước Đa Lây CV 4213/UBND-ĐC ngày 4/5/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v điều chỉnh ranh giới, diện tích chấp thuận để xây dựng hồ chứa nước Đa Lây	2025
232	Giao đất trạm kiểm lâm Bù Sa	0,20	0,20	0,20		DTS	Xã Đồng Nai Thượng		Giao đất theo hiện trạng	2025
233	Trạm kiểm lâm Đa Nhar	0,20	0,20		0,20	RSX	Xã Quốc Oai		Giao đất theo hiện trạng sử dụng Công văn số 2517/STNMT-QLĐĐ ngày 16/8/2021 của Sở v/v hướng dẫn VQG Cát Tiên lập hồ sơ giao đất để xây dựng trạm kiểm lâm Đa Nhar	2025
234	Giao đất trạm kiểm lâm Tiên Hoàng	0,16	0,16	0,16		DTS	Xã Tiên Hoàng		Giao đất theo hiện trạng	2025
235	Giao đất theo hiện trạng sử dụng sân vận động xã An Nhơn	0,32	0,32	0,32		DTT	Xã An Nhơn	Tờ 3	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
236	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Sân vận động xã An Nhơn	0,03	0,03	0,03		DTT	Xã An Nhơn	Tờ 3	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
237	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Sân bóng thôn 1	0,24	0,24	0,24		DTT	Xã Đa Kho	Thửa 1p227, tờ 3	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
238	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Sân bóng	1,18	1,18	1,18		DTT	Xã Đa Lây	Thửa 1p32, tờ 7	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
239	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Sân bóng thôn Xuân Châu	0,06	0,06	0,06		DTT	Xã Đa Pal	Thửa 1p220, tờ 6	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
240	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Sân bóng thôn 8	0,58	0,58	0,58		DTT	Xã Mỹ Đức	Thửa 1p28, tờ 7	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
241	Giao đất theo hiện trạng sử dụng sân vận động xã Nam Ninh	0,07	0,07	0,07		DTT	Xã Nam Ninh	TBĐ 05	Giao đất theo hiện trạng	2025
242	Sân thể thao thôn Mỹ Nam	1,40	1,40	1,40		DTT	Xã Nam Ninh		Giao đất theo hiện trạng	2025
243	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Sân bóng thôn 4	0,07	0,07	0,07		DTT	Xã Quảng Trị	Thửa 105, tờ 6	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
244	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Sân bóng	0,26	0,26	0,26		DTT	Xã Quảng Trị	Thửa 1p123, tờ 5	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
245	Giao đất theo hiện trạng sử dụng sân vận động xã Tiên Hoàng	1,00	1,00	1,00		DTT	Xã Tiên Hoàng		Giao đất theo hiện trạng	2025
246	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Nhà văn hóa xã An Nhon	0,07	0,07	0,07		DVH	Xã An Nhon	Thửa 463, tờ 3	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
247	Giao đất Nhà văn hóa	0,05	0,05		0,05	CLN	Xã An Nhon	Thửa 283, 286; Một phần thửa 108, 110; tờ BD 5	Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 29/01/2015 của UBND huyện Đa Têh v/v thu hồi đất của hộ gia đình cá nhân để lập thủ tục đề nghị UBND tỉnh giao đất cho UBND xã Quảng Trị xây dựng hội trường thôn 2 và nhà văn hóa xã.	2025
248	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Nhà văn hóa xã Đa Kho	0,55	0,55	0,55		DVH	Xã Đa Kho	Thửa 1p92, tờ 10	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
249	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Nhà văn hóa thôn 11	0,13	0,13	0,13		DVH	Xã Đa Kho	Thửa 1p161, 1p157, 1p165, tờ 17	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
250	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Nhà văn hóa xã Đa Lây	1,22	1,22	1,22		DVH	Xã Đa Lây	Thửa 1p136, tờ 5	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
251	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Nhà văn hóa xã Đa Pal	0,20	0,20	0,20		DVH	Xã Đa Pal	Thửa 427, tờ 3	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
252	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Nhà văn hóa thôn 8	0,07	0,07	0,07		DVH	Xã Mỹ Đức	Thửa 152, 1p45, tờ 7	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
253	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Nhà văn hóa xã Mỹ Đức	0,51	0,51	0,51		DVH	Xã Mỹ Đức	Thửa 1p353, 1p354, 1p355, 1p362, 1p370, tờ 2	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
254	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Nhà văn hóa xã Triệu Hải (cũ)	0,24	0,24	0,24		DVH	Xã Quảng Trị	Thửa 1p219, 1p216, tờ 14	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
255	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Nhà văn hóa thôn 4	0,13	0,13	0,13		DVH	Xã Quảng Trị	Thửa 88,42, tờ 13	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
256	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Nhà văn hóa thôn 5	0,55	0,55	0,55		DVH	Xã Quảng Trị	Thửa 339, tờ 10	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
257	Giao đất xây dựng nhà văn hóa xã Quốc Oai	0,07	0,07		0,07	TSC	Xã Quốc Oai	Thửa 5, một phần thửa 209, một phần thửa 298, tờ bản đồ 3,6	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 26/8/2024 của HĐND huyện Đa Têh về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025 trên địa bàn huyện (STT 5, I.1, I: 4.500 triệu đồng)	2025

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
258	Giao đất Trung tâm y tế huyện quản lý trạm y tế thôn Tồn K'Long (cũ)	0,12	0,12	0,12		DYT	Xã Đạ Pal		- Văn bản số 1000/BC-TTYT ngày 19/8/2022 của Trung tâm Y tế huyện Đạ Tẻh: Công trình đã giao đất theo quyết định 3293/QĐ-UB ngày 21/10/1999 của UBND tỉnh Lâm Đồng, hiện đã xây dựng vị trí mới nên không có nhu cầu sử dụng - Đất công	2025
259	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trạm y tế xã Mỹ Đức	0,12	0,12	0,12		DYT	Xã Mỹ Đức	Thửa 371, tờ bản đồ 2 (299)	Văn bản số 1000/BC-TTYT ngày 19/8/2022 của Trung tâm Y tế huyện Đạ Tẻh: Công trình đã giao đất nhưng chưa làm giấy chứng nhận QSDĐ	2025
260	Nghĩa địa thị trấn Đạ Tẻh	2,00	2,00		2,00	CLN	TT Đạ Tẻh		Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
261	Nghĩa địa thôn 4	2,30	2,30		2,30	CLN	Xã Quảng Trị	Khoảnh 4, tiểu khu 563	Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
262	Chi hội Tin lành Việt Nam (miền Nam) Đạ Tẻh	0,10	0,10		0,10	CLN	TT Đạ Tẻh	Thửa 209, tờ bản đồ 32	Sửa tên theo Sở Nội vụ (VB 698/SNV-BTG)	2025
263	Mở rộng Chùa Gia Viễn	0,92	0,92	0,23	0,69	CLN	Xã Gia Viễn		Giao đất theo hiện trạng	2025
264	Chùa Khánh Bảo (mở rộng)	0,50	0,50		0,50	CLN	Xã Quảng Trị	Thửa đất 317, 318, 338, 339, 332, 333, 490, tờ bản đồ 2	CV số 376/BTS-VP ngày 17/11/2021 của Ban trị sự giáo hội Phật giáo tỉnh Lâm Đồng v/v chấp thuận đơn hiến đất xây chùa; Chính sửa diện tích không quá 0,5ha/cơ sở theo văn bản góp ý của Sở Nội vụ	2025
265	Chùa Quốc Oai	0,22	0,22		0,22	CLN	Xã Quốc Oai	Thửa 139, tờ số 3		2025
266	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trụ sở UBND xã An Nhơn	0,24	0,24	0,24		TSC	Xã An Nhơn	Thửa 1365,436,, tờ 3	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
267	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trụ sở UBND TT Đạ Tẻh	0,24	0,24	0,24		TSC	TT Đạ Tẻh	Thửa 377, tờ 21b	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
268	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trụ sở UBND xã Đạ Lây	1,04	1,04	1,04		TSC	Xã Đạ Lây	Thửa 1p859,1p989, tờ 7	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
269	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trụ sở UBND xã Hương Lâm cũ	0,14	0,14	0,14		TSC	Xã Đạ Lây	Thửa 305,243,244,1p264, tờ 5	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
270	Giao đất theo hiện trạng sử dụng UBND xã quản lý	0,01	0,01	0,01		TSC	Xã Đạ Lây	Thửa 94, tờ 1	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
271	Giao đất theo hiện trạng sử dụng UBND xã quản lý	0,02	0,02	0,02		TSC	Xã Đạ Lây	Thửa 1p82,1p44, tờ 1	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
272	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trụ sở UBND xã Đạ Pal	2,31	2,31	2,31		TSC	Xã Đạ Pal	Thửa 1p104,111,112, tờ 3	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
273	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trụ sở UBND cũ	0,02	0,02	0,02		TSC	Xã Mỹ Đức	Thửa 1p541, tờ 3	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
274	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trụ sở UBND cũ	0,43	0,43	0,43		TSC	Xã Mỹ Đức	Thửa 1p8, tờ 5	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
275	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trụ sở UBND xã Mỹ Đức	0,75	0,75	0,75		TSC	Xã Mỹ Đức	Thửa 1p349,1p350,351,1p352,1p353,1p363,364,1p365,366,1p367,1p370, tờ 2	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
276	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trụ sở UBND và NVH xã Hà Đông cũ	0,51	0,51	0,51		TSC	Xã Mỹ Đức	Thửa 241,438,1p479, tờ 25	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
277	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	1,17	1,17	1,17		TSC	Xã Mỹ Đức	Thửa 1p1082, tờ 5: 1,17ha;	Đất công; Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	2025
278	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trụ sở nhà văn hóa xã	0,98	0,98	0,98		TSC	Xã Quảng Trị	Thửa 1p108,1p109,110,112,285,286,1p111,410,414,1p91,1p283, tờ 5	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
279	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trụ sở UBND xã Triệu Hải (cũ)	0,20	0,20	0,20		TSC	Xã Quảng Trị	Thửa 1p246,,1p200,1p201,1p194, tờ 12	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
280	Mở rộng khuôn viên trụ sở UBND xã Quốc Oai	0,74	0,74	0,50	0,24	CLN	Xã Quốc Oai	Một phần thửa 5, 208, tờ bản đồ 3	Văn bản số 1045/UBND-KT ngày 23/11/2020 của UBND huyện Đạ Tẻh v/v chủ trương thu hồi đất để mở rộng khuôn viên trụ sở UBND xã Quốc Oai	2025
281	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trụ sở UBND xã Quốc Oai	0,61	0,61	0,61		TSC	Xã Quốc Oai	Thửa 6,7,1p296 tờ 6, tờ 3;6	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
282	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trụ sở UBND xã Quốc Oai	0,29	0,29	0,29		TSC	Xã Quốc Oai	Thửa 5,1p209,1p298, tờ 3;6	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
283	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	4,04	4,04	4,04		TSC	Xã Quốc Oai	Thửa 2, tờ 14: 4,0392ha;	Đất công; Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	2025
284	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	0,06	0,06	0,06		TSC	Xã Quốc Oai	Thửa 872, 838, tờ 21b: 0,05874ha;	Đất công; Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	2025

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm kế hoạch 2024 huyện Đạ Huoai

Phụ lục 2: Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025 huyện Đạ Huoai

Phụ lục 3: Danh mục công trình, dự án điều chỉnh hủy bỏ khỏi kế hoạch huyện Đạ Huoai

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2024

HUYỆN ĐẠ HUOAI - TỈNH LÂM ĐỒNG

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thực hiện năm 2024 (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
I.	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp Tỉnh						
I.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng an ninh						
1	Xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật Huyện	15,16	15,16	TT Đạ Tẻh	Mảnh đo địa chính số 1 Tiểu khu 549B	2022	Đã có quyết định giao đất (Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 15/12/2023)
2	Đất quốc phòng xã Đoàn Kết (cũ)	14,43	10,43	Xã Bà Gia		2024	Hoàn thành
3	Trụ sở công an xã Nam Ninh	0,10	0,10	xã Nam Ninh	Tờ bản đồ 05	2024	
4	Trụ sở công an xã Hà Lâm	0,10	0,10	Xã Hà Lâm		2024	Hoàn thành
I.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						
II.	Các công trình, dự án còn lại						
II.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
A	Dự án vốn ngân sách						
5	Hệ thống thoát nước thị trấn Đạ Tẻh (Các Tuyến DF2, DF1, NF9, DX7, DX5, NE11, N14, DX9, DX3, NE7, DX1, D5, N3, D3)	2,58	Thi công xong trên nền hiện trạng, không thu hồi đất	TT Đạ Tẻh	Công trình dạng tuyến	2022	Công trình đã thi công xong trên nền hiện trạng, không thu hồi đất.
6	Đường Xuân Thành - Xuân Châu	1,37	1,37	xã Đạ Pal	Công trình dạng tuyến	2022	Đã có quyết định thu hồi đất
7	Cầu Đạ Nha	0,24	Thi công xong trên nền hiện trạng, không thu hồi đất	xã Mỹ Đức	Công trình dạng tuyến	2023	Công trình đã thi công xong trên nền hiện trạng, không thu hồi đất. Diện tích được phê duyệt trong KHSDĐ 2024 là 0,24ha.
8	Cầu Đạ Bộ	0,24	Thi công xong trên nền hiện trạng, không thu hồi đất	TT Đạ Tẻh	Công trình dạng tuyến	2023	Công trình đã thi công xong trên nền hiện trạng, không thu hồi đất. Diện tích được phê duyệt trong KHSDĐ 2024 là 0,24ha.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thực hiện năm 2024 (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
9	Đường liên xã Triệu Hải - Đa Pal	1,92	0,13	xã Quảng Trị, xã Đa Pal	Công trình dạng tuyến	2024	Đã có quyết định thu hồi đất. Diện tích thu hồi đất là 0,12824; Diện tích được duyệt trong KHSDĐ là 1,92ha), còn lại theo hình thức người dân tự nguyện trả lại đất. Tờ trình số 1274/TTr-TNMT về việc đề nghị thu hồi đất (0,12824ha: 0,07707ha CLN; 0,5117ha HNK)
10	Đường giao thông nối dài từ thôn Nghĩa Thủy đến đường ĐH.92 xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên	1,20	1,20	Xã Quảng Ngãi		2022	
11	Đường vào Khu 5, Khu 10 thị trấn Cát Tiên đi Mỹ Lâm (ĐH.90)	4,71	0,13	TT Cát Tiên	Công trình dạng tuyến	2022	
12	Xây dựng một số kênh mương thủy lợi trên địa bàn huyện Cát Tiên	1,80	1,80	Các xã		2022	
13	Xây dựng đường vành đai ven sông Đồng Nai	8,64	8,64	TT Cát Tiên	Công trình dạng tuyến	2022	
14	Hồ chứa nước Đa Sĩ (lòng hồ)	1,23	1,23	Xã Tiên Hoàng	Công trình dạng tuyến	2022	
15	Nâng cấp đường giao thông nối TDP 9 đi TDP 12 (giai đoạn 2) thị trấn Cát Tiên	0,55	0,33	TT Cát Tiên	Công trình dạng tuyến	2022	
16	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nội đồng TDP 5 đi bầu C1 thị trấn Cát Tiên	0,74	0,42	TT Cát Tiên	Công trình dạng tuyến	2022	
17	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nội đồng từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến bầu Thái Bình Dương	2,20	1,20	TT Cát Tiên	Công trình dạng tuyến	2022	
18	Nâng cấp đường giao thông TDP 10 nối TDP 5	0,77	0,33	TT Cát Tiên	Công trình dạng tuyến	2022	
19	Kênh tưới suối Cây Sy đi bầu C1	0,45	0,45	TT Cát Tiên	Công trình dạng tuyến	2022	
20	Nâng cấp đường giao thông TDP 8 nối TDP 12	0,84	0,48	TT Cát Tiên	Công trình dạng tuyến	2022	
21	Đường 3L,3K thị trấn Cát Tiên(thu hồi bổ sung)	1,87	0,31	TT Cát Tiên	Công trình dạng tuyến	2022	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thực hiện năm 2024 (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
22	Nâng cấp và mở rộng đường hướng Tây từ đường ĐT.721 đi đường ĐH.93, huyện Cát Tiên(thu hồi bổ sung)	5,18	5,18	TT Phước Cát, xã Đức Phổ	Công trình dạng tuyến	2022	
23	Đường giao thông thôn 4, nhánh 3	0,37	0,37	Xã Quảng Ngãi	TBĐ 11; TBĐ12	2023	
24	Nâng cấp đường giao thông thôn 1, nhánh 3	0,18	0,18	Xã Quảng Ngãi	TBĐ 07	2023	
25	Nâng cấp đường liên thôn Tân Xuân - Trần Phú (nhánh 1)	1,75	1,00	xã Gia Viễn	TBĐ 05	2023	
26	Nâng cấp đường xóm 2 thôn Tân Xuân	3,15	1,80	xã Gia Viễn	TBĐ 05	2023	
27	Nâng cấp đường xóm 2 thôn Vân Minh	2,80	2,00	xã Gia Viễn	TBĐ 06	2023	
28	Nâng cấp đường xóm 2 thôn Liên Phương	1,55	0,87	xã Gia Viễn	TBĐ 03	2023	
29	Dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng sản xuất lúa ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng	9,60	5,43	xã Gia Viễn, TT Cát Tiên, Đức Phổ	TBĐ 03; TBĐ 09	2023	
30	Nâng cấp tuyến đường liên thôn 2 đi thôn 3 (Nhà ông Ty đi nhà ông Sỹ) xã Tiên Hoàng	1,26	1,26	Xã Tiên Hoàng	TBDD 34	2023	
31	Nâng cấp đường liên thôn Trần Phú – Hòa Thịnh	0,11	0,11	Xã Gia Viễn	Công trình dạng tuyến	2024	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất đất, không thông qua NQ HĐND
32	Nâng cấp đường 3/2 xã Quảng Ngãi	0,11	0,11	Xã Quảng Ngãi	Công trình dạng tuyến	2024	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất đất, không thông qua NQ HĐND
33	Kiên cố hóa kênh xóm 3, thôn Vân Minh	0,24	0,24	Xã Gia Viễn	Công trình dạng tuyến	2024	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất đất, không thông qua NQ HĐND
34	Dự án Nâng cấp , cải tạo đường Phù Mỹ	0,20	0,20	TT Cát Tiên	Công trình dạng tuyến	2024	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất đất, không thông qua NQ HĐND
35	Đường Nguyễn Bình Khiêm	1,68		TT Đạ M'ri		2022	Thi công xong trên nền hiện trạng, không thu hồi đất
36	Mạch 2 đường dây 220kV Bảo Lộc - Sông Mây	2,08	1,29	TT Đạ M'ri, Xã Hà Lâm, TT Mađaguôi		2022	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thực hiện năm 2024 (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
B	Dự án vốn ngoài ngân sách						
C	Dự án thu hút đầu tư						
II.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất						
A	Dự án vốn ngân sách						
B	Dự án ngoài ngân sách						
37	Công ty TNHH Phương Hùng	0,04	0,04	xã Đạ Kho	Thửa 141, 144, 145, tờ bản đồ số 7	2022	
38	Công ty TNHH Phương Hùng	0,09	0,09	xã Đạ Kho	Thửa 248, 249, 351, 259, tờ bản đồ số 10	2022	
39	Công ty TNHH Phương Hùng	0,07	0,07	xã Đạ Lây	Thửa 472, 473, 475 tờ số 1	2022	
40	Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH MTV Hải Bảo)	0,10	0,10	xã Đạ Kho	Thửa số 721, tờ bản đồ 11	2023	Công trình đã thực hiện (Chuyển mục đích: 500m2)
41	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ (hộ gia đình cá nhân)	4,00	4,00	xã Quảng Trị	Tờ bản đồ 21	2023	
42	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	0,01	0,01	xã Mỹ Đức	Thửa 820, tờ BĐ 3	2023	
43	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	0,01	0,01	xã Đạ Lây	Thửa 1093, tờ BĐ 7	2023	
44	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	0,00	0,0030	xã Đạ Lây	Thửa 1092, tờ BĐ 7	2023	
45	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	0,02	0,02	xã Đạ Lây	Thửa 200, tờ BĐ 50	2023	
46	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	0,01	0,01	xã Đạ Lây	Thửa 1097, tờ BĐ 7	2023	
47	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	0,02	0,02	xã An Nhơn	Thửa 6, tờ BĐ 16	2023	
48	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	0,50	0,50	xã Mỹ Đức	Tờ bản đồ 8	2024	
III	Các khu vực sử dụng đất khác						
III.1	Đấu giá quyền sử dụng đất						
49	Đấu giá đất công (ông Nguyễn Công Phú đang mượn)	0,008	0,008	TT Cát Tiên	TDP 14	2023	
50	Đấu giá đất công bên hông Ngân hàng NN & PTNT	0,058	0,058	TT Cát Tiên	TDP 13	2023	
51	Đấu giá quỹ đất công Mặt tiền đường Phạm Ngũ Lão	0,021	0,050	TT Cát Tiên	TDP 14	2023	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thực hiện năm 2024 (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
52	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị 09 lô đất tại khu vực chợ TT Mađaguôi (thực hiện 03 lô)	0,09	0,02	TT Mađaguôi		2023	Thực hiện được 03/09 lô với diện tích 0,02 ha/0,09 ha
53	Đấu giá quyền sử dụng đất trụ sở cũ của UBND thị trấn Ma da guôi	0,09	0,09	TT Mađaguôi		2023	
III.2	Công trình giao đất						
54	Giao đất xây dựng trụ sở Viện kiểm soát	0,43	0,22	TT Đạ Tẻh	Thửa 288, tờ bản đồ 18c	2023	
55	Trường mầm non Hoàng Anh (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	0,12	0,06	xã Mỹ Đức	Thửa 551b, tờ bản đồ 23	2023	
56	Trường tiểu học Mỹ Đức (Giao đất theo HTSD)	0,36	0,18	xã Mỹ Đức	Thửa 429, tờ bản đồ 8	2023	
57	Trường tiểu học Mỹ Đức (Giao đất theo HTSD)	0,49	0,25	xã Mỹ Đức	Thửa 89, 145, 201, tờ bản đồ số 7	2023	
58	Nhà SHCD thôn Mỹ Nam	0,12	0,12	Xã Nam Ninh		2022	
59	Mở rộng Giáo xứ xã Đồng Nai Thượng	0,06	0,06	Xã Đồng Nai Thượng		2024	
60	Giáo xứ Thánh Phaolô	1,03	1,03	Xã Hà Lâm		2024	
61	Chi hội Tin Lành Mađaguôi	0,06	0,06	Xã Mađaguôi		2024	
62	Giao đất cho Sở GTVT để xây dựng nhà công vụ, bãi tạm giữ phương tiện vi phạm giao thông	0,16	0,16	Xã Mađaguôi		2024	

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG KHSDĐ NĂM 2025

HUYỆN ĐẠ HUOAI - TỈNH LÂM ĐỒNG

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
I.	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp Tỉnh						
I.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng an ninh						
1	Trụ sở công an xã Mỹ Đức	0,06		0,06	Mỹ Đức	2022	Đang đo đạc, chuyển tiếp sang KHSDĐ 2025 (Mục giao đất)
2	Trụ sở công an xã Quảng Trị	0,05		0,05	Quảng Trị	2022	Đang đo đạc, chuyển tiếp sang KHSDĐ 2025 (Mục giao đất)
3	Trụ sở công an xã Đạ Pal	0,08		0,08	Đạ Pal	2022	Đang đo đạc, chuyển tiếp sang KHSDĐ 2025 (Mục giao đất)
4	Trụ sở công an xã Đạ Kho	0,11		0,11	Đạ Kho	2022	Đang đo đạc, chuyển tiếp sang KHSDĐ 2025 (Mục giao đất)
5	Trụ sở công an xã An Nhơn	0,06		0,06	An Nhơn	2022	Đang đo đạc, chuyển tiếp sang KHSDĐ 2025 (Mục giao đất)
6	Trụ sở công an xã Đạ Lây	0,13		0,13	Đạ Lây	2022	Đang đo đạc, chuyển tiếp sang KHSDĐ 2025 (Mục giao đất)
7	Trụ sở công an thị trấn Đạ Tẻh	0,05		0,05	TT Đạ Tẻh	2023	Đang đo đạc, chuyển tiếp sang KHSDĐ 2025 (Mục giao đất)
8	Trụ sở công an xã Quốc Oai	0,10		0,10	Quốc Oai	2024	Đang đo đạc, chuyển tiếp sang KHSDĐ 2025 (Mục giao đất)
9	Chốt cảnh sát giao thông thôn 1	0,10		0,10	Xã Quảng Ngãi	2022	
10	Trụ sở công an xã Phước Cát 2	0,15		0,15	Xã Phước Cát 2	2024	
11	Trụ sở công an xã Đức Phở	0,10		0,10	Xã Đức Phở	2024	
12	Trụ sở công an xã Đồng Nai Thượng	0,15		0,15	xã Đồng Nai Thượng	2024	
13	Trụ sở công an xã Quảng Ngãi	0,10		0,10	xã Quảng Ngãi	2024	
14	Trụ sở công an xã Nam Ninh	0,10		0,10	xã Nam Ninh	2024	
15	Trụ sở công an xã Tiên Hoàng	0,08		0,08	Xã Tiên Hoàng	2024	
16	Trường bắn súng bộ binh của Ban Chỉ Huy Quân Sự huyện	1,10		1,10	Xã Quảng Ngãi	2024	
17	Xây dựng trụ sở công an xã Mađaguôi	0,02		0,02	Xã Mađaguôi	2024	
18	Xây dựng trụ sở công an xã Đoàn Kết	0,09		0,09	Đoàn Kết - Xã Bà Gia	2024	
19	Xây dựng trụ sở công an xã Đạ Oai	0,11		0,11	Xã Đạ Oai	2024	
I.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						
I.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất						
I.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất						
20	Cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc	123,85		123,85	Đạ Kho, Triệu Hải, Đạ Pal	2022	Không đưa vào danh mục thông qua HĐND. Thực hiện theo khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai.
21	Đường cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc (Dầu Giây - Liên Khương)	105,30	0,89	104,41	Xã Mađaguôi, Đạ Tồn - Xã Đạ Oai, xã Đạ Oai, Phước Lộc - Xã	2022	Không đưa vào danh mục thông qua HĐND. Thực hiện theo khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai.
II.	Các công trình, dự án còn lại						
II.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
A	Dự án vốn ngân sách						

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
22	Đường giao thông đi từ đường ĐT 725 vào đường liên xã Quốc Oai - Mỹ Đức - Hà Đông - Quảng Trị	5,63	2,27	3,35	Quốc Oai - Mỹ Đức Quảng Trị	2022	Công trình đang thực hiện thủ tục thu hồi đất, xin điều chỉnh lại theo diện tích thực tế (QĐ số 1533/QĐ-UBND ngày 7/8/2023 điều chỉnh dự án theo QĐ 507/QĐ-UBND ngày 30/3/2022)
23	Đường nội thị thị trấn Đa Tịch giai đoạn 3	10,31	4,27	6,04	TT Đa Tịch	2022	Đang đo đạc, giải phóng mặt bằng. Công trình quá 2 năm theo Khoản 7 Điều 76. Công trình được thông qua tại Nghị quyết 181/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công do đó không cần bổ sung vào KH theo Khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai.
24	Đường giao thông từ đường 3/2 đến đường 26/3	2,65	0,79	1,86	TT Đa Tịch	2022	Công trình đang thực hiện thủ tục thu hồi đất, xin điều chỉnh để hoàn tất các thủ tục về đất đai. (Văn bản số 1482/UBND-KT ngày 13/10/2023 của UBND huyện Đa Tịch v/v triển khai xây dựng đơn giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường thực hiện dự án) Văn bản số 8411/UBND-KH ngày 26/9/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng các gói thầu thuộc dự án xây dựng đường giao thông đi từ đường 3/2 đến đường 26/3
25	Đường từ ĐT 721 vào khu dân cư tập trung tổ dân phố 3A, 3B; Đường giao thông tổ dân phố 2C, 2D	3,07	2,16	0,91	TT Đa Tịch	2022	Công trình đang thực hiện thủ tục thu hồi đất, xin điều chỉnh để hoàn tất các thủ tục về đất đai. (Thông báo thu hồi đất số 137/TB-UBND ngày 11/10/2023 (1,68438ha) --> Điều chỉnh diện tích thu hồi đất Văn bản số 3687/UBND-ĐC1 ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh
26	Nạo vét suối Tân Lập	34,55	29,27	5,28	An Nhơn TT Đa Tịch Quốc Oai	2022	Công trình quá 2 năm theo Khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai. Công trình đã có quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công (Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 5/11/2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng v/v chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công); do đó, không phải bổ sung vào KHSDD hàng năm cấp huyện.
27	Cầu thôn 7 thị trấn đi Mỏ Vẹt, xã Đa Kho, huyện Đa Tịch	0,96	0,14	0,82	TT Đa Tịch, Đa Kho	2022	Đang thực hiện, đang xây dựng giá đất (Thông báo 172/TB-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện Đa Tịch để thực hiện dự án) Công trình đang thực hiện thủ tục thu hồi đất, xin điều chỉnh để hoàn tất các thủ tục về đất đai.
28	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Đa Tịch (Bãi rác tập trung của Huyện)	4,15		4,15	Đa Kho	2023	Chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025
29	Xây dựng Nhà thiếu nhi huyện Đa Tịch	0,56		0,56	TT Đa Tịch	2023	Công trình quá 2 năm theo Khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai. Công trình đã có quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công (Nghị quyết 66/NQ-HĐND ngày 3/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công); do đó, không phải bổ sung vào KHSDD hàng năm cấp huyện

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
30	Dự án kênh mương hồ Đa Lây, Đa Sĩ	27,00		27,00	Đa Lây	2023	Công trình quá 2 năm theo Khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai. Công trình đã có quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, do đó, không phải bổ sung vào KHSDD hàng năm cấp huyện.
31	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT đi từ 725 vào Buôn Đa Nhar - lên khu sản xuất cao su tập trung, xã Quốc Oai	10,11	3,00	7,11	Quốc Oai	2023	Theo quyết định phê duyệt, dự án kết thúc vào năm 2023. Đã thu hồi một số hồ.
32	Nâng cấp tuyến đường ĐT.721 đoạn từ Km0+000 đến Km16+600, huyện Đa Huoai và huyện Đa Tịch	4,00		4,00	Đa Kho	2024	Công trình đang thực hiện. Không đưa vào danh mục thông qua HĐND do thực hiện theo Khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai.
33	Đường nội đồng và mương tiêu nước thôn 8	3,00		3,00	Đa Kho	2024	Công trình chưa thực hiện, chuyển tiếp sang KHSDD 2025
34	Kiên cố hóa kênh cấp 2 (Kênh mương nối kênh Nam qua cánh đồng thôn 1)	0,70		0,70	An Nhơn	2024	Công trình đã thi công xong, chưa thực hiện thu hồi đất, chuyển tiếp sang năm 2024 để hoàn tất các thủ tục đất đai
35	Đường vào Khu 5, Khu 10 thị trấn Cát Tiên đi Mỹ Lâm (ĐH.90)	4,71	3,15	1,56	TT Cát Tiên	2022	
36	Đường 3L,3K thị trấn Cát Tiên(thu hồi bổ sung)	1,87		1,87	TT Cát Tiên	2022	
37	Cầu Phước Cát (đường ĐT.721)	0,96	0,36	0,60	Xã Phước Cát 2	2022	
38	Nâng cấp nghĩa địa thôn 4	0,60	0,40	0,20	Xã Đức Phổ	2023	
39	Nâng cấp đường liên thôn 4,5 nhánh 2	1,75	0,45	1,30	Xã Đức Phổ	2023	
40	Nâng cấp đường thôn 2	0,32	0,04	0,28	Xã Đức Phổ	2023	
41	Đường GTNT thôn Bù Gia Rá đi bờ Sông Đồng Nai	0,50		0,50	xã Đồng Nai Thượng	2023	
42	Dự án hệ thống kênh mương hồ Đa Lây, Đa Sĩ	23,03		23,03	xã Nam Ninh, Tiên Hoàng, Gia Viễn	2023	
43	Dự án Trạm 110 kV Cát Tiên và đường dây đầu nối Đa Tịch - Cát Tiên	0,90		0,90	Xã Quảng Ngãi và TT Cát Tiên	2023	
44	Nâng cấp mặt đường , xây dựng hệ thống thoát nước và hệ thống chiếu sáng đường Tôn Thất Tùng	0,09	0,07	0,02	TT. Cát Tiên	2024	
45	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, hệ thống thoát nước dọc, điện chiếu sáng đoạn qua trung tâm xã Đức Phổ	1,64	1,61	0,03	Xã Đức Phổ	2024	
46	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 6	0,15	0,04	0,11	TT Phước Cát	2024	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất đất
47	Nâng cấp đường khu sản xuất bản Brun	0,50		0,50	Xã Gia Viễn	2024	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất đất
48	Nâng cấp mặt đường, xây dựng hệ thống thoát nước và chiếu sáng đường Kim Đồng, thị trấn Cát Tiên	0,14	0,04	0,10	Thị trấn Cát Tiên	2024	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất đất
49	Nâng cấp đường 3C, thị trấn Cát Tiên	0,21		0,21	Thị trấn Cát Tiên	2024	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất đất
50	Đường giao thông bầu C10, xã Quảng Ngãi	0,67		0,67	Xã Quảng Ngãi	2024	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất đất
51	Nâng cấp đường vào khu vườn mẫu thôn 1 đi ĐT 721 xã Đức Phổ	0,50	0,20	0,30	Xã Đức Phổ	2024	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất đất
52	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5	0,10	0,07	0,03	Xã Tiên Hoàng	2024	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất đất
53	Đường GTNT Bù Gia Rá đi Bì Nao	0,25		0,25	Xã Đồng Nai Thượng	2024	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất đất

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
54	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bù Sa	0,00		0,00	Xã Đồng Nai Thượng	2024	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất đất
55	Đường liên xã (đoạn từ ông Khanh, xã Tiên Hoàng giáp đường ĐH 92 đi xã Nam Ninh);	0,85	0,22	0,63	Xã Tiên Hoàng	2024	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất đất
56	Nâng cấp hệ thống kênh tưới đập Đa Bo B khu sản xuất bản Brun và thôn Vân Minh	0,45		0,45	Xã Gia Viễn	2024	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất đất
57	Hệ thống cấp nước sạch cho người dân xã Phước Cát 2	0,09		0,09	Xã Phước Cát 2	2024	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất đất
58	Nâng cấp đường 3/2 đi đường ĐH.99, xã Quảng Ngãi	0,26		0,26	Xã Quảng Ngãi	2024	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất đất
59	Hệ thống thoát nước dọc vỉa hè ĐT 721 đoạn qua TDP 1	1,60	0,04	1,56	TT. Cát Tiên	2024	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất đất
60	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐH 94	0,20		0,20	Xã Tiên Hoàng	2024	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất đất
61	Nâng cấp, mở rộng đường liên thôn 1,2,3	0,50		0,50	Xã Đức Phổ	2024	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất đất
62	Nạo vét, sửa chữa mương tiêu dọc đường đi hồ Đắc Lô	0,24		0,24	Xã Gia Viễn	2024	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất đất
63	Đường tránh khu di tích lịch sử căn cứ kháng chiến khu VI - Cát Tiên	1,00	0,30	0,70	Xã Đức Phổ	2024	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất đất
64	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2	0,22	0,20	0,02	Xã Tiên Hoàng	2024	Công trình có thu hồi đất mà người dân trả lại đất đất
65	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế huyện Đa Huoai. Hạng mục: Xây dựng khoa truyền nhiễm và đầu tư trang thiết bị	0,32		0,32	Thị trấn Mađaguôi	2023	
66	Đường vành đai thị trấn Mađaguôi	8,70		8,70	TT Ma đa guôi	2023	
67	Nâng cấp tuyến đường ĐT.721 đoạn từ Km0+000 đến Km16+600, huyện Đa Huoai và huyện Đa Tềh	24,71	12,71	12,00	TT Mađaguôi, xã Mađaguôi; xã Đa Oai	2024	
68	Đường liên xã Đa Oai - Đa Tồn - Phước Lộc (ĐH 6)	9,0	4,0	5,0	Xã Đa Oai, Đa Tồn, Phước Lộc, TT Đa M'ri	2024	
69	Dự án xây dựng hồ thủy lợi Đa Trảng, xã Đa Tồn, huyện Đa Huoai	31,86		31,86	Đa Tồn - Xã Đa Oai	2024	
70	Dự án chợ Đa M'ri của Công ty TNHH sản xuất thương mại xây dựng Sao Việt	0,64	0,24	0,40	TT Đa M'ri	2023	
	- Chợ	0,55	0,24	0,31			
	- Khu tái định cư	0,09		0,09			
71	Dự án Trạm 110 kV Đa Huoai và đường dây đấu nối	0,79		0,79	TT Mađaguôi	2023	
72	Dự án thủy điện Đa Huoai 2	30,12		30,12	Xã Bà Gia	2024	
73	Dự án Trạm biến áp 110kV Cát Tiên và đường dây đấu nối Đa Tềh - Cát Tiên	0,38		0,38	An Nhon, Đa Lây	2023	Công trình đang thực hiện, chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2025 (Đang xin đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư - VB 1406/KHĐT-KTN ngày 16/7/2024)
II.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhân vốn bằng quyền sử dụng đất						
A	Dự án vốn ngân sách						
B	Dự án ngoài ngân sách						

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
74	Trang trại chăn nuôi Kim Hoà, Lâm Đồng	20,55		20,55	Mỹ Đức	2022	Công trình đang thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025
75	Trường tiểu học tư thực Việt Anh	1,17	0,59	0,59	TT Đạ Tẻh	2023	Công trình đang thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025 (Văn bản số 2130/STNMT-QLĐĐ ngày 21/8/2024 của Sở TNMT v/v sử dụng đất của trường tiểu học tư thực Việt Anh)
76	Trường mầm non tư thực Bình Minh	0,39	0,39	0,39	TT Đạ Tẻh	2023	Công trình đang thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025 (Văn bản số 3218/STNMT-QLĐĐ ngày 7/12/2023 của Sở TNMT v/v rà soát diện tích, ranh giới sử dụng đất của trường mầm non tư thực Bình Minh)
77	Bãi chứa vật liệu xây dựng	0,50		0,50	Quảng Trị	2024	
78	Nhà thi đấu đa năng	3,00		3,00	Đạ Kho	2024	
79	Trạm quản lý bảo vệ rừng	0,08		0,08	Đạ Lây	2024	
80	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ (hộ gia đình cá nhân)	5,00		5,00	Mỹ Đức	2024	
81	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ (hộ gia đình cá nhân)	0,50		0,50	Quốc Oai	2024	
82	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ (hộ gia đình cá nhân)	0,50		0,50	Triệu Hải (Quảng Trị)	2024	
83	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ (hộ gia đình cá nhân)	3,00		3,00	TT Đạ Tẻh	2024	
84	Chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình cá nhân)	0,30		0,30	TT Đạ Tẻh	2024	
85	Hộ gia đình xin chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,50		1,50	Xã Đức Phổ	2024	
86	Công ty TNHH MTV Trọng Khôi xin chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,40		0,40	Xã Phước Cát 2	2024	
87	Công ty TNHH MTV Trọng Khôi xin chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	18,70		18,70	Xã Phước Cát 3	2024	
88	Công ty CP xăng dầu dầu khí Vũng Tàu đăng ký chuyển mục đích, mở rộng cửa hàng xăng dầu số 47	0,14	0,04	0,10	Xã Đức Phổ	2024	
89	Chuyển mục đích cây xăng số 10	1,21		1,21	TT Mađaguôi	2022	
90	Chuyển mục đích để thực hiện dự án khu du lịch tâm linh Hoa Sen	24,00		24,00	TT Đạ M'ri	2024	
91	Mở rộng mỏ đá Hà Hưng (Mỏ đá Đạ P'loa - C.ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ Hà Hưng)	6,00		6,00	Xã Bà Gia	2024	
92	Bến xe Đại Oai	2,66	2,08	0,58	TT Mađaguôi	2024	
93	Cửa hàng xăng dầu Đại Oai	0,10		0,10	TT Mađaguôi	2024	
94	Chuyển mục đích sử dụng đất sang thương mại dịch vụ	6,00		6,00	Xã Tiên Hoàng	2024	
95	Chuyển mục đích để thực hiện dự án trường đua Thiên Mã - Mađaguôi (doanh nghiệp xin giảm quy mô do nhu cầu thực hiện thấp)	3,41		3,41	Xã Đạ Oai	2024	
96	Chuyển mục đích để thực hiện dự án Trung tâm nuôi, huấn luyện ngựa đua và du lịch Đạ Huoai (doanh nghiệp xin giảm quy mô do nhu cầu thực hiện thấp)	3,83		3,83	Xã Đạ Oai	2024	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
97	Chuyển mục đích thực hiện dự án sân golf Hồng Lam - Đạ Huoai (doanh nghiệp xin giảm quy mô do nhu cầu thực hiện thấp)	1,16		1,16	Xã Đạ Oai	2024	
98	Chuyển mục đích từ đất CLN sang đất SKC.	0,20		0,20	Xã Hà Lâm	2024	
99	Chuyển mục đích từ đất CLN sang đất SKC.	0,50		0,50	TT Đạ M'ri	2024	
100	Chuyển mục đích từ đất CLN sang đất SKC.	0,20		0,20	Xã Bà Gia	2024	
101	Chuyển mục đích từ đất CLN sang đất SKC.	1,00		1,00	TT Mađaguôi	2024	
102	Chuyển mục đích từ đất CLN sang đất SKC, công ty TNHH sản xuất và thương mại Chí Cường	0,08		0,08	Xã Hà Lâm	2024	
103	Bán tài sản gắn liền với đất thuê của Công ty TNHH thương mại trồng trọt Tuấn Thiên cho công ty TNHH Toàn Gia Hưng	10,96	10,96		Xã Mađaguôi	2023	
104	Thuê đất thực hiện dự án Trường đua ngựa Thiên Mã - Mađaguôi - Cầu lạc bộ Polo và ngựa biểu diễn	0,71	0,71		Xã Đạ Oai	2023	
105	Thuê đất để thực hiện dự án Trung tâm nuôi, huấn luyện ngựa đua và du lịch Đạ Huoai	10,17	10,17		Xã Đạ Ôai	2023	
106	Thuê đất thực hiện dự án sân golf Hồng Lam - Đạ Huoai	13,24	13,24		Xã Đạ Oai	2023	
III	Các khu vực sử dụng đất khác						
III.1	Đấu giá quyền sử dụng đất						
107	Đấu giá thừa đất nằm ở cuối lô A0-9 (đường lô 2)	0,003		0,003	TT Cát Tiên	2023	
108	Đấu giá thừa đất xen kẽ giữa lô A0-7 và lô A0-8) (đường lô 2)	0,003		0,003	TT Cát Tiên	2023	
109	Đấu giá thừa đất xen kẽ nhà ông Nguyễn Đăng Nghi với ông Lê Ngọc Tuấn (lối đi phụ chợ Cát Tiên)	0,001		0,001	TT Cát Tiên	2023	
110	Đấu giá quỹ đất công của Chợ Cát Tiên	0,004		0,004	TT Cát Tiên	2023	
111	Đấu giá quỹ đất kênh N2	0,993		0,993		2023	
112	Đấu giá đất chi cục thuế cũ	0,069		0,069	TT Cát Tiên	2023	
113	Đấu giá Lô 19-5, lô 24-40, lô 24-41, lô 27-8, lô 27-9, lô 27-20	0,090	0,090		TT Cát Tiên	2023	
114	Đấu giá nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Gia Nghĩa (cũ)	0,090		0,090	Xã Quảng Ngãi	2023	
115	Đấu giá nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Minh Nghĩa (cũ)	0,025		0,025	Xã Quảng Ngãi	2023	
116	Đấu giá nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1 (cũ)	0,100		0,100	Xã Tiên Hoàng	2023	
117	Cho thuê đất thông qua đấu giá QSD đất (TMD) (Công ty đường bộ II Lâm Đồng cũ)	0,060		0,060	TT Cát Tiên	2023	
118	Cho thuê đất thông qua đấu giá QSD đất (TMD) (Nhà văn hoá TDP 7 cũ)	0,020		0,020	TT Phước Cát	2023	
119	Cho thuê đất thông qua đấu giá QSD đất (TMD) (Nhà văn hoá thôn 1 cũ)	0,200		0,200	xã Quảng Ngãi	2023	
120	Cho thuê đất thông qua đấu giá QSD đất (TMD) (Nhà văn hoá thôn Trung Hưng cũ)	0,024		0,024	Xã Gia Viễn	2023	
121	Cho thuê thông qua đấu giá đất 5%	0,35	0,35		Xã Gia Viễn	2024	
122	Cho thuê thông qua đấu giá đất 5%	7,70	7,70		TT Phước Cát	2024	
123	Đấu giá quỹ đất công (giáp phòng khám TT Phước Cát)	0,02		0,02	TT Phước Cát	2024	
124	Đấu giá để xây dựng cụm công nghiệp Đạ Oai	42,00		42,00	Xã Đạ Oai, xã Mađaguôi	2023	
125	Đấu giá quyền sử dụng đất trụ sở cũ của phòng Tài chính kế hoạch huyện	0,15		0,15	TT Mađaguôi	2023	
126	Đấu giá quyền sử dụng đất trụ sở cũ của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	0,11		0,11	TT Mađaguôi	2023	
127	Đấu giá đất khu vực thôn Bình An xã Phước Lộc	4,00	4,00		Xã Hà Lâm	2023	
128	Đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị 09 lô đất tại khu vực chợ TT Mađaguôi (thực hiện 03 lô)	0,90		0,70	TT Mađaguôi	2023	
129	Đấu giá đất khu vực thôn Bình An xã Phước Lộc (cũ)	2,00	2,00		Xã Hà Lâm	2024	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
130	Đầu giá trung tâm văn hóa huyện Đạ Huoai	0,97		0,97	TT Madaguôi	2024	
131	Đầu giá quyền sử dụng đất trụ sở cũ của UBND xã Phước Lộc (cũ)	0,89		0,89	Xã Hà Lâm	2024	
III.2 Công trình giao đất							
132	Dự án hồ chứa nước Đạ Lây	91,69	91,69		Đạ Lây	2022	
133	Mở rộng khuôn viên trụ sở UBND xã Quốc Oai	0,74	0,50	0,24	Quốc Oai	2022	
134	Trạm kiểm lâm Đạ Nhar	0,20		0,20	Quốc Oai	2022	Đang trình hồ sơ
135	Nghĩa địa thôn 4	2,30		2,30	Quảng Trị	2022	
136	Nghĩa địa thị trấn Đạ Tẻh (Mở rộng)	2,00		2,00	TT Đạ Tẻh	2022	
137	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường thôn 1	0,04	0,04		Quảng Trị	2022	
138	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trạm y tế xã Mỹ Đức	0,12	0,12		Mỹ Đức	2022	
139	Chùa Quốc Oai	0,12		0,12	Quốc Oai	2023	
140	Chùa Khánh Bảo (mở rộng)	0,50		0,50	Quảng Trị	2023	
141	Chi hội Tin lành Việt Nam (miền Nam) Đạ Tẻh	0,10		0,10	TT Đạ Tẻh	2023	
142	Trường mầm non Đồng Tâm (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	0,35	0,35		Mỹ Đức	2023	
143	Trường mầm non (Phân hiệu thôn 5; Giao đất theo HTSD)	0,20	0,20		An Nhơn	2023	
144	Trường mầm non (Phân hiệu đội 2; Giao đất theo HTSD)	0,31	0,31		An Nhơn	2023	
145	Trường mầm non (Phân hiệu B5; Giao đất theo HTSD)	0,18	0,18		An Nhơn	2023	
146	Trường mầm non (Phân hiệu trường học cũ; Giao đất theo HTSD)	0,10	0,10		Đạ Kho	2023	
147	Trường mầm non (Phân hiệu trường mầm non cũ; Giao đất theo HTSD)	0,02	0,02		Đạ Lây	2023	
148	Trường tiểu học Quảng Trị (Phân hiệu; Giao đất theo HTSD)	0,43	0,43		Quảng Trị	2023	
149	Trường trung học cơ sở Quảng Trị (Phân hiệu; Giao đất theo HTSD)	0,13	0,13		Quảng Trị	2023	
150	Giao đất Trung tâm y tế huyện quản lý trạm y tế thôn Tôn K'Long (cũ)	0,24	0,12	0,12	Đạ Pal	2023	
151	Giao đất theo HTSD Sân vận động xã	0,32	0,32		An Nhơn	2023	
152	Giao đất theo HTSD Sân vận động xã	0,03	0,03		An Nhơn	2023	
153	Giao đất theo HTSD Sân bóng thôn 1	0,24	0,24		Đạ Kho	2023	
154	Giao đất theo HTSD Sân bóng	1,18	1,18		Đạ Lây	2023	
155	Giao đất theo HTSD Sân bóng thôn Xuân Châu	0,06	0,06		Đạ Pal	2023	
156	Giao đất theo HTSD Sân bóng thôn 8	0,58	0,58		Mỹ Đức	2023	
157	Giao đất theo HTSD Sân bóng thôn 4	0,07	0,07		Quảng Trị	2023	
158	Giao đất theo HTSD Sân bóng	0,26	0,26		Quảng Trị	2023	
159	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa xã	0,07	0,07		An Nhơn	2023	
160	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa xã	0,55	0,55		Đạ Kho	2023	
161	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa thôn 11	0,13	0,13		Đạ Kho	2023	
162	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa xã	1,22	1,22		Đạ Lây	2023	
163	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa xã Đạ Pal	0,20	0,20		Đạ Pal	2023	
164	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa thôn 8	0,07	0,07		Mỹ Đức	2023	
165	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa xã	0,51	0,51		Mỹ Đức	2023	
166	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa xã	0,24	0,24		Triệu Hải	2023	
167	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa thôn 4	0,13	0,13		Triệu Hải	2023	
168	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa thôn 5	0,55	0,55		Triệu Hải	2023	
169	Giao đất theo hiện trạng sử dụng các hội trường thôn: Thôn 1, thôn 2 cũ, thôn 3, thôn 4, thôn 4 cũ, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, Phân hiệu trường tiểu học thôn 8, thôn Yên Hòa, Phú Hòa, Hòa Bình	0,73	0,73		Mỹ Đức	2023	Chuyển tiếp KH 2025 (trừ thôn Yên Hòa – đã xong)
170	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường thôn 1 (2 vị trí), thôn 2 (2 vị trí), hội trường thôn 3 (2 vị trí), thôn 4 (2 vị trí)	0,36	0,36		Quảng Trị	2023	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
171	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 (2 vị trí), thôn 9	0,67	0,67		Đạ Kho	2023	
172	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các thôn 1 (2 vị trí), thôn 2, thôn 3, thôn 3B, thôn 5	0,62	0,62		Triệu Hải	2023	
173	Giao đất theo HTSD Trự sở UBND xã An Nhơn	0,24	0,24		An Nhơn	2023	
174	Giao đất theo HTSD Trự sở UBND xã Đạ Lây	1,04	1,04		Đạ Lây	2023	
175	Giao đất theo HTSD Trự sở UBND xã Hương Lâm cũ	0,14	0,14		Đạ Lây	2023	
176	Giao đất theo HTSD UBND xã quản lý	0,01	0,01		Đạ Lây	2023	
177	Giao đất theo HTSD UBND xã quản lý	0,02	0,02		Đạ Lây	2023	
178	Giao đất theo HTSD Trự sở UBND xã Đạ Pal	2,31	2,31		Đạ Pal	2023	
179	Giao đất theo HTSD Trự sở UBND cũ	0,02	0,02		Mỹ Đức	2023	
180	Giao đất theo HTSD Trự sở UBND cũ	0,43	0,43		Mỹ Đức	2023	
181	Giao đất theo HTSD Trự sở UBND xã Mỹ Đức	0,75	0,75		Mỹ Đức	2023	
182	Giao đất theo HTSD Trự sở UBND và NVH xã Hà Đông cũ	0,51	0,51		Mỹ Đức	2023	
183	Giao đất theo HTSD Trự sở nhà văn hóa xã	0,98	0,98		Quảng Trị	2023	
184	Giao đất theo HTSD Trự sở UBND xã Quốc Oai	0,61	0,61		Quốc Oai	2023	
185	Giao đất theo HTSD Trự sở UBND xã Quốc Oai	0,29	0,29		Quốc Oai	2023	
186	Giao đất theo HTSD Trự sở UBND xã Triệu Hải	0,20	0,20		Triệu Hải	2023	
187	Giao đất theo HTSD Trự sở UBND TT Đạ Tẻh	0,24	0,24		TT Đạ Tẻh	2023	
188	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	1,17	1,17		An Nhơn	2023	
189	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	4,04	4,04		Mỹ Đức	2023	
190	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	0,06	0,06		TT Đạ Tẻh	2023	
191	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các thôn: Thôn Đạ Nhar, Thôn Hà Phú, Thôn Hà Tây, Thôn Hà Mỹ, Thôn Hà Oai, Thôn Hà Lâm	0,61	0,61		Quốc Oai	2023	
192	Giao cho UBND xã quỹ đất trường MN Hoa Sen, điểm trường thôn Hà Tây để mở rộng NVH thôn Hà Tây	0,05		0,05	Quốc Oai	2023	
193	Giao đất Nhà văn hóa	0,05		0,05	Quảng Trị	2023	
194	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các thôn: Thôn Hương Thanh, Thôn Sơn Thủy, Thôn Vĩnh Thủy cũ, Thôn Hương Thủy cũ, Thôn Thanh Phước cũ, Thôn Vĩnh Phước, Thôn Hương Vân, Thôn Lộc Hòa, UBND xã quản lý, Thôn Hương Thuận, Thôn Hương Vân II cũ, Thôn Phú Bình, Thôn Thuận Hà cũ, Thôn Phú Thành, Thôn Thuận Lộc, Thôn Liên Phú cũ, Thôn Hương Phú cũ, tổ 1 thôn Thuận Lộc	2,72	2,72		Đạ Lây	2023	
195	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường thôn Tổ Lan (2 vị trí) thôn 1 (2 vị trí), thôn 2, thôn 3 (2 vị trí), thôn 4 (2 vị trí), thôn 5	0,57	0,57		An Nhơn	2023	
196	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các TDP: TDP 1B, TDP 1C, TDP 2B, TDP 2D, TDP 3A, TDP 3B, TDP 3C, TDP 4A, TDP 4B, TDP 4B, TDP 4D, TDP 5A, TDP 5B, TDP 6A, TDP 6B, TDP 7, TDP 8A, TDP 8A, TDP 9, TDP 9, TDP 10	1,26	1,26		TT Đạ Tẻh	2023	
197	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các thôn: Hội trường thôn Xuân Thành 1, Xuân Thành 2, Xuân Thượng, Xuân Thượng 2, Tồn K'Long, Bình Hòa, Xuân Châu	0,76	0,76		Đạ Pal	2023	
198	Khu tái định cư thị trấn Đạ Tẻh	2,78		2,78	TT Đạ Tẻh	2024	
199	Đền làng thôn 1, Đền làng thôn 1 (thôn 2 cũ), Đền làng Trung Kiên, Đền làng Nhan Biều, Đền làng Bích La Thượng, Đền làng Long Hải, Đền làng Tân Ái, Đền làng thôn 4 (thôn 6 cũ), Miếu Thượng Phước (nhà ông Sỷ), Nhà thờ họ Nguyễn Văn; Nhà thờ họ Đoàn; Nhà thờ họ Đặng; Nhà thờ họ Nguyễn Hữu; Nhà thờ họ Lê Mậu; Nhà thờ họ Lê Bá; Nhà thờ họ Võ	0,44		0,44	Quảng Trị	2024	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
200	Đền xóm thờ An Hải; Đền xóm thờ Long An; Đền xóm thờ Bôi; Đền thờ thôn 3; Đền thờ làng Phương Ngạn; Đền thờ thôn 4; Nhà thờ họ Lê; Nhà thờ họ Nguyễn thôn 3; Nhà thờ họ Trịnh thôn 3.	0,16		0,16	Triệu Hải	2024	
201	Mở rộng Chùa Gia Viễn	0,92	0,23	0,69	Xã Gia Viễn	2022	
202	Giao đất Trường Mầm non Quảng Ngãi (Tư Nghĩa cũ)	0,36	0,36		Xã Quảng Ngãi	2022	
203	Giao đất trạm kiểm lâm Bù Sa	0,20	0,20		Xã Đồng Nai Thượng	2022	
204	Giao đất trạm kiểm lâm Tiên Hoàng	0,16	0,16		Xã Tiên Hoàng	2022	
205	Nhà văn hóa xã Mỹ Lâm cũ	0,10	0,10		Xã Nam Ninh	2023	
206	Sân vận động xã Nam Ninh	0,07	0,07		Xã Nam Ninh	2023	
207	Nhà văn hóa xã Nam Ninh	0,60	0,60		Xã Nam Ninh	2023	
208	Nhà sản dân tộc Tây Nùng	0,14	0,14		TT Phước Cát	2023	
209	Bãi rác TT Phước Cát	4,40	4,40		TT Phước Cát	2023	
210	Giao đất nhà văn hoá tổ dân phố 13, thị trấn Cát Tiên (đất công)	0,05	0,05		TT Cát Tiên	2023	
211	Giao đất cho chi cục thuế	0,16	0,16		TT Cát Tiên	2023	
212	Trạm Quan Trắc Tài Nguyên Nước Mặt Cát Tiên	1,76	1,76		TT Cát Tiên	2024	
213	Ban nghi lễ Cao đài Tây Ninh	0,12	0,12		TT Phước Cát	2024	
214	Chi hội Phi Sa	0,15		0,15	Xã Đồng Nai Thượng	2024	
215	Đất chợ xã	0,30	0,30		Xã Tiên Hoàng	2024	
216	Trường mầm non Phước Cát 2 (thôn 4)	0,04	0,04		Xã Phước Cát 2	2024	
217	Trường mầm non Phước Cát 2 (thôn 3)	0,08	0,08		Xã Phước Cát 2	2024	
218	Trường mầm non Phước Cát (điểm Cát Lương)	0,06	0,06		TT Phước Cát	2024	
219	Nhà văn hoá xã	0,17	0,17		Xã Đồng Nai Thượng	2024	
220	Sân vận động xã	0,57	0,57		Xã Đồng Nai Thượng	2024	
221	Trụ sở làm việc UBND xã	0,30	0,30		Xã Đồng Nai Thượng	2024	
222	Trường mầm non ĐNT	0,30	0,30		Xã Đồng Nai Thượng	2024	
223	Giao đất phân hiệu trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	0,65	0,65		Tổ DP1, TT Mađaguôi	2022	
224	Giao đất theo hiện trạng của Trường mầm non Sơn Ca	0,12	0,12		Phước Lộc - Xã Hà Lâm	2023	
225	Giao đất phân hiệu mầm non Hoa Mai	0,05	0,05		TT Mađaguôi	2023	
226	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tái định cư xã Đạ Oai (TĐC đường cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc)	12,58		12,58	Xã Đạ Oai	2023	
227	Mở rộng phân hiệu tiểu học Trần Quốc Toàn (Suối Tiên)	0,10		0,10	TT Mađaguôi	2023	
228	Mở rộng trường tiểu học - THCS Đạ Tồn	0,16		0,16	Xã Đạ Oai	2023	
229	Đất tôn giáo xã Hà Lâm	0,50		0,50	Xã Hà Lâm	2024	
230	Niệm Phật đường Đoàn Kết	0,10		0,10	Xã Bà Gia	2024	
231	Giao đất nông nghiệp không thu tiền SD đất tại xã Mađaguôi	0,06	0,06		Xã Mađaguôi	2024	
232	Giao đất nông nghiệp có thu tiền SD đất tại xã Mađaguôi	2,24	2,24		Xã Mađaguôi	2024	

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH HỦY BỎ KHỎI KHSDĐ NĂM 2024
HUYỆN ĐẠ HUOAI - TỈNH LÂM ĐỒNG

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
I.	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp Tỉnh					
I.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng an ninh					
1	Doanh trại khu tập trung huấn luyện của huyện	CQP	0,66	Xã Quảng Ngãi	2022	
2	Trụ sở công an xã Triệu Hải (cũ)	CAN	0,08	Quảng Trị	2022	Thay đổi mục đích do nhập xã Triệu Hải vào Quảng Trị
3	Chốt trực phục vụ công tác tuần tra, kiểm soát, đảm bảo an ninh, trật tự của Công an huyện	CAN	0,08	Xã Phước Cát 2	2022	
4	Mở rộng trụ sở Ban Chỉ Huy Quân Sự huyện	CAN	0,36	TT Cát Tiên	2023	
5	Mở rộng trụ sở Công an huyện Đạ Huoai	CAN	0,70	TT Madaguôi	2022	
6	Nhà tạm giữ, kho vật chứng công an huyện Đạ Huoai	CAN	2,70	TT Madaguôi	2023	
I.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng					
I.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất					
I.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất					
II.	Các công trình, dự án còn lại					
II.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
A	Dự án vốn ngân sách					
7	Trụ sở làm việc của bảo hiểm xã hội huyện Đạ Tẻh	DSK	0,07	TT Đạ Tẻh	2022	Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm
8	Đường nội đồng kênh tiêu Đạ Hàm	DGT	2,00	An Nhơn	2022	Công trình đã xây dựng xong, không thu hồi đất
9	Đường nội đồng thôn 1 (từ nhà ông 5 kẹt đến đất ông Bình dài 1,8 km)	DGT	0,90	An Nhơn	2022	Công trình đã xây dựng xong, không thu hồi đất
10	Nâng cấp đường vào khu sản xuất buôn Tổ Lan	DGT	1,30	An Nhơn	2022	QĐ số 385/QĐ-UBND ngày 16/3/2021 phê duyệt BCKTKT (Tiến độ thực hiện dự án năm 2021- Loại bỏ KHSDĐ 2025)
11	Dự án hạ tầng cho vùng sản xuất lúa Nếp Quýt	DGT	1,99	An Nhơn	2022	Công trình đã xây dựng xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình có sử dụng đất lúa quá 3 năm.
12	Đường giao thông liên thôn Trảng Dầu, Mỏ Vẹt	DGT	0,50	Đạ Kho	2022	Công trình đã xây dựng xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
13	Vòng xoay giao thông giữa đường vào cầu Đạ Tẻh và đường vào các xã Đạ Kho, Quảng Trị, Triệu Hải, Đạ Pal	DGT	1,47	Đạ Kho	2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất (dân hiến đất). Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
14	Sửa chữa, nâng cấp đường tránh lũ thôn 11 (Mỏ Vẹt)	DGT	0,43	Đạ Kho	2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
15	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT 721 vào khu Mỏ Vẹt	DGT	7,89	Đạ Kho	2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
16	Sửa chữa nâng cấp đường GT nội đồng thôn 8 xã Đạ Kho	DGT	0,77	Đạ Kho	2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
17	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông đi từ ĐT.721 vào thôn Sơn Thủy và thôn Hương Thanh, xã Đạ Lây, huyện Đạ Tẻh	DGT	7,80	Đạ Lây	2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
18	Đường giao thông thôn Hương Thanh, xã Đạ Lây	DGT	0,91	Đạ Lây	2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
19	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên thôn kết hợp giao thông nội đồng thôn Vĩnh Phước và thôn Lộc Hòa	DGT	3,07	Đạ Lây	2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
20	Đường GTNT đoạn từ ngã 3 khe rần thôn Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Sơn	DGT	0,75	Đạ Pal	2022	Thuộc dự án Tôn K'Long; Dự án gia hạn thực hiện đến năm 2021, đến nay đã hết thời gian thực hiện dự án, không tiếp tục thực hiện dự án. Do đó, điều chỉnh bỏ khỏi kế hoạch.
21	Đường GTNT đoạn từ đất ông K' Pốt Tôn K'Long đến đất nhà ông K' KRàh	DGT	0,55	Đạ Pal	2022	Thuộc dự án Tôn K'Long; Dự án gia hạn thực hiện đến năm 2021, đến nay đã hết thời gian thực hiện dự án, không tiếp tục thực hiện dự án. Do đó, điều chỉnh bỏ khỏi kế hoạch.
22	Đường giao thông Đạ Pal - Tôn K'Long	DGT	37,76	Đạ Pal	2022	Thuộc dự án Tôn K'Long; Dự án gia hạn thực hiện đến năm 2021, đến nay đã hết thời gian thực hiện dự án, không tiếp tục thực hiện dự án. Do đó, điều chỉnh bỏ khỏi kế hoạch.
23	Đường giao thông nông thôn thôn 4 xã Quảng Trị	DGT	0,64	Quảng Trị	2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
24	Kè bờ sông chống sạt lở KDC thôn 1 xã Quảng Trị và thôn 3 xã Đạ Kho	DGT	0,12	Quảng Trị, Đạ Kho	2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
25	Nâng cấp đường, cống hộp thôn Hà Mỹ	DGT	0,24	Quốc Oai	2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
26	Đường lên khu sản xuất Đạ Bin, xã Triệu Hải	DGT	5,26	Triệu Hải	2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
27	Đường giao thông từ tổ dân phố 4A đi tổ dân phố 4C, thị trấn Đạ Tẻh	DGT	0,97	TT Đạ Tẻh	2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
28	Đường giao thông đi từ Trung tâm thị trấn Đạ Tẻh vào khu đồng bào dân tộc thiểu số tổ dân phố 3, tổ dân phố 7	DGT	2,39	TT Đạ Tẻh	2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
29	Đường từ trung tâm thị trấn Đạ Tẻh vào nghĩa địa tổ dân phố 7	DGT	2,30	TT Đạ Tẻh	2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
30	Đường từ 26/3 đến TL 725 qua các tổ dân phố 4D, 4B, 4A	DGT	4,00	TT Đạ Tẻh	2022	Đã kết thúc dự án; Đổi tên thành dự án khác.
31	Đường DF3 từ tổ dân phố 4A đi tổ dân phố 4C TT Đạ Tẻh	DGT	0,76	TT Đạ Tẻh	2022	Công trình chưa thực hiện, loại bỏ khỏi kế hoạch
32	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị đoạn qua tổ dân phố 6A, 6B thị trấn Đạ Tẻh	DGT	1,48	TT Đạ Tẻh	2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
33	Đường GTNT đoạn từ đất ông K' Sòng Tôn K'Long đến đất nhà ông K' KRàh	DGT	0,50	Đạ Pal	2023	Thuộc dự án Tôn K'Long; Dự án gia hạn thực hiện đến năm 2021, đến nay đã hết thời gian thực hiện dự án, không tiếp tục thực hiện dự án. Do đó, điều chỉnh bỏ khỏi kế hoạch.
34	Đường GTNT đoạn từ đất ông K' Sơn Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Lễ	DGT	0,40	Đạ Pal	2023	Thuộc dự án Tôn K'Long; Dự án gia hạn thực hiện đến năm 2021, đến nay đã hết thời gian thực hiện dự án, không tiếp tục thực hiện dự án. Do đó, điều chỉnh bỏ khỏi kế hoạch.
35	Đường GTNT đoạn từ ngã 3 đất ông Minh Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Jic	DGT	0,60	Đạ Pal	2023	Thuộc dự án Tôn K'Long; Dự án gia hạn thực hiện đến năm 2021, đến nay đã hết thời gian thực hiện dự án, không tiếp tục thực hiện dự án. Do đó, điều chỉnh bỏ khỏi kế hoạch.
36	Đường GTNT đoạn từ đất ông Thành Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Tôn	DGT	0,45	Đạ Pal	2023	Thuộc dự án Tôn K'Long; Dự án gia hạn thực hiện đến năm 2021, đến nay đã hết thời gian thực hiện dự án, không tiếp tục thực hiện dự án. Do đó, điều chỉnh bỏ khỏi kế hoạch.

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
37	Đường GTNT đoạn từ ngã 3 đất ông Thành Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Díp	DGT	0,50	Đạ Pal	2023	Thuộc dự án Tôn K'Long; Dự án gia hạn thực hiện đến năm 2021, đến nay đã hết thời gian thực hiện dự án, không tiếp tục thực hiện dự án. Do đó, điều chỉnh bỏ khỏi kế hoạch.
38	Thông tuyến đường liên thôn thôn Xuân Thành - Giao Yên	DGT	1,40	Đạ Pal	2023	Điều chỉnh loại bỏ do chưa có vốn
39	Đường GTNT đoạn từ cầu ông Lùng thôn Xuân Thượng đến nhà ông Cấn	DGT	0,60	Đạ Pal	2023	Điều chỉnh bỏ. Công trình thực hiện trên nền đất hiện trạng (lộ giới); Dân hiến đất (01 hộ)
40	Đường GTNT đoạn từ nhà bà Ngưỡng thôn Xuân Thành đến công hợp Xuân Châu	DGT	0,50	Đạ Pal	2023	Điều chỉnh loại bỏ do chưa có vốn
41	Đường GTNT đoạn từ nhà ông Quỳnh đến nhà ông Lực thôn Xuân Thành	DGT	0,50	Đạ Pal	2023	Điều chỉnh loại bỏ do chưa có vốn
42	Đường GTNT đoạn từ công hợp Xuân Châu đến nhà ông Đức	DGT	0,50	Đạ Pal	2023	Công trình thực hiện trên nền hiện trạng, không thu hồi đất
43	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn nối liền khu dân cư thôn Phú Thành	DGT	0,70	Đạ Lây	2023	Điều chỉnh loại bỏ
44	Đường giao thông nội đồng thôn 6 Bầu Cò (giai đoạn 2)	DGT	5,00	TT Đạ Tẻh	2024	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất.
45	Nâng cấp đường giao thông nối đường C9 TDP 4	DGT	0,54	TT Cát Tiên	2022	
46	Nâng cấp đường giao thông TDP 12 (giai đoạn 2)	DGT	0,25	TT Cát Tiên	2022	
47	Nâng cấp nghĩa địa thôn 4	NTD	0,60	Xã Đức Phổ	2023	
48	Đường GTNT thôn Bù Sa - Bê Đê	DGT	0,40	Xã Đồng Nai Thượng	2023	
49	Nâng cấp đường giao thông nối ĐH92-ĐH 96	DGT	0,95	Xã Quảng Ngãi	2023	
50	Nâng cấp đường Gia Tân, thôn Liên Phương	DGT	0,32	Xã Gia Viễn	2024	
51	Nâng cấp đường liên thôn Liên Phương – Tiến Thắng	DGT	0,24	Xã Gia Viễn	2024	
52	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước xã Đạ P'loa và xã Đoàn kết	CTN	0,40	Xã Bà Gia	2023	
53	Xây dựng nhà văn hóa xã Đạ Tồn	DVH	0,28	Xã Đạ Tồn	2023	Đất công do UBND xã quản lý nên không thu hồi đất
54	Nâng cấp đường 18 thôn 4 xã Hà Lâm	DGT	1,12	Xã Hà Lâm	2023	Đất công do UBND xã quản lý nên không thu hồi đất
55	Xây dựng Cầu thôn 6 xã Madaguôi (cầu thôn 7)	DGT	0,25	Xã Madaguôi	2024	Hộ gia đình cá nhân tự nguyện trả lại đất
56	Xây dựng vỉa hè đường Bà Gia - TT Đạ M'ri	DGT	0,10	Thị trấn Đạ M'ri	2024	Hộ gia đình cá nhân tự nguyện trả lại đất
B	Dự án vốn ngoài ngân sách					
C	Dự án thu hút đầu tư					
57	Dự án xây dựng khu hạ tầng kỹ thuật tại khu vực hai bên đường cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc	TMD	69,00	Xã Madaguôi, Xã Đạ Oai	2023	
58	Trạm dừng nghỉ cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc	TMD		Xã Đạ Oai	2023	
59	Khu dân cư TDP 3A	ODT	33,94	TT Đạ Tẻh	2023	Đang lập quy hoạch chi tiết, đang lấy ý kiến cộng đồng dân cư; Chưa đưa vào mục thu hồi đất để đầu giá quyền sử dụng đất
60	Khu dân cư dọc bờ sông Đạ Tẻh, TDP 4 và 5	ODT	22,24	TT Đạ Tẻh	2023	Đang lập quy hoạch chi tiết, đang lấy ý kiến cộng đồng dân cư; Chưa đưa vào mục thu hồi đất để đầu giá quyền sử dụng đất
II.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất					
A	Dự án vốn ngân sách					
B	Dự án ngoài ngân sách					
61	Nhà máy chế biến hạt điều (Công ty TNHH Chánh Thu)	SKC	0,50	Đạ Lây	2023	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
62	Cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ (Công ty TNHH Đồng Hasa)	SKC	1,50	Đạ Lây	2023	
63	Trang trại chăn nuôi Phương Hoàng Mai	NKH	13,00	Đạ Lây	2023	
64	Khu dự án dân cư mới 3A	ODT	8,00	TT Đạ Tẻh	2024	
65	Nhà làm việc và Kho vật chứng của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cát Tiên	DSK	0,32	TT Cát Tiên	2022	
66	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,60	Các xã, thị trấn	2023	
67	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp khác sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Công ty TNHH Huy Hoàng Quân)	SKC	0,30	Xã Quảng Ngãi	2023	
68	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp khác sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Công ty TNHH trang trại Cát Tiên)	SKC	1,72	Xã Nam Ninh	2023	
69	Hộ gia đình xin chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH Duy Ngọc Cát Tiên)	SKC	0,06	Xã Nam Ninh	2023	
70	Chuyển mục đích CLN sang SKC	SKC	1,50	Phước Lộc - xã Hà Lâm	2022	
71	Chuyển mục đích trại heo Hùng Công Trí NKH sang SKC	SKC	0,20	Thôn 4, xã Madaguôi	2022	
72	Chuyển mục đích trại heo Duy Ngọc Đạ Huoai NKH sang SKC	SKC	0,20	Thôn 4, xã Madaguôi	2022	
73	Chuyển mục đích trại heo Duy Ngọc Tân Phú NKH sang SKC	SKC	0,20	Thôn 4, xã Madaguôi	2022	
74	Chuyển mục đích CLN sang SKC xã Hà Lâm (Thu mua, chế biến sầu riêng xuất khẩu)	SKC	0,50	Xã Hà Lâm	2023	
75	Khai thác đất san lấp TT Madaguôi	SKS	10,00	TT Madaguôi	2023	
76	Khai thác đất san lấp TT Đạ M'ri	SKS	10,00	TT Đạ M'ri	2023	
77	Khai thác đất san lấp xã Madaguôi	SKS	8,36	Xã Madaguôi	2023	
78	Khai thác đất san lấp xã Đạ Oai	SKS	20,00	Xã Đạ Oai	2023	
79	Khai thác đất san lấp xã Phước Lộc	SKS	7,00	Phước Lộc - Xã Hà Lâm	2023	
80	Khai thác đất san lấp xã Đạ P'loa	SKS		Đạ P'loa - Xã Bà Gia	2023	
81	Khai thác đất san lấp xã Đoàn Kết	SKS		Đoàn Kết - Xã Bà Gia	2023	
82	CMD đất SKC khu vực trạm dừng Phương Trang	SKC		TT Madaguôi	2023	
III	Các khu vực sử dụng đất khác					
III.2	Công trình giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất					
124	Đấu giá quyền khai thác đất	SKS	57,80	xã Quảng Ngãi, TT Phước Cát, TT Cát Tiên	2024	
83	Trụ sở làm việc của Đội Quản lý Thị trường số 4	DSK	0,05	Đạ Kho	2022	
84	Trạm kiểm soát liên ngành huyện Đạ Tẻh	DSK	0,25	Đạ Kho	2022	Thực hiện theo hình thức giao quản lý, không cần đăng ký vào KHSDĐ
85	Thu hồi và giao UBND xã quản lý đất giáo dục thôn Hà Phú	TSC	0,04	Quốc Oai	2022	
86	Thu hồi và giao UBND xã quản lý đất giáo dục thôn Hà Lâm	TSC	0,03	Quốc Oai	2022	
87	Tiểu công viên thị trấn Đạ Tẻh	DKV	0,26	TT Đạ Tẻh	2022	
88	Chỉnh trang các công viên và cây xanh trên địa bàn, xây dựng các tiểu công viên các xã thuộc huyện Đạ Tẻh	DKV	2,60	Các xã, thị trấn	2022	
89	Giao đất theo hiện trạng sử dụng nghĩa địa thôn Đạ Nhar	NTD	1,50	Quốc Oai	2022	

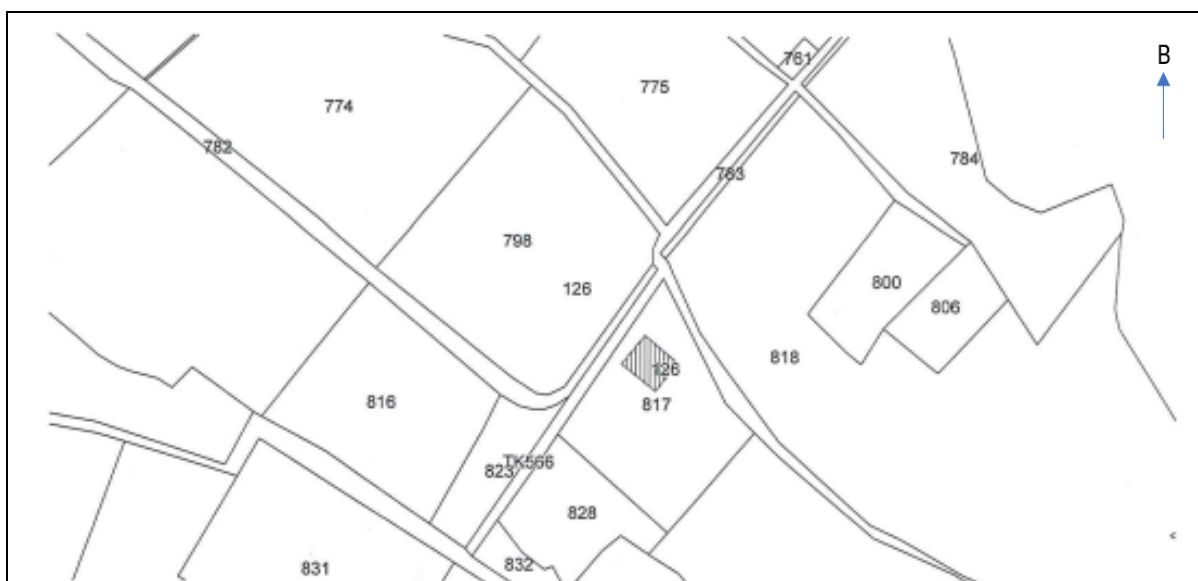
STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
90	Nhà nguyện thôn Tôn K'Long	TON	0,50	Đạ Pal	2023	Không thực hiện
91	Giao đất xây dựng tiểu công viên xã Triệu Hải	DKV	0,25	Triệu Hải	2023	
92	Giao đất theo HTSD Trạm kiểm lâm	TSC	0,54	Đạ Kho	2023	
93	Giao đất theo hiện trạng sử dụng trạm y tế thôn 2 cũ	TSC	0,49	Mỹ Đức	2023	
94	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh cho UBND thị trấn	NNP	11,71	TT Đạ Tẻh	2023	
95	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng trên địa bàn xã Đạ Kho cho UBND xã	NNP	10,35	Đạ Kho	2023	
96	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng trên địa bàn xã Đạ Lây cho UBND xã	NNP	59,08	Đạ Lây	2023	
97	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng trên địa bàn xã An Nhơn cho UBND xã	NNP	5,46	An Nhơn	2023	
98	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng trên địa bàn xã Mỹ Đức cho UBND xã	NNP	0,29	Mỹ Đức	2023	
99	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng trên địa bàn xã Đạ Pal cho UBND xã	NNP	17,06	Đạ Pal	2023	
100	Bãi rác tập trung của Huyện	DRA	2,70	Đạ Kho	2024	Do thay đổi mục đích (chuyển sang mục thu hồi đất để đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư)
101	Khu tái định canh phục vụ cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc	CLN	82,96	Mỹ Đức, Đạ Pal	2024	UBND huyện lập phương án (Khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai)
102	Giao đất cho phân hiệu trường mầm non Trung Hưng	DGD	0,15	Xã Gia Viễn	2022	
103	Giao đất hồ chứa nước Đạ Lây	DTL	88,74	Xã Nam Ninh, xã Quảng Ngãi	2022	
104	Giao đất Trường mầm non xã Phước Cát 2 (lấy đất bưu điện xã)	DGD	0,30	Xã Phước Cát 2	2022	
105	Giao đất xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố 13	DKV	0,06	TT Cát Tiên	2022	
106	Giao đất trạm kiểm lâm Phước Sơn	DSK	0,14	Xã Phước Cát 2	2022	
107	Giao đất trạm kiểm lâm Bến Cầu	DSK	0,05	Xã Phước Cát 2	2022	
108	Giao đất trạm kiểm lâm Thôn 4	DSK	0,04	Xã Phước Cát 2	2022	
109	nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mỹ Nam	DKV	0,12	Xã Nam Ninh	2022	
110	Sân thể thao thôn Mỹ Nam	DTT	1,40	Xã Nam Ninh	2022	
111	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phước Thái	DKV	0,37	Xã Phước Cát 2	2022	
112	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 3	DKV	0,18	Xã Phước Cát 2	2022	
113	Trường tiểu học thôn 3 (phân hiệu, nhà công vụ)	DGD	0,22	Xã Phước Cát 2	2022	
114	Phân trạm y tế thôn 3	DYT	0,09	Xã Phước Cát 2	2022	
115	Trạm kiểm lâm thôn 3	DSK	0,05	Xã Phước Cát 2	2022	
116	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 4	DKV	0,09	Xã Phước Cát 2	2022	
117	Trường tiểu học thôn 4 (phân hiệu, nhà công vụ)	DGD	0,12	Xã Phước Cát 2	2022	
118	Phân trạm y tế thôn 4	DYT	0,06	Xã Phước Cát 2	2022	
119	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 4	DKV	0,10	Xã Tiên Hoàng	2023	
120	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5	DKV	0,03	Xã Tiên Hoàng	2023	
121	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 6	DKV	0,12	Xã Tiên Hoàng	2023	
122	Trường tiểu học Phước Cát 2 (Phân hiệu thôn 3)	DGD	0,16	Xã Phước Cát 2	2023	
123	Giao đất nhà văn hoá tổ dân phố 13, thị trấn Cát Tiên (đất công)	DKV	0,05	TT Cát Tiên	2023	
124	Giao đất cho Chi cục thuế	DSK	0,16	TT Cát Tiên	2023	
125	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Xuân	DKV	0,04	Xã Gia Viễn	2024	
126	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Vân Minh	DKV	0,06	Xã Gia Viễn	2024	
127	Đất nhà văn hóa thôn 3	DKV	0,15	Xã Tiên Hoàng	2024	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
128	Đất nhà văn hóa thôn 6	DKV	0,10	Xã Tiên Hoàng	2024	
129	Nhà văn hóa tổ dân phố 14	DKV	0,06	TT Cát Tiên	2024	
130	Nhà văn hóa xã Nam Ninh	DKV	0,31	Xã Nam Ninh	2024	
131	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5	DKV	0,06	Xã Đức Phổ	2024	
132	Nhà văn hoá thôn Bê Đê	DKV	0,03	Xã Đồng Nai Thượng	2024	
133	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bê Đê	DKV	0,05	Xã Đồng Nai Thượng	2024	
134	Nhà văn hoá thôn Bù Sa	DKV	0,05	Xã Đồng Nai Thượng	2024	
135	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bù Gia Rá	DKV	0,06	Xã Đồng Nai Thượng	2024	
136	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bì Nao	DKV	0,06	Xã Đồng Nai Thượng	2024	
137	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đạ Cọ	DKV	0,06	Xã Đồng Nai Thượng	2024	
138	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố 1	DKV	0,08	TT Phước Cát	2024	
139	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố 6	DKV	0,14	TT Phước Cát	2024	
140	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố 9	DKV	0,16	TT Phước Cát	2024	
141	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố 10	DKV	0,10	TT Phước Cát	2024	
142	Cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (SKC)	CLN	0,23	TT Cát Tiên	2022	
143	Giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (ODT)	CLN	0,77	TT Cát Tiên	2022	
144	Giao đất trụ sở UBND TT Đạ M'ri	TSC	0,69	TT Đạ M'ri	2022	
145	Giao đất Nhà văn hóa TT Đạ M'ri	DVH	0,54	TT Đạ M'ri	2022	
146	Giao đất nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố 1	DKV	0,10	TT Đạ M'ri	2022	
147	Giao đất nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố 6	DKV	0,06	TT Đạ M'ri	2022	
148	Giao đất nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố 7	DKV	0,09	TT Đạ M'ri	2022	
149	Giao đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 4	DKV	0,28	Xã Đạ Oai	2022	
150	Giao đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5	DKV	0,04	Xã Đạ Oai	2022	
151	Giao đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 6	DKV	0,08	Xã Đạ Oai	2022	
152	Giao đất theo hiện trạng cho trụ sở UBND xã Đạ Oai	TSC	0,39	Xã Đạ Oai	2022	
153	Giao đất khu hành chính xã Phước Lộc	TSC	0,40	Phước Lộc – xã Hà Lâm	2023	
154	Giao đất nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố 5	DKV	0,10	TT Ma đa guôi	2023	
155	Giao đất nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố 7	DKV	0,10	TT Ma đa guôi	2023	
156	Giao đất nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố 9	DKV	0,08	TT Ma đa guôi	2023	
157	Giao đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1	DKV	0,17	Đạ Tôn - Xã Đạ Oai	2023	
158	Giao đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 3	DKV	0,12	Đạ Tôn - Xã Đạ Oai	2023	
159	Giao đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2	DKV	0,24	Đạ Tôn - Xã Đạ Oai	2023	

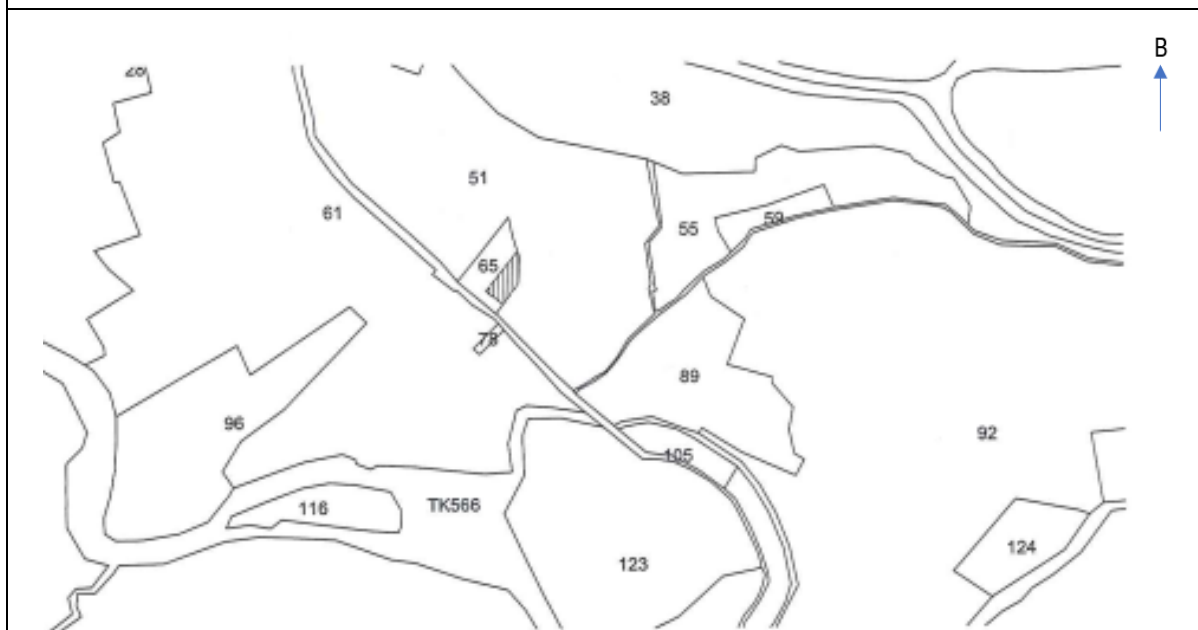
PHỤ LỤC 4

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN ĐẠ HUOAI**

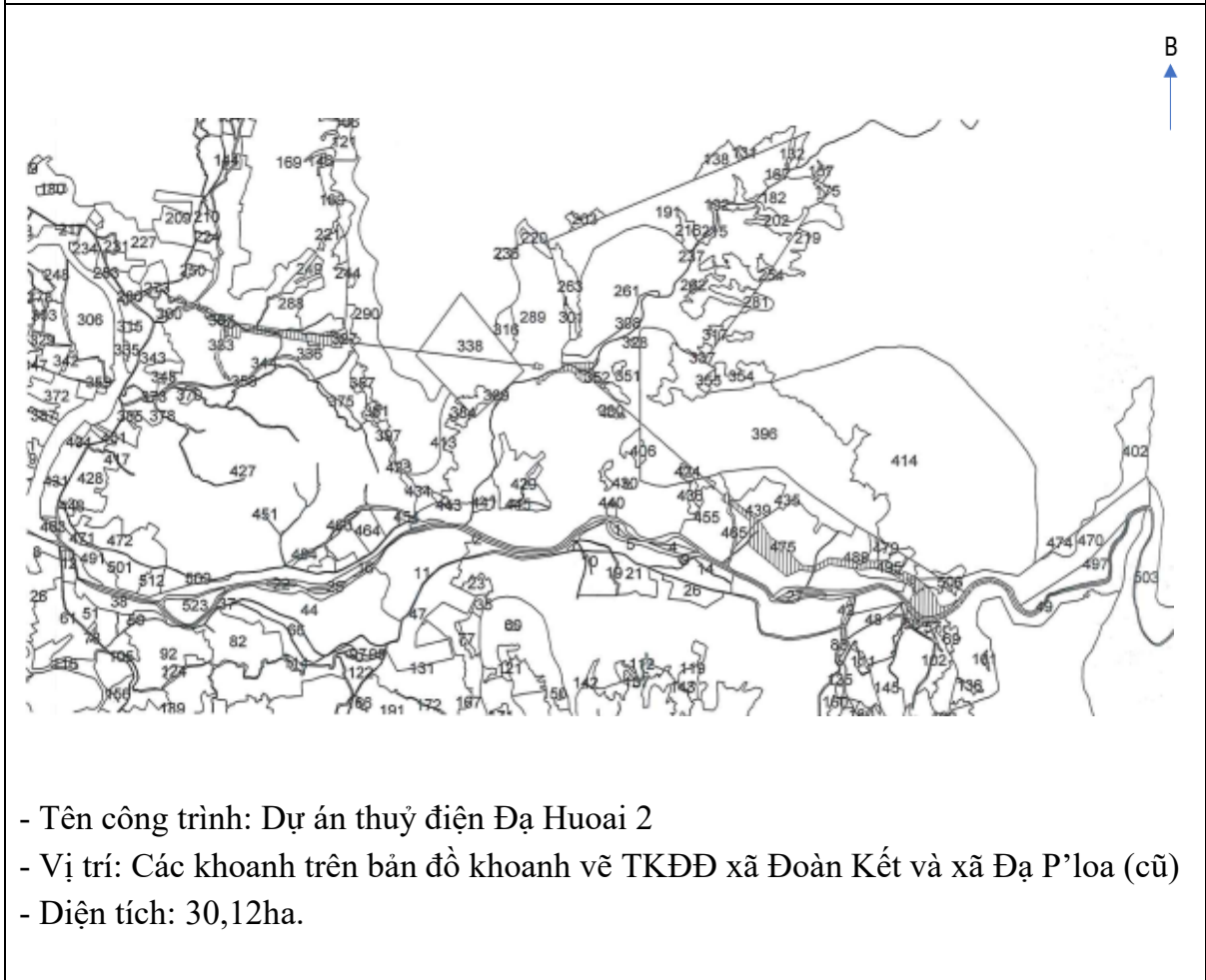
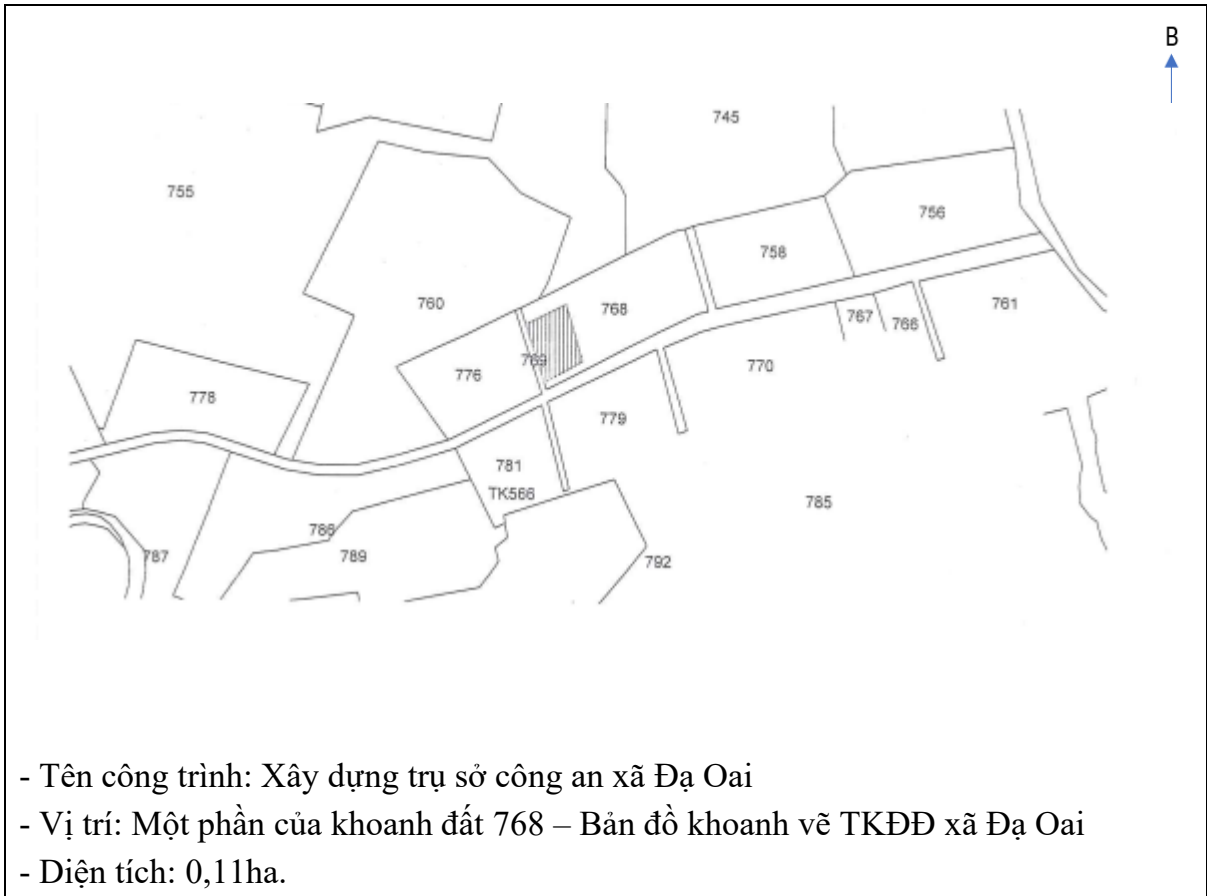
**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN ĐẠ HUOAI – TỈNH LÂM ĐỒNG**

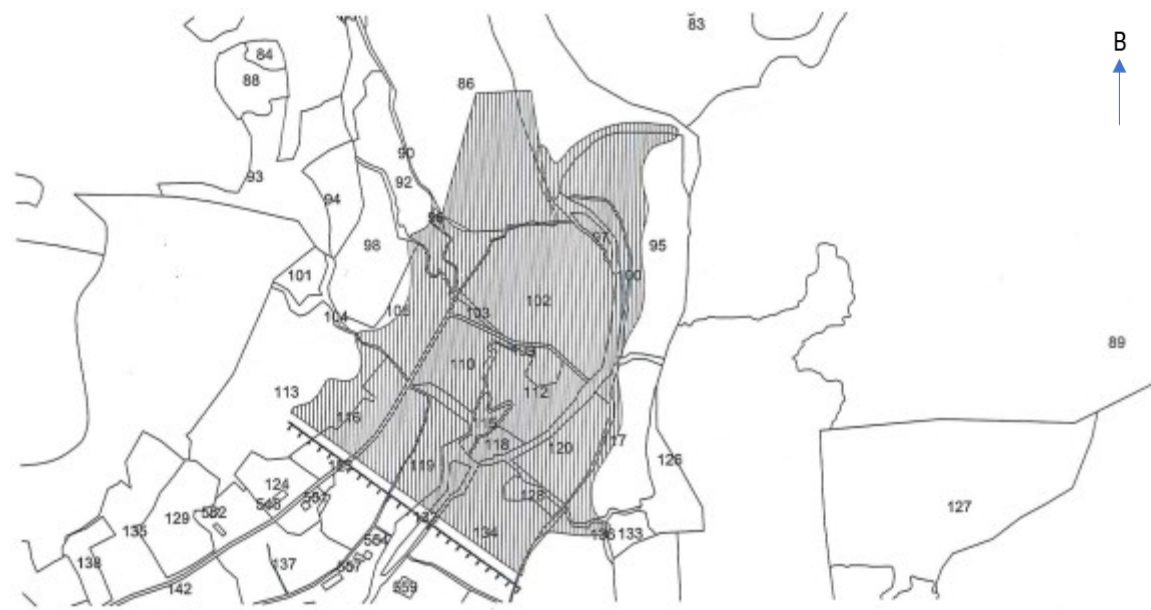


- Tên công trình: Xây dựng trụ sở công an xã Ma Đa Guôi
- Vị trí: Khoanh đất 817 thuộc Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ TT. Ma Đa Guôi
- Diện tích: 0,02ha.



- Tên công trình: Xây dựng trụ sở công an xã Bà Gia
- Vị trí: Một phần của khoanh đất 65 – Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ xã Đoàn Kết (cũ)
- Diện tích: 0,09ha.

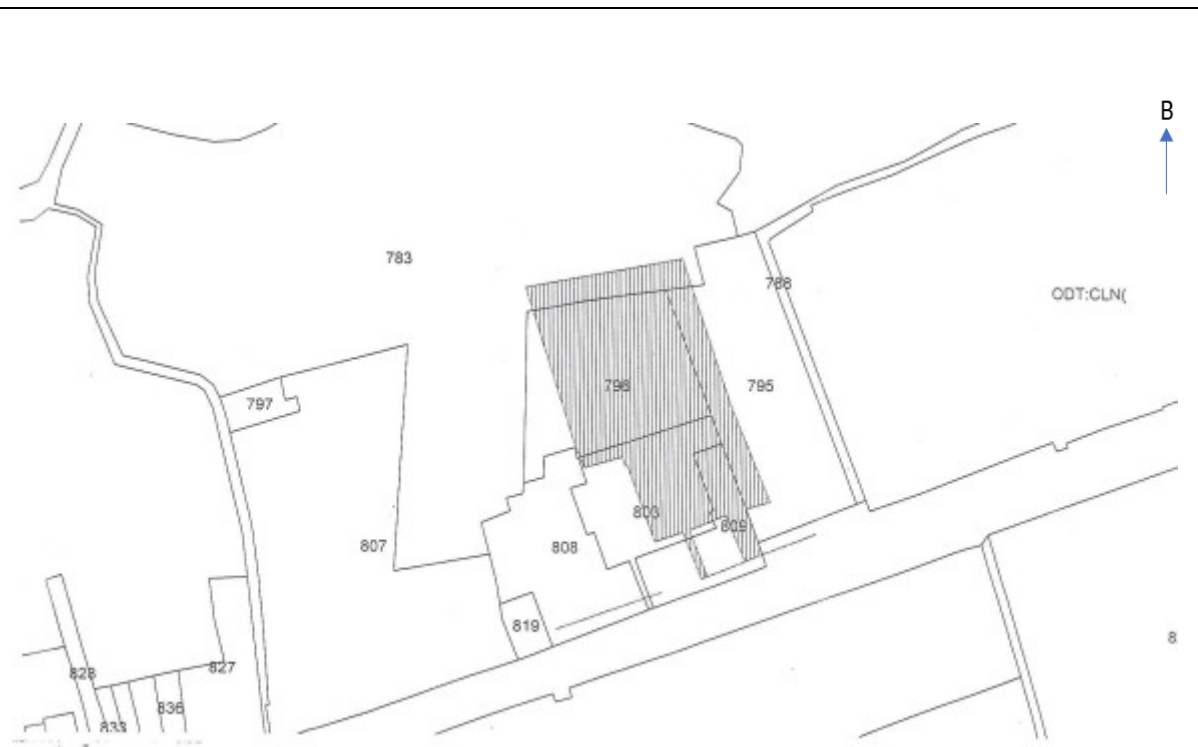




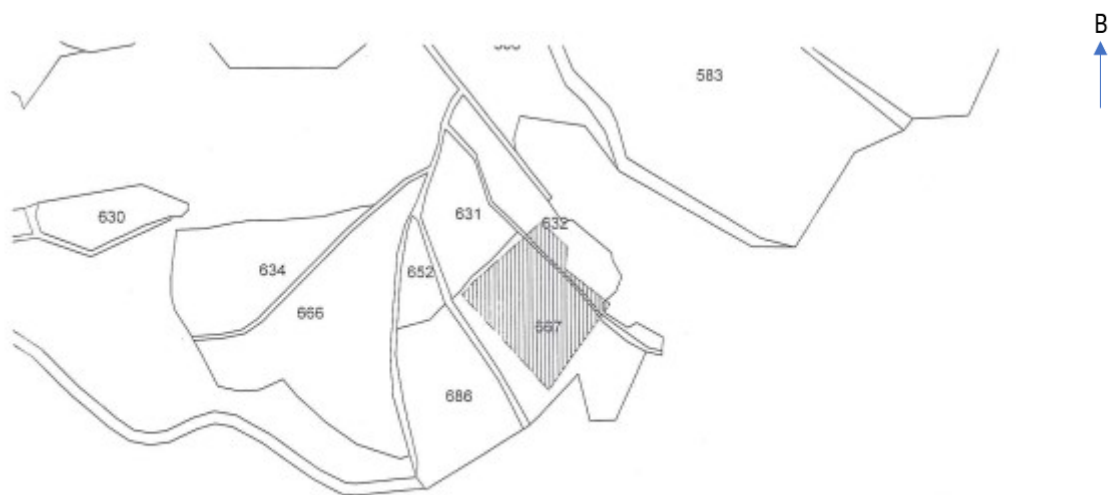
- Tên công trình: Dự án xây dựng hồ Đa Tràng
- Vị trí: Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ xã Đa Tồn (cũ)
- Diện tích: 31,86ha.



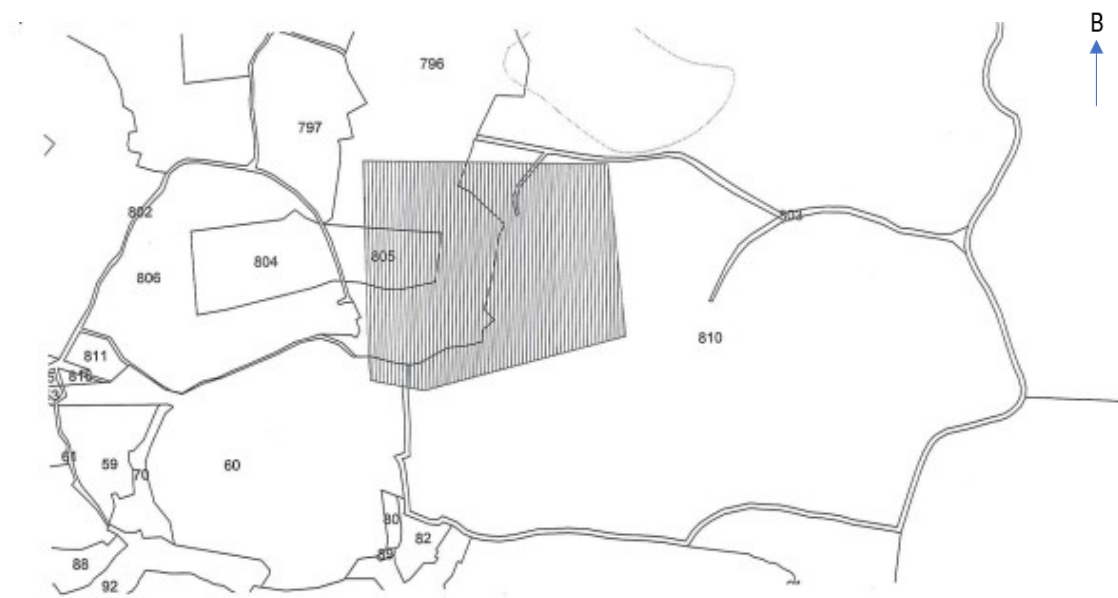
- Tên công trình: Trung tâm y tế huyện Đa Huoai
- Vị trí: Một phần các khoanh đất 352, 372, 397, 406 - bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ thị trấn Ma Đa Guôi
- Diện tích: 0,32ha.



- Tên công trình: Xây dựng chợ Đạ M'ri
- Vị trí: các khoanh trên bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ TT. Đạ M'ri
- Diện tích: 0,4ha.



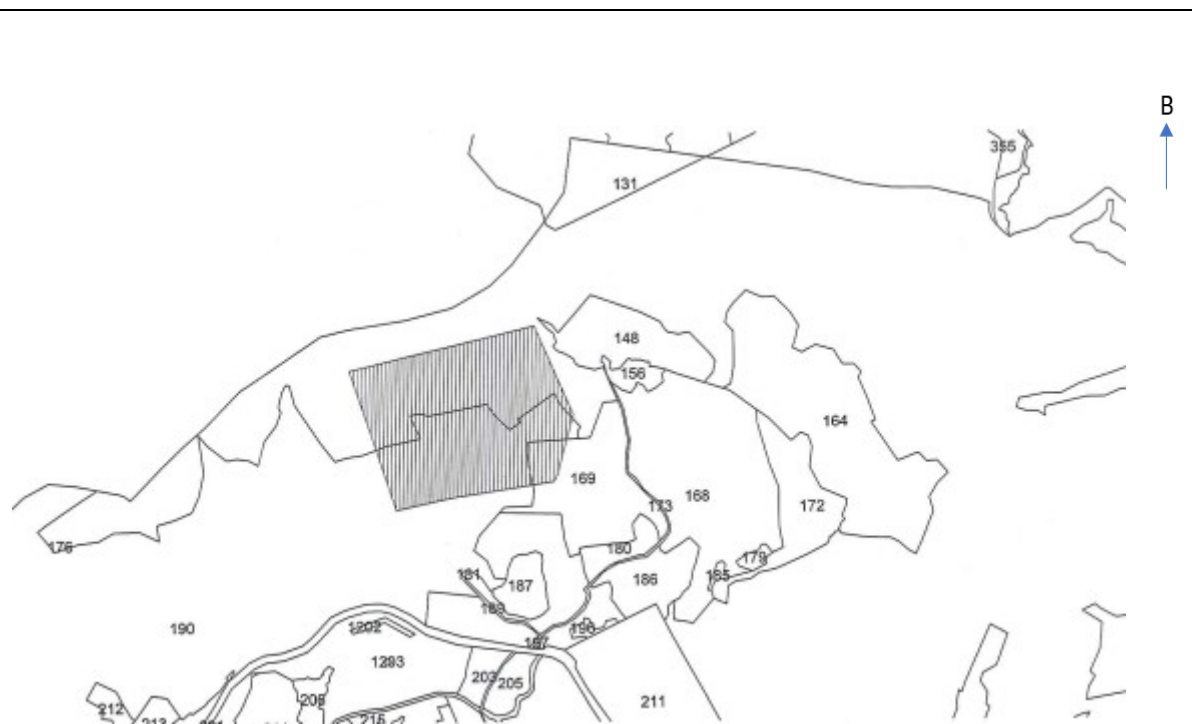
- Tên công trình: Trạm điện 110KVA và đường dây đầu nối
- Vị trí: Một phần khoanh 667, 632 - Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ TT. Ma Đa Guôi
- Diện tích: 0,79ha.



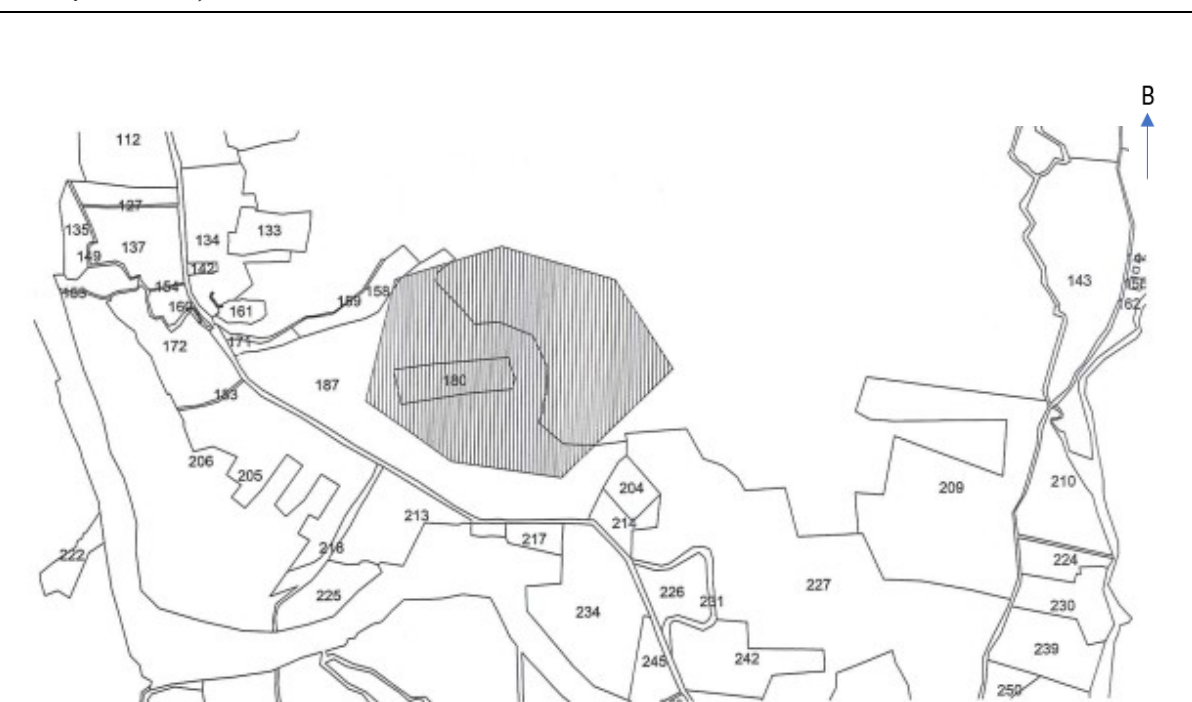
- Tên công trình: Thu hồi đất để đầu tư khai thác khoáng sản
- Vị trí: Khoanh 796, 805, 810 - Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ xã Đạ Oai
- Diện tích: 5,3ha.



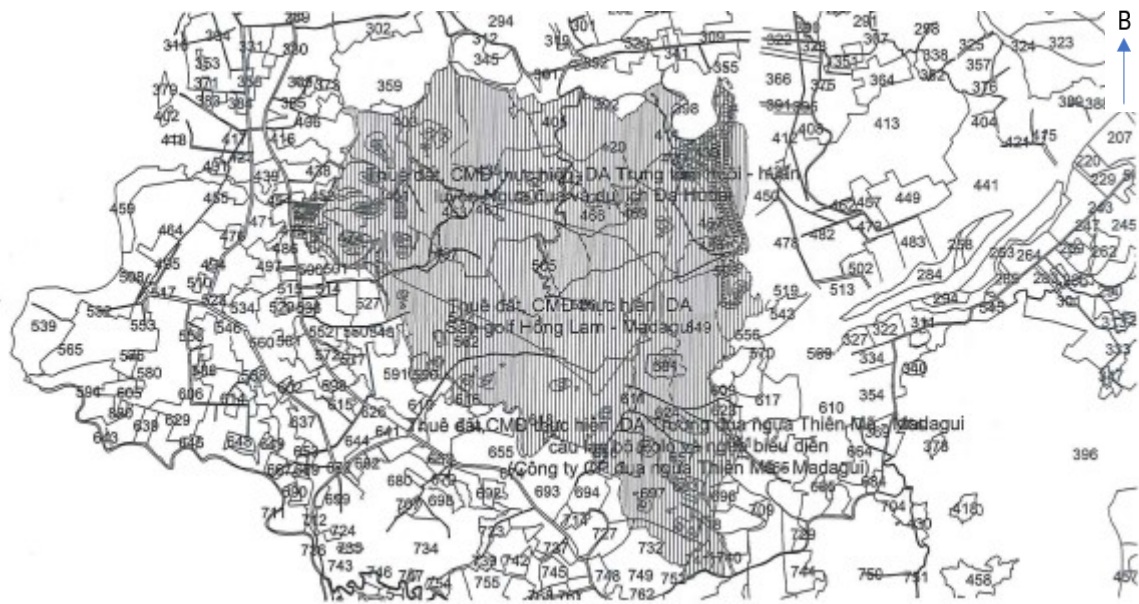
- Tên công trình: Thu hồi đất để đầu tư khai thác khoáng sản
- Vị trí: Khoanh 905, 956 - Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ TT. Đạ M'ri
- Diện tích: 10ha.



- Tên công trình: Thu hồi đất để đầu tư khai thác khoáng sản
- Vị trí: Khoanh 169, 176, 190 - Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ TT. Madaguôl
- Diện tích: 7,07ha.



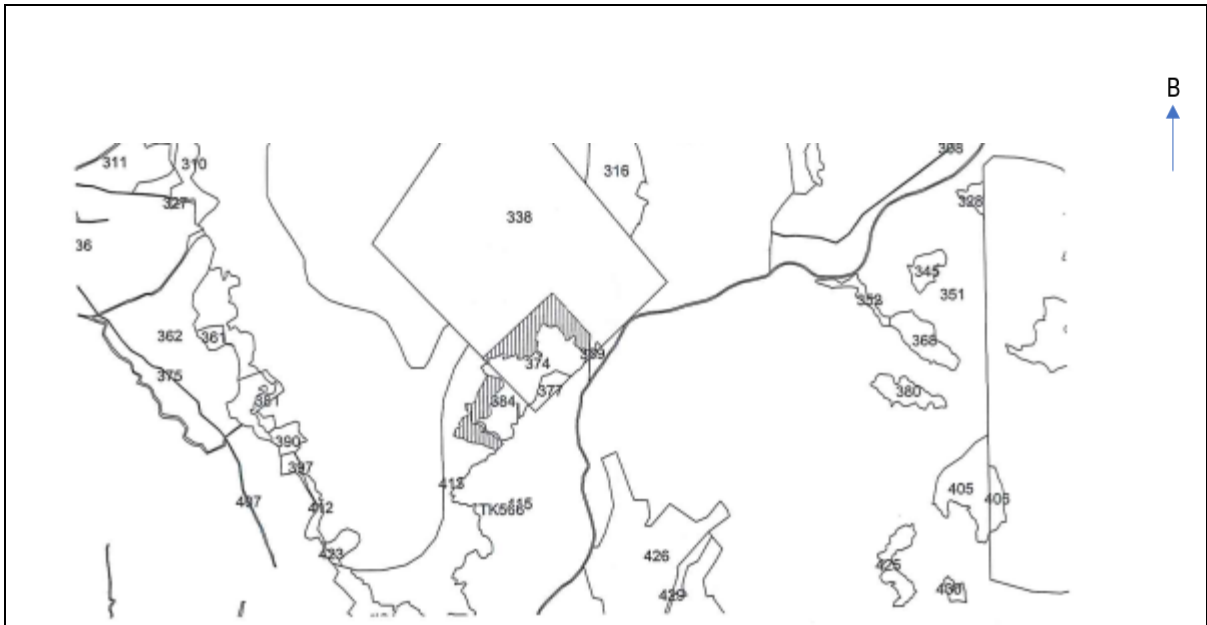
- Tên công trình: Thu hồi đất để đầu tư khai thác khoáng sản
- Vị trí: Khoanh 94, 180, 187 - Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ xã Đạ P'Loa (cũ)
- Diện tích: 7,07ha.



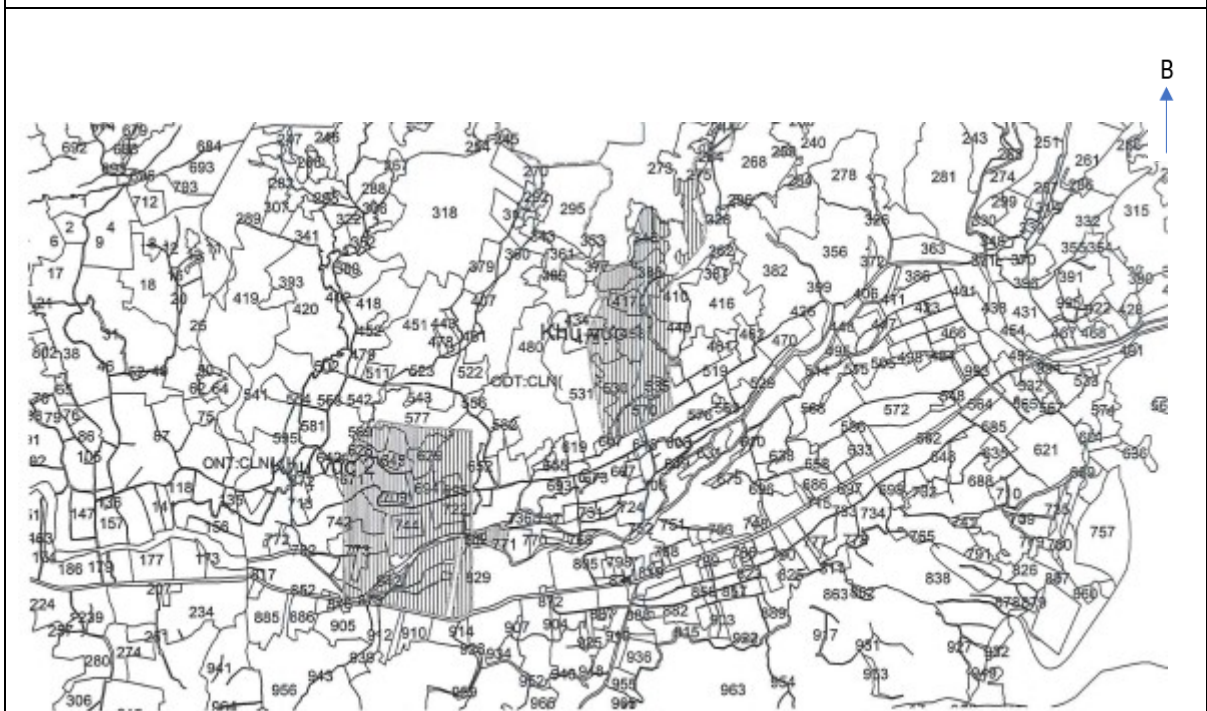
- Tên công trình: Chuyển mục đích để thực hiện dự án Hôn Lam – Madaguoi
- Vị trí: Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ xã Đa Oai
- Diện tích:



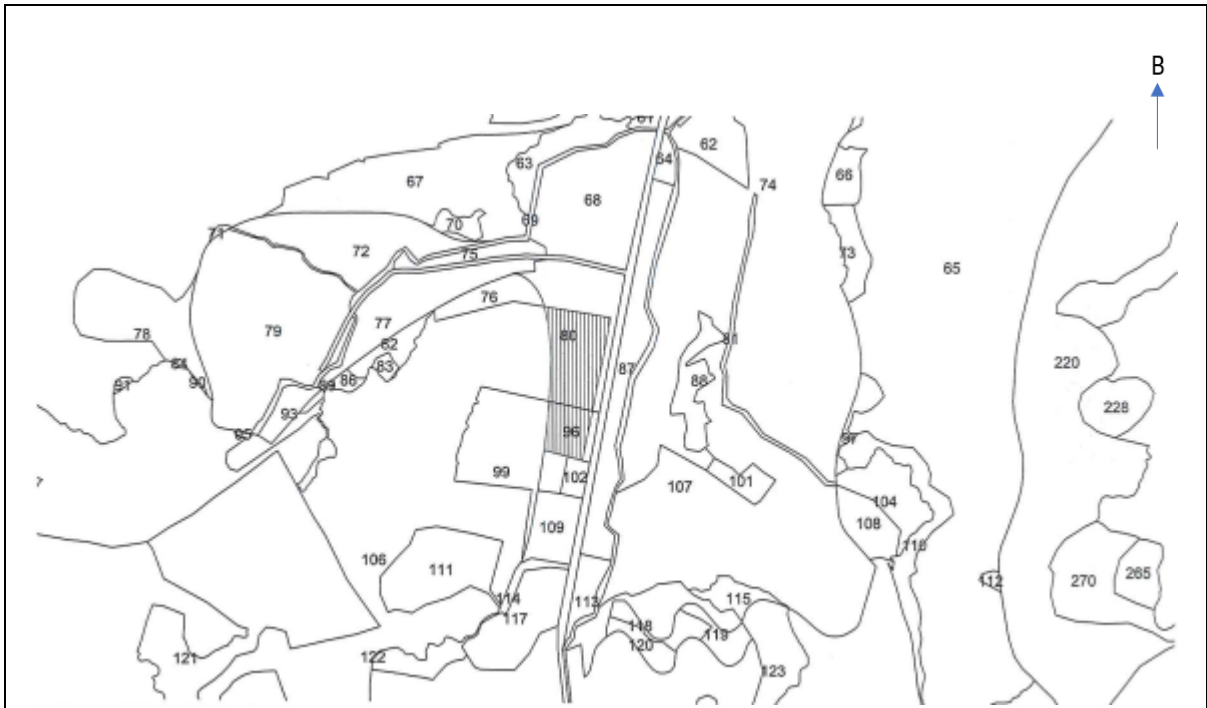
- Tên công trình: Công ty TNHH sản xuất thương mại Chí Cường
- Vị trí: Thửa 326 tờ bản đồ 15, khoanh 176 - Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ xã Hà Lâm
- Diện tích: 0,08ha



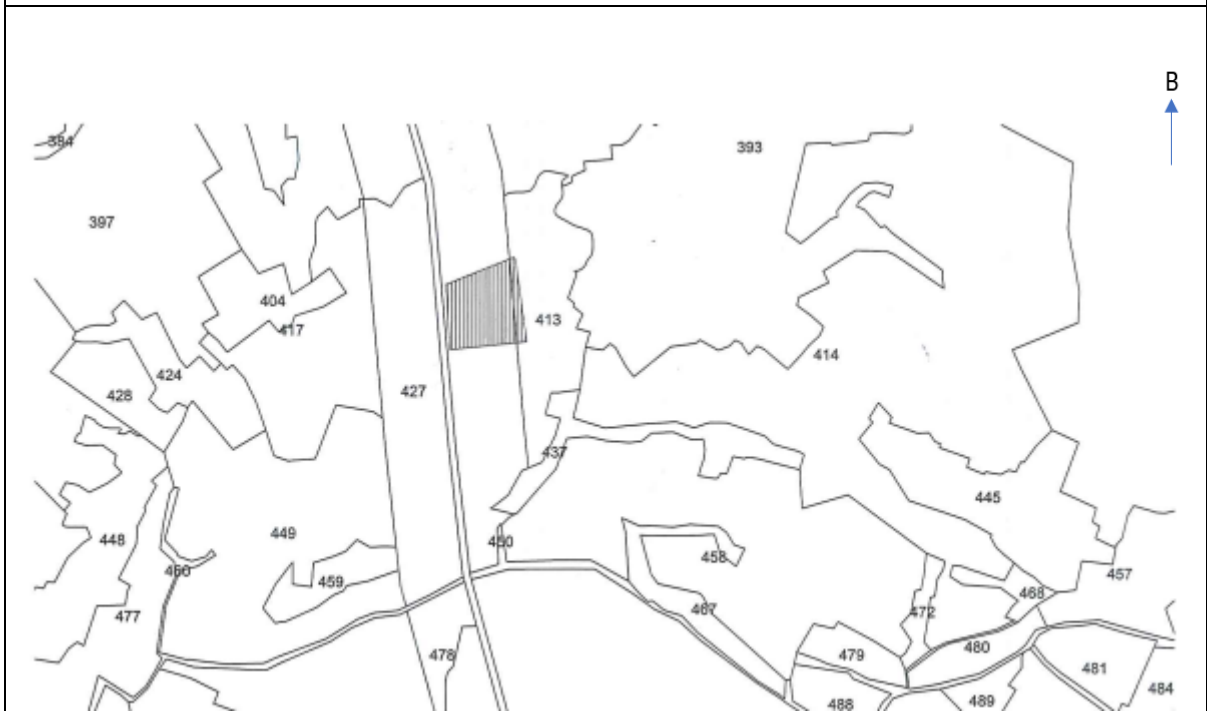
- Tên công trình: Mở rộng mỏ đá Hà Hưng
- Vị trí: Khoanh đất 338, 413, 415 - Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ xã Đạ P'Loa (cũ)
- Diện tích: 6,0ha



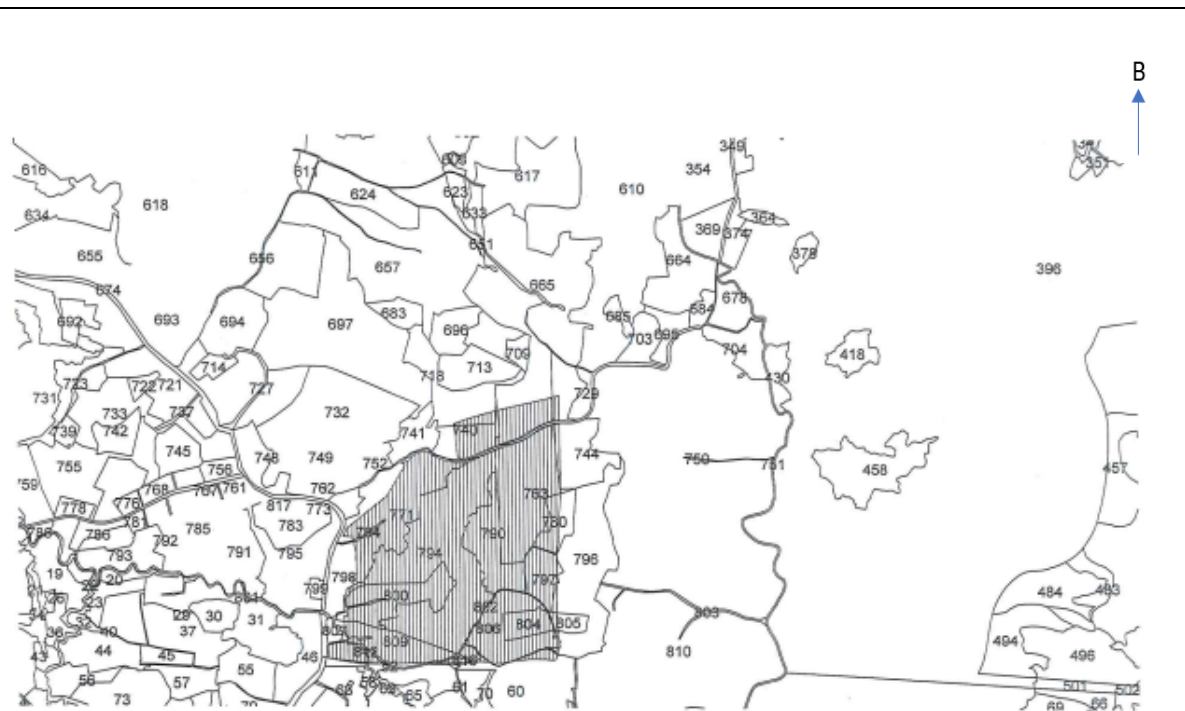
- Tên công trình: Chuyển mục đích để thực hiện dự án khu du lịch tâm linh Hoa Sen
- Vị trí: Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ TT. Đạ M'ri
- Diện tích: 24ha



- Tên công trình: Chuyển mục đích cây xăng số 10
- Vị trí: Một phần các khoanh 89, 96 - Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ TT. Ma Đa Guôi
- Diện tích: 1,21ha



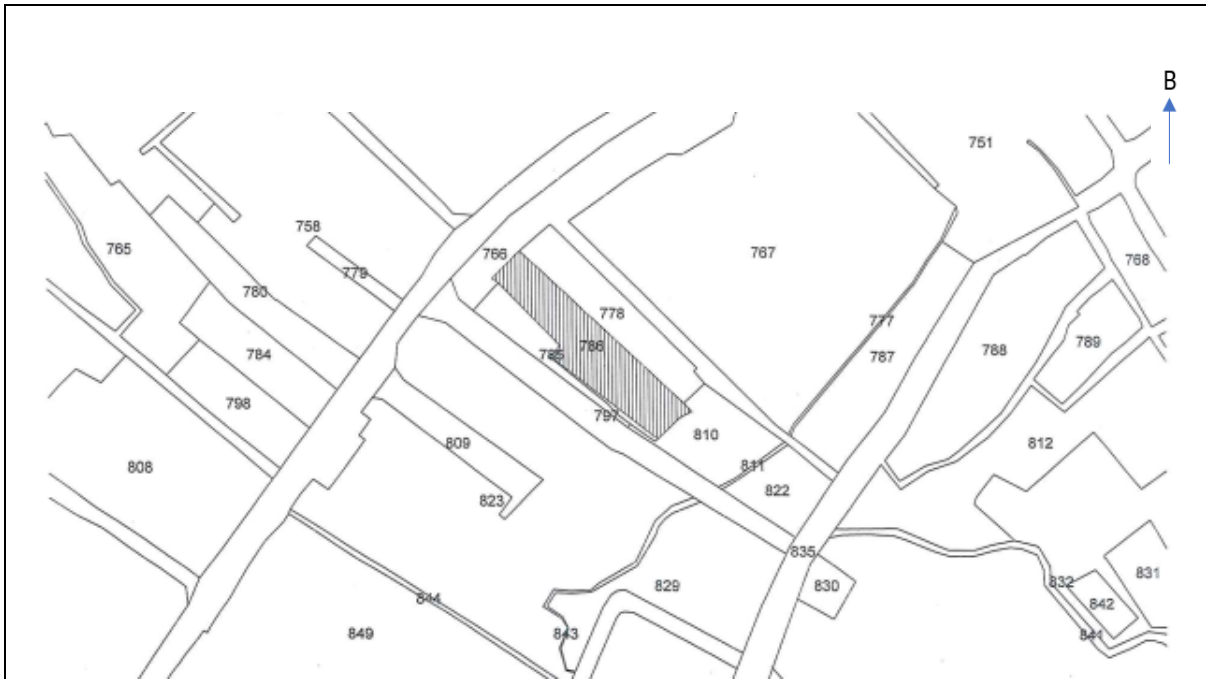
- Tên công trình: Chuyển mục đích để thực hiện Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe Tân Bình – Mađaguôi (TT kiểm định xe cơ giới)
- Vị trí: Một phần các khoanh trên Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ TT. Ma Đa Guôi
- Diện tích: 0,49ha



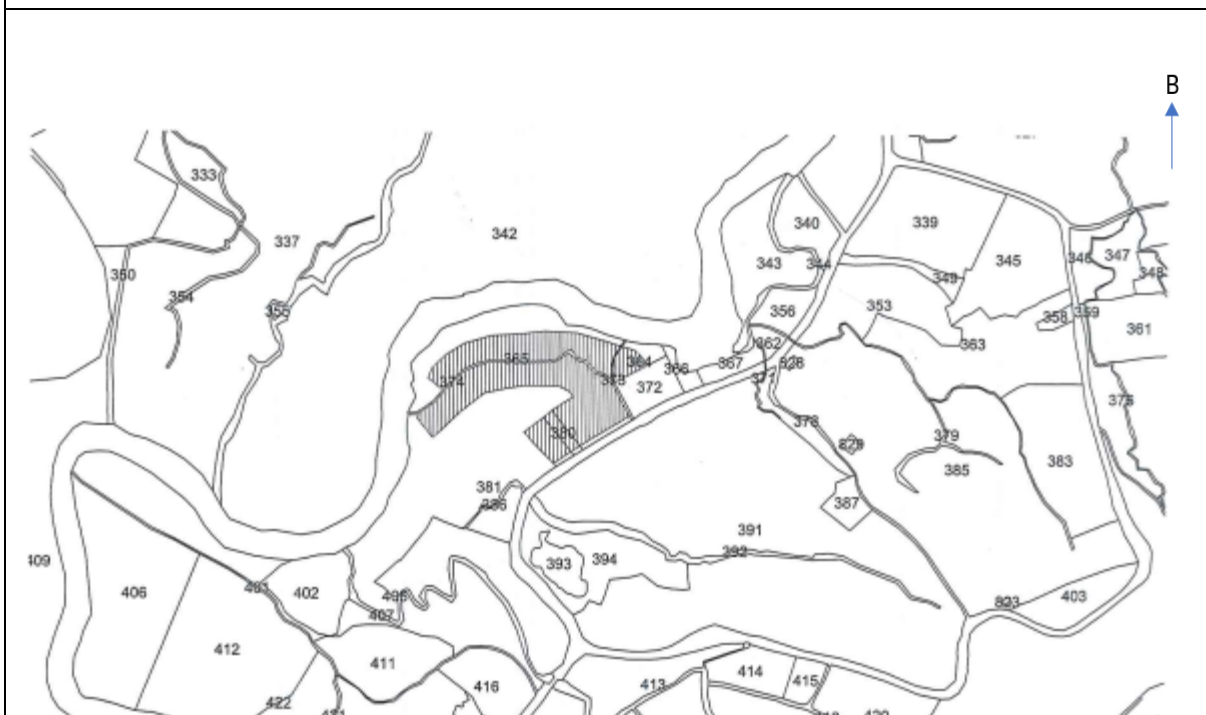
- Tên công trình: Đầu giá để xây dựng Cụm công nghiệp Đa Oai
- Vị trí: Các khoanh - Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ xã Đa Oai
- Diện tích: 42,0ha



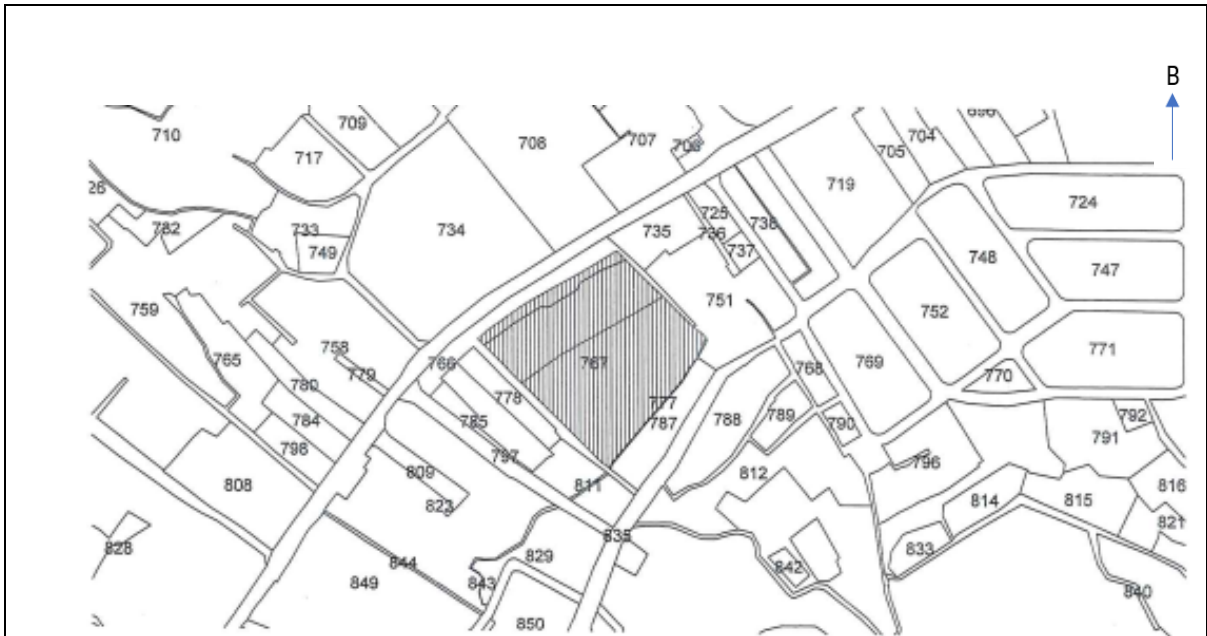
- Tên công trình: Đầu giá QSDĐ của phòng Tài chính cũ
- Vị trí: Khoanh 786 - Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ TT. Ma Đa Guôi
- Diện tích: 0,15ha



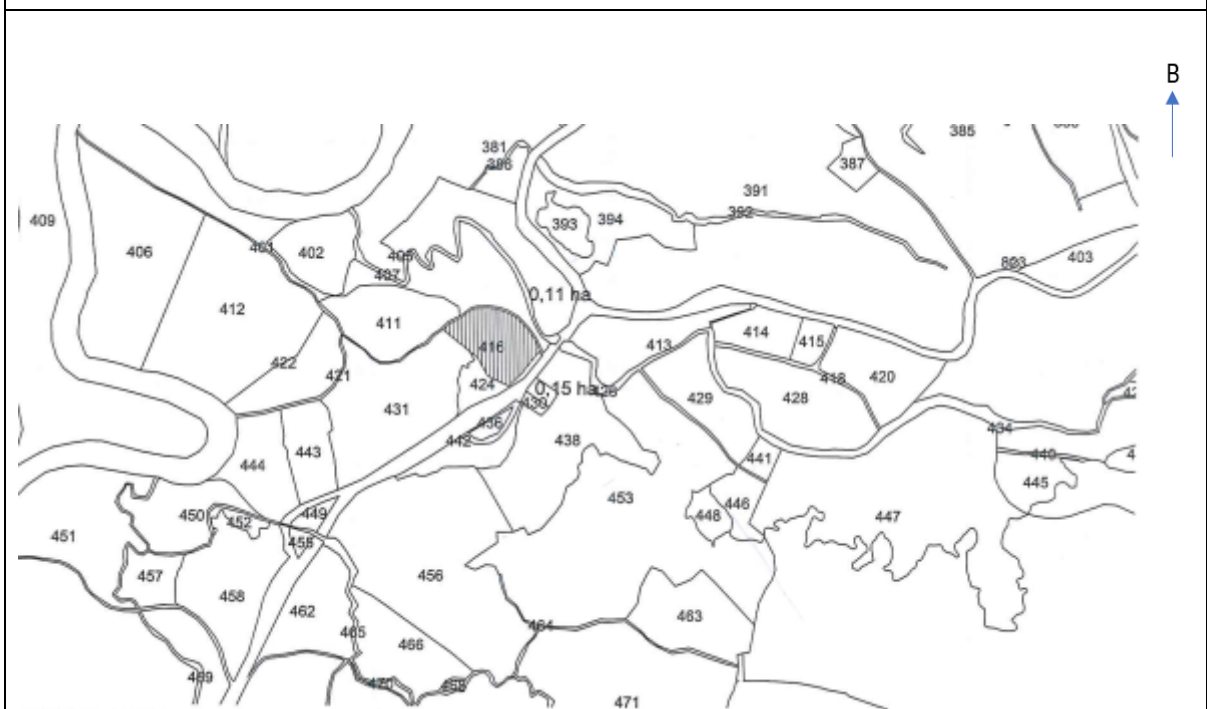
- Tên công trình: Đấu giá QSDĐ của phòng Giáo dục
- Vị trí: Khoanh 786 - Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ TT. Ma Đa Guôi
- Diện tích: 0,11ha



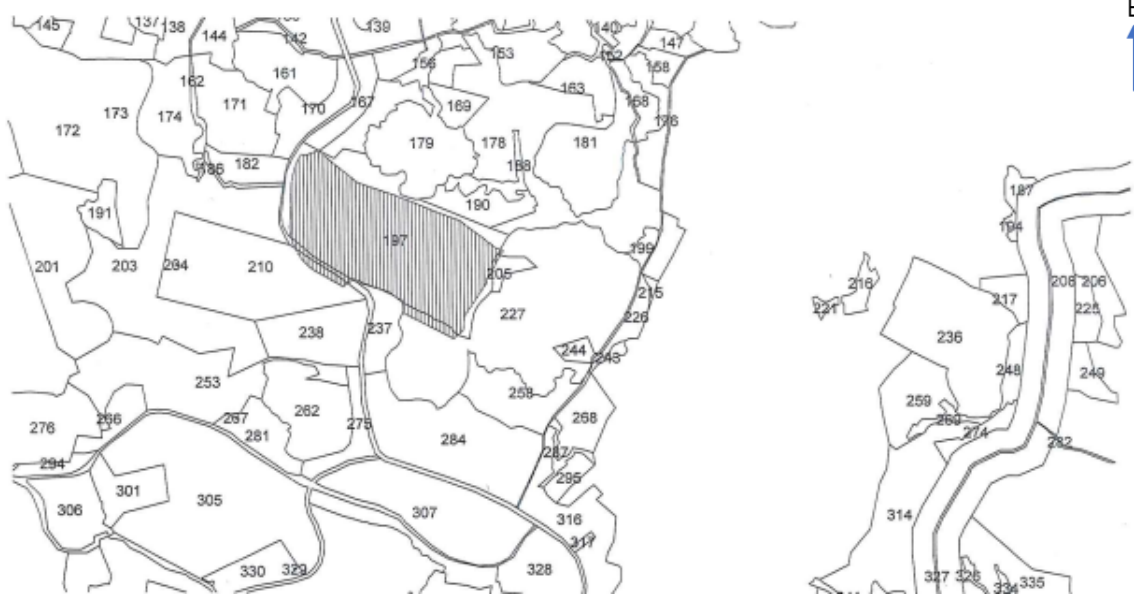
- Tên công trình: Đấu giá đất khu vực thôn Bình An
- Vị trí: Khoanh 364, 365, 374, 380 - Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ xã Phước Lộc (cũ)
- Diện tích: 6,0ha



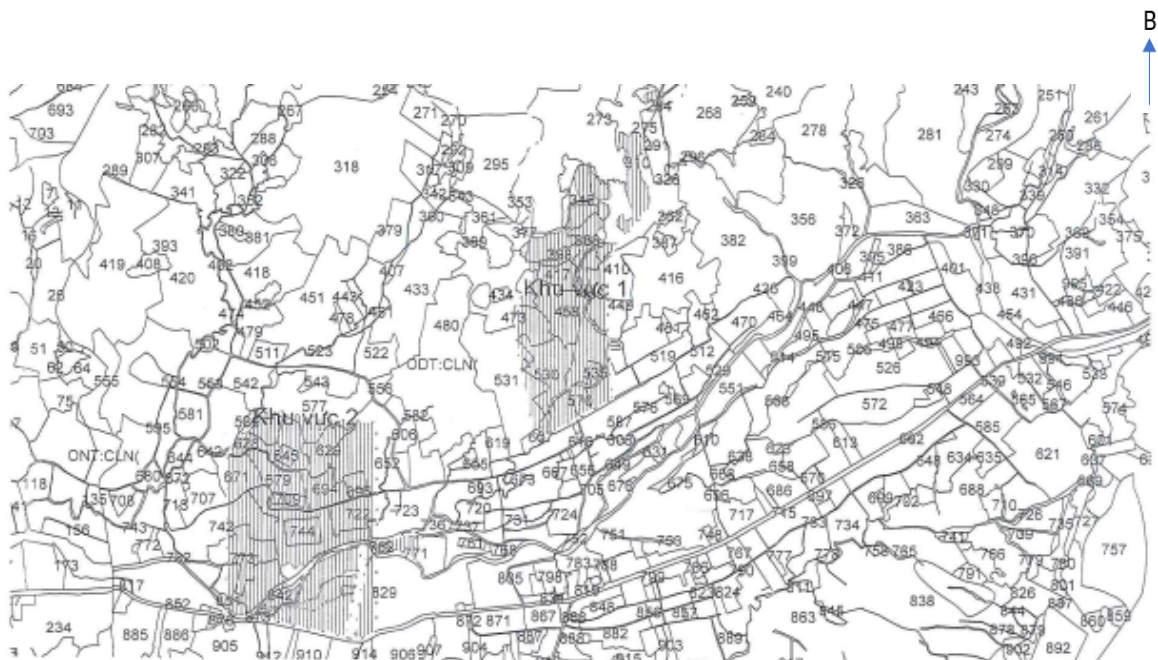
- Tên công trình: Đầu giá QSDĐ trung tâm văn hoá cũ của huyện Đà Huoai
- Vị trí: Khoanh 767 - Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ TT. Ma Đa Guôi
- Diện tích: 0,97ha



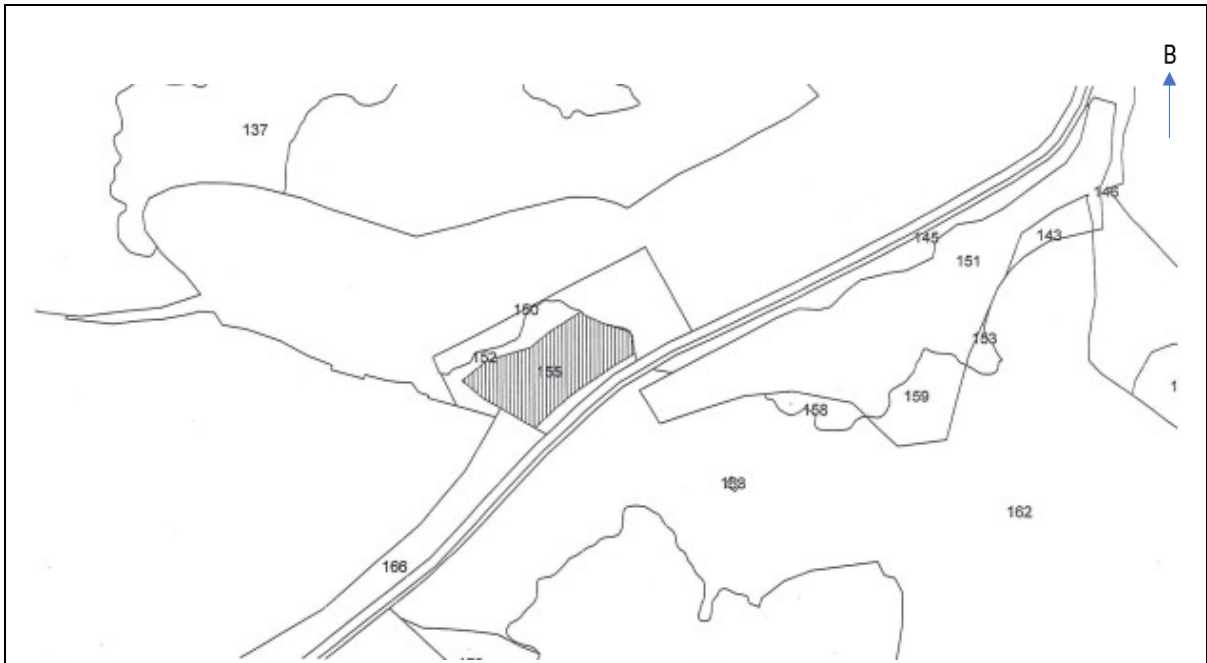
- Tên công trình: Đầu giá QSDĐ của trụ sở cũ xã Phước Lộc
- Vị trí: Khoanh 416 - Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ xã Phước Lộc (cũ)
- Diện tích: 0,86ha



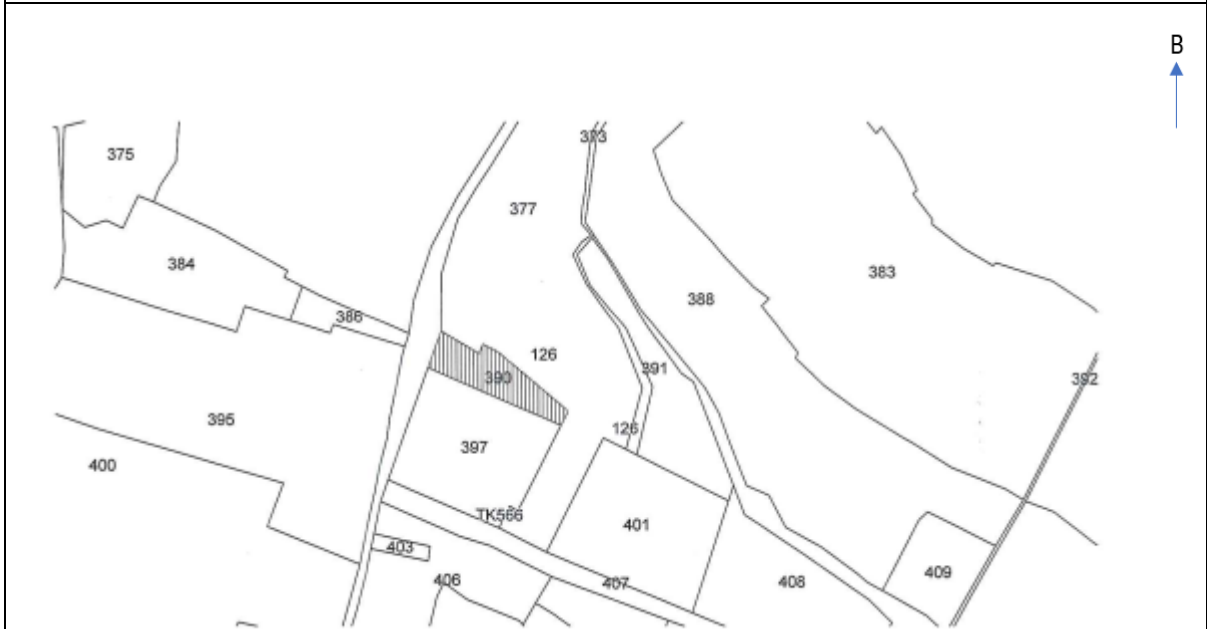
- Tên công trình: Bán tài sản gắn liền với đất thuê của công ty TNHH thương mại trồng trọt Tuấn Thiện cho công ty TNHH Toàn Gia Hưng
- Vị trí: Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ xã Đa Oai
- Diện tích: 10,96ha



- Tên công trình: Dự án đầu tư Đại Tùng Lâm Hoa Sen
- Vị trí: Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ TT. Đa M'ri
- Diện tích:



- Tên công trình: Thuê đất SKC khu vực đèo chuỗi (đất thu hồi của Công ty TNHH Hà Hưng)
- Vị trí: Khoanh 150 - Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ TT. Ma Đa Guôi
- Diện tích: 0,54ha



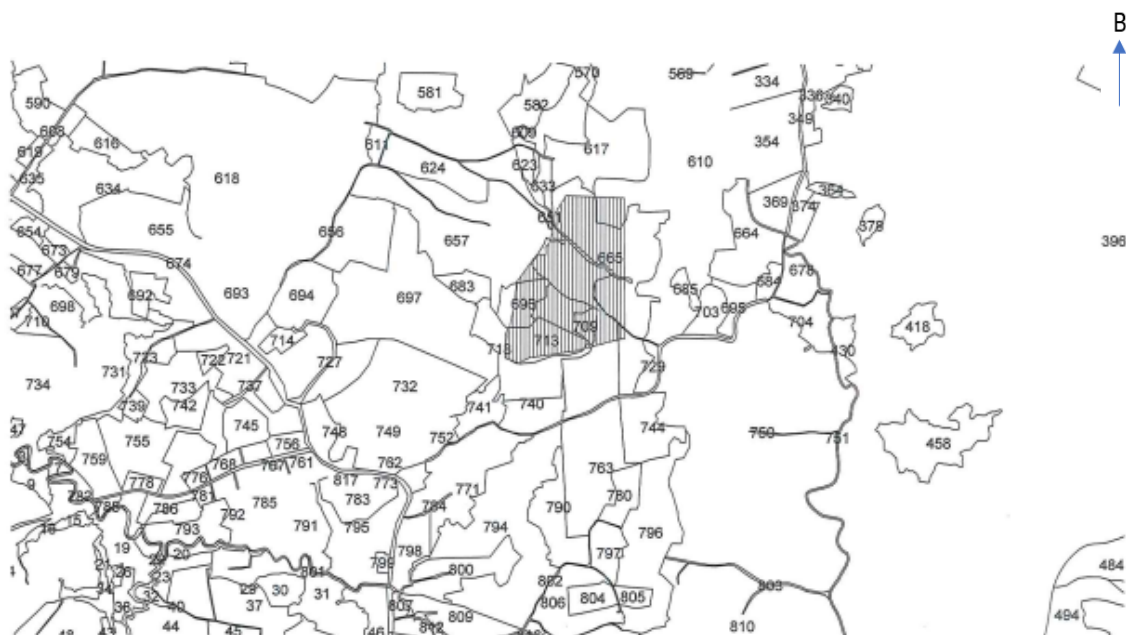
- Tên công trình: Mở rộng trường Tiểu học – THCS xã Đạ Tồn
- Vị trí: Khoanh 390 - Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ xã Đạ Tồn (cũ)
- Diện tích: 0,16ha



- Tên công trình: Giao đất theo hiện trạng Trường Mầm non Sơn Ca
- Vị trí: Khoanh đất 761, 764 - Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ xã Phước Lộc (cũ)
- Diện tích: 0,12ha



- Tên công trình: Mở rộng Trường tiểu học Trần Quốc Toàn – Giao đất trường mầm non Hòa Mai
- Vị trí: Khoanh đất 17 - Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ TT. Madaguôi
- Diện tích: 0,10ha



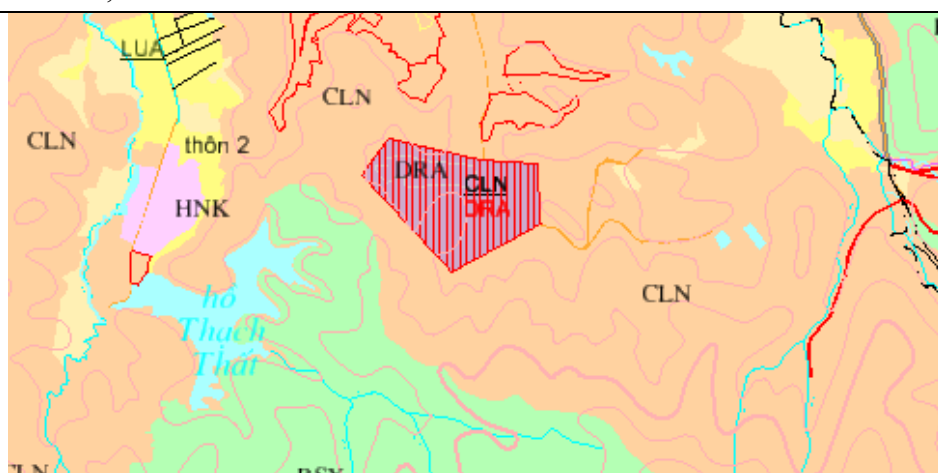
- Tên công trình: Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tái định cư xã Dạ Oai
- Vị trí: Khoanh đất - Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ xã Dạ Oai
- Diện tích: 12,58ha



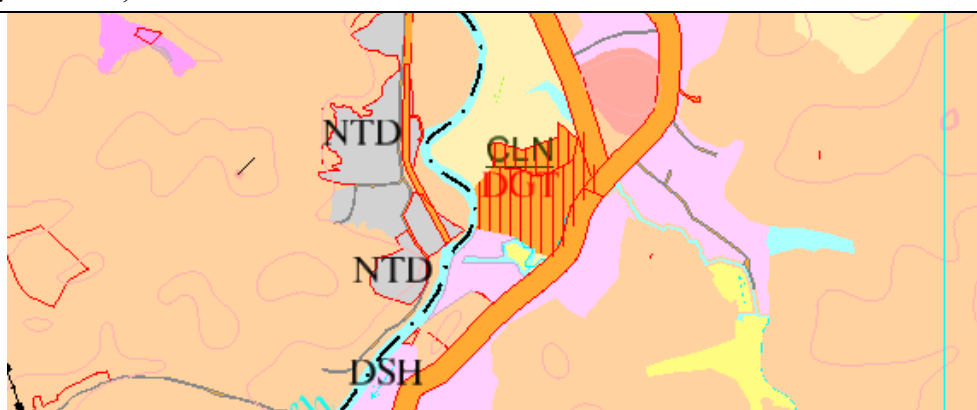
- Tên công trình: Niệm Phật đường Đoàn Kết
- Vị trí: Một phần khoanh 428 - Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ xã Đoàn Kết (cũ)
- Diện tích: 0,1ha



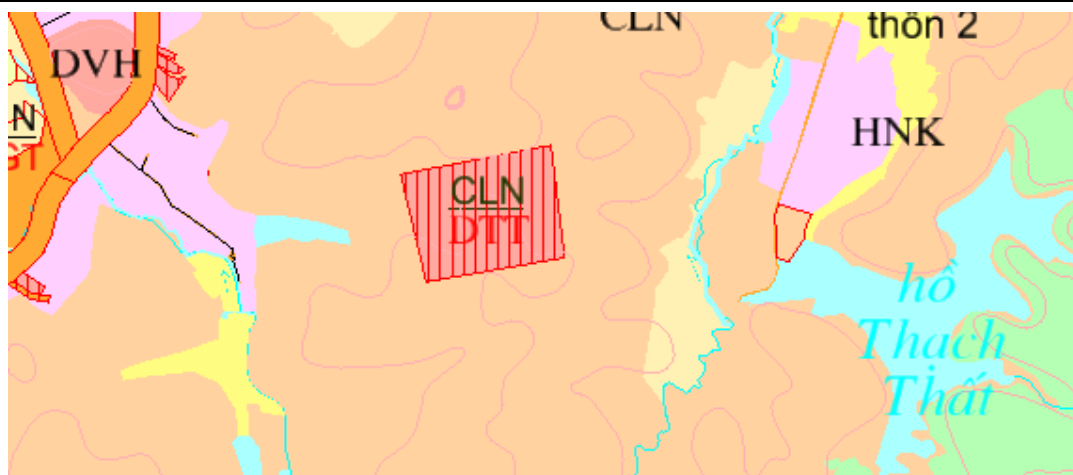
- Tên công trình: Đất tôn giáo xã Hà Lâm
- Vị trí: Một phần khoanh 342 - Bản đồ khoanh vẽ TKĐĐ xã Hà Lâm
- Diện tích: 0,5ha



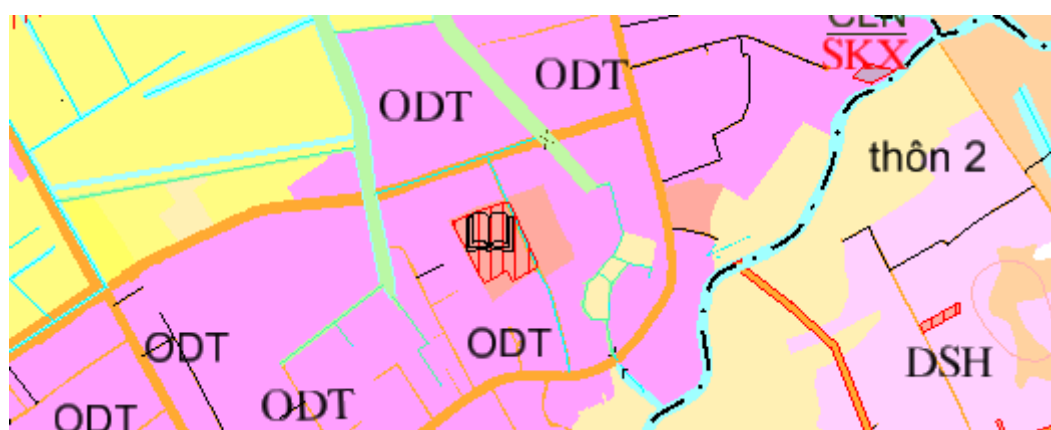
- Tên công trình: Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Đa Tễ (Bãi rác tập trung của Huyện)
- Vị trí: Tờ bản đồ số 2 - Xã Đa Kho
- Diện tích: 7,5ha



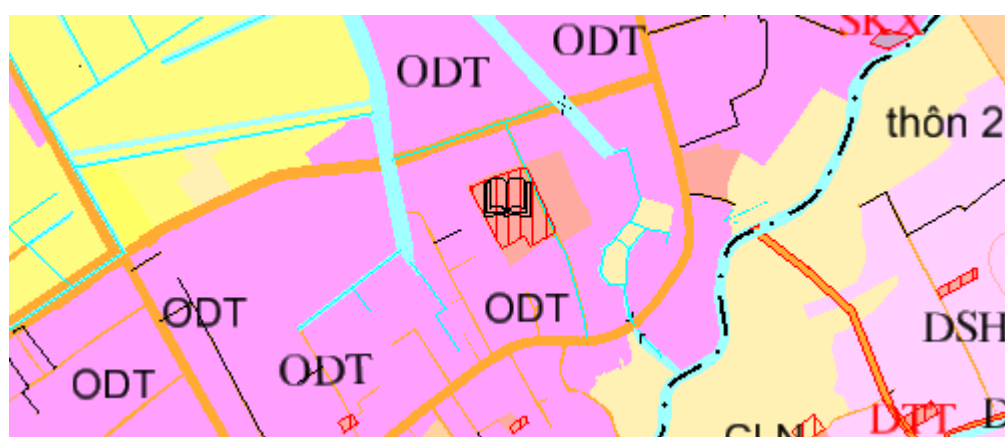
- Tên công trình: Bến xe trung tâm huyện (Công ty TNHH Phước Tiến)
- Vị trí: Thửa 600, tờ bản đồ 6, TT. Đa Tễ
- Diện tích: 0,5ha



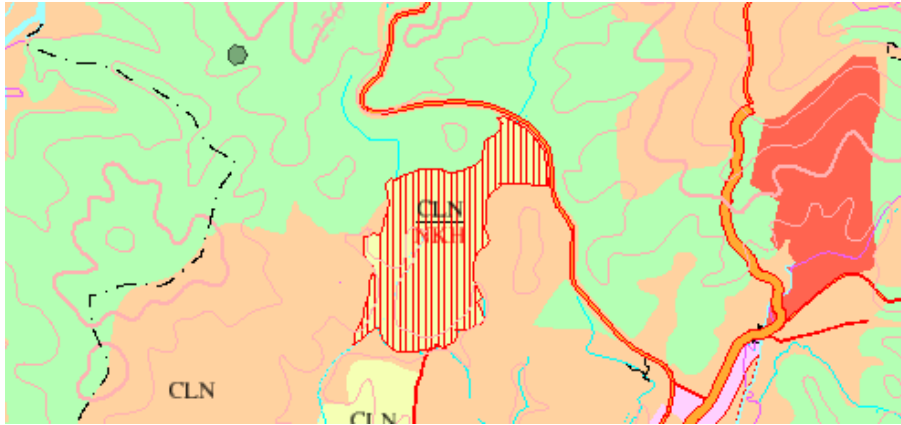
- Tên công trình: Chuyển mục đích hộ gia đình sang đất thể dục thể thao
- Diện tích: 3,0ha
- Vị trí: Xã Đạ Kho



- Tên công trình: Trường tiểu học tư thực Việt Anh
- Diện tích: 0,59ha
- Vị trí: Thửa 40, tờ bản đồ 18B, TT. Đạ Tẻh



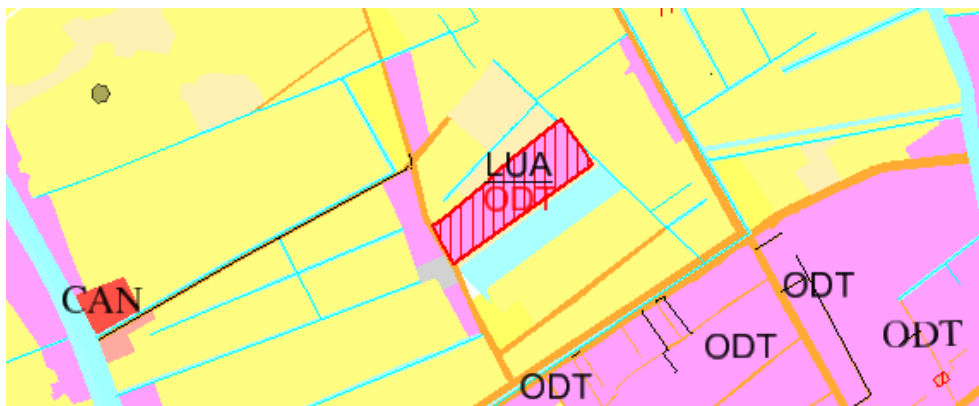
- Tên công trình: Trường mầm non tư thực Bình Minh
- Diện tích: 0,39ha
- Vị trí: Thửa 40, tờ bản đồ 18B, TT. Đạ Tẻh



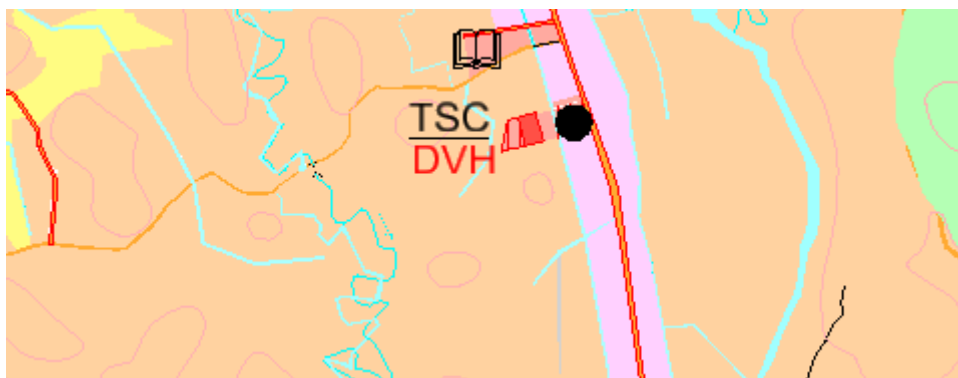
- Tên công trình: Trang trại chăn nuôi Kim Hoà, Lâm Đồng
- Diện tích: 20,55ha
- Vị trí: Thửa 1,2,5,6,7,19,17, tờ bản đồ 95; Thửa 1,2,4, tờ 04-2020; Thửa 1, tờ 13 - xã Mỹ Đức



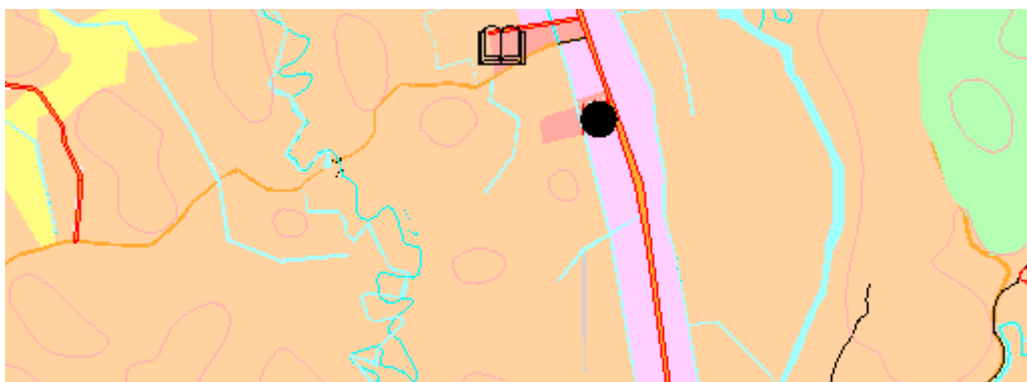
- Tên công trình: CMĐSD để thực hiện dự án đầu tư khai thác, chế biến đá xây dựng (Công ty CPXD khai thác khoáng sản Hoàng Phát)
- Diện tích: 1,75ha
- Vị trí: Xã Đạ Pal



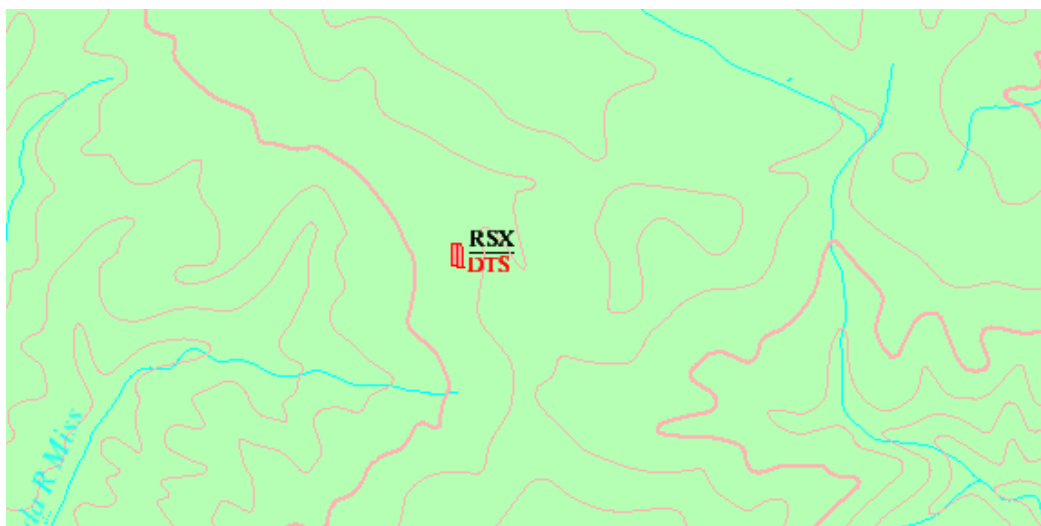
- Tên công trình: Khu tái định cư thị trấn Đạ Tẻh
- Diện tích: 2,78ha
- Vị trí: Thửa đất 21, 24, tờ bản đồ 17 - TT. Đạ Tẻh



- Tên công trình: Giao đất xây dựng nhà văn hóa xã Quốc Oai
- Diện tích: 0,07ha
- Vị trí: Thửa 5, một phần thửa 209, một phần thửa 298, TBD 3,6 – Xã Quốc Oai



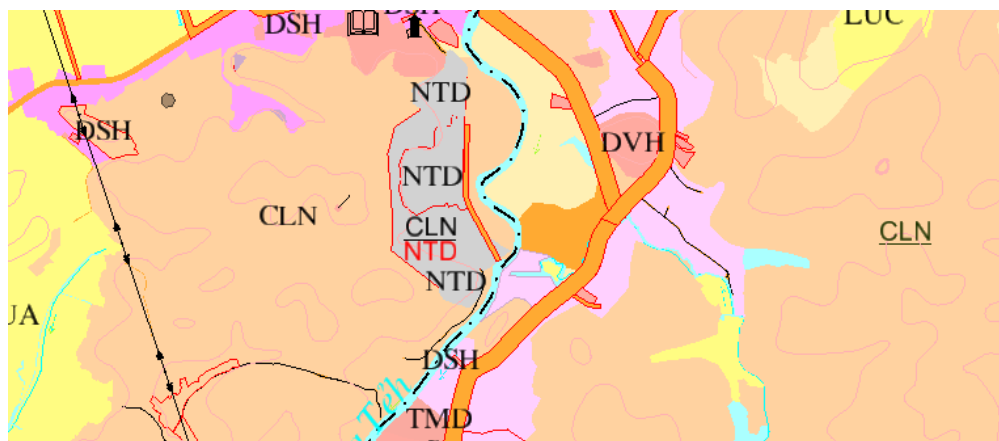
- Tên công trình: Mở rộng khuôn viên trụ sở UBND xã Quốc Oai
- Diện tích: 0,74ha
- Vị trí: Một phần thửa 5, 208, tờ bản đồ 3 – Xã Quốc Oai



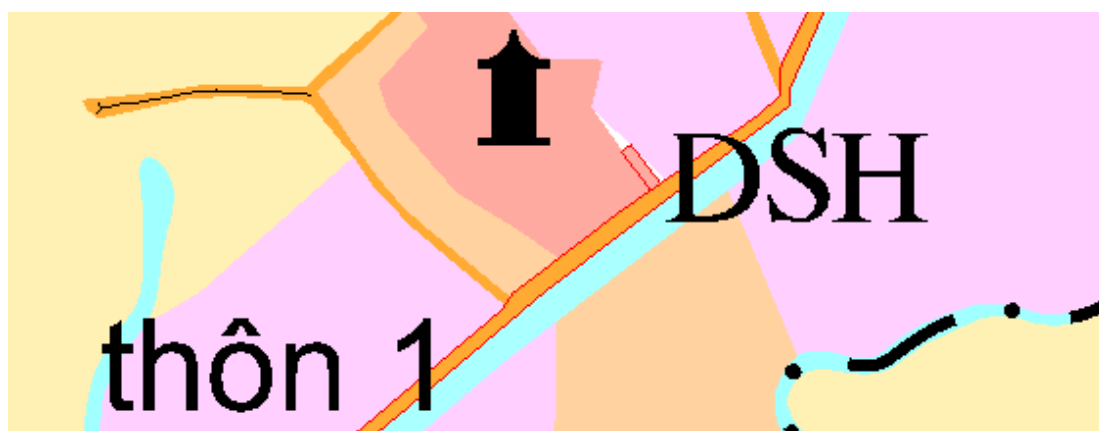
- Tên công trình: Trạm kiểm lâm Đạ Nhar
- Diện tích: 0,20ha
- Vị trí: Xã Quốc Oai



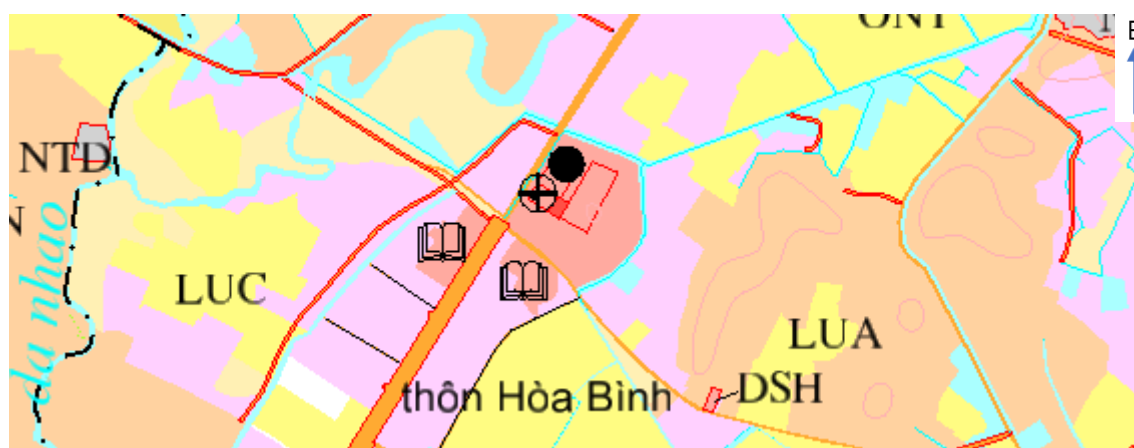
- Tên công trình: Nghĩa địa thôn 4
- Diện tích: 2,3ha
- Vị trí: Khuảnh 4, tiểu khu 563 - Xã Quảng Trị



- Tên công trình: Nghĩa địa thị trấn Đạ Tẻh (mở rộng)
- Diện tích: 2,0ha
- Vị trí: TT, Đạ Tẻh



- Tên công trình: Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường thôn 1
- Diện tích: 0,04ha
- Vị trí: xã Quảng Trị



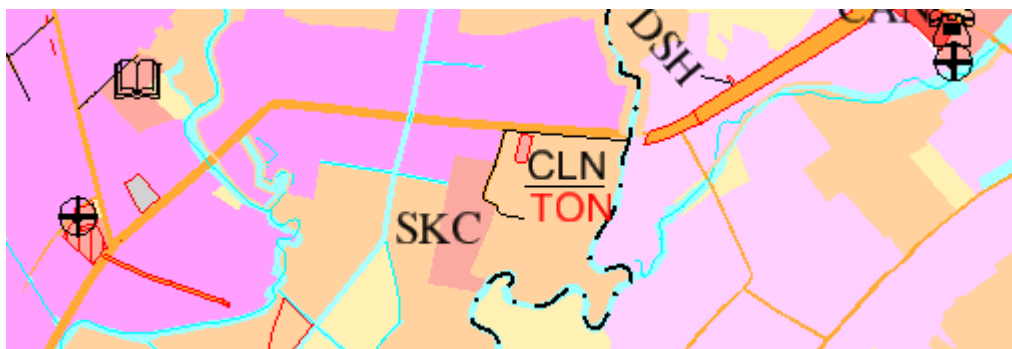
- Tên công trình: Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trạm y tế xã Mỹ Đức
- Diện tích: 0,12 ha
- Vị trí: Thửa 371, tờ bản đồ 2 (299).



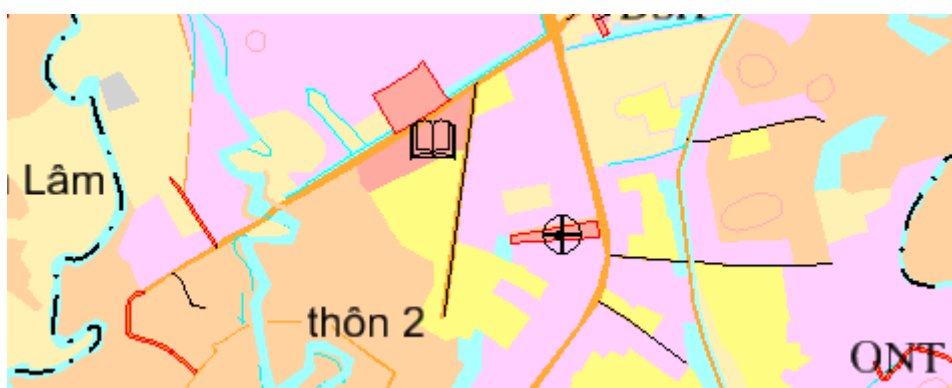
- Tên công trình: Chùa Quốc Oai
- Diện tích: 0,22ha.
- Vị trí: Thửa 139, tờ BD số 3 xã Quốc Oai



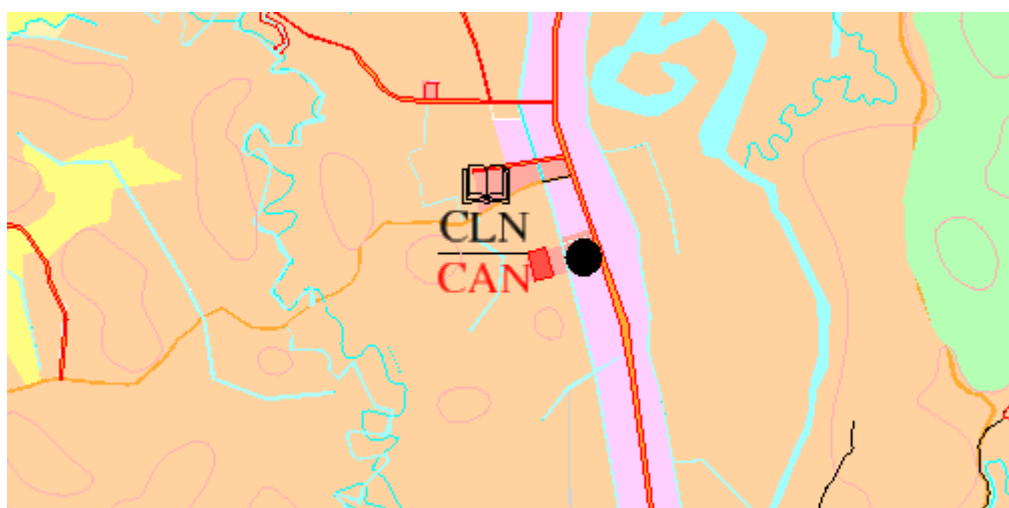
- Tên công trình: Chùa Khánh Bảo (mở rộng)
- Diện tích: 0,5ha.
- Vị trí: Thửa đất 317, 318, 338, 339, 332, 333, 490, tờ bản đồ 2 xã Quảng Trị



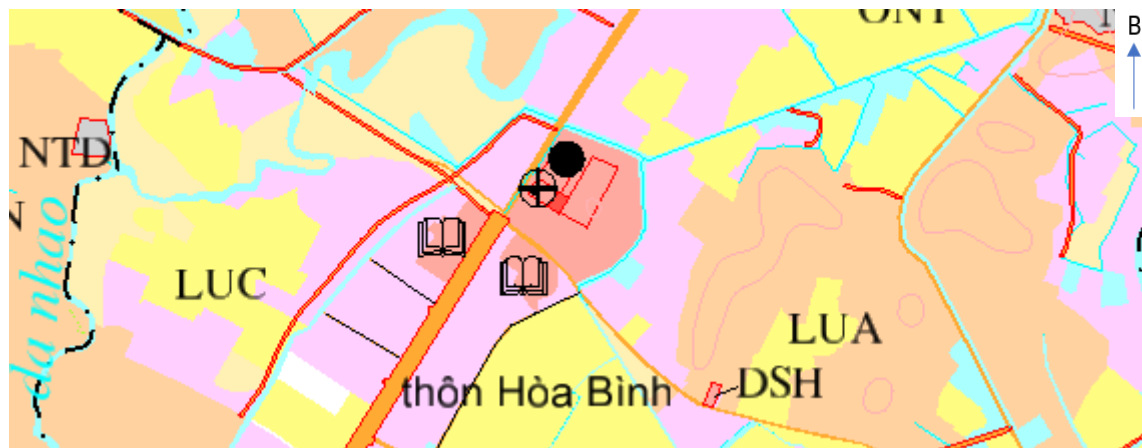
- Tên công trình: Chi hội Tin lành Việt Nam (miền Nam) Đà Nẵng
- Diện tích: 0,1ha.
- Vị trí: Thửa đất 209, tờ bản đồ 32, TT Đà Nẵng



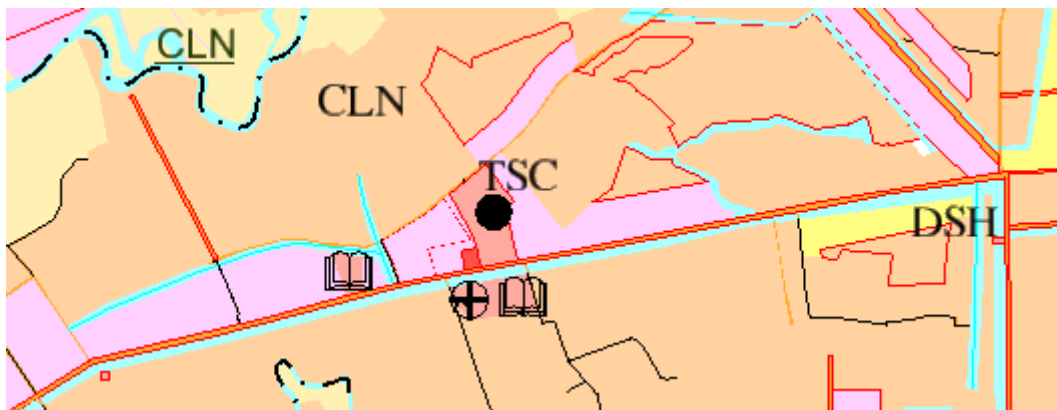
- Tên công trình: Giao đất theo hiện trạng sử dụng trường mầm non Đồng Tâm
- Diện tích: 0,35ha
- Vị trí: Thửa 797, tờ bản đồ 3, xã Mỹ Đức



- Tên công trình: Trụ sở công an xã Quốc Oai (giao đất)
- Diện tích: 0,1ha
- Vị trí: Thửa số 154, tờ bản đồ số 3 – Quốc Oai



- Tên công trình: Trụ sở công an xã Mỹ Đức (giao đất)
- Diện tích: 0,06ha
- Vị trí: Một phần các thửa 551,370 tờ bản đồ 2



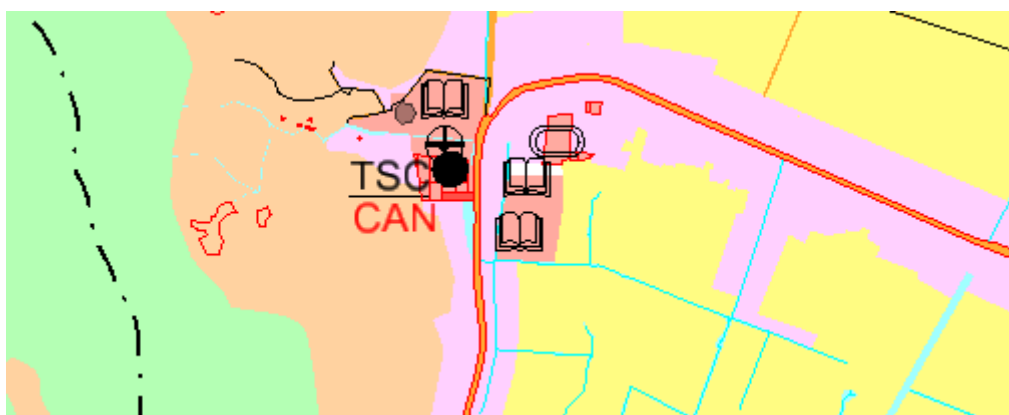
- Tên công trình: Trụ sở công an xã Quảng Trị (giao đất)
- Diện tích: 0,05ha
- Vị trí: Thửa 123, tờ bản đồ 5



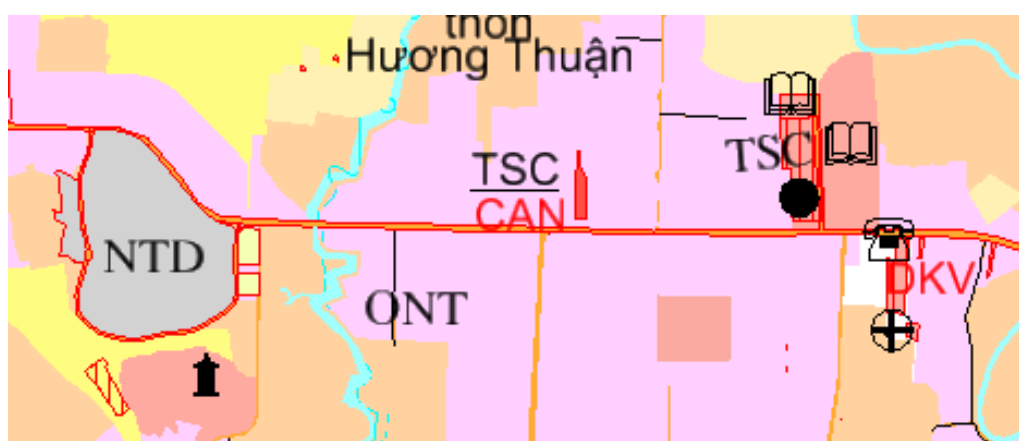
- Tên công trình: Trụ sở công an xã Đạ Kho (giao đất)
- Diện tích: 0,11ha
- Vị trí: Vị trí: Thửa đất số 376, 385, 387, 389 và thửa 384, 386, 388, tờ bản đồ số 9
- xã Đạ Kho



- Tên công trình: Trụ sở công an xã Đạ Pal (giao đất)
- Diện tích: 0,08ha
- Vị trí: Thửa 104, tờ bản đồ 3 – xã Đạ Pal



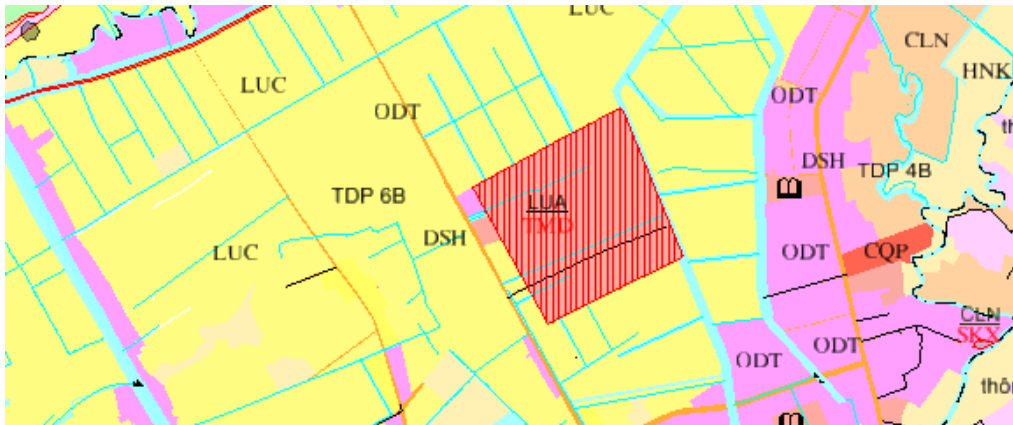
- Tên công trình: Trụ sở công an xã An Nhơn (giao đất)
- Diện tích: 0,06ha
- Vị trí: Một phần thửa 461, tờ bản đồ 3 – xã An Nhơn



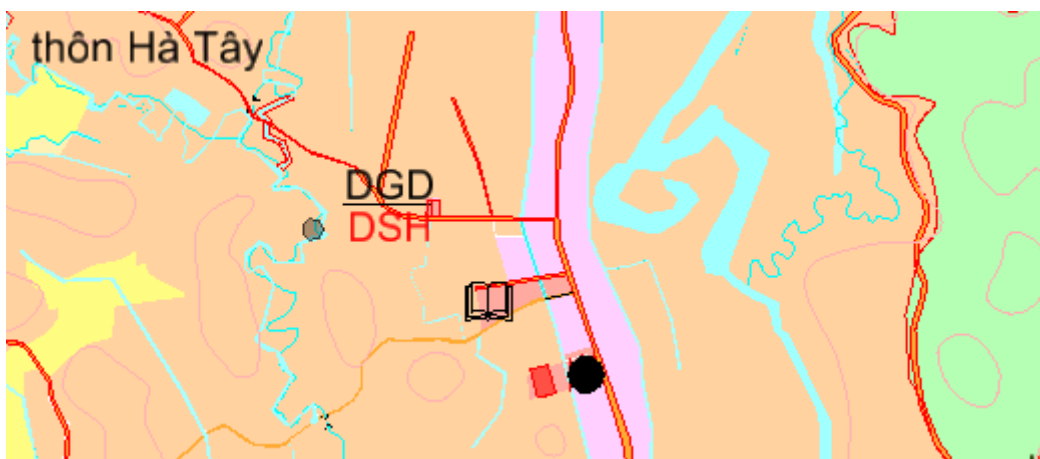
- Tên công trình: Trụ sở công an xã Đạ Lây (giao đất)
- Diện tích: 0,13ha
- Vị trí: Thửa 708, tờ bản đồ 7 – xã Đạ Lây



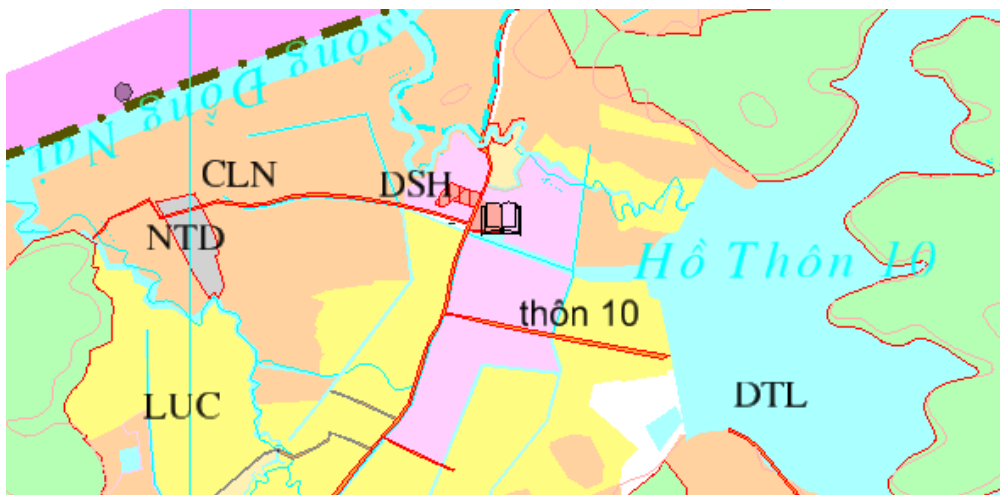
- Tên công trình: Khai thác mỏ đất san lấp (Công ty TNHH Xây dựng Nam Long; Thuê đất).
- Diện tích: 2,46ha
- Vị trí: Lô 3 khoảnh 3, lô 22; 25 khoảnh 1, Tiểu khu 572 - Xã Đa Kho



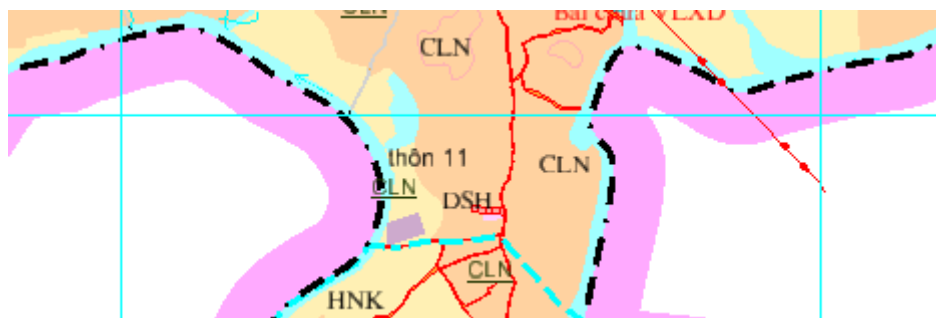
- Tên công trình: Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ
- Diện tích: 3,0ha.
- Vị trí: Các thửa đất tờ bản đồ 10, 11 - TT. Đa Tễ



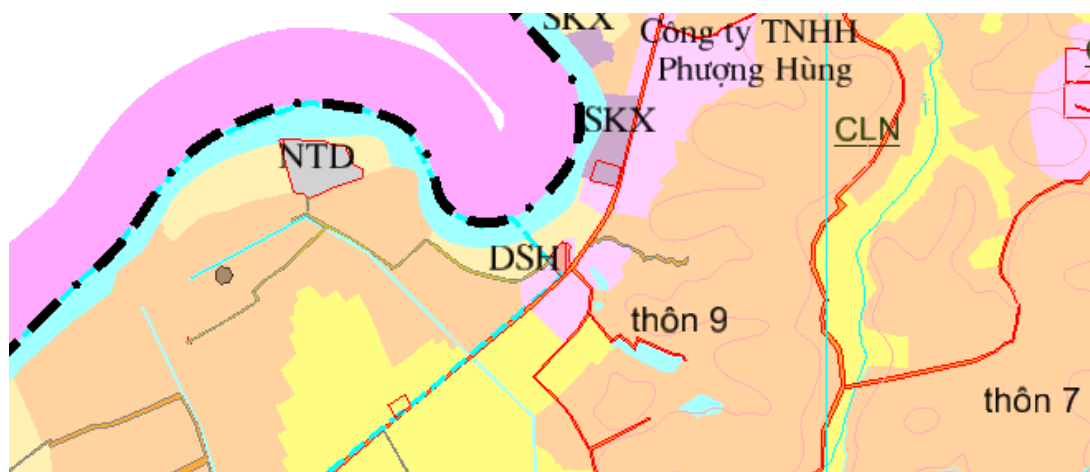
- Tên công trình: Thu hồi và Giao cho UBND xã quỹ đất trường MN Hoa Sen, điểm trường thôn Hà Tây để mở rộng NVH thôn Hà Tây
- Diện tích: 0,05ha
- Vị trí: Thửa số 296, tờ bản đồ số 6 – xã Mỹ Đức



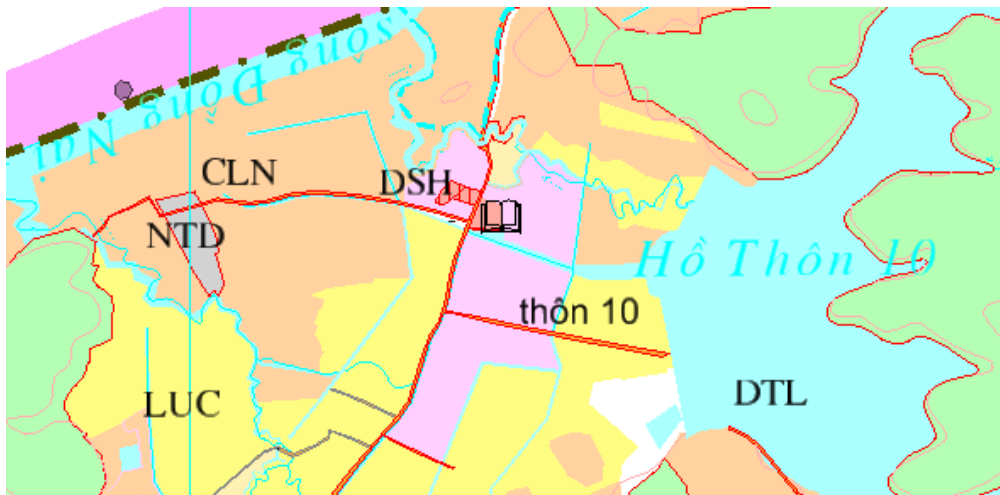
- Tên công trình: Hội trường thôn 8 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)
- Vị trí: xã Đạ Kho



- Tên công trình: Hội trường thôn 9 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)
- Diện tích: 0,125ha
- Vị trí: xã Đạ Kho



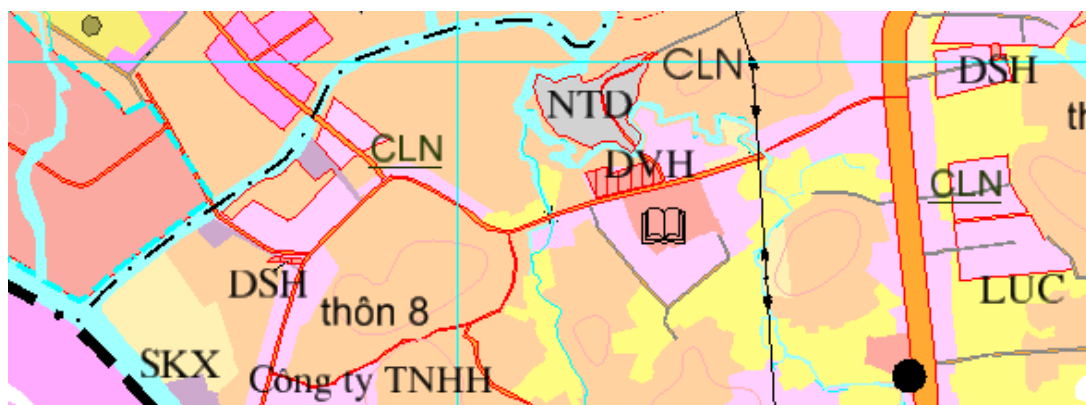
- Tên công trình: Hội trường thôn 7 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)
- Vị trí: xã Đạ Kho



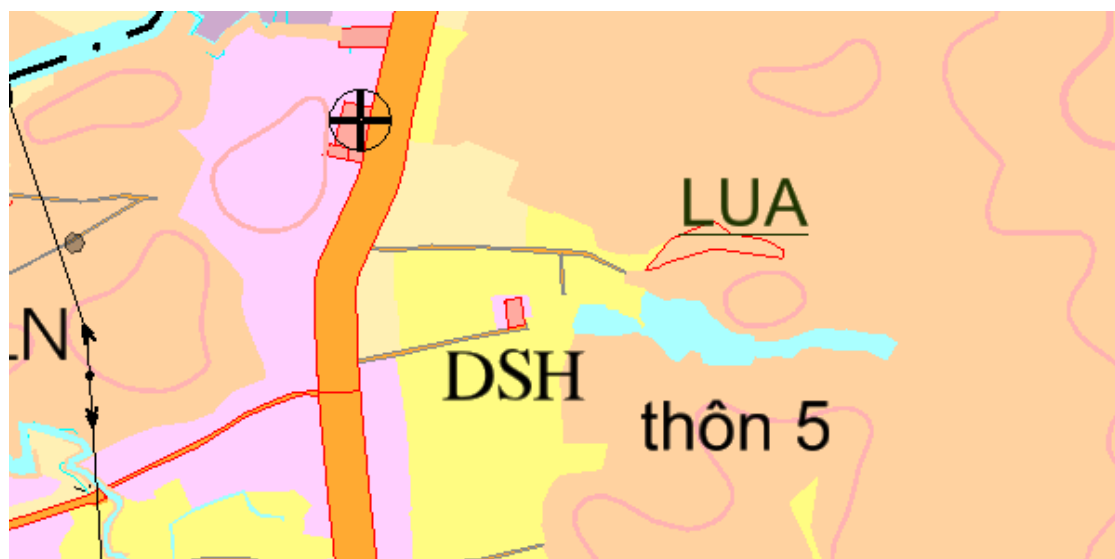
- Tên công trình: Trường học (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)
- Vị trí: xã Đạ Kho



- Tên công trình: Hội trường thôn 7 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)
- Vị trí: xã Đạ Kho



- Tên công trình: Nhà văn hoá xã (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)
- Vị trí: xã Đạ Kho



- Tên công trình: Hội trường thôn 5 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)
- Vị trí: xã Dạ Kho



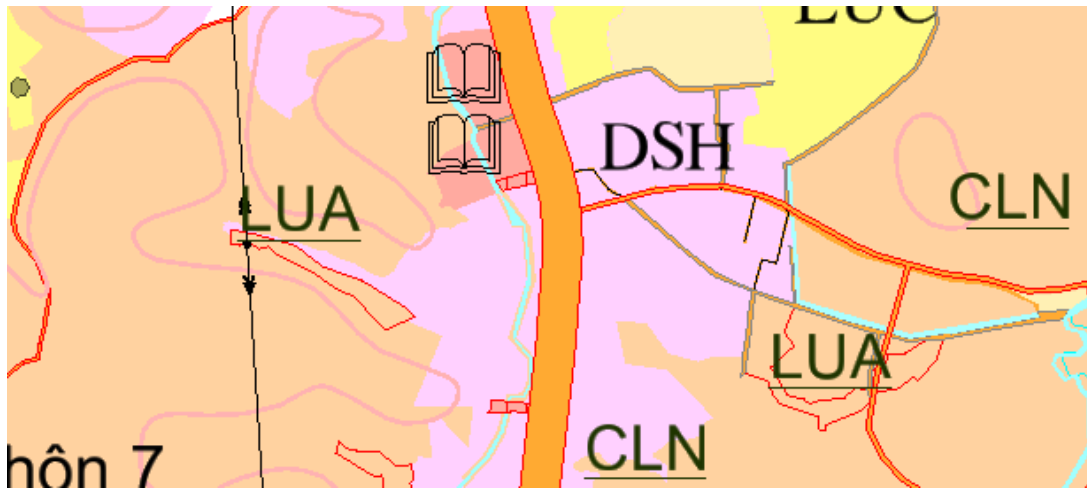
- Tên công trình: Hội trường thôn 2 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)
- Vị trí: xã Dạ Kho



- Tên công trình: Hội trường thôn 1 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)
- Vị trí: xã Dạ Kho



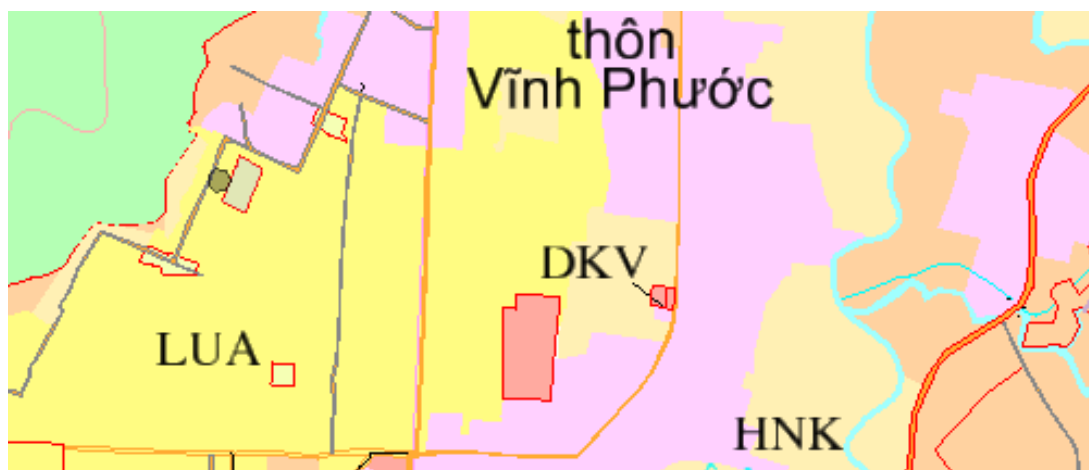
- Tên công trình: Sân bóng thôn 1 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)
- Vị trí: xã Đạ Kho



- Tên công trình: Hội trường thôn 6 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)
- Vị trí: xã Đạ Kho



- Tên công trình: Hội trường thôn Hương Vân (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)
- Vị trí: xã Đạ Lây



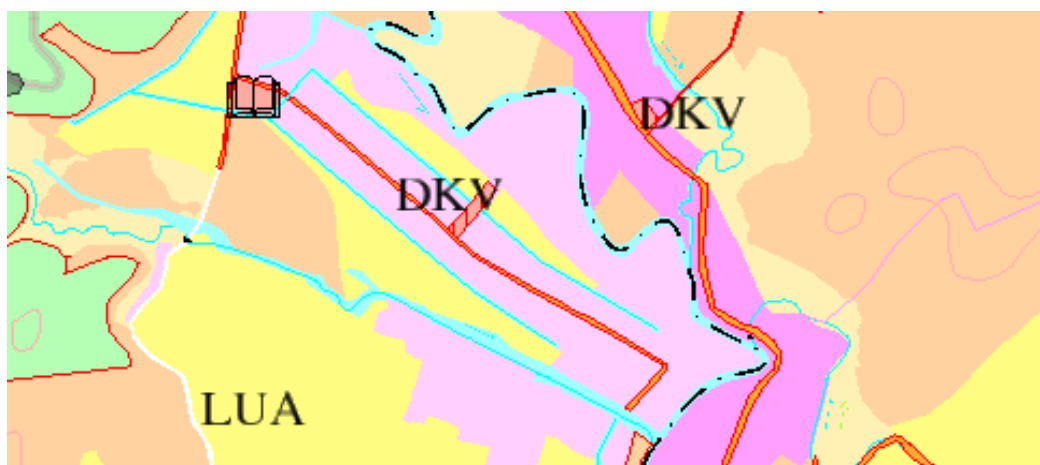
- Tên công trình: Hội trường thôn Vĩnh Phước (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)
- Vị trí: xã Đạ Lây



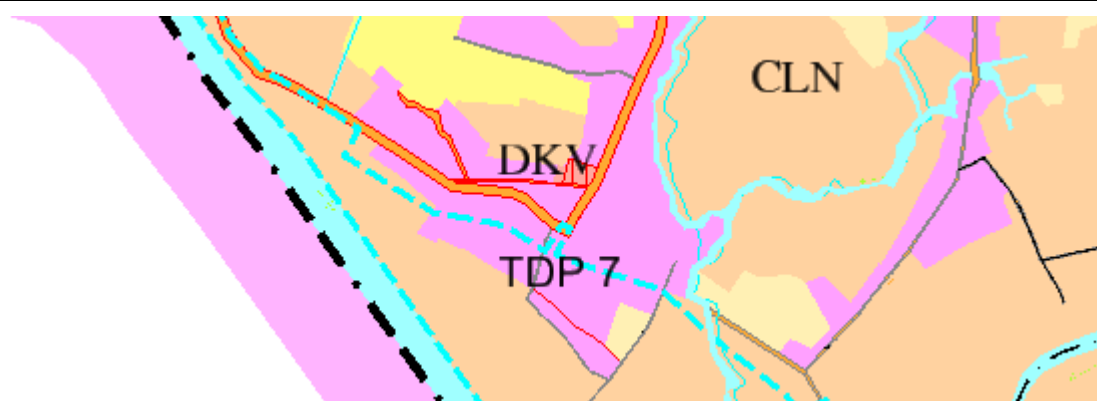
- Tên công trình: Hội trường thôn Sơn Thủy (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)
- Vị trí: xã Đạ Lây



- Tên công trình: Sân vận động xã (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)
- Vị trí: xã An Nhơn



- Tên công trình: Hội trường thôn Tổ Lan (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)
- Vị trí: xã An Nhơn

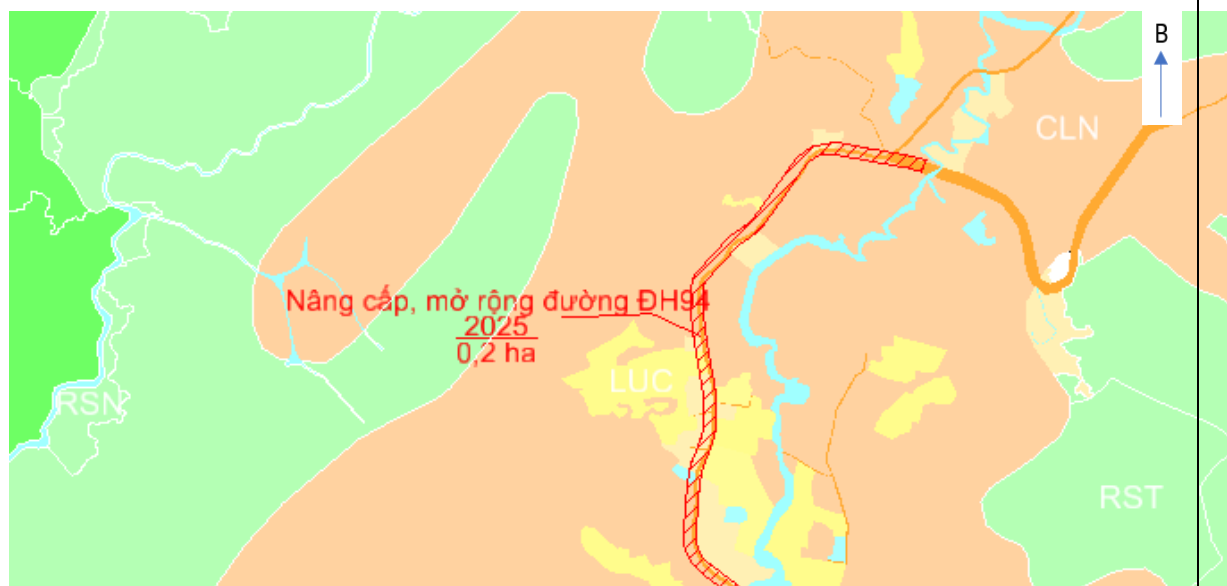


- Tên công trình: Hội trường Tổ dân phố 7 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)
- Vị trí: Thị trấn Đa Têh



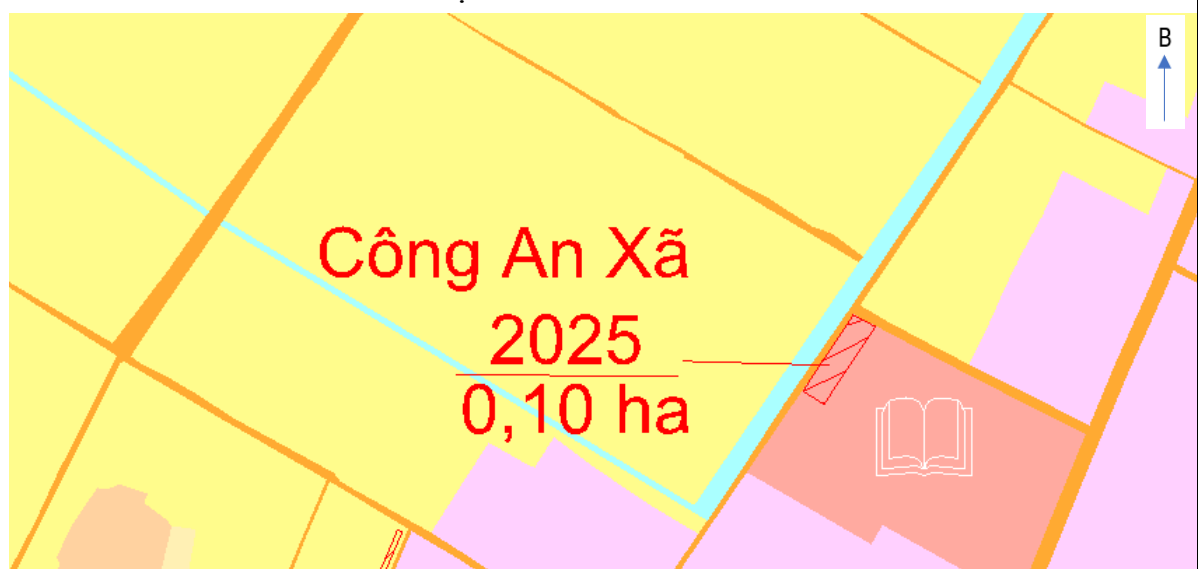
- Tên công trình: Hội trường Tổ dân phố 3A (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)
- Vị trí: Thị trấn Đa Têh

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐƯỜNG ĐH94
VỊ TRÍ: XÃ TIỀN HOÀNG



- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,2 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DGT

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: TRỤ SỞ CÔNG AN XÃ ĐỨC PHỔ
VỊ TRÍ: XÃ ĐỨC PHỔ



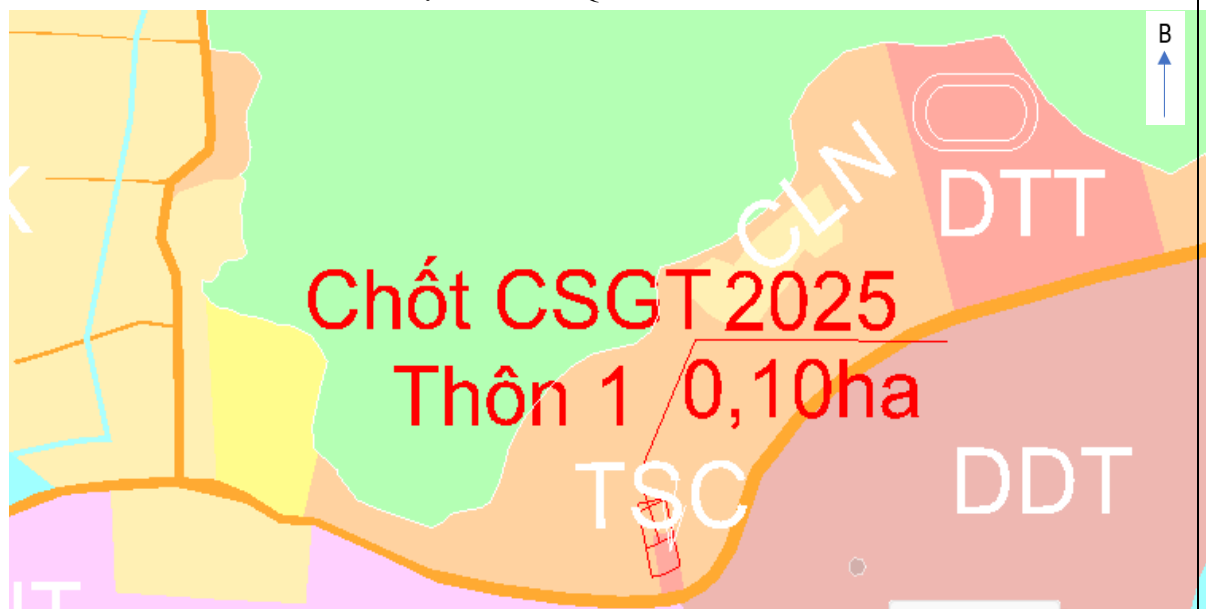
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,10 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : CAN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: TRỤ SỞ CÔNG AN XÃ ĐNT
VỊ TRÍ: XÃ ĐỒNG NAI THƯỢNG



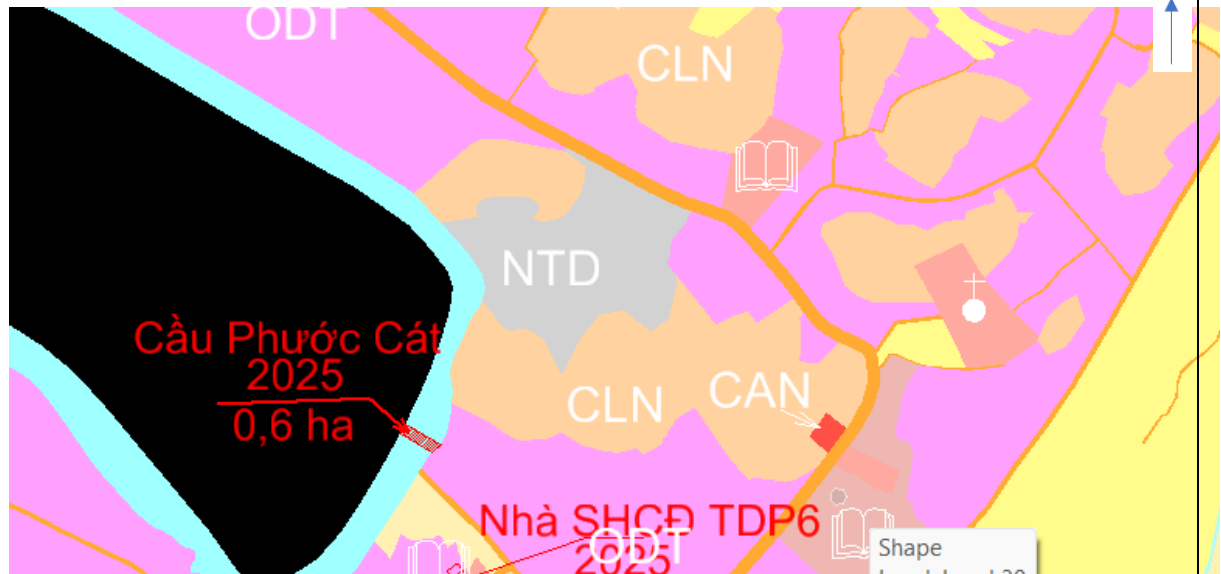
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,15 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : CAN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: CHỐT CẢNH SÁT GIAO THÔNG
VỊ TRÍ: XÃ QUẢNG NGÃI



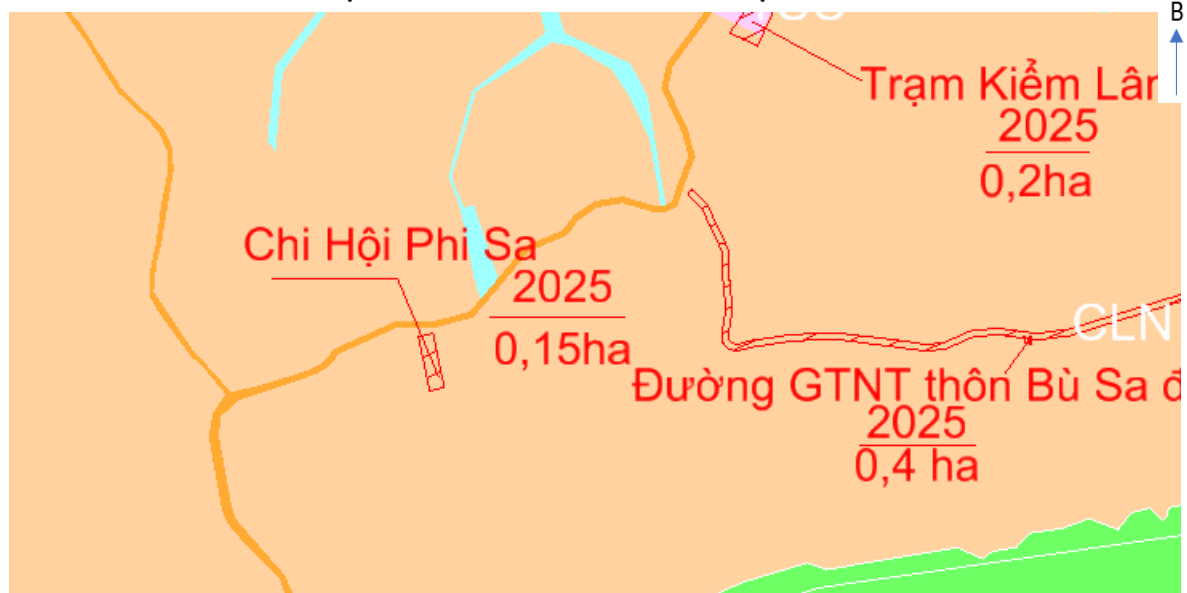
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,10 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : CAN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: CẦU PHƯỚC CÁT
VỊ TRÍ: TT PHƯỚC CÁT



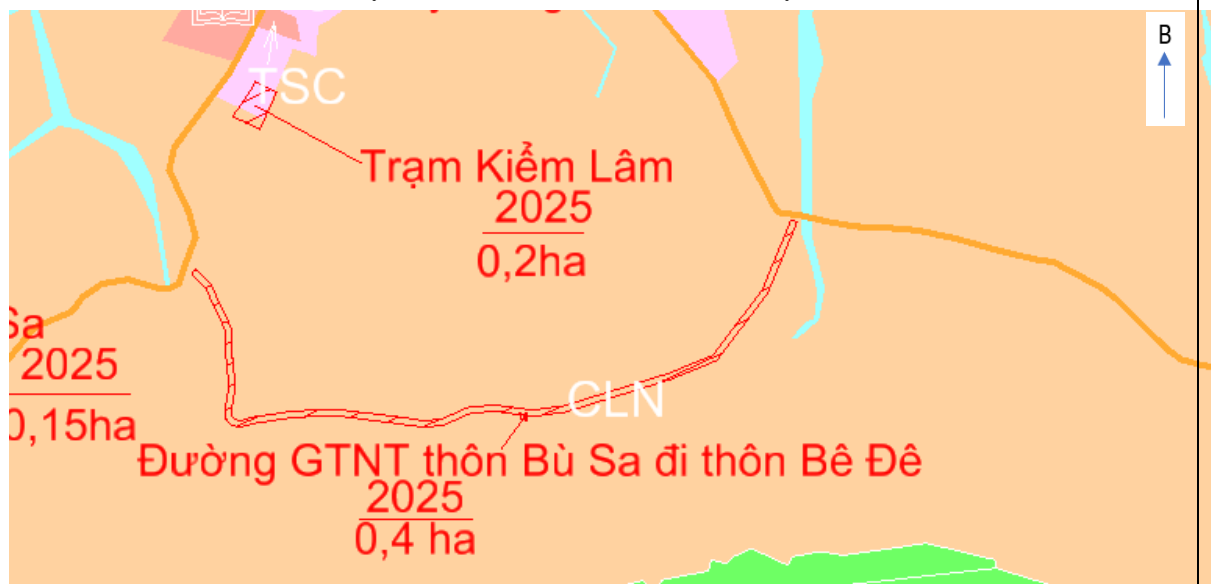
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,6 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DGT

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: CHI HỘI PHI SA
VỊ TRÍ: XÃ ĐỒNG NAI THƯỢNG



- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,15 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : TON

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: ĐƯỜNG GTNT THÔN BÙ SA ĐI THÔN BÊ ĐÊ
VỊ TRÍ: XÃ ĐỒNG NAI THƯỢNG



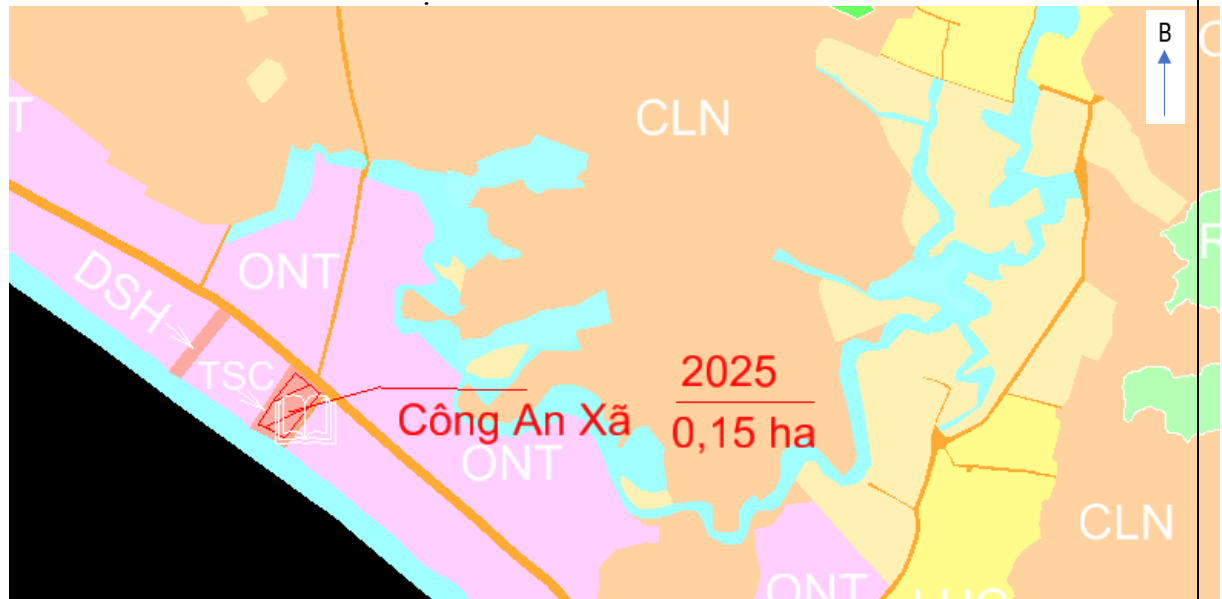
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,4 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DGT

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: ĐƯỜNG GTNT THÔN BÙ GIA RÁ ĐI BỜ SÔNG ĐỒNG NAI
VỊ TRÍ: XÃ ĐỒNG NAI THƯỢNG



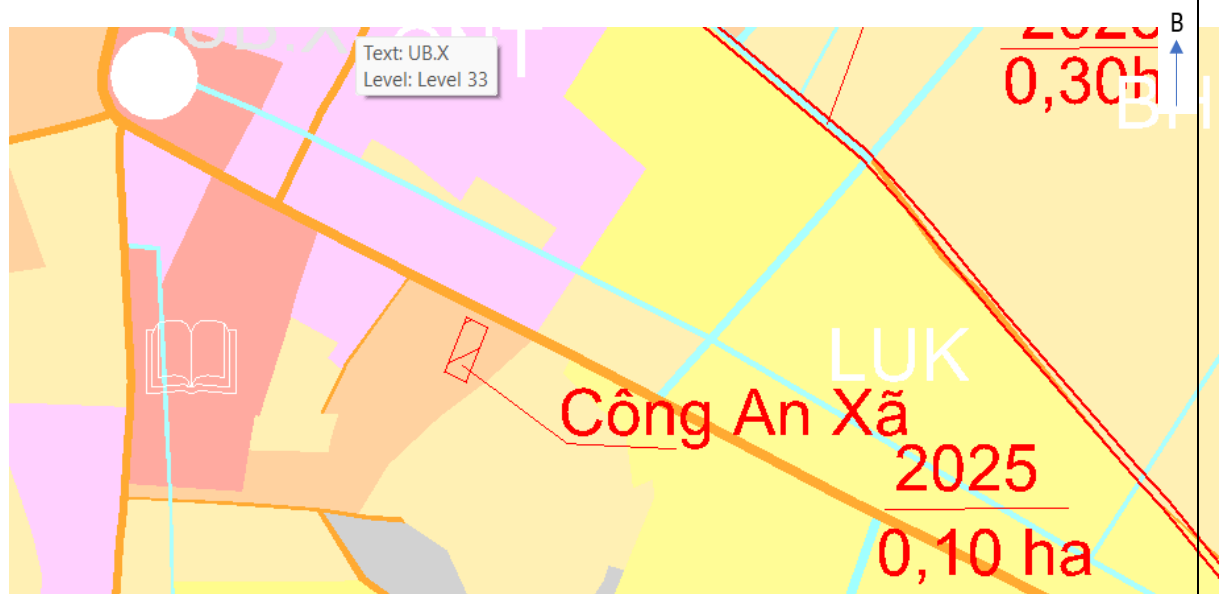
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,5ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DGT

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: TRỤ SỞ CÔNG AN PHƯỚC CÁT 2
VỊ TRÍ: XÃ PHƯỚC CÁT 2



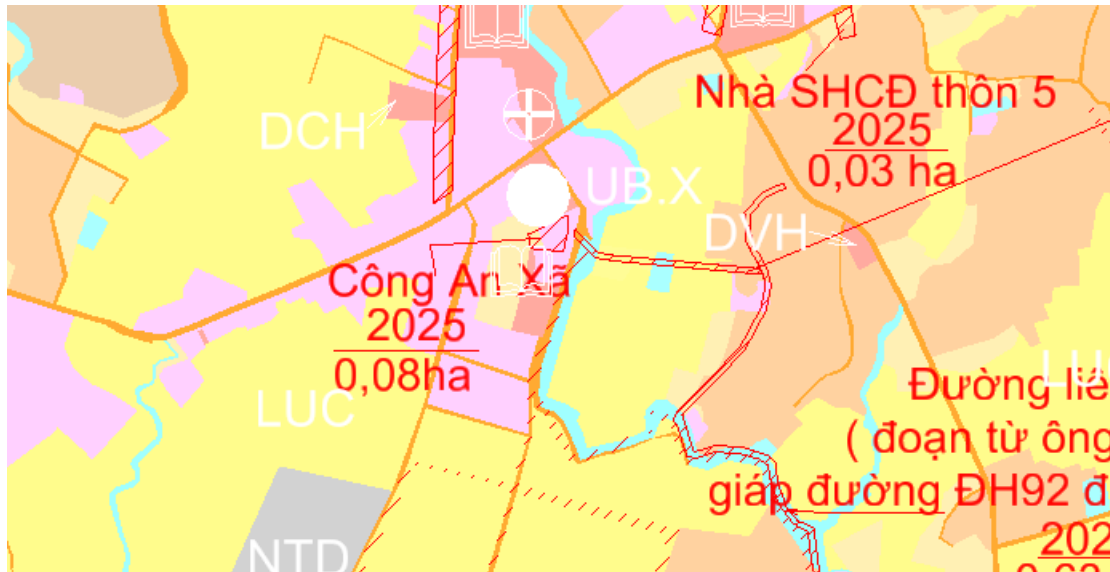
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,15 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : CAN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: TRỤ SỞ CÔNG AN XÃ QUẢNG NGÃI
VỊ TRÍ: XÃ QUẢNG NGÃI



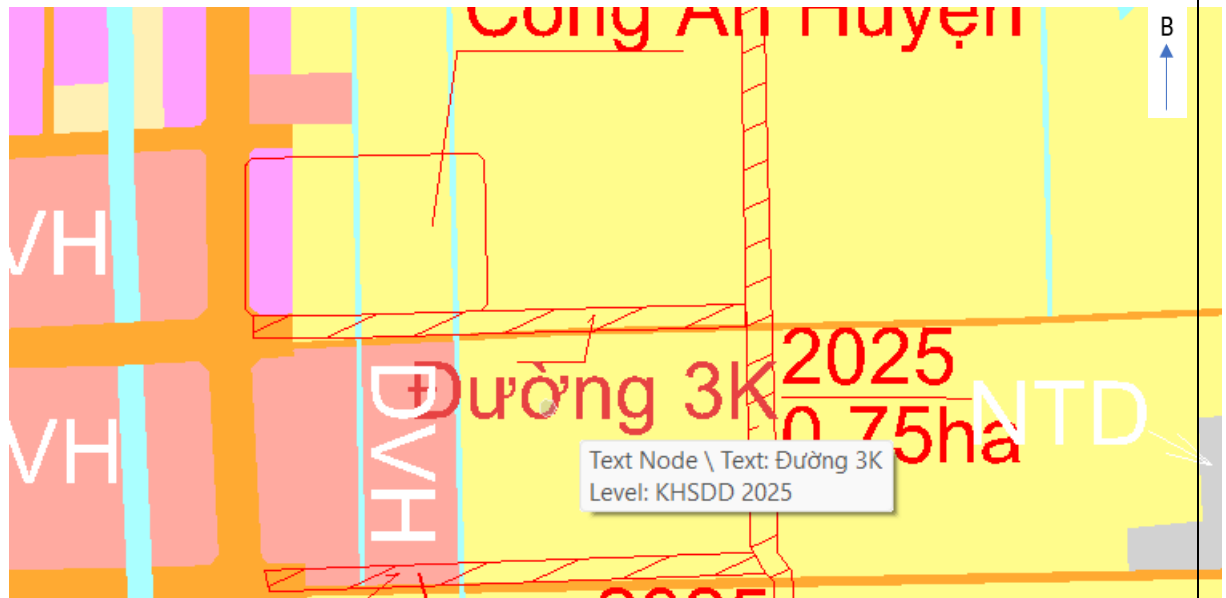
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,10 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : CAN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: TRỤ SỞ CÔNG AN XÃ TIỀN HOÀNG
VỊ TRÍ: XÃ TIỀN HOÀNG



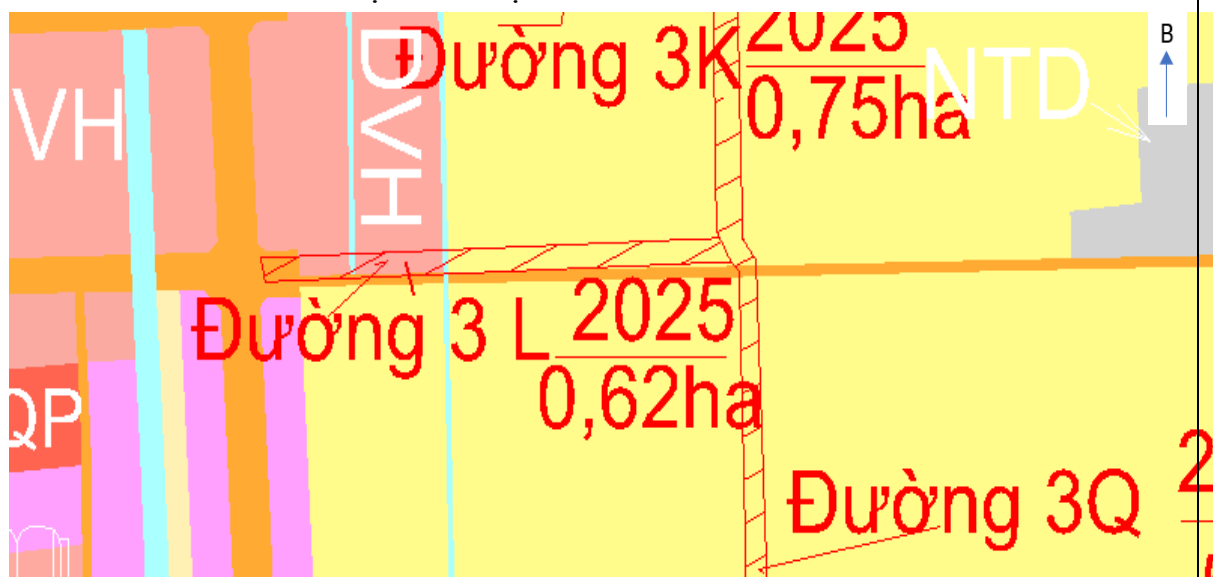
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,08 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : CAN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: ĐƯỜNG 3K
VỊ TRÍ: THỊ TRẤN CÁT TIÊN



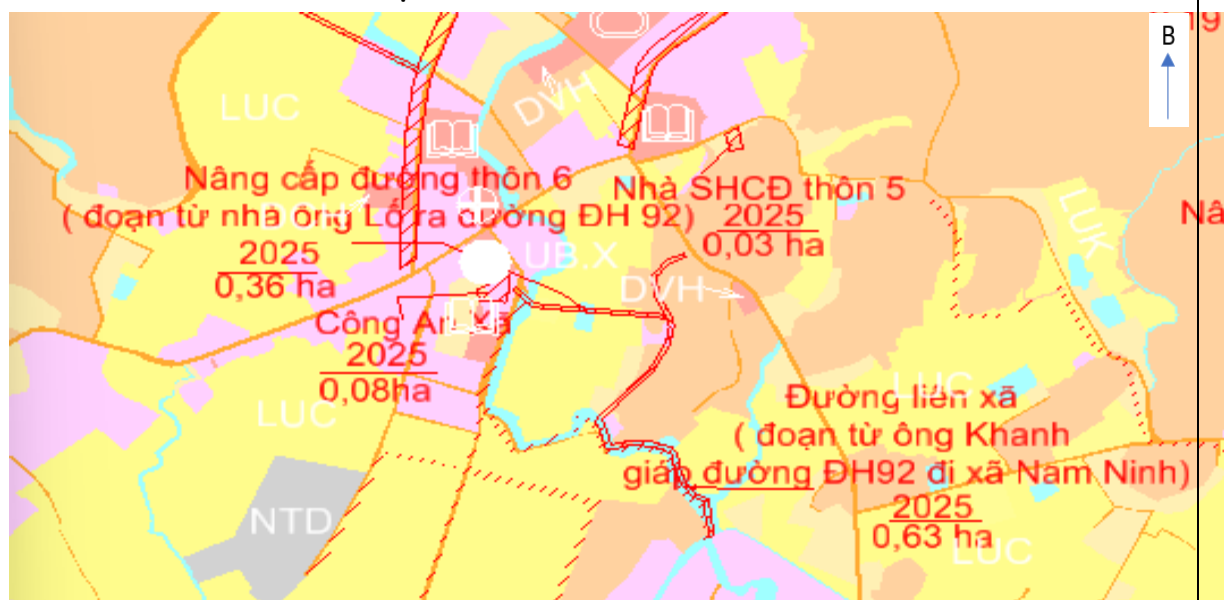
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,75 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DGT

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: ĐƯỜNG 3L
VỊ TRÍ: THỊ TRẤN CÁT TIỀN



- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,62 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DGT

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: NÂNG CẤP ĐƯỜNG THÔN 6 ĐOẠN NHÀ ÔNG LỎ RA ĐƯỜNG ĐH92
VỊ TRÍ: XÃ TIỀN HOÀNG



- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,36 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DGT

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: NHÀ SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG THÔN 2
VỊ TRÍ: XÃ ĐỨC PHỔ



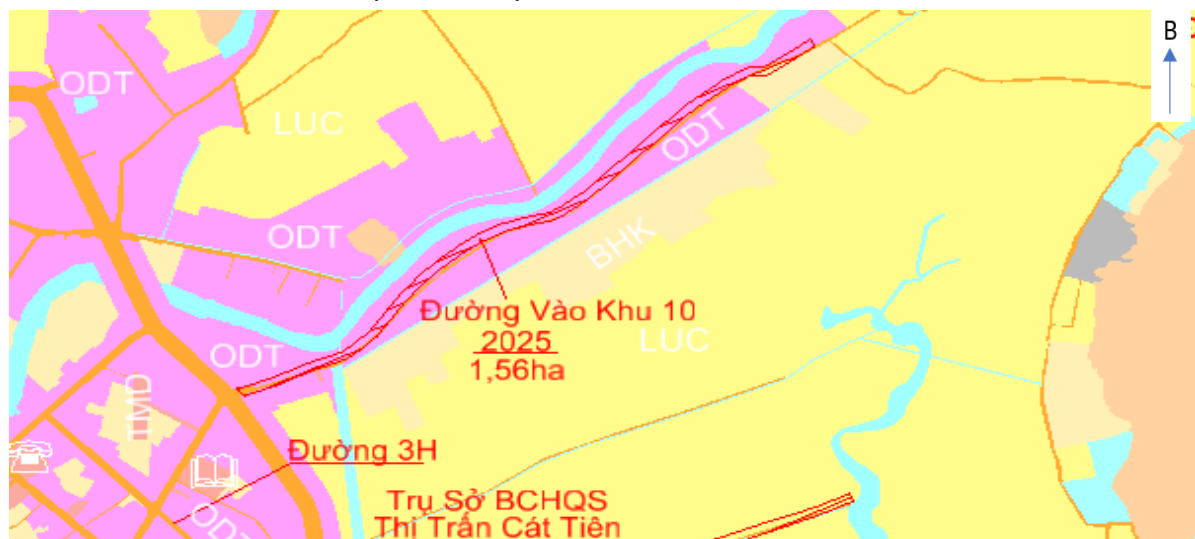
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,07 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DKV

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: NÂNG CẤP ĐƯỜNG THÔN 5 XÃ TIỀN HOÀNG
ĐI THÔN NINH TRUNG XÃ NAM NINH
VỊ TRÍ: XÃ TIỀN HOÀNG



- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,13 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DGT

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: ĐƯỜNG VÀO KHU 5, KHU 10 TT CÁT TIÊN ĐI MỸ LÂM
VỊ TRÍ: THỊ TRẤN CÁT TIÊN



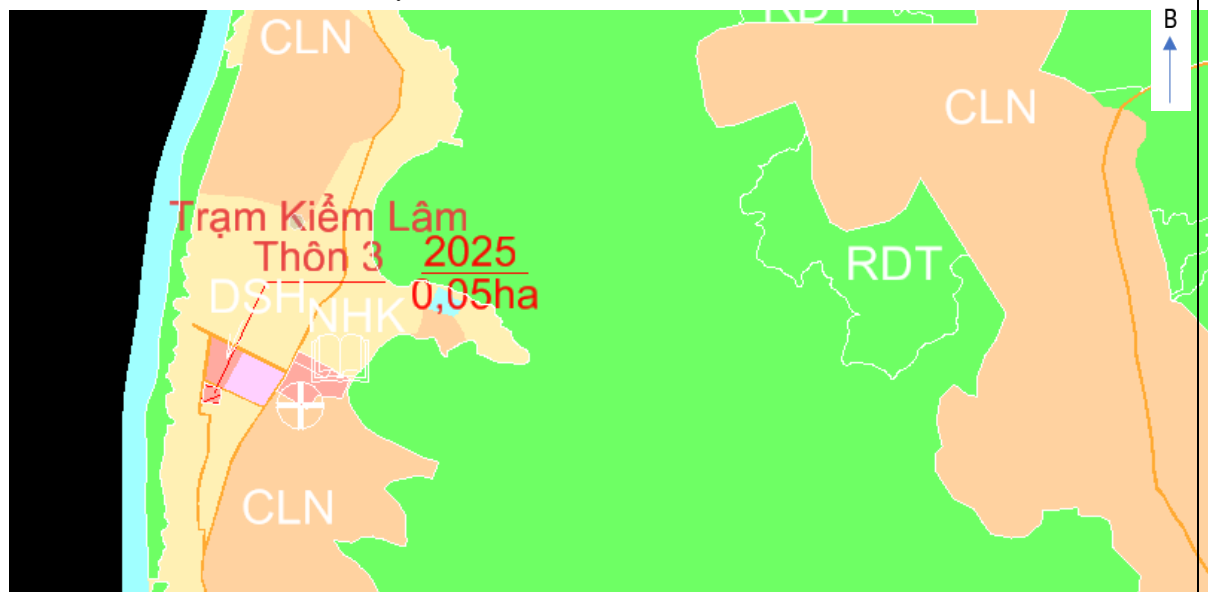
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 1,56 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DGT

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: NÂNG CẤP NGHĨA ĐỊA THÔN 4
VỊ TRÍ: XÃ ĐỨC PHỒ



- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,2 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : NTD

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: TRẠM KIỂM LÂM THÔN 3
VỊ TRÍ: XÃ PHƯỚC CÁT 2



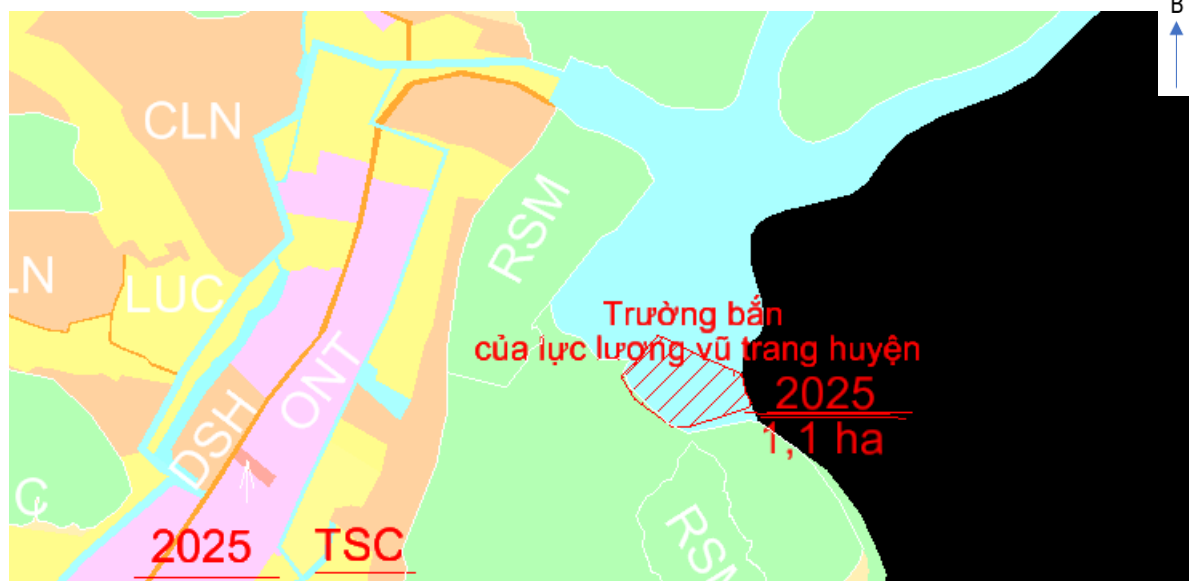
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,05 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DTS

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: TRẠM KIỂM LÂM THÔN 4
VỊ TRÍ: XÃ PHƯỚC CÁT 2



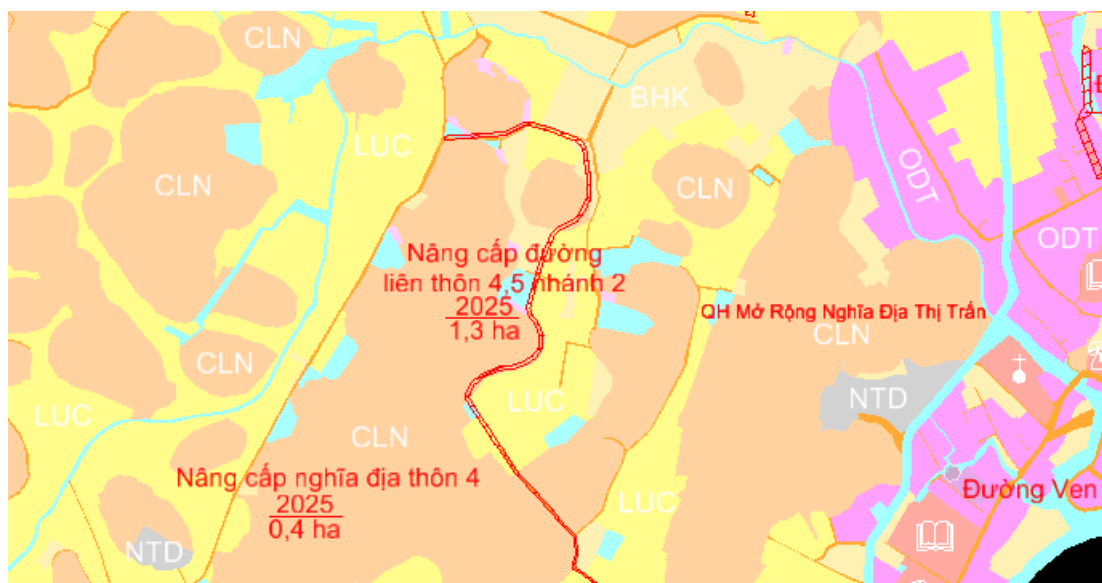
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,04 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DTS

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: TRƯỜNG BẮN SÚNG BỘ BINH CỦA BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ
VỊ TRÍ: XÃ QUẢNG NGÃI



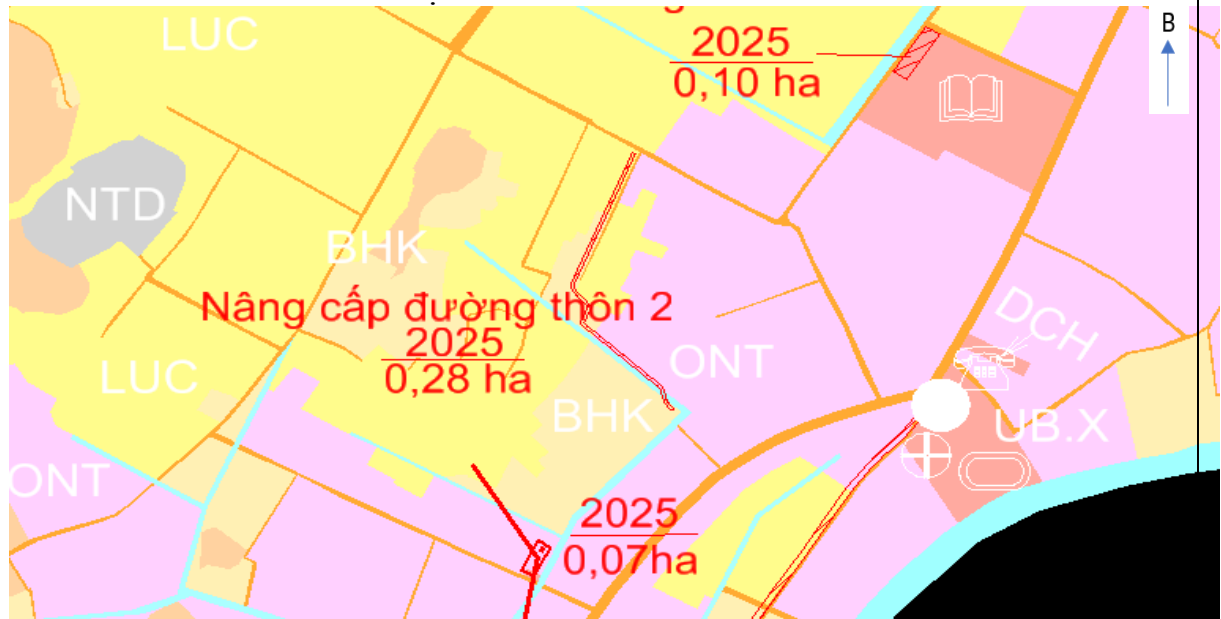
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 1,1 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DQP

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: NÂNG CẤP ĐƯỜNG LIÊN THÔN 4,5 NHÁNH 2
VỊ TRÍ: XÃ ĐỨC PHỒ



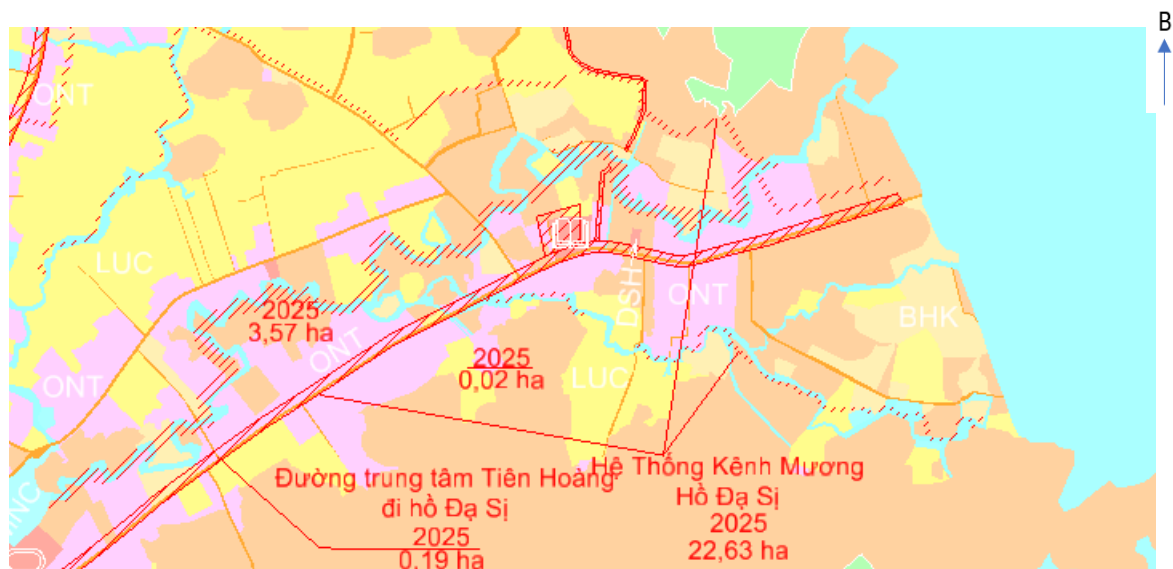
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 1,3 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DGT

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: NÂNG CẤP ĐƯỜNG THÔN 2
VỊ TRÍ: XÃ ĐỨC PHỒ



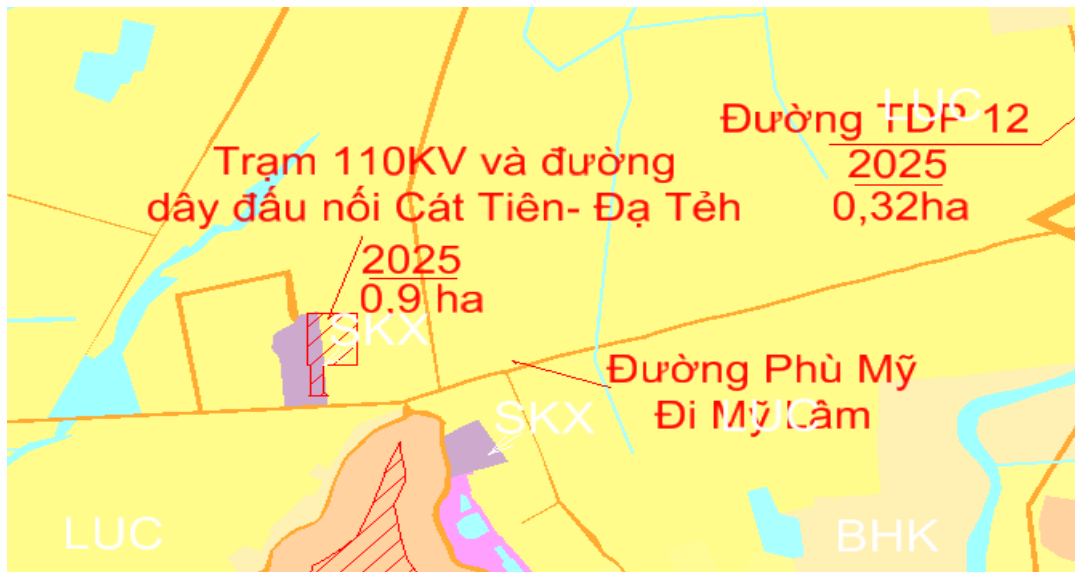
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,28 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DGT

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: HỆ THỐNG KÊNH MƯƠNG HỒ ĐẠ LÂY, ĐẠ SỊ
VỊ TRÍ: XÃ TIÊN HOÀNG, XÃ NAM NINH, XÃ GIA VIỄN



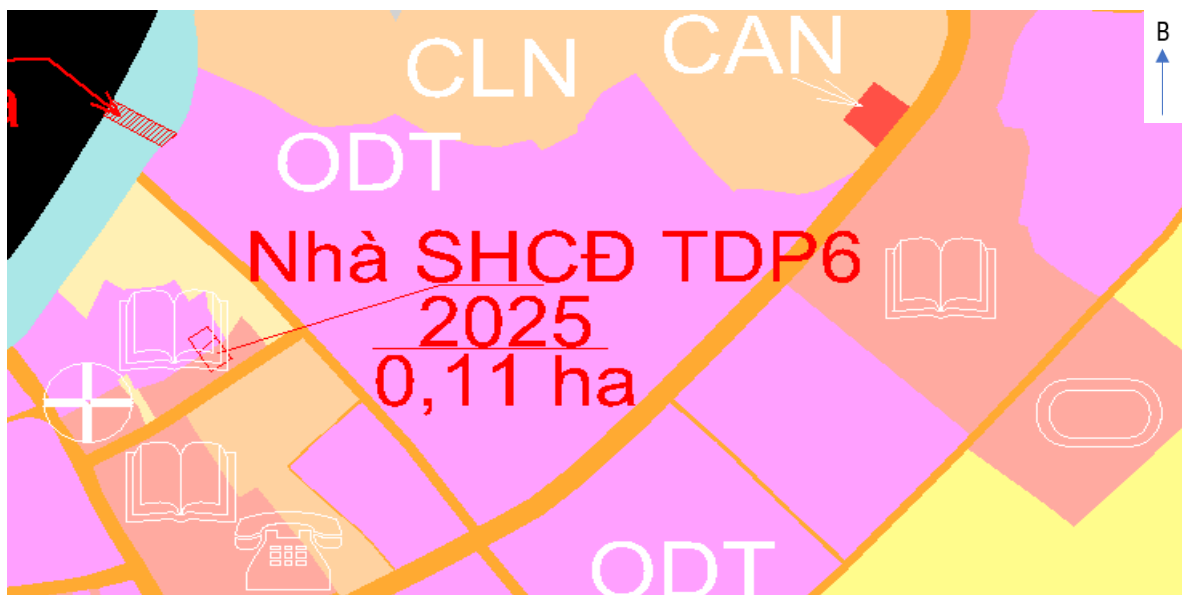
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 22,63 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DTL

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
 DỰ ÁN: TRẠM 110 KV VÀ ĐƯỜNG DÂY ĐÀU NỐI ĐẠ TỀH- CÁT TIÊN
 VỊ TRÍ: TT CÁT TIÊN ,XÃ QUẢNG NGÃI



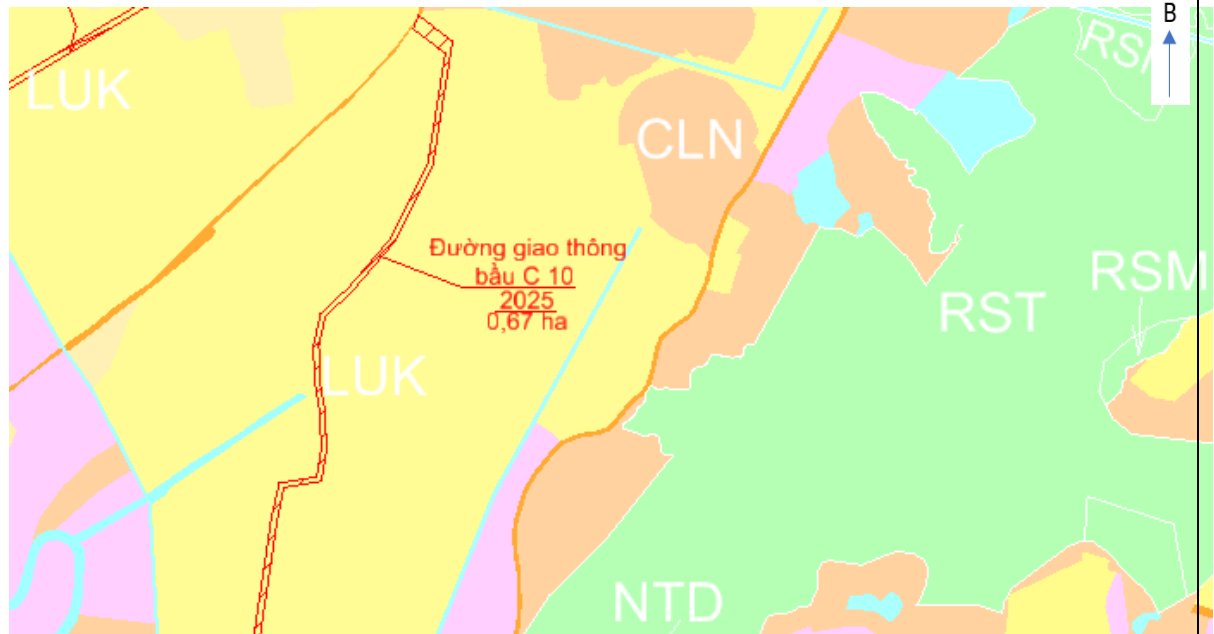
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,9 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DNL

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
 DỰ ÁN: NHÀ SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG TDP 6
 VỊ TRÍ: TT PHƯỚC CÁT



- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,11 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DSH

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: ĐƯỜNG GIAO THÔNG BẦU C10
VỊ TRÍ: XÃ QUẢNG NGÃI



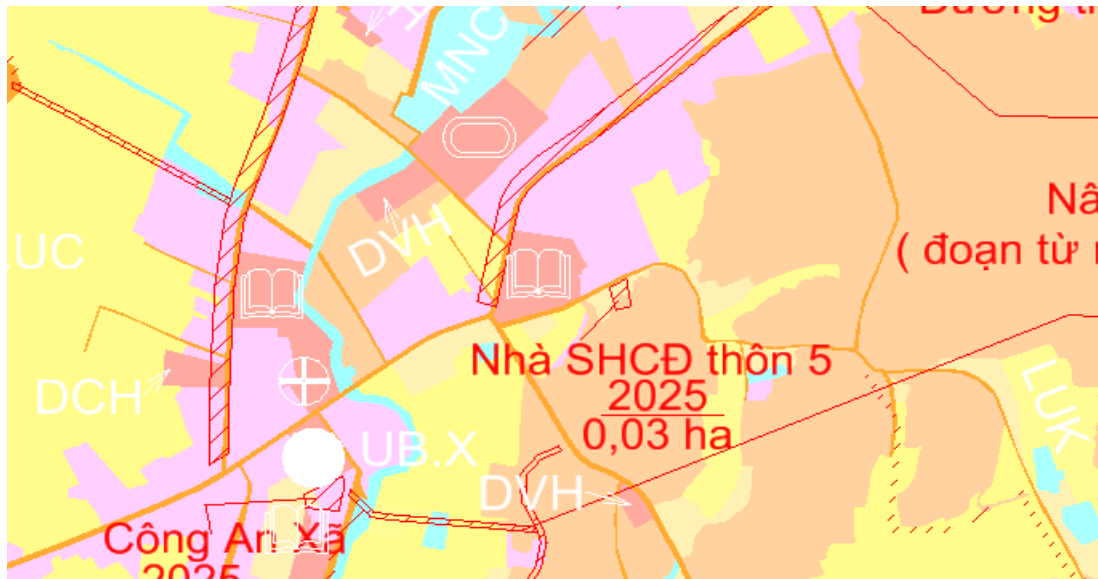
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,67 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DGT

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: NÂNG CẤP ĐƯỜNG VÀO KHU VƯỜN MẪU THÔN 1 ĐI ĐT 721
VỊ TRÍ: XÃ ĐỨC PHỔ



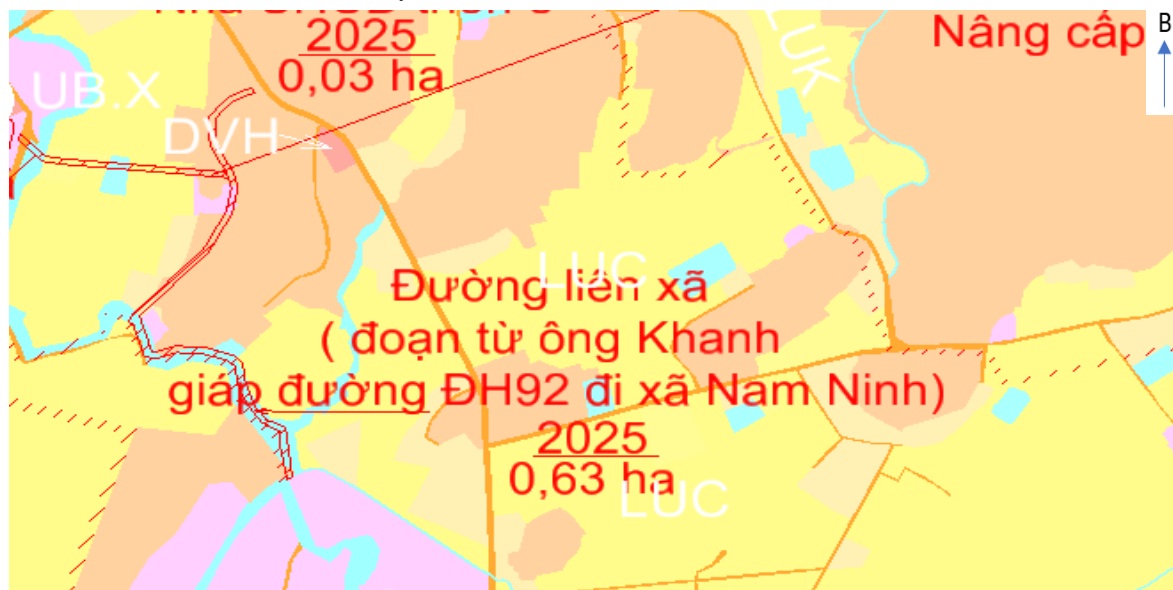
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,3 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DGT

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: NHÀ SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG THÔN 5
VỊ TRÍ: XÃ TIỀN HOÀNG



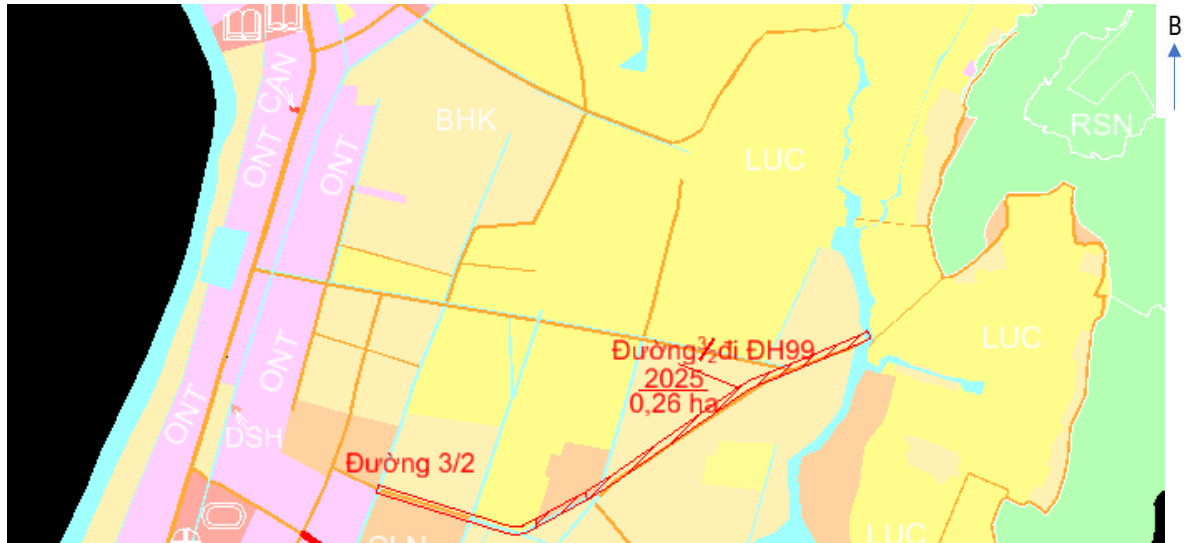
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,03 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DSH

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: ĐƯỜNG LIÊN XÃ (ĐOẠN TỪ ÔNG KHANH GIÁP ĐƯỜNG
ĐH 92 ĐI XÃ NAM NINH)
VỊ TRÍ: XÃ TIỀN HOÀNG



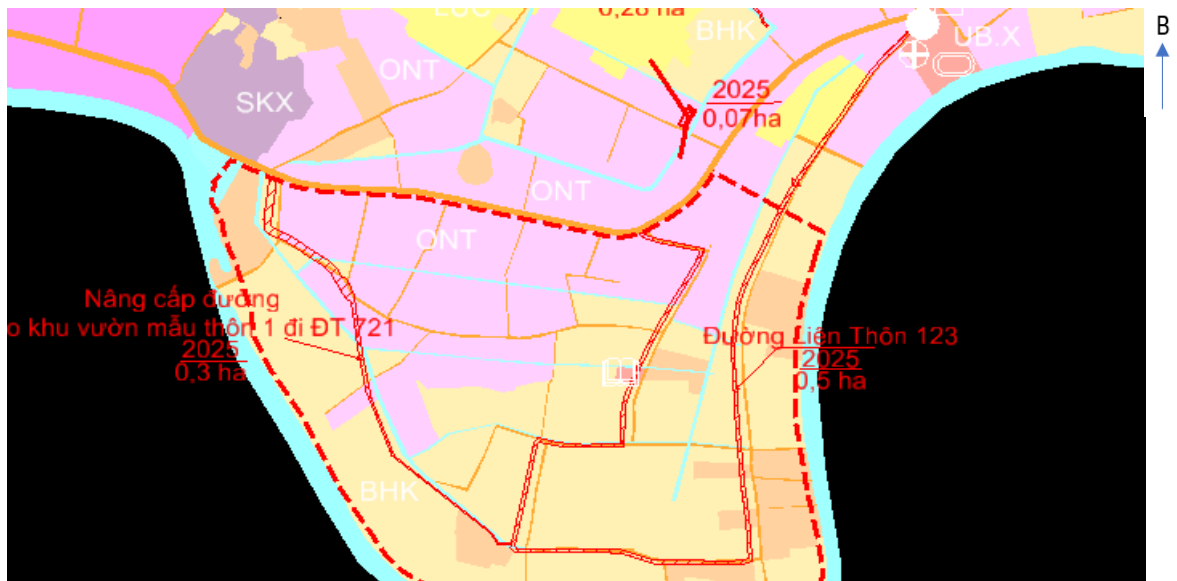
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,63 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DGT

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: NÂNG CẤP ĐƯỜNG 3/2 ĐI ĐƯỜNG ĐH99
VỊ TRÍ: XÃ QUẢNG NGÃI



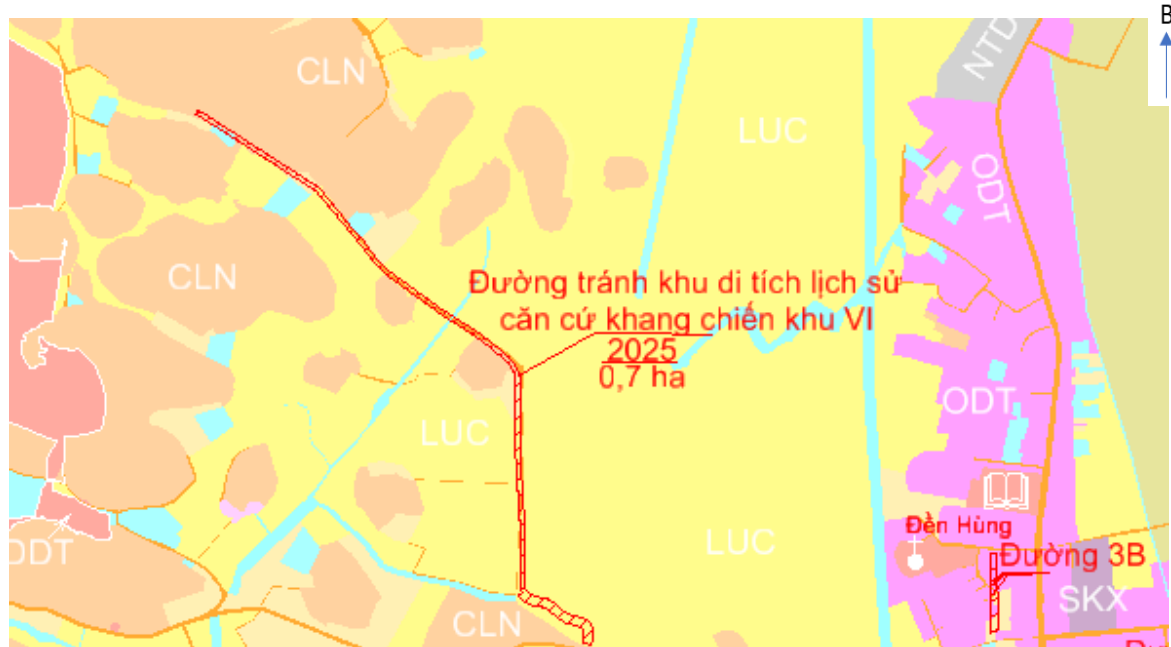
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,26 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DGT

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: NÂNG CẤP ĐƯỜNG LIÊN THÔN 123
VỊ TRÍ: XÃ ĐỨC PHỔ



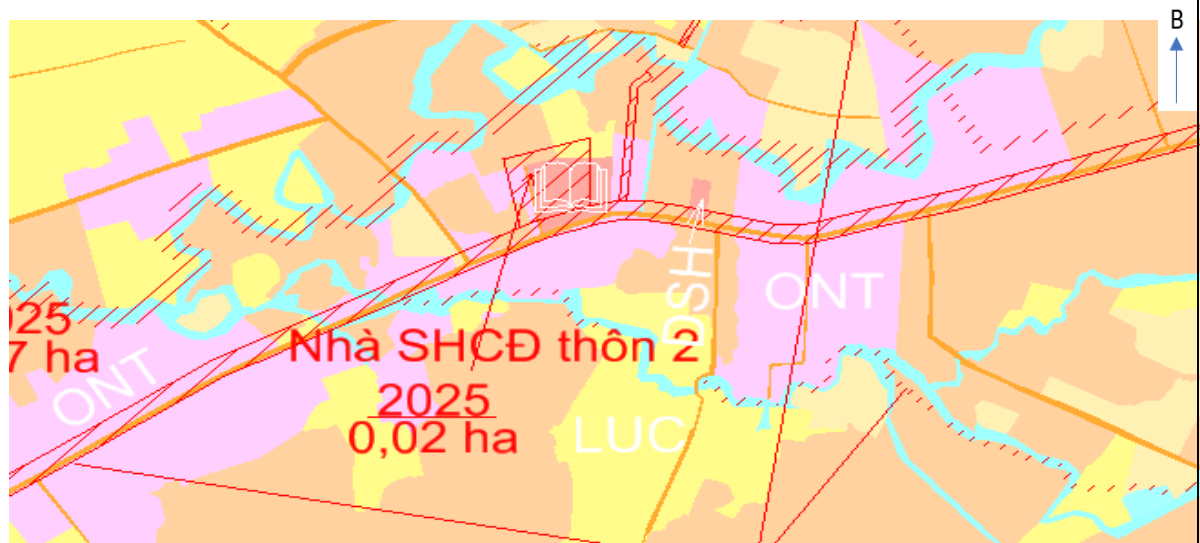
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,5 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DGT

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
 DỰ ÁN: ĐƯỜNG TRÁNH KHU DI TÍCH LỊCH SỬ
 CĂN CỨ KHÁNG CHIẾN KHU VI
 VỊ TRÍ: XÃ ĐỨC PHỔ



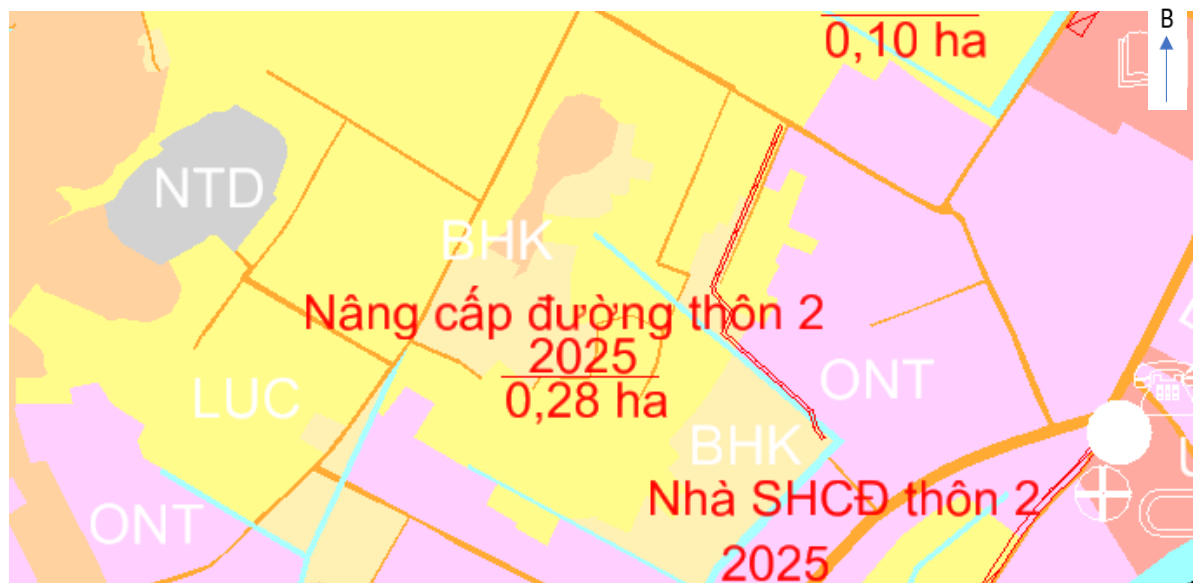
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,7 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DGT

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
 DỰ ÁN: NHÀ SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG THÔN 2
 VỊ TRÍ: XÃ TIỀN HOÀNG



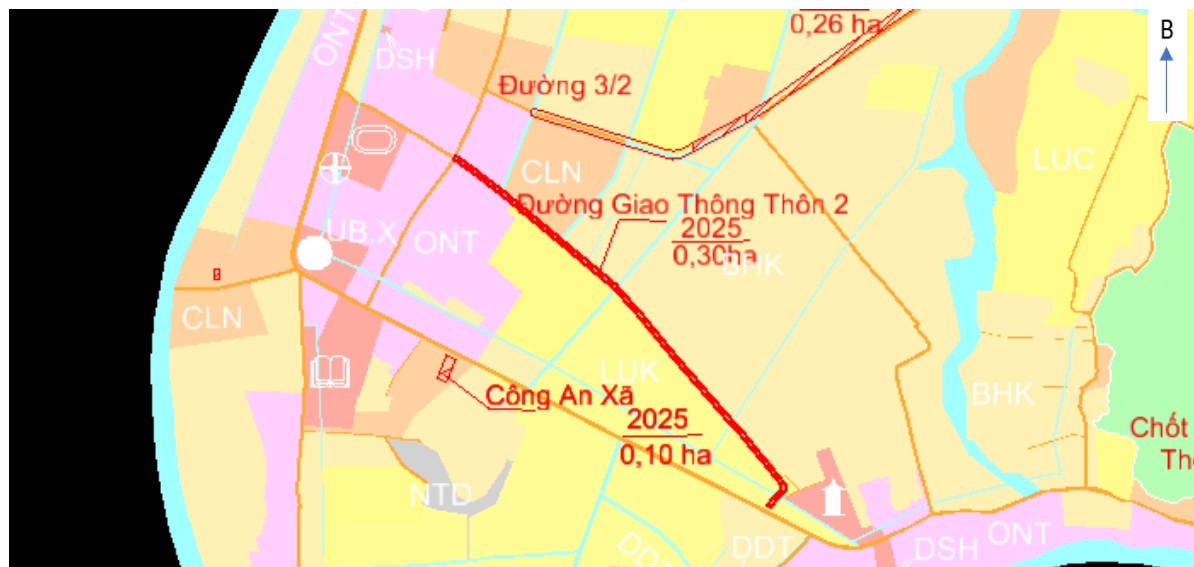
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,02 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DSH

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: NÂNG CẤP ĐƯỜNG THÔN 2-3
VỊ TRÍ: XÃ XÃ ĐỨC PHỔ



- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,28 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DGT

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: ĐƯỜNG GIAO THÔNG THÔN 2
VỊ TRÍ: XÃ QUẢNG NGÃI



- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,3 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DGT

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: ĐƯỜNG VÀO THÁC ĐẠ SIÊN
VỊ TRÍ: XÃ ĐỒNG NAI THƯỢNG



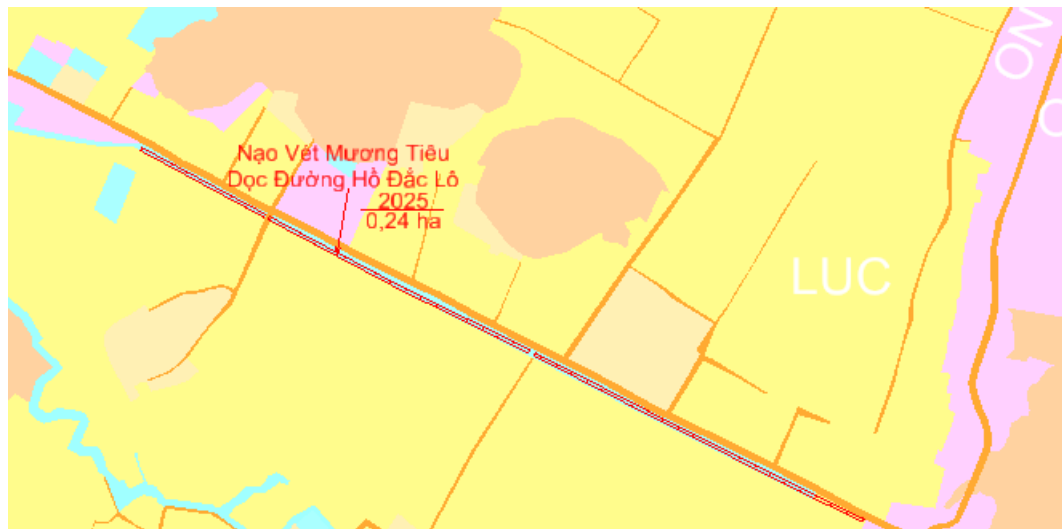
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,36 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DGT

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: MỞ RỘNG CỬA HÀNG XĂNG DẦU 47
VỊ TRÍ: XÃ ĐỨC PHỔ



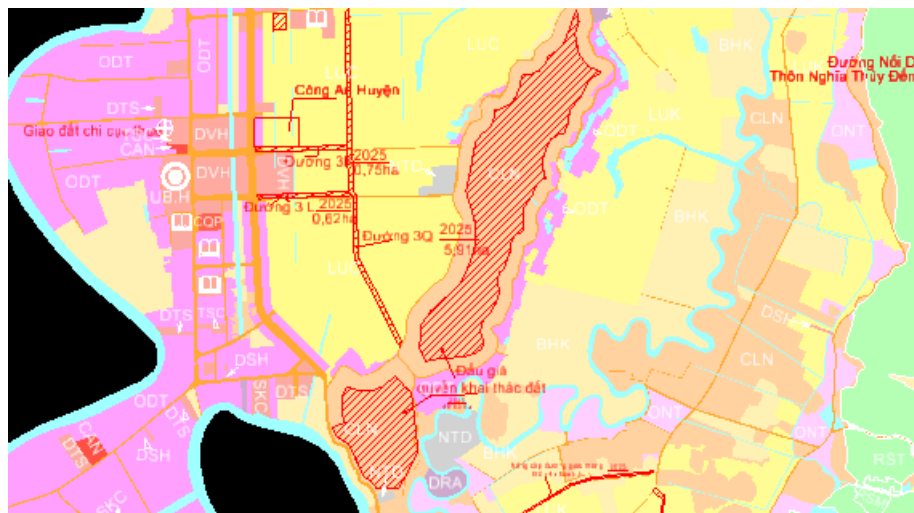
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,10 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : TMD

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: NẠO VẾT SỬA CHỮA MƯƠNG TIÊU DẠC ĐƯỜNG ĐI HỒ ĐẮC LÔ
VỊ TRÍ: XÃ GIA VIỄN**



- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 0,24 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : DGT

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: KHU VỰC ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC ĐẤT
VỊ TRÍ: XÃ QUẢNG NGÃI, TT CÁT TIÊN, TT PHƯỚC CÁT**



- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Cát Tiên
- Diện Tích công trình: 57,80 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng : SKX